

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

Tác giả: VƯƠNG VĂN NHAN
Biên dịch: THÍCH PHƯỚC SƠN

PHẬT DIỄN HÁN DỊCH CHỈ NGHIÊN CỨU

Lịch sử phiên dịch Hán tạng



NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Lịch sử
Phiên dịch Hán tạng

VƯƠNG VĂN NHAN
Biên dịch: Thích Phổ Hòa Sơn

LỊCH SỬ
PHIÊN DỊCH HÁN TẠNG

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Lời nói đầu

Trong giới nghiên cứu các ngành học liên quan đến Phật giáo trên thế giới, việc nghiên cứu có thể sớm muộn hoặc cạn sâu khác nhau nhưng phần lớn các học giả đều phải đối mặt với một số lượng kinh điển Hán dịch đồ sộ được thực hiện từ suốt 20 thế kỷ nay và là kho kinh điển Phật giáo hoàn bị nhất thế giới.

Tại Việt Nam, Phật giáo du nhập rất sớm, đến nay trải qua gần 2.000 năm, ảnh hưởng của Tôn giáo từ bi và trí tuệ này đối với đất nước và con người Việt Nam ta lâu dài, sâu đậm, trở thành một nhân tố chủ yếu của tính dân tộc. Nội dung tu học Phật pháp nước ta đại bộ phận đều phát xuất từ các kinh điển Hán dịch, và cũng như ở Trung Quốc, nhiều vị Tổ sư, Đại sư đạt trình độ tu chứng cao vời, xứng đáng là các bậc long tượng của Phật giáo, các đệ tử, sứ giả của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Nhằm giới thiệu lịch sử phiên dịch Hán tạng và cung cấp tư liệu tham khảo cho giới phiên dịch Đại tạng kinh từ Hán sang Việt, dịch giả không ngại khả năng còn hạn chế, đem tác phẩm ***Phật điển Hán dịch chi nghiên cứu*** của Giáo sư Vương Văn Nhân dịch thoát thành ***Lịch sử***

phiên dịch Hán tạng, mục đích là để cho văn phong được phổ thông và dễ hiểu.

Tác phẩm này vốn là luận án Tiến sĩ của Vương Tiên sinh được bảo vệ tại Đại học Chính trị Quốc lập, Đài Loan (Trung Quốc), vào tháng 6 năm 1983 và được xuất bản vào tháng 12 năm 1984. Trước đó, Tiên sinh đã biên soạn và xuất bản tác phẩm gây sự chú ý đặc biệt của giới nghiên cứu văn học là **Đài Loan văn xã chi nghiên cứu** (được in ấn và phát hành vào tháng 6/1979). Sau đó xuất hiện hai công trình nghiên cứu giá trị khác của Tiên sinh là **Phật điển trùng dịch Kinh nghiên cứu khảo lục** (tháng 10/1993) và **Phật Điển nghi ngại Kinh nghiên cứu** (tháng 10/1995). Từ năm 1984 đến năm 2004, Tiên sinh đã thực hiện và công bố hơn 20 bài viết và tham luận về văn học, sử học và tư liệu Phật học. Hiện nay, Tiên sinh là Viện trưởng Viện Văn học thuộc Đại học Chính trị Quốc lập, Đài Loan, đồng thời là Giáo sư chủ nhiệm các bộ môn Phật giáo Văn hiến Mục lục, Trung Quốc Văn học sử, Nhạc phủ thi, Đài Loan Cổ điển Thi ca.

Theo tác giả, sự nghiệp phiên dịch Hán tạng bắt đầu từ năm Vĩnh Bình thứ mười (67 Cn) đời vua Minh Đế nhà Hán cho đến năm Chí Nguyên thứ 22 (1285) đời vua Thế Tổ nhà Nguyên, kéo dài hơn 1200 năm, trải qua 23 triều đại, gồm 201 dịch giả, dịch được 2651 bộ kinh, 7913 quyển; số còn lại 1234 bộ, 5255 quyển; số bị mất 1136 bộ, 2011 quyển.

Công trình này diễn biến qua ba giai đoạn: Giai đoạn đầu do các Cao tăng Tây Vực chủ trì dịch trường, trực tiếp phiên dịch như Đại sư Chi-lâu-ca-sấm (147-186), Chi Khiêm (223-253). Giai đoạn hai do Cao tăng ngoại quốc phối hợp với chư tăng trong nước, như dịch trường của Cưu-ma-la-thập (402-412) có các môn đệ Tăng Duệ, Tăng Triệu v.v... cùng tham gia phiên dịch. Giai đoạn ba do Cao tăng trong nước hoàn toàn làm chủ dịch trường, tiêu biểu là dịch trường của Tam tạng pháp sư Huyền Tráng (645-664) và pháp sư Nghĩa Tịnh (700-711).

Việc phiên dịch Hán tạng tuy phát xuất từ động cơ hoằng pháp của các bậc Cao tăng, nhưng để đạt được thành quả mỹ mãn là nhờ nhiệt tình hộ pháp của các bậc đế vương. Không những họ chủ động thiết lập dịch trường mà còn thân hành đến dịch trường khích lệ dịch giả, viết lời tựa cho các bản dịch.

Điểm đáng chú ý nhất của tập sách này là những lý luận dịch kinh của các Đại sư sau đây:

- Đại sư Đạo An đề xuất nguyên tắc **Ngũ thất bản, tam bất di** (*năm điều mất gốc, ba việc chẳng dễ*).

- Pháp sư La-thập chủ trương ba điểm: Chú trọng văn hoa; gia giảm ngữ nghĩa cho phù hợp với kinh điển, đính chính tên gọi cho đúng với sự thực.

- Đại sư Ngạn Tôn đúc kết thành **Bát bị** (*cần phải đủ tám yếu tố*). Ta có thể tóm tắt thành ba điểm: Dịch giả phải

có đủ những đức tính của một Tăng sĩ; phải tinh thông Phật học; phải am tường Phạn văn và Hán văn.

- Tam tạng pháp sư Huyền Tráng nêu ra năm trường hợp chỉ phiên âm mà không dịch nghĩa, gọi là **Ngũ chủng bất phiên**: Vì bí mật nên không phiên dịch; vì quá hàm súc nên không phiên dịch; vì tại Trung Hoa không có nên không phiên dịch; vì theo người xưa nên không phiên dịch; vì để phát sinh điều lành nên không phiên dịch.

- Đại sư Tán Ninh chủ trương **Lục lệ** (*sáu thể thức*): Dịch chữ, dịch âm; tiếng Hồ, tiếng Phạn; dịch lại, dịch thẳng; thô ngôn, tế ngữ; Hoa ngôn, nhã tục; trực ngữ, mật ngữ.

Trong năm nhà lý luận nêu trên, thì Đạo An, Ngạn Tôn tuy có tham dự dịch trường nhưng không trực tiếp phiên dịch; Tán Ninh thì khảo cứu kinh nghiệm của người trước rồi cô đọng thành những lý luận; chỉ có Ngài La-thập và Huyền Tráng là trực tiếp phiên dịch, rồi từ kinh nghiệm thực tế đúc kết thành những lý luận sinh động, có giá trị thiết thực, đáng làm kim chỉ nam cho giới dịch giả sau này. Vì thế mà các Ngài được lịch sử Phật giáo suy tôn là hai Đại sư dịch kinh kiệt xuất nhất trong sự nghiệp phiên dịch Hán tạng, và những công trình dịch thuật của các Ngài trở thành chuẩn mực, có giá trị muôn đời.

Trong lúc phiên dịch, dù cố gắng hết sức, người dịch cũng khó tránh khỏi sai sót, rất mong các bậc Tôn túc cao minh hoan hỷ chỉ giáo để khi tái bản, dịch phẩm sẽ được hoàn hảo hơn.

Thiền viện Vạn Hạnh ngày 15-04-2008

Tỳ-kheo Thích Phước Sơn

BÀI TỰA CỦA PHÁP SƯ THÁNH NGHIÊM

Phật giáo phát nguyên từ Ấn Độ, rồi truyền khắp thế giới thông qua sự phiên dịch giới thiệu của các loại ngữ văn mà hình thành Phật giáo thế giới hóa. Lúc đầu Phật giáo được hình thành là do kinh điển mà đức Phật Thích ca thuyết giảng rồi nhờ chúng đệ tử miệng miệng truyền nhau mà chưa ghi chép thành văn, và in ấn thành sách. Nhưng trải qua nhiều đời truyền bá về sau, do khu vực truyền bá càng ngày càng rộng, số người cần đến kinh Phật lại ngày càng nhiều, yêu cầu người người đều có thể tụng thuộc số lượng kinh điển lớn lao như vậy là điều không thể thực hiện được, do thế mà bắt buộc phải đem kinh Phật ra ghi chép thành văn.

Ngữ văn dùng để ghi chép kinh Phật tại Ấn Độ chủ yếu là Phạn văn (sanskrit), Pāli văn và Ba-khắc-lai

văn. Nhưng ngữ văn dùng để truyền miệng sớm nhất chính là các loại phương ngôn của nội địa Ấn Độ, còn Phạn văn, Pāli văn và Ba-khắc-lai văn nếu đem so sánh thì là ngữ văn cổ điển. Về sau, Phật giáo từ Ấn Độ truyền bá ra bốn phương. Ba Tạng văn Pāli được truyền sang các nước phương Nam như Tích Lan, Miến Điện, Xiêm La, Đông Bộ Tắc, v.v... Thế nên ngôn ngữ, âm dịch xưa kia của các nước ấy thông thường gọi là Phật giáo tiểu thừa thuộc Thượng tọa bộ. Từ Ấn Độ hướng về phương Bắc truyền bá thì dùng Tam Tạng thánh điển bằng Phạn văn làm chính, rồi dịch ra Hán văn Trung Quốc, rồi đến Tبت Lợi, Quy Tư, Vu Điền v.v... các ngữ văn thuộc Tây vực, từ đó mới có văn Tây Tạng. Kinh Phật bằng Hán văn chủ yếu được dịch từ Phạn văn, cũng có loại được dịch từ phương ngôn của Tây Vực thường gọi là Hồ ngữ, cũng có loại kinh Phật từ Hán dịch ngược lại thành tiếng Hồ và tiếng Tây Tạng.

Phật điển về Hán dịch, Đại thừa và Tiểu thừa đều hoàn bị, Hiền giáo và Mật giáo đều tồn tại, nhưng về phương diện chất lượng thì Đại thừa Hiền giáo thuộc thời kỳ đầu và thời kỳ giữa là chủ yếu. Tuy nhiên, Phật điển thuộc văn Tây Tạng thì Đại, Tiểu, Hiền, Mật đều có, nhưng Đại thừa Mật giáo thuộc thời kỳ cuối là đặc sắc hơn hết.

Hiện nay, nguyên điển bằng Phạn văn xuất phát từ Ấn Độ số lượng còn lại không nhiều, mà bị tàn khuyết không đầy đủ, văn Ba-khắc-lai lại còn ít hơn, chỉ có văn Pāli vẫn còn, và các ngữ văn dịch âm tại các nước Nam phương còn bảo lưu khá tốt. Có thể nói, số lượng kinh Phật bằng Phạn văn được dịch thành Hán văn và Tạng văn là hết sức phong phú. Cũng có thể nói, ngoại trừ Phật điển thuộc Hán dịch và Tạng dịch ra thì không đâu có thể tìm thấy về Phật giáo Đại thừa. Chính Phật điển được phiên dịch thuộc hai hệ thống này hình thành nên hai trung tâm truyền bá Phật giáo. Phật điển thuộc Tạng dịch lại được dịch ra tiếng Tây Hạ, tiếng Mông Cổ, tiếng cổ của Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Mãn Châu v.v... Phật điển Hán dịch, sức ảnh hưởng của nó, không những bằng các loại ngữ văn được dịch lại từ nó, mà chính bằng diện mạo của Hán văn đã đem Phật pháp truyền đến Cao Ly, Nhật Bản và Việt Nam. Do thế, có thể nói, Phật điển hiện còn tương đối hoàn bị là tam tạng tiếng Pāli thuộc Nam truyền, tam tạng Hán dịch thuộc Bắc truyền và tam tạng thuộc tiếng Tây Tạng. Nếu căn cứ về phương diện những khu vực được truyền bá rộng rãi và số người được cảm hóa đông đúc, thì ngoài tam tạng Hán dịch ra không đâu bằng. Do đó, tác giả quyển sách này là Bác sĩ Vương Văn Nhân đã nói: “Khảo sát tường tận nội dung của Phật điển Hán dịch để nghiên cứu Phật giáo sử Trung Quốc và Phật giáo phát triển Đông Á là chủ đề số một”.

Sự nghiệp phiên dịch Phật điển sang chữ Hán, trong thời gian từ Hậu Hán đến đời Triệu Tống, tuy cũng có không ít phát xuất từ những vị Tăng Ấn Độ sang Trung Quốc và các vị cao hiền tại Trung Quốc nỗ lực, nhưng những trường dịch được tổ chức đại quy mô và sự ủng hộ nhiệt tình thì đều phát xuất từ các triều đại vua chúa. Từ đời Tống, Nguyên trở về sau, công tác chuyển dịch từ Phạn văn sang Hán văn càng ít dần, chừng khoảng mười năm trở lại đây, đã có lưu thừa một ít người đem Phật điển từ văn Pāli và văn Tây Tạng dịch ra Hán văn. Do đó có thể thấy, nguồn gốc Phật điển bằng Hán dịch thật là bền vững. Số người tham gia phiên dịch và số quyển được dịch rất nhiều, tuy không có con số thống kê đích xác và số chữ có thể đếm được, thế nhưng về lịch sử phiên dịch trên thế giới có thể nói đây là một thành tựu độc nhất vô nhị vậy. Căn cứ vào các loại kinh lục được khảo cứu thì không ít những Phật điển được phiên dịch đã bị mất mát, và cũng không ít những Phật điển được dịch tác mà không biết do bàn tay của ai. Vào khoảng những năm Đại chính (1912-1925), người Nhật đã biên tập, hiệu đính hoàn thành bộ *Đại chính tân tu đại tạng kinh* từ tập thứ nhất đến tập 32, thu thập tên của các bản *dịch* thuộc tam tạng kinh luật luận thuộc Tiểu và Đại thừa là 1658 bộ, và hơn 6.100 quyển. Còn những bản chưa thu thập được vào tạng này thì số lượng không thể biết được.

Sự nghiệp phiên dịch Phật điển sang chữ Hán liên tục không dứt trải qua gần 2000 năm, đây là một bộ sách có nội dung phong phú, thế nên phàm những học giả muốn nghiên cứu về lịch sử văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ đều có thể tham khảo bản phụ lục mà tiến sĩ Vương đã soạn trong bộ sách này, cũng như những văn hiến liên quan đến nó. Do vậy, lấy tên nghiên cứu Phật điển Hán dịch làm luận đề, rồi hệ thống lại viết thành một quyển sách chuyên nghiên cứu thì Vương tiến sĩ là người số một. Vương quân vốn là người chưa từng bước vào lãnh vực nghiên cứu Phật học, rồi sau khi đi vào Đại học chính trị quốc lập, sở nghiên cứu văn học Trung Quốc, ban Bác sĩ, mới theo đề nghị của giáo sư La Tôn Đào, nghiên cứu quá trình lịch sử Hán dịch Phật điển, tổ chức và chế độ dịch kinh, lý luận dịch kinh, tham khảo dịch bản, lấy lịch sử làm đường dọc và những sự thật diễn biến làm đường ngang. Trải qua thời gian hơn ba năm, trướng dãn rộng rãi, khảo sát một cách tinh mật mới hoàn thành tập sách. Nhân có giáo sư Cao Minh giới thiệu, trong giai đoạn Vương quân soạn bộ sách này, tôi có đề nghị với ông một số ý kiến, Vương quân không những là một người thông minh xuất chúng, mà công phu nghiên cứu cũng hết sức khẩn trương và chính xác, đặc biệt là lãnh vực nghiên cứu không liên quan đến sở học của ông, thế mà chỉ trong thời gian ba năm, đọc hết những văn hiến liên quan đến Phật điển Hán dịch, rồi quyết định lấy, bỏ, dùng văn tự đơn giản viết thành luận văn hơn 20 vạn chữ, theo tôi thì

không những cảm thấy vô cùng thống khoái, mà cũng hết sức khâm phục.

Tác phẩm này sau khi biên soạn và đệ trình, Vương quân đạt được học vị tiến sĩ. Theo quan niệm ngày xưa thì luận văn tiến sĩ là đại biểu cho sự thành tựu học vấn tối cao, thế mà Vương tiến sĩ khiêm tốn nói với tôi rằng, đây là khởi điểm nỗ lực của ông hướng về một phương diện. Hiện giờ, tập sách này do công ty xuất bản Thiên Hoa đầu tư xuất bản. Tôi chỉ thuật lại những hiểu biết của mình như trên để bày tỏ sự tán thán.

*Viết tại chùa Nông Thiền,
Bắc Đầu Đài Bắc, ngày 10 tháng 9
năm thứ 72 (1983) Trung Hoa dân quốc.*

BÀI TỰA CỦA TÁC GIẢ

Tôi là một người tuệ căn nông cạn, trước khi viết bản luận văn, tôi đọc sách Phật không nhiều, thỉnh thoảng tôi có đọc qua loa *Lục tổ đàn kinh* và *kinh Kim cương*, dùng cái cơ sở học Phật nghèo nàn như vậy, với thời gian ngắn ngủi mà hoàn thành được bản luận văn này một cách thuận lợi, thì phải chân thành cảm tạ Phật tổ đã gia bị.

Hai năm trước, trong lúc tôi đang tìm kiếm đề tài luận văn, thì nghiệp sư là thầy Vương Mộng Âu có gợi ý cho tôi hai phương hướng nghiên cứu: một là Phật điển Hán dịch vào thời Lục Triều, hai là bi văn của thời Bắc Triều (nhất là mảng bi văn ngẫu tạo), tôi chỉ biết vâng lời. Trước hết tôi tìm đọc những luận văn liên quan đến mảng Phật điển Hán dịch, kể đến duyệt đọc Tăng truyện, kinh lục và những văn hiến Phật giáo, đại khái vì có duyên với Phật giáo, nên tôi lấy đó làm đối tượng nghiên cứu mà không nghiên cứu một đề mục nào khác. Nhưng giáo sư Vương bảo tôi hãy lấy sự ảnh hưởng Phật điển Hán dịch đối với văn hóa Trung Quốc làm trọng tâm nghiên cứu, nhưng bản luận văn chưa đề cập đến vấn đề

này, nguyên nhân chính không phải tôi cố ý làm trái mệnh lệnh của thầy, mà vì sau khi tiếp xúc với những sử liệu liên quan đến Phật điển Hán dịch, tôi mới phát hiện ý đồ của giáo sư Vương rất sâu xa. Nếu muốn đạt được tiêu chuẩn cao xa của Vương lão sư, tất nhiên trước hết phải hiểu lịch sử Phật điển Hán dịch và những mục lục Phật điển, nếu không thì không có cách nào nắm vững những văn hiến Phật giáo, hầu thiết lập cơ sở ổn định. Bản luận văn này nhằm thiết lập cơ sở ấy. Sau đó vài năm, tôi mới có ít nhiều thì giờ để trở lại vấn đề nêu trên, như thế sẽ không cô phụ kỳ vọng của giáo sư Vương.

Sau khi tôi quyết định phương hướng nghiên cứu, nghiệp sư La Tôn Đào đáp ứng sự thỉnh cầu của tôi, đồng ý đảm nhận vai trò giáo sư chỉ đạo, nhưng gợi ý rằng nếu mời thêm một vị đại sư tinh thông Phật học hợp lực chỉ đạo thì càng tốt đẹp hơn. Chính trong khi đang khổ tâm như thế thì nghiệp sư Cao Trọng Hoa giới thiệu tôi đến thỉnh cầu pháp sư Thánh Nghiêm, pháp sư đã mở lòng từ bi hòa nhã tiếp nhận tôi là một đệ tử ở ngoài cửa Phật. Sau đó, trong quá trình soạn thảo, hề gặp những vấn đề hóc búa nào của Phật pháp, phần lớn pháp sư đều vui lòng chỉ bảo khiến cho tôi được ích lợi rất nhiều, điều làm cho tôi cảm kích nhất là ngay trong những lúc pháp sư đang bận ba hoàng pháp trong và ngoài nước mà vẫn không quên tùy lúc đìu dắt khuyến khích tôi.

Trong lúc soạn luận văn, nghiệp sư La Tôn Đào đã trực tiếp động viên và chỉ bảo tôi rất nhiều, trong quá trình biên soạn, khi nào gặp phải những tình cảnh khốn đốn, thì tôi ôm cả đống tài liệu và những thắc mắc cuồn cuộn trong lòng, đến gõ cửa thầy, xin thầy chỉ bảo những chỗ mù mờ, giáo sư La không quản ngại phiền phức mà chỉ bảo cho tôi tận tình, và sau mỗi lần thỉnh giáo, tôi đều đạt được niềm hoan hỉ như người gặp phải đường cùng mà tìm ra sinh lộ. Trong cảnh ngộ soạn thảo ảm đạm, thỉnh thoảng lại xuất hiện một viễn cảnh sáng sủa. Ngoài ra, thầy Hoàng Cảnh Tấn cũng là một vị thầy lành bạn tốt của tôi, chỗ thầy ở đối diện với phòng tôi, khi nào tôi cấu trúc nội dung bản luận văn mà gặp phải những điều nghi ngờ, thì tôi thường đến gõ cửa lúc đêm khuya để hỏi han, không những thầy không cho đó là điều bất kính mà còn ân cần chỉ bảo tôi điều chỉnh ý kiến, tấm lòng quảng đại và tinh thần học tập của thầy tôi mãi mãi khắc cốt ghi lòng.

Nội dung bản luận văn thuộc về một trong những mục nhỏ của lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Tôi dựa vào ba phương diện là: 1/ Sự biến chuyển của lịch sử dịch kinh; 2/ Chế độ và tổ chức của dịch trường; 3/ Lý luận dịch kinh, để trình bày về các hiện tượng Phật điển Hán dịch, đồng thời lựa chọn những bản dịch mang tính chất tiêu biểu đầy đủ nhất, rồi so sánh những ưu khuyết, tôi hy vọng nhờ công trình nghiên cứu này mà những người hiện nay có thể hiểu rõ thành quả phiên dịch huy hoàng của

Trung Quốc thời xưa, đồng thời vì những người hiện tại cung cấp một ít kinh nghiệm phiên dịch của người xưa, hầu đạt được mục đích “xem xưa để xét nay”.

Hiện nay bản luận văn này may mắn được hai đại đức Lý Vân Bằng và Nhan Tôn Dưỡng thuộc công ty xuất bản Thiên Hoa có lòng ưu ái, không tiếc kinh phí, cũng không kể đến mối quan hệ chưa từng quen biết, vui lòng xuất bản giúp tôi để lưu hành ở đời, lại tặng cho tôi khoản nhuận bút hậu hĩ, khiến lòng tôi vô cùng cảm động. Bản luận văn này là trước tác đầu tiên của tôi kết duyên với Phật giáo, những chỗ sai sót ắt hẳn rất nhiều, kính mong các đại đức trong mười phương không tiếc lời chỉ bảo giúp tôi.

Bản luận văn đã được thuyết trình ngày 25 tháng 7 năm 72 Trung Hoa Dân Quốc, Vương Văn Nhan ghi lại tại ban tiến sĩ, sở Nghiên cứu văn học Trung Quốc thuộc Đại học chính trị Quốc lập.

*

* *

Chương I

TRÌNH BÀY KHÁI QUÁT

Phần này gồm các mục:

- *Động cơ nghiên cứu*
- *Phạm vi nghiên cứu*
- *Nguồn gốc tư liệu*
- *Phương pháp nghiên cứu*

1. Động cơ nghiên cứu

Phật điển Hán dịch là một trong những bảo tạng thuộc lãnh vực văn hóa Trung Quốc, mà cũng là trân phẩm trong sử liệu Phật giáo thế giới. Tại Trung Quốc, mở đầu từ thời Đông Hán, dùng phương pháp phiên dịch để dịch thuật những tài liệu Phật giáo Ấn Độ truyền sang, sau đó lại từ Trung Quốc truyền bá sang Cao Ly và Nhật Bản, khiến cho Trung Quốc thành trung tâm Phật giáo lớn lao nhất ngoài Ấn Độ. Quá trình chuyển biến và kiến thiết tư tưởng văn hóa này hoàn toàn nhờ vào sự đẩy

mạnh công tác phiên dịch Phật điển. Một đoạn văn trong *Tùy Đường thời đại đích Phật giáo* của pháp sư Đông Sơ đã nói: “Sinh mạng của Phật giáo gởi gắm vào sự truyền dịch”, nhằm đề cao tính chất trọng yếu của sự dịch kinh. Trung Quốc cổ đại nếu như không có nhiều cao Tăng đại đức dốc lòng vào việc dịch kinh thì làm sao Phật giáo Trung Quốc được hưng thịnh như vậy! Do vậy, khảo cứu tường tận về Phật điển Hán dịch chính là đề tài số một về lịch sử Phật giáo Trung Quốc và sự phát triển của Phật giáo Đông Á.

Theo bài tựa của *Khai nguyên lục* quyển một nói: “Từ năm Vĩnh Bình thứ 10 (67), Đinh Mão, đời vua Hiếu Minh nhà Hậu Hán đến năm Khai Nguyên 18 (700), Canh Ngọ, đời vua Thần Vũ nhà Đường, gồm 664 năm, trong đây dịch giả gồm cả Tăng, tục là 176 người, dịch xuất Tam tạng thánh giáo thuộc cả Tiểu và Đại thừa và các truyện tích Thánh hiền, cùng các bản dịch khuyết danh, tổng cộng 2278 bộ, hợp thành 7046 quyển.”

Phật điển của Ấn Độ hiện còn gồm 2 nguồn: Một là, vào năm 1882, người Anh là B.H. Hodgson phát hiện Phật điển Phạn bản tại Nê-bá-nhĩ, sưu tập lần thứ nhất 380 bộ, sau đó một người Anh khác là D. Wright, sưu tập lần thứ 2 gồm 320 bộ. Cả hai lần sưu tập, số lượng thua xa so với sự phong phú của Hán dịch. Hai là, tạng Pāli, vào năm 1893 Tây lịch, vua Xiêm La nhân kỷ niệm đệ

nhị thập ngũ chu niên ngày lên ngôi, từng ấn hành bộ đại tạng ấy rồi gởi tặng các đại học trên thế giới, đó là một bộ *Đại tạng kinh* hoàn chỉnh, thông thường gọi là Nam truyền *Đại tạng kinh*, nội dung thiên về kinh điển Tiểu thừa. Trong chương một, tập một quyển *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận* Mộc Thôn Thái Hiền nói: “Hiện nay gọi là Phật giáo Nam truyền là Phật điển dùng tiếng Pāli để truyền bá, đại khái tương đương với Luật bộ và A-hàm bộ thuộc Hán dịch, còn các kinh Đại thừa thì trong này không có.”

Trong sách *Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành*, chương thứ 2, tiết thứ 3, hàng thứ 2, pháp sư Ấn Thuận phê bình những học giả xem thường Hán tạng: “Bốn bộ kinh A-hàm thuộc Hán dịch, không phải chỉ có một người truyền dịch, ba bộ A-hàm: Trường, Trung và Tăng nhất, thuộc về cổ dịch, câu văn có nhiều chỗ tối nghĩa; vả lại, bốn bộ A-hàm cũng không phải là Thánh điển của cùng một bộ phái, thế nên khi bắt đầu nghiên cứu không được thuận lợi bằng thánh điển Pāli. Thế nhưng, căn cứ vào đây để nghiên cứu về thứ tự tổ chức, kinh văn thiếu đủ, văn cú còn mất và thánh điển của bộ phái bất đồng thì nó có giá trị tham khảo rất độc đáo. Các học giả hiện nay khi nghiên cứu, xem thường Hán dịch mà trọng thị tiếng Pāli, thì theo tôi, khuynh hướng nghiên cứu như vậy cần phải xem xét lại.”

Kinh điển Phật giáo tại Ấn Độ lúc ban đầu dựa vào miệng miệng truyền nhau, chưa có thói quen viết thành sách, việc viết thành sách để lưu truyền xảy ra rất muộn. Do vậy sự hình thành kinh Phật tại Ấn Độ từ thô sơ dần dần tinh mật, từ những đoạn rời rạc thành hệ thống, từ những bộ nhỏ trở thành bộ lớn, đó là điều lịch sử thật sự công nhận.

Nội dung Phật điển Hán dịch tuy gồm đủ thánh điển của các bộ phái, nhưng tính hoàn chỉnh không cao. Gần đây, trong một bài văn bản về nguyên bản Phật điển Hán dịch, Cốc Hưởng đã viết: “Hiện tại số lượng Phật điển Hán dịch tuy rất phong phú, nhưng nếu so sánh Kinh tạng Phật giáo thuộc Tạng văn và Pāli văn, thì những Kinh điển mà Hán văn còn thiếu không phải là ít.”

Từ đời Minh, Thanh trở lại đây, Trung Quốc hưng khởi, một số người lấy điển tịch Âu Tây làm đối tượng phiên dịch, sau 4, 5 đợt vận động, phong trào ấy càng thêm sôi nổi, đến nay vẫn chưa suy giảm, ảnh hưởng của nó ngày càng sâu rộng, chẳng kém gì công trình phiên dịch kinh Phật ngày xưa. Do thế, tham khảo sự nghiệp phiên dịch ngày xưa, “lấy xưa để soi nay”, đề ra một chế độ phiên dịch thích hợp với hiện tại, thấu thái tinh hoa văn hóa của Âu Tây một cách có hệ thống, đó là một việc lớn thuộc lĩnh vực văn hóa giáo dục hiện nay. Nghiệp sư La Tôn Đào từng thuật lại trong một đoạn văn nói về trọng tâm sự phiên dịch ngày xưa như sau: “Sự phiên dịch

ở nước ta từ thời Hán trở về trước, mục đích chủ yếu là nghiên nặng về vấn đề ngoại giao, đồng thời cũng muốn cho văn hóa Trung Quốc truyền khắp bốn phương. Sau khi Phật giáo du nhập Trung Quốc, chính sự nghiệp phiên dịch đã làm cho nội dung văn hóa Trung Quốc càng thêm phong phú. Nhưng công tác phiên dịch ngày nay liên quan đến nước ta không biết có còn là vấn đề đối với thế giới nữa không! Thế nên kiểm điểm những điều được mất của sự nghiệp phiên dịch ngày trước, tiếp thu những tinh hoa kinh nghiệm của người xưa nhằm phát triển sự nghiệp phiên dịch trong tương lai là nhiệm vụ cấp thiết mà chúng ta phải thực hiện.”

Căn cứ vào các nhân tố đã kể trên, bút giả không nể sự thiếu cận, viết luận văn *Phật điển Hán dịch chi nghiên cứu*, một là hy vọng lấy đó làm cơ sở, để tiến thêm một bước nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Trung Quốc, hai là hy vọng cung cấp kinh nghiệm phiên dịch của người xưa đối với các dịch giả ngày nay.

2. Phạm vi nghiên cứu

Trong sách *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành pháp sư Ấn Thuận ghi nhận có mấy loại kết tập pháp tạng như sau:*

- (1) Kết tập của Đại chúng bộ
- (2) Kết tập của Phân biệt thuyết bộ:
 - Kết tập của Bắc Địa bộ

- Kết tập của Pháp Tạng bộ
- Kết tập của Âm Quang bộ
- Kết tập của Đồng Diệp bộ

(3) Kết tập của Thuyết nhất thiết hữu bộ (trước sau gồm 2 lần)

(4) Kết tập của Độc Tử bộ

(5) Kết tập không rõ thuộc bộ phái nào:

- Kết tập tại thành Tăng-già-thi
- Kết tập của La-hán tại Tuyết Sơn

Do đó có thể thấy quá trình kết tập Phật điển tương đối phức tạp, hơn nữa Ấn Độ vốn là một dân tộc rất ít chú trọng đến lịch sử, thế nên những tư liệu cần thiết để nghiên cứu lại càng khó tìm. Tuy vậy, các học giả Trung Quốc và Nhật Bản hiện nay vẫn không ngừng nỗ lực tìm tòi, họ căn cứ trực tiếp những bản kinh sẵn có để nghiên cứu và gặt hái được những thành tựu rất huy hoàng. Pháp sư Ấn Thuận là một trong số người ưu việt ấy, ông nói: “Căn cứ vào tự thân của kinh luật để nghiên cứu, kinh luật được tụng xuất và biên dịch không phải chỉ một lần mà được sưu tập và xuất hiện liên tục.”

Trong một đoạn văn của tập *Phật giáo dữ Tây Vực* học giả Lương Khải Siêu đề cập đến các quốc gia liên quan đến sự truyền bá Phật giáo về phương Đông như sau:

Tây vực: 1. Thông Lĩnh trở về Tây.

2. Thông Lĩnh trở về Đông (thuộc lãnh thổ Tân Cương).

1. Thông Lĩnh trở về Tây:

* Nhục Chi (nay là Nga thuộc Thổ Nhĩ Kỳ Tư Thản, A-phú-hãn và bắc Ấn Độ.)

* An Tức (ngày nay một phần thuộc Ba-tư và một phần thuộc A-phú-hãn.)

* Khang Cư (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ Tư Thản bắc bộ, Tây Bá-lợi-á Nam bộ.)

* Kiền-đà-la (nay là Can-đạt-ma-khắc thuộc A-phú-hãn).

* Kế-tân (tức Ca-thấp-di-la, nay thuộc về miền Bắc Ấn Độ.)

2. Thông Lĩnh trở về Đông (thuộc lãnh thổ Tân Cương)

* Vu-điền (nay là vùng Hoà điền (khotan)).

* Chúc-cú-ca (nay là Sa Xa huyện Đông Nam).

* Quy Tư (nay là Khố Xa huyện).

* Sơ Lặc (nay là Khách-thập-yết-nhĩ).

* Cao Xương (nay là Thổ-lỗ-phồn).

Văn tự của các nước Hồ nay ta biết rõ gồm có 5 thứ:
1. Quy Tư (Kuche); 2. Vu Điền (Khotan) - hoặc bảo là

văn tự An-tức lưu hành ở đất này; 3. Tốt-lợi (Suh) - hoặc gọi là văn tự hậu Khang Cư; 4. Hồi Ngột (Uigur); 5. Đột Quyết (Turk).

Muốn nghiên cứu tốt mảng Phật điển Hán dịch lẽ ra phải có kiến thức uyên bác và đọc được nhiều tư liệu cổ, nhưng bút giả tự thấy mình trí cạn, lực kém, không dám mạo muội làm được như thế. Ở đây bút giả không nghĩ đến việc nghiên cứu nguyên bản mà chỉ đơn thuần lấy các bản kinh được dịch tại Trung Quốc làm đối tượng để cấu thành chủ đề nghiên cứu độc lập. Bút giả lấy đó làm phạm vi nghiên cứu.

3. Nguồn gốc tư liệu

Nguyên tắc lấy tư liệu của bản luận văn này là dùng tư liệu nguyên thủy làm chính, dùng những trước tác của các học giả cận đại làm phụ. Những tư liệu nguyên thủy liên quan với bản luận văn, chủ yếu đến từ bốn nguồn sau đây:

a/ Thiên dịch kinh trong các Tăng truyện

Trong văn hiến Phật giáo tại Trung Quốc, Tăng truyện có đầy đủ địa vị của chính sử, thuộc về thể liệt truyện của lịch sử Phật giáo, và thể thức của mỗi bộ Tăng truyện đều đặt thiên dịch kinh ở phần đầu, nhằm đề cao địa vị của các đại sư dịch kinh và sự nghiệp dịch kinh trong lịch sử Phật giáo. Ở đây chúng tôi xin đem một số bộ Tăng truyện tương đối trọng yếu, và một số đại sư dịch kinh được ghi chép trong đó, nêu thành đồ biểu dưới đây:

Tên sách	Chính truyện	Phụ	Tổng số	Niên đại
<i>Cao Tăng Truyện</i> (Tuệ Kiếu đời Lương)	35 người	30 người	65 người	Đông Hán Vĩnh Bình chí Lương Thiên Gia (58-75/ 502-519)
<i>Tục Cao Tăng Truyện</i> (Đường, Đạo Tuyên)	15 người	35 người	50 người	Lương Thiên Giám chí Đường Trinh Quán (502-519/ 627-649)
<i>Tống Cao Tăng Truyện</i> (Tống, Tấn Ninh)	32 người	12 người	44 người	Đường Trinh Quán chí Bắc Tống Đoan Cung (627-649/ 988-989)
<i>Đại Minh Cao Tăng Truyện</i> (Minh Như Tĩnh)	01 người	02 người	03 người	Nam Tống Nguyên Minh (1127 - 1644)
<i>Tân Tục Cao Tăng Truyện</i> (Dân quốc Dự hiêm)	14 người	18 người	32 người	Bắc Tống chí cuối Thanh (960-1911)
Kể chung:	97 người	97 người	194 người	Niên đại bắt đầu và kết thúc dẫn từ lời thuật của <i>Tân tục cao Tăng truyện</i> .

[13] Ba bộ truyện đầu là tài liệu chủ yếu mà bản luận văn sử dụng, trong đó có thể thấy rõ sự tích bình sinh của các Đại sư dịch kinh, và những sử liệu liên quan đến sự dịch kinh. Phần cuối của mỗi Thiên dịch kinh đều có đoạn bình luận, nội dung phong phú, rất cần tham khảo khi nghiên cứu lịch sử dịch kinh.

b/ Kinh lục

Các bộ kinh lục thời kỳ đầu như: *Xuất Tam Tạng Ký Tập* của Tăng Hựu đời Lương (nói gọn là *Hựu Lục*); *Lịch Đại Tam Bảo Ký* của Phí Trường Phòng đời Tùy (nói gọn là *Trường Phòng Lục*); *Đại Đường Nội Điển Lục* của Đạo Tuyên đời Đường (nói gọn là *Nội Điển Lục*); *Khai Nguyên*

Thích Giáo Lục của Trí Thắng đời Đường (nói gọn là *Khai Nguyên Lục*); *Trình Nguyên Tân Định Thích Giáo Lục* của Viên Chiếu đời Đường (nói gọn là *Trình Nguyên Lục*) v.v... Trong các bộ lục, ngoài việc ghi chép mục lục các kinh do các đại sư phiên dịch, còn ghi chép về tiểu truyện của các đại sư, ở phần mục lục thỉnh thoảng còn ghi rõ thời gian, địa điểm dịch kinh, và khẩu chứng về những bản kinh tương quan với bản dịch.

c/ Kinh tự (những ghi nhận sau khi dịch kinh)

Thông thường nội dung một bài tựa của kinh chủ yếu gồm 3 bộ phận: (a) Giới thiệu nội dung của kinh; (b) Trình bày trình tự dịch kinh; (c) Nhận xét về bản dịch. Hai bộ phận (a) và (b) trình bày nhiều tư liệu liên quan đến dịch trường và lý luận dịch kinh.

d/ Chú sớ

Trong phần chú sớ của kinh, thỉnh thoảng cũng đem lịch sử phiên dịch của một bộ kinh nào đó viết thành một tiết, chẳng hạn như trong *Kim cương Bát-nhã sớ* của Cát Tạng, ghi nhận về 10 loại Huyền ý: 1. Bài tựa nói về ý kinh; 2. Nói rõ bộ phận nhiều ít; 3. Biện biệt khai và hợp; 4. Nói rõ trước sau; 5. Biện biệt phần trọng yếu của kinh; 6. Biện biệt phần hiển hiện của kinh; 7. Nói rõ sự phiên dịch; 8. Nói rõ sự linh nghiệm; 9. Chia thành chương, đoạn; 10. Nói về văn kinh.

Còn Pháp Tạng đời Đường khi giải thích *Nhập Lăng-già tân huyền nghĩa* thì chia kinh thành 10 điểm như sau:

1/ Nhân duyên thiết lập giáo pháp; 2/ Thuộc vào tạng nào; 3/ Hiển giáo sai biệt; 4/ Căn cơ hợp với giáo pháp; 5/ Cốt lõi của giáo pháp cần giải thích; 6/ Tôn chỉ được giải thích; 7/ Giải thích đề mục của kinh; 8/ Truyền dịch từ bộ loại nào; 9/ Phân biệt giữa nghĩa và lý; 10/ Tùy theo văn giải thích.

[15] Ngoài ra, trong *Khám đồng mục lục* thuộc *Đại chính tân tu đại tạng kinh*, các học giả Nhật Bản còn chia ra 7 vấn đề để nghiên cứu:

(1) Danh xưng: âm Nhật Bản, âm Trung Quốc, tên tiếng Phạn, tên Pāli, tên Tây Tạng, tên khác và tên tắt. Trong đây, 2 loại âm Trung Quốc và Nhật Bản rút ra từ *Pháp bảo nghĩa lâm*.

(2) Trước giả, dịch giả và trước dịch niên đại.

(3) Ký hiệu các *Đại tạng kinh* đang hiện hành.

(4) Nguyên bản và bản đính chính.

(5) Nội dung phẩm mục.

(6) Đối chiếu với bản dịch khác, chú thích và sách tham khảo.

(7) Bị khảo (khảo cứu đầy đủ).

Đó là một bản sách dẫn rất tốt về nghiên cứu Phật điển hiện còn. Lại như *Quốc dịch nhất thiết kinh* của Nhật Bản, kinh văn thì dùng bản Hán để phiên dịch; đối với các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì giá trị tham khảo của nó không cao, nhưng sau mỗi bộ kinh đã dịch hoàn thành, họ đều thêm một thiên giải thích hay giải đề. Phàm các vấn đề liên quan với bộ kinh ấy đều được thảo luận, mà nội dung thì đơn giản, không phiền toái; thỉnh thoảng lại soạn thêm một đồ biểu phụ. Đó là thành quả mà các học giả tốn công hằng mấy tháng, mấy năm. Do đó, về mặt chỉnh lý văn hiến Phật giáo thì nó giúp ích cho người học không ít; thật là công đức vô lượng.

** Tư liệu được dẫn dụng*

Các bộ Đại Tạng Kinh được xuất bản tương đối khá nhiều. Hiện nay Đài Bắc đã ấn hành *Trung Hoa đại tạng kinh*, *Cao Ly đại tạng kinh*, *Vạn tạng kinh*, *Đại chính tân tu đại tạng kinh* (gọi tắt là *Đại chính tạng*). Trong đây *Đại chính tạng* là bộ tập đại thành các bản xưa, được hiệu chỉnh rất tường tận, có thể nói đây là bản ra đời sau và tốt nhất... Do đó, sử liệu Đại tạng kinh mà bản luận văn trích dẫn ngoại trừ những chú thích đặc biệt đều lấy bản này làm cơ sở.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu của bản luận văn chủ yếu dựa vào hai nguyên tắc: a. Nắm vững trọng tâm sự nghiệp

dịch kinh; b. Lấy thời đại trước sau làm cơ sở, nhưng khi bố cục chương mục hay luận bàn sự việc thì hoàn toàn tùy theo yêu cầu thực tế mà linh động vận dụng, chứ không câu nệ vào một nguyên tắc nào.

[17] Trước khi Phật điển được phiên dịch: Sự nghiệp phiên dịch trong lịch sử Trung Quốc có thể chia thành hai loại, tức phiên dịch ngôn ngữ ngoại giao và phiên dịch điển tịch ngoại quốc. Sự phiên dịch ngôn ngữ ngoại giao bắt đầu rất sớm. Trong các kinh sách xưa như *Thượng thư*, *Thi kinh*, *Châu lễ*, *Lễ ký* v.v... đều có ghi chép việc Tứ di từ xa đến cống hiến phương vật. Ngôn ngữ của Tứ di khác với Trung Quốc, muốn thông hiểu ý kiến của hai bên, đạt được sứ mệnh ngoại giao, đương nhiên cần đến công việc phiên dịch.

[18] Sự phiên dịch điển tịch ngoại quốc có thể chia làm hai thời kỳ, thời kỳ đầu là Phật điển Hán dịch, khởi sự từ Đông Hán và thịnh hành vào khoảng Lục triều và Tùy Đường. Nó là một dòng máu mới chảy vào dòng văn hóa cổ đại của Trung Quốc, đem văn hóa Trung Quốc triển khai thành một cục diện mới. Hậu kỳ là sự phiên dịch từ đời Minh, Thanh, Dân quốc trở đi, lấy điển tịch Âu Tây làm chủ yếu, phạm vi rất rộng, tạo ảnh hưởng về nhiều mặt cho sự phát triển tương lai của Trung Quốc.

[22] Trong *Thiên thuyết uyển thiện thuyết* chép về một câu chuyện như sau: Một hôm, Ngạc Quân Tử Triết đang ngồi trên lầu một chiếc thuyền đẹp đẽ, du hành trên sông

nước, thuyền phu đang chèo là một người Việt. Người chủ thuyền này đang hát một ca khúc bằng tiếng Việt. Ngạc Quân tử Triết không hiểu ý nghĩa ca khúc ấy nói gì, bèn gọi một người phiên dịch đến bảo dịch bài ca ấy ra tiếng Sở. Ngạc Quân Tử Triết nghe xong rất cảm động.

* Nguyên văn bản tiếng Việt:

[23] “*Lạm hề biệן thảo lạm dư xương để trạch dư xương châu châu khảm yên hồ tân tư mang dư hồ chiếu thiên tân du sấm đề tùy hà hồ.*”

* Bản dịch sang tiếng Sở:

“Kim tịch hà tịch hề, khiên châu trung lưu,
Kim nhật hà nhật hề, đắc dĩ quân tử đồng châu,
Mông tu bị hảo hề, bất tí cấu sĩ,
Tâm cơ ngoan nhi bất tuyệt hề, tri đắc vương tử,
Sơn hữu mộc hề, mộc hữu chi,
Tâm duyệt quân hề, quân bất tri.”

(Đêm nay là đêm nào?

Chèo thuyền trên dòng sông.

Hôm nay là ngày nào?

Cùng thuyền với quân tử.

Được ăn ngon mặc đẹp,

Mà không bị sỉ nhục.

Dù tim thịt vẫn hay

Tấm lòng của vương tử.

Núi có cây chừ, cây có cành.

Lòng mến ngài chừ, ngài không rành.)

Bản dịch sang tiếng Sở có thể nói là đạt đến trình độ ưu việt, không những văn từ tao nhã, mà có thể nói đây là một dịch phẩm điêu luyện. Nếu như không có bản dịch còn lưu truyền lại, thì nguyên văn Việt ngữ thành ra một khối phù hiệu khô cứng vô nghĩa, người đời sau không có cách nào lãnh hội được nội dung của nó.

*

* *

Chương II

LƯỢC SỬ DỊCH KINH

1. Tăng lữ Tây Trúc sang Đông độ hoằng pháp

[27] Tăng lữ Tây Trúc sang Trung Quốc là một nhân tố chủ yếu xúc tiến sự nghiệp dịch kinh của Phật giáo Trung Quốc. Chúng tôi đọc Thiên dịch kinh trong các bộ *Lương cao tăng truyện*, *Tục cao tăng truyện*, *Tống cao tăng truyện* v.v..., phát hiện rất rõ, mười Đại sư dịch Kinh thì hết 8, 9 vị là sa-môn ngoại quốc. Sở dĩ các Ngài không ngại đường xa vạn dặm vượt bao gian khổ đi về phía Đông, động cơ chủ yếu là do tấm lòng truyền giáo nhiệt thành, hy vọng giáo pháp của Phật được truyền bá rộng rãi ở phương Đông.

Thiện kiến luật Tì-bà-sa quyển 2 chép về sự kiện vua A-dục (ásoka) cử một phái đoàn truyền giáo đi khắp thế giới để truyền bá chánh pháp. Niên đại của vua A-dục

vào khoảng 266-230 trước Tây lịch, tương đương với thời đại Tần Thủy Hoàng tại Trung Quốc (243-217 trước Tây lịch). Và tại Trung Quốc có truyền thuyết cho rằng vào thời đại Tần Thủy Hoàng, nhóm sa-môn Thất Lợi Phòng gồm 18 người thuộc Tây Vực, mang kinh Phật đến thành Hàm Dương, Thủy Hoàng đã bắt họ giam vào ngục. Nhân đây học giả Lương Khải Siêu viết trong *Phật học thập bát thiên* ở đoạn Phật giáo chỉ sơ luân nhập, phỏng đoán: “Việc vua A-dục sai cao Tăng Tây Vực đến Trung Quốc truyền giáo có thể là sự thực.”

[28] *Tục cao tăng truyện* quyển 2 ghi chép về việc Xà-na-quật-đa sang Trung Hoa như sau: “Vượt bao gian khổ, ba năm mới đến Trung Quốc, trong số 18 người thì hơn một nửa vong mạng, chỉ còn có 4 người đến được Trường An vào năm Võ Thành, đời vua Minh Đế nhà Châu. Lúc đầu họ ở tại chùa Thảo Đường.”

Còn truyện Cửu-ma-la-thập trong *Cao tăng truyện* quyển 2 viết: “Lúc sắp ra đi, mẹ La-thập nói với ông: Giáo pháp phương đẳng sâu xa cần phải xiển dương ở phương Đông, tại miền Chấn Đán, chỉ cậy vào năng lực của con; nhưng đối với bản thân con thì không có lợi, biết làm sao đây?” La-thập nói: Cái đạo của bậc đại sĩ là lợi người quên mình. Nếu giáo pháp được lưu truyền, tẩy rửa được thói tục, khiến cho trăm họ giác ngộ, thì dù bản thân con gặp phải nước sôi, lửa bỏng, gian khổ cách mấy cũng không ân hận gì!”

Chư Tăng từ Tây Vực đến Trung Hoa trong giai đoạn đầu gồm có: Đàm-ma-nan-đề Tam Tạng, Thích Bất-nhật-la Bồ-đề, Thích Trí Tuệ, Thích Trí Nghiêm.

2. Cao Tăng Trung Hoa sang Tây Trúc cầu pháp

Pháp sư Nghĩa Tịnh đời Đường viết *Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện*, 2 quyển, chuyên ghi chép về các Đại sư đời Đường sang Tây Vực cầu pháp gồm có 56 người, chỉ có bậc kiệt xuất như Huyền Tráng đại sư thì lại không có tên trong bộ truyện ấy.

Trong *Cao tăng truyện* quyển 2, chuyện Pháp Hiển viết: “Vào năm Long An thứ 3 đời Tấn, cùng với đồng học là Tuệ Cảnh, Đạo Chính, Tuệ Ứng, Tuệ Ngẫu v.v..., phát xuất từ Trường An, đi về phía Tây qua vùng sa mạc, trên đầu không có chim bay, dưới đất không có thú chạy, nhìn bốn phía mênh mông, không thể đoán được phương hướng, chỉ biết nhìn mặt trời để định hướng Đông Tây, xem xương người để dò đường đi. Có rất nhiều gió nóng và ác quỷ, hề gặp phải là mất mạng. Hiển phó thác cho số mạng, xông pha nơi nguy hiểm. Đi một lúc thì đến Thông Lĩnh, trên đỉnh núi vào mùa Đông và Hạ đều có tuyết phủ, lại có rồng dữ nhả ra khí độc, gió tung cát bụi, đường núi nguy hiểm, vách núi cao nghìn thước, ngày trước có người đục đá để mở đường, bắt thang dây bên vệ đường, vượt qua hơn 700 chỗ như vậy, cứ nắm vào dây treo để vượt qua sông hơn mười nơi, đều là những nơi mà xưa kia Trương Khiên, Cam Phụ đời nhà Hán chưa đến.”

Đồng quyển, chuyện Đàm Vô Kiệt viết: “Lên Thông Lĩnh, vượt núi tuyết, chướng khí nghìn trùng, băng đóng vụn dăm, ở dưới có sông lớn, nước chảy nhanh như tên bắn, ở giữa hai sườn núi Đông Tây, vin vào cầu dây mà đi, mười người qua được một, khi qua đến bờ kia rồi, đốt đuốc giờ cao để làm tiêu xí, người sau thấy ánh đuốc, biết là người trước đã qua được thì mới đi tiếp. Nếu lâu mà không thấy ánh đuốc, thì biết là bị gió dữ thổi, người trước đã rơi xuống sông. Đi được ba ngày thì qua khỏi đại tuyết sơn, vách núi dựng đứng như bức tường, không có chỗ để đặt chân. Vách đá đều có những lỗ cọc cũ, chỗ chỗ đối nhau, mỗi người cầm bốn cọc, người trước đưa ra, người sau nắm lấy, tay cầm vào cọc, nương tựa vào nhau, hết ngày mới qua khỏi, lúc đến chỗ đất bằng đợi nhau để kiểm điểm lại, thì mới biết bạn cùng đi mất hết 12 người... Thế rồi tiếp tục đi về Trung Thiên Trúc, đường sá vắng tanh, chỉ mang theo đường phèn làm lương thực, bạn bè còn được 13 người, nhưng đi tiếp thì hết tám người nữa bỏ mạng, chỉ còn lại năm người.”

Đi về Tây cầu pháp hơn 50 người, trong đó có hơn mười người không nêu tên, số đông thì không có thành tích để thuật lại, chỉ có hai sư Trang (Huyền Tráng) và Tịnh (Nghĩa Tịnh) cũng đủ làm rạng rỡ nghìn đời.

Số lượng Kinh điển được mang về Trung Quốc được liệt kê như sau:

- Châu Sĩ Hành được bản chính bằng tiếng Phạn 90 chương, sai đệ tử là Bất Như Đàn (Trung Quốc gọi là Pháp Nhiêu) mang về Lạc Dương [*Cao tăng truyện*, q. 4].

- Pháp Hộ có các bản: *Chánh pháp hoa*, *Quang tán* v.v... gồm 165 bộ [*Cao tăng truyện*, q. 1].

- Chi Pháp Lĩnh: Sa-môn Chi Pháp Lĩnh được phần đầu của *Kinh Hoa nghiêm* tại Vu Điền là 36.000 kệ [*Cao tăng truyện*, q. 2, Phật-đà-bạt-đà-la].

- Lĩnh Công từ Tây Vực về được *Kinh Phương đẳng* mới hơn 200 bộ [*Cao tăng truyện* q.6, Tăng Triệu].

- Pháp Hiển đến Trung Thiên Trúc được *Ma-ha-tăng-kỳ luật*, *Tát-bà-đa luật* sao, *Tạp A-tì-đàm tâm diên kinh*, *Phương đẳng Nê-hoàn kinh* v.v... Đến nước Sư Tử... lại được *Di-sa-tắc luật*, *Trường* và *Tạp A-hàm*, và *Tạp tạng* (những thứ tại đất Hán không có) [*Cao tăng truyện*, q. 3].

- Trí Mãnh, về sau đến nước Hoa Thi, được một bộ *Đại Nê-hoàn* bằng tiếng Phạn, được *Tăng-kỳ luật* 1 bộ và các bản kinh bằng tiếng Phạn khác [*Cao tăng truyện*, q. 3].

- Đạo Thái khi đến phía Tây Thông Lĩnh, được kinh bằng tiếng Hồ hơn 10 vạn kệ [*Xuất tam tạng ký tập*, q. 10, Tì-bà-sa kinh tự].

- Huệ Sinh đi về Tây Vực lấy kinh, được 170 bộ [*Lạc dương già-lam ký*, q. 5].

- Bảo Tiêm người nước Tề cùng với Đạo Thúy, Tăng Đàm... 10 người đi Tây Vực lấy kinh được 260 bộ bằng tiếng Phạn [*Tục cao tăng truyện*, q. 2, Xà-na-quật-đa].

- Huyền Tráng lấy được 520 hộp, 657 bộ [*Đại Từ Ân Tự tam tạng pháp sư truyện*, q. 6].

- Nghĩa Tịnh lấy được kinh luật luận gần 400 bộ, gồm 500.000 bài tụng [*Tống cao tăng truyện*, q.1]

- Bất Không tìm những gì còn thiếu và các kinh luận, được hơn 500 bộ [*Cao tăng truyện*, q. 1].

Hiện tại *Đại tạng kinh* Hán dịch dường như bao gồm Thánh điển của tất cả các bộ phái tại Ấn Độ, thành ra một kho báu Phật điển hoàn bị nhất thế giới, nếu so sánh với tạng Pāli – chỉ chuyên môn tập hợp một bộ phái làm chính – thì sự bao la mênh mông của nó khác rất xa. Vì vậy, Trung Quốc thành ra trung tâm Phật giáo thế giới kế sau Ấn Độ, có thể xem đây là một trong những nguyên nhân trọng yếu. Học giả Lương Khải Siêu chia thành 3 thời kỳ:

1) Thời kỳ người ngoại quốc làm chủ phiên dịch, lấy An Thế Cao, Chi-lâu-ca-sấm làm đại biểu.

2) Thời kỳ người ngoại quốc và người Trung Quốc hợp tác cùng dịch, lấy Cưu-ma-la-thập, Giác Hiền, Chân Đế làm đại biểu.

3) Thời kỳ người trong nước làm chủ phiên dịch, lấy Huyền Tráng, Nghĩa Tịnh làm đại biểu.

Tống cao tăng truyện quyển nhất viết: “Từ đời Hán đến đời nhà Lưu Tống, những dịch giả rất nhiều, đến thời Tấn, Ngụy, chỉ có người Tây Trúc đến gọi cây ni-câu, kẻ tham dự phiên dịch ở phương này, nhân vị Tăng Tây Trúc chỉ cây dương liễu, bấy giờ mới hiểu rõ ý của lời nói. Về sau, Tăng phương Đông qua Ấn Độ mới biết ni-câu chính là cây liễu của Đông Hạ, những phương ngôn (ngôn ngữ địa phương) nhất thời liền thấu rõ. Nếu thành phần phiên dịch chỉ có người phương Đông hoặc người phương Tây thì chưa phải là điều hoàn thiện. Chư Tăng ở phương Đông đến phương Tây học hết sách tiếng Phạn, hiểu rõ ý của Phật, bấy giờ mới được xem là hoàn thiện. Những dịch giả từ đời Tống (Lưu Tống), Tề trở đi, không ngừng sang trời Tây rồi trở về. Nếu đã vào được nơi ấy, thấy rõ phong tục, thì nghe mới chính xác. Pháp sư Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh đã đạt được sự thật, nên hai người thông đạt cả hai nơi, cũng như người thấy được dấu ấn ngọc tử thì mới tin đó là văn thư của thiên tử vậy” (*chuyện Nghĩa Tịnh*).

Có nhiều người sang Tây Vực ở lại nhiều năm như: Ngô Không 40 năm, Trí Mãnh 37 năm, Nghĩa Tịnh 25 năm, Huệ Sinh, Tống Vân 19 năm, Tuệ Nhật 19 năm, Huyền Tráng 17 năm, Đại Thừa Đăng 12 năm trở lên, Huyền Chiếu lần thứ nhất 11 năm, lần thứ 2 không trở về,

Trí Nghiêm lần thứ nhất 10 năm, lần thứ hai không trở về, Tuệ Luân 10 năm trở lên, Đại Tân 10 năm, Bất Không 9 năm, Trí Hoàng 8 năm, Bảo Tiêm 7 năm, ...

Tuy nhiên những kinh điển mà Huyền Tráng, Nghĩa Tịnh v.v... phiên dịch không nhất định tinh mật hơn so với kinh điển mà Cưu-ma-la-thập và Chân Đế phiên dịch, nhưng về mặt tìm kiếm bản kinh hoàn chỉnh và dụng ngữ chính xác thì quả thực là một sự cống hiến vô cùng độc đáo.

3. Quân vương yếm trợ

[38] Pháp sư Đạo An đời Tấn khi chạy loạn do họ Thạch gây ra, hướng dẫn môn đồ tị nạn đến Tân Dã, từng nói với đệ tử về phương sách truyền giáo của mình như sau:

“[39] Ngày nay gặp thời tao loạn, nếu không dựa vào vua chúa thì sự hoằng pháp khó thành tựu. Vả lại, sứ mệnh giáo hóa quần sinh cần phải được mở mang rộng rãi” [*Xuất tam tạng ký tập* quyển 15].

[40] Trong *Cao tăng truyện* quyển 3, Tán Ninh luận rằng: “Dịch Kinh là cái gốc của Phật giáo, gốc có thiết lập thì đạo mới phát sinh.” Điều đó chứng tỏ công tác dịch kinh được xem trọng đến dường nào! Ba bộ *Cao tăng truyện* vào đời Lương, Tục và Tống đều đặt Thiên dịch kinh hàng đầu. Đó cũng là biểu hiện cụ thể công tác dịch Kinh rất được tôn trọng.

Có thể nói quan điểm dịch kinh của Đạo An có ảnh hưởng rất lớn. Do đó, tôi cho rằng “sự bảo trợ của vua chúa” là một trong những nhân tố chủ yếu xúc tiến sự nghiệp phiên dịch Kinh Phật sang chữ Hán thành tựu.

3.1. Thiết lập dịch trường, ưu đãi Pháp sư dịch kinh

[41] Sự hộ pháp nhiệt thành của vua Diêu Hưng: Chuyện Phật-đà-bạt-đà-la trong *Cao Tăng Truyện* quyển 2 nói: “Các nước Tây Vực khâm phục sự thần tuấn của La-thập, ai nấy đều sùng kính, ngưỡng mộ. Mỗi khi đến giờ thuyết giảng, các vua quỳ mọp bên cạnh tòa cao để cho La-thập đạp lên đầu gối mà bước lên pháp tòa.” Phong khí này sau đó truyền sang Trung Quốc cũng thịnh hành như thế, không suy giảm. Chẳng hạn như “Vua Tần là Diêu Hưng, chuyên tâm hướng về Phật pháp, cúng dường hơn 3000 vị Tăng và những người lui tới cung khuyết để tu tập.”

- Lương Võ Đế ưu đãi Tăng-già-bà-la: *Tục cao tăng truyện* quyển 1 viết: “Thiên tử lễ kính trọng hậu, rước về làm vị Tăng đặc biệt, những nhu yếu do nhà nước cung cấp, tăng tục đều xem trọng.”

- [42] Tùy Văn Đế lễ kính Na-liên-đề-lê-da-xá: “Nhà vua kính lễ thăm hỏi ân cần, cung phụng mọi thứ đầy đủ.” [*Tục cao tăng truyện* quyển 2].

- Tùy Dương Đế lễ kính Đát-ma-cấp-đa: “Cúng dường 4 thứ nhu yếu thường xuyên, đều đặn.” [*Tục cao tăng truyện*, quyển 2].

- Đường Thái Tông lễ kính Ba-phả: “Công quỹ cung cấp 4 sự đầy đủ” [*Tục cao tăng truyện*, quyển 3].

- Đường Thái Tông lễ kính Huyền Tráng: Vua bạch với pháp sư: “Từ khi pháp sư về nước, trăm đã kiến tạo chùa Hoàng Phúc, tuy nơi ấy nhỏ hẹp, nhưng Thiền viện vắng vẻ, có thể làm nơi phiên dịch, những nhu cầu và người giúp việc cần thứ gì xin trao đổi với Huyền Linh, ông sẽ cung cấp chu đáo.” [*Tục cao tăng truyện*, quyển 4].

- Võ Tắc Thiên ưu đãi Địa-bà-ha-la: “Mỗi lần đem dâng kinh vừa dịch xong, đều được ban thưởng trọng hậu” [*Tổng cao tăng truyện* quyển 2].

- Vua Đức Tông nhà Đường ưu đãi Thích Trí Tuệ: “Ngày mùng 8 tháng 6 năm Trinh Nguyên thứ 8, vua muốn đề tên kinh, ra lệnh cho Hữu Nhai công đức sứ Vương Hy Thiên, cùng với Hữu Thần sách quân đại tướng quân Vương Mạnh Thiệp, Phiêu Kỵ đại tướng quân Mã Hữu Lân đem kinh tiếng Phạn vào trong cung, nam nữ xếp hàng tề chỉnh, xe cộ xếp thành từng đôi, âm nhạc được cử lên, để rước kinh đưa vào chùa Tây Minh. Ngay trong ngày ấy, vua ban thưởng 1000 quan tiền, 30 hộp trà, một hộp hương lớn, để đại sư cúng dường thân hữu” [*Tổng cao tăng truyện*, quyển 2].

3.2. Cung thỉnh chư Tăng đi cầu pháp

[43] Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, việc quân vương lễ thỉnh Tăng bảo không phải là ít. Trong đó, cố sự về vua Phù Kiên thời Tiền Tần và pháp sư Đạo An rất được hậu thế ca ngợi: “Phù Kiên nghe danh tiếng pháp sư Đạo An, thường nói: ‘Tại Tương Dương có Thích Đạo An vốn là một pháp khí nổi danh, ta muốn thu phục ông, đem về giúp ta.’ Thế rồi, Phù Kiên công phá thành Tương Dương, An cùng với Châu lần lượt đều bị thu phục... Kiên khoe với quan Bộc Xạ Quyền Dực: ‘Trẫm dùng 100. 000 binh sĩ để đánh Tương Dương, nhưng chỉ được một người rười’. Dực hỏi: ‘Ai vậy?’ Kiên đáp: “An công là một người và Tập Tạc Xỉ là nửa người.” [Xuất tam tạng ký tập quyển 15, Đạo An pháp sư truyện].

- Nam Triều Tống Văn Đế: “Lúc bấy giờ các Sa-môn danh đức như Tuệ Quán, Tuệ Thông muốn xiển dương chánh pháp, nên vào tháng 9 năm Nguyên Gia thứ nhất, trực tiếp thỉnh cầu Văn Đế, cung nghinh Bạt-ma. Văn Đế liền ra lệnh Thứ sử Giao Châu phải dùng thuyền đưa Bạt-ma đến, đồng thời Tuệ Quán lại sai các sa-môn Pháp Trường, Đạo Xung, Đạo Tuấn v.v..., đến đó cung thỉnh và viết thư riêng cho Bạt-ma và Xà-bà Vương Bà-đa-già, hy vọng họ đến đất Tống để giúp việc hoằng pháp [Cao tăng truyện quyển 3, chuyện Cầu-na-bạt-ma].

- Nam Triều Lương Võ Đế: [45] Lương Võ hoàng đế bủa đức khắp bốn phương, xương minh Tam bảo, vào năm Đại Đồng, truyền lệnh cho Trục Hậu, Trương Phiếm v.v... tiến đưa sứ thần Phù Nam về nước, đồng thời mời các danh đức tinh thông tam tạng và tìm tòi các Kinh Luận Đại thừa... Nước ấy đã sai Chân Đế đem Kinh Luận đến, đáp ứng lời thỉnh cầu của vua [*Tục cao tăng truyện* quyển 1, chuyện Chân Đế].

- Võ Tắc Thiên: Thiên Hậu một lòng xiển dương Phật pháp, kính trọng Đại thừa, thấy các hội trong *Kinh Hoa Nghiêm* cũ chưa đầy đủ, nghe nói nước Vu Điền có bản tiếng Phạn của bộ Kinh ấy, bèn sai sứ đến đó tìm kiếm và mời được dịch giả Thật-xoa cùng mang Kinh về triều khuyết. [*Khai Nguyên Lục* quyển 9, chuyện Thật-xoa-nan-đà].

3.3. Thân hành bút thọ (viết chép)

Các bậc quân vương thân hành đến dịch trường viết chép kinh văn là biểu hiện sự tôn trọng tột độ sự nghiệp dịch kinh, đối với phong khí dịch Kinh tại dịch trường, thì việc làm ấy có công hiệu động viên rất lớn. Tuy nhiên, phần lớn các quân vương thân hành đến bút thọ chỉ là thực hiện nghi thức khai mạc, nhằm bày tỏ cho mọi người biết đó là một công việc trọng đại. Nếu vị nào thành tâm thiện chí tán trợ việc dịch Kinh thì sẽ không bị dân chúng dị nghị.

- Trường hợp Lương Võ Đế: Ngày bắt đầu dịch Kinh, Võ Đế thân hành đến pháp tòa, diện Diên Thọ, viết đoạn văn ấy, rồi trao cho dịch giả, công việc tiếp tục như thế cho đến hết bộ Kinh. [*Tục cao tăng truyện* quyển 1, chuyện Tăng-già-bà-la].

- Tuyên Võ Đế Bắc Ngụy: Lúc đầu Lưu-chi phụng sắc phiên dịch kinh Thập Địa, Tuyên Võ Hoàng Đế ra lệnh Đại sư giới hạn phần Kinh phải dịch trong một ngày, rồi vua thân hành đến chép đoạn Kinh ấy, giao cho Samôn Tăng Biện v.v..., công việc tiếp tục như thế cho đến hết bộ kinh. [*Tục cao tăng truyện* quyển 1, chuyện Bồ-đề-lưu-chi].

- Hiếu Võ Đế Bắc Ngụy: Vua truyền lệnh cho Tam Tạng đến điện Hiển Dương, bước lên pháp tòa, mở hộp lấy kinh ra, rồi tự phiên dịch, lời ý thông suốt, Hoàng thượng tôn trọng Kinh pháp, cầm bút mở đầu, hạ bút thành câu, văn nghĩa rõ ràng, yếu chỉ bao hàm bí mật của các thư tịch, lý thú ẩn chứa mầu nhiệm của các kinh điển [*Thích Đàm Ninh, Thâm mật giải thoát kinh tự*].

- Võ Tắc Thiên: Thiên hậu thân hành đến pháp tòa, mở Kinh văn ra, trước hết cầm bút đề tên các phẩm [*Khai nguyên lục* quyển 9, chuyện Thật-xoa-nan-đà].

- Đường Trung Tông: Vua ngự đến pháp diên (tức pháp tòa), tự tay cầm bút viết [*Tống cao tăng truyện* quyển 1, chuyện Nghĩa Tịnh].

3.4. Viết lời tựa, đưa vào Đại tạng

Trước hoặc sau mỗi bộ sách thường thêm một bài tựa hay bạt, đó là quy củ xa xưa của Trung Quốc, một là phát xuất từ tay của soạn giả, hai là soạn giả thỉnh cầu một nhân vật có tiếng tăm nào đó viết, để làm tăng thêm giá trị của tác phẩm. Lại còn có sự ghi nhận của người sau, bất luận thế nào, thì “tựa, bạt” vẫn là một bộ phận trọng yếu của một bộ sách. Khi Phật điển truyền vào Trung Quốc, nhập gia tùy tục, cũng không thể thay đổi tập quán ấy, do đó, sau khi một bộ kinh được phiên dịch hoàn thành, thì hoặc vị chủ trì phiên dịch hay vị cao tăng hiệu chính bản dịch viết một bài tựa đặt ở đầu quyển sách; hoặc soạn một thiên ghi nhận tiến trình dịch kinh đặt ở cuối sách. Nội dung nhằm giới thiệu ý nghĩa bộ kinh ấy, hay thuyết minh quá trình phiên dịch bộ kinh là chủ yếu.

[51] 4. Nhân tố gây trở ngại

Do các tông phái bất đồng,

[58] Xưa nay bất cứ tôn giáo hay học phái nào, sau khi người sáng lập qua đời, thì do sự khác biệt về thời đại và địa lý, chủ thuyết của vị sáng tổ cũng diễn biến thay đổi không ngừng, chẳng hạn như trong *Thiên hiển học* của Hàn Phi Tử, nói: “Sau khi Khổng Tử từ trần, Nho giáo chia làm 8 phái: phái Tử Trương, phái Tử Tư, phái Nhan Thị, phái Mạnh Thị, phái Tất Điều Thị, phái

Trọng Lương Thị, phái Tôn Thị, phái Nhạc Chính Thị... Tuy quan điểm này người đời sau không hoàn toàn chấp nhận, nhưng Nho học chia thành hai phái lớn là Mạnh Kha và Tuân Khanh thì mọi người đều công nhận. Gia Tô giáo ở phương Tây cũng như vậy, đại khái thì có hai phái lớn là Thiên Chúa giáo và Cơ Đốc giáo, sau đó lại chia ra vô số phái nhỏ. Còn Phật giáo Ấn Độ, sau khi Đức Thích-ca Mâu-ni nhập diệt, thì Phật giáo bị phân hóa thành 3 giai đoạn:

Thời kỳ Phật giáo nguyên thủy, thời kỳ Phật giáo bộ phái, thời kỳ Phật giáo Đại thừa. Trên cơ bản thì các phái đều dựa vào Thánh giáo của Phật-đà, nhưng tư tưởng giữa phái này với phái khác thì có những trình độ sai biệt. Trong tác phẩm *Ấn Độ bộ phái Phật giáo tư tưởng quan* của pháp sư Diễn Bồi, có nêu nhận xét đối với các bộ phái như sau: “Học giả Phật giáo, do tư tưởng bất đồng, tuy chia ra nhiều bộ phái, nhưng không có chủ thuyết của một bộ phái nào là không phải Phật pháp, không có ai ly khai căn bản Phật pháp để lập thành một tông phái riêng... Người tu học Phật pháp, dựa vào căn tính, có thể tu học bất cứ học phái nào, nhưng nhất thiết không nên đề cao tôn phái mình mà bài xích tôn phái khác.”

Quan điểm của pháp sư Diễn Bồi rất lý tưởng, nhưng sự thực giữa các tông phái Phật giáo đều có ít nhiều tranh luận, thậm chí có lúc gây ảnh hưởng xấu đến sự lưu thông của Kinh điển, như trường hợp:

Châu Sĩ Hành: Sau khi đến Vu Điền, chép được Phạm thư chánh phẩm, Hồ bản 90 chương, hơn 600.000 chữ, sai đệ tử là Bất Như Đàn, tiếng Tấn gọi là Pháp Nhiêu, gồm khoảng 10 người, đưa bản Kinh ấy về Lạc Dương. Nhưng khi chưa khởi hành, học chúng Tiểu thừa tại Vu Điền đem việc ấy tâu lên vua: “Sa-môn đất Hán muốn dùng sách của Bà-la-môn làm [59] rối loạn chánh pháp. Bệ hạ là vị chúa tể đất này, nếu không cấm chỉ họ sẽ làm hỏng Đại pháp, khiến cho đất Hán mù điếc, đó là lỗi của Bệ hạ.” Vua nghe tâu liền không cho mang Kinh đi. Sĩ Hành phần uất, xin đốt Kinh để xem chứng nghiệm. Vua muốn thí nghiệm, bèn cho chất củi trước sân cung điện, chuẩn bị đốt Kinh. Sĩ Hành đến bên giàn hỏa phát lời thề: “Nếu Đạo pháp cần phải lưu hành đất Hán, thì Kinh sẽ không cháy. Nếu như không ứng nghiệm thì tính mạng này coi như bỏ đi!” Nói xong, ném Kinh vào giàn hỏa, lửa liền tắt ngúm, không tổn thương một chữ, hộp đựng Kinh vẫn y nguyên. Đại chúng kinh hãi, thần phục khen ngợi sự mầu nhiệm. Do đó ông được phép đưa kinh đến Trần Lưu” [*Xuất tam tạng ký tập* quyển 13, chuyện Châu Sĩ Hành].

Đàm-vô-sấm: Ông bèn mang kinh *Đại Niết-bàn* gồm 12 quyển, cùng *Bồ-tát giới kinh*, *Bồ-tát giới bản*, đi đến Quy Tư; nhưng ở Quy Tư Tăng chúng phần lớn học Tiểu thừa, không tin kinh Niết-bàn, do đó, ông phải mang đến Cô Tàng [*Xuất tam tạng ký tập* quyển 14, chuyện Đàm-vô-sấm].

Phật-đà-bạt-đà-la: Trung Quốc gọi là Giác Hiền, theo lời mời của Trí Nghiêm, đến Trường An vào thời Diêu Tần, lúc bấy giờ Cưu-ma-la-thập là nhân vật lãnh đạo trong giới dịch Kinh tại Trường An, việc Phật-đà-bạt-đà-la đến đây, La-thập rất hoan nghênh. *Cao tăng truyện* quyển 2 nói: “La-thập rất hoan hỷ, cùng bàn luận chánh pháp, phát hiện nhiều điều huyền nhiệm, đều rất bổ ích... Mỗi khi La-thập có nghi ngờ ý nghĩa gì thì đến bàn bạc cùng đại sư để quyết định.” Nhưng cuối cùng, đại sư bị các cao đồ của La-thập là Tăng Lực, Đạo Hằng trục xuất, may mắn là ông được đại sư Tuệ Viễn ở Lô Sơn đón về Giang Nam.

[61] Trong bài viết *Giáo lý Phật giáo phát triển tại Trung Quốc*, học giả Lương Khải Siêu nhận định: “Cưu-ma-la-thập là đích truyền về Không Tông của Long Thọ, còn Giác Hiền là người số một giới thiệu về Hữu Tông của Thế Thân khi truyền vào Trung Quốc.” Điều này thuyết minh về sự tranh luận giữa hai ngài La-thập và Giác Hiền, nguyên nhân do sự đối lập giữa hai tông Không và Hữu. La-thập khoan hòa bao dung, không có ý tấn xuất Giác Hiền, nhưng môn hạ không có độ lượng như ông, nên mượn một cái cớ nhỏ để trục xuất Giác Hiền ra khỏi Trường An.

5. Duyên cách sự nghiệp dịch kinh qua các thời đại

Trong bài viết *Phật giáo dịch Kinh chế độ khảo*, Ngũ Lão Cựu Lữ chia làm 4 thời kỳ:

1. Thời đại Nguyên Thủy, từ khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, trải qua Hậu Hán, Tam Quốc cho đến Tây Tấn.

2. Từ Tây Tấn đến Đông Tấn qua giai đoạn đầu của La-thập.

3. Từ cuối đời La-thập, qua Chân Đế đến thời Huyền Tráng.

4. Thời đại suy vi (đại khái, chỉ đời Tống trở về sau).

Trong sách *Phật giáo Kinh điển tổng luận*, Tiểu Dã Huyền Diệu căn cứ vào mục lục kinh Phật tại Trung Quốc chia làm 4 thời kỳ:

1. Thời đại cổ dịch: Bao quát Hậu Hán, Ngụy, Ngô, Tây Tấn.

2. Giai đoạn đầu của thời kỳ cựu dịch: Bao quát Đông Tấn, Lưu Tống, Nam Tề.

3. Giai đoạn sau của thời kỳ cựu dịch: bao quát Lương, Trần, Tùy.

4. Thời đại Tân dịch: bao quát Đường, Ngũ Đại, Triệu Tống, Nguyên trở về sau.

5.1. Từ Đông Hán đến Tây Tấn

[57] Đông Hán là thời kỳ đầu Phật giáo du nhập vào Trung Quốc. Vào năm Vĩnh Bình thứ 10 triều vua Minh Đế đời Đông Hán, nhà vua cử một phái đoàn sang Tây Trúc cầu pháp và đem về *Kinh Tứ thập nhị chương*, rồi tổ chức phiên dịch. Công việc phiên dịch bộ kinh này do Ca-diếp-ma-đăng đảm trách.

[71] Trong *Trường phòng lục* quyển 5, phần Chi Khiêm Lục có ghi nhận một quyển *Kinh Tứ thập nhị chương*, rồi chú thích: “Lần dịch thứ 2 cùng với bản của Ma-đăng có sai khác đôi chút, văn nghĩa chính xác, câu văn suôn sẻ.” Nhân đây, người sau cho rằng bộ kinh *Tứ Thập Nhị Chương* hiện còn là bản kinh do Chi Khiêm đính chính chứ không phải bản dịch đầu tiên của Ca-diếp-ma-đăng đời Đông Hán. Học giả Thang Dụng Đồng nhất trí quan điểm này.

5.2. Từ Đông Tấn đến đời Tùy

[76] Sự nghiệp dịch kinh trong thời kỳ này giữ một địa vị trọng yếu, kế thừa người trước, hướng dẫn người sau, trong lịch sử dịch Kinh của Phật giáo Trung Quốc. Trong đây các ngài Thích Đạo An, Thích Tuệ Viễn, Cưu-ma-la-thập, Phật-đà-bạt-đà-la, Đàm-vô-sấm, Cầu-na-bạt-đà-la, Chân Đế là những nhân vật quan yếu và kiệt xuất.

Sự dịch Kinh vào thời Phù Tấn lấy Đạo An làm trung tâm. Tuy ông không giỏi Phạn văn, cũng không có

bản dịch nào để lại cho đời, nhưng không phải vì thế mà xem nhẹ địa vị của ông trong lịch sử dịch Kinh. Trong sự kiến thiết Phật giáo Trung Quốc, Đạo An cống hiến rất nhiều phương diện; chẳng hạn như nghiên cứu Bát-nhã, xác lập quy giới v.v..., đều có ảnh hưởng rất sâu xa.

a/ Biên soạn kinh lục

Xuất tam tạng ký tập quyển 5, ở phần nói về việc chú thích kinh, ghi chép lục của Đạo An, viết rằng: “Các kinh điển ở nước này không phải được dịch một lúc, từ năm Quang Hòa đời vua Hiếu Linh cho đến nay là năm Khang Ninh thứ 2 đời Tấn, gần 200 năm, hễ gặp bản thiếu thì dịch thiếu, gặp bản đầy đủ thì dịch đầy đủ, chẳng phải một người, khó mà chỉnh lý cho hoàn hảo, tôi soạn thành một quyển lục.” [77] Cùng sách ấy quyển 15, chuyện của pháp sư Đạo An nói: “Từ Hán đến Tấn, kinh điển được truyền bá khá nhiều, nhưng danh tánh người dịch không được ghi lại, người đời sau tìm tòi, không biết thuộc vào niên đại nào. Đạo An liền tổng tập danh mục, ghi rõ tên người và thời đại, chia phẩm mục cũ mới, soạn thành bộ kinh lục, khiến các kinh có căn cứ, quả thật đây là công lao của ông (Đạo An).”

Bộ kinh lục này có tên là *Tổng lý chúng kinh mục lục* gọi tắt là *An lục* (bộ kinh lục của Đạo An). Nguyên bản của bộ lục này ngày nay không còn, nhưng Tăng Hựu đã dựa vào đó mà soạn *Xuất Tam Tạng Ký Tập*, nên ta biết phần nào nội dung của nó. Đặc biệt bộ lục này có đề xuất

2 mục là: “Thất dịch lục” và “Nghị kinh lục”. “Thất dịch” nghĩa là bản dịch được truyền lại ở đời mà không biết danh tánh dịch giả; còn “nghị kinh” là ghi rõ một bộ kinh nào đó có thể là “ngụy kinh” (bộ kinh giả), để độc giả khỏi lẫn lộn mắt cá với ngọc trai.

b/ Chủ trì dịch trường

Pháp sư Đạo An đến Trường An năm Thái Nguyên thứ tư (379) đời vua Hiếu Võ Đế thời Đông Tấn, cho đến ngày viên tịch mồng 8 tháng 2 năm Thái Nguyên thứ 10 (385), [79] trong khoảng thời gian 6 năm, chủ trì dịch trường, tích cực tham gia công việc dịch Kinh. Lúc ấy tại Trường An đầy đủ hoàn cảnh lý tưởng để dịch Kinh, quan Thái thú Võ Uy kiêm Bí thư lang của Phù Kiên là Triệu Chính làm đàn việt, dốc toàn lực yểm trợ việc dịch kinh của Đạo An, đồng thời góp nhiều ý kiến rất quý báu.

[80] La-thập đến Trường An năm Hoàng Thỉ thứ 3 (401) đời vua Diêu Hưng, trên đường đến Trung Hoa cực kỳ gian nan, xem chuyện của ông. Đương thời Đạo An và Triệu Chính đã đặt nền tảng cho công việc dịch kinh tại Trường An rất vững chắc. Hơn nữa, pháp sư Đạo An đã để lại một đội ngũ nhân tài trợ dịch được huấn luyện rất thuần thực như Pháp Hòa, Tuệ Thường, Trúc Phật Niệm, Tăng Lực, Tăng Đạo, Tăng Duệ, Đàm Cảnh v.v... Sau đó họ đều tham gia vào dịch trường của La-thập, kết hợp thành một tập đoàn dịch kinh ưu việt. Thế nên trong *Hán*

Ngụy lương Tấn nam bắc triều Phật giáo sử chương 10, Thang Dung Đồng viết: “Pháp hội thời La-thập rất thịnh hành, còn đắc lực hơn cả thời Đạo An.”

* *Sáng lập dịch trường quan phương*: Trước thời La-thập, sự dịch kinh tại Trung Quốc chủ yếu là do tư nhân đảm trách, trong lúc ấy cũng không ít những bậc minh quân hộ pháp, [81] nhưng trực tiếp tham dự vào dịch trường thì chưa thấy sử truyện ghi lại. Đạo An được Phù Kiên đãi ngộ rất trọng hậu, nhưng dịch trường của ông là do Triệu Chính hộ trì, vẫn thuộc tính cách tư nhân. Đến khi La-thập vào Trường An, Diêu Hưng mời vào vườn Tiêu Dao để dịch kinh, mới bắt đầu thiết lập dịch trường quan phương (thuộc chính phủ). Xuất *tam tạng ký tập* quyển 14, chuyện của La-thập viết: “Diêu Hưng lúc trẻ sùng kính tam bảo, dốc lòng xiển dương Phật pháp, khi La-thập đến đây, ông cung thỉnh pháp sư vào vườn Tiêu Dao, gác Tây Minh để phiên dịch kinh điển. La-thập cầm bản tiếng Hồ, Diêu Hưng cầm bản Kinh cũ, đối chiếu nhau để hiệu chính.”

* *Phiên dịch kinh mới*: Sự phân biệt Cựu kinh và Tân kinh trong Phật điển Hán dịch lần đầu tiên xuất hiện vào đời Diêu Tần, gọi các kinh do La-thập dịch là Tân kinh và những bản kinh dịch trước đó là Cựu kinh. Lần thứ 2, Tân kinh xuất hiện vào đời Đường, gọi các kinh do pháp sư Huyền Tráng dịch là Tân kinh và những bản kinh dịch trước đó là Cựu kinh. Xưa nay sự trùng dịch Phật điển vốn

là hiện tượng phổ biến của giới Phật giáo tại Trung Quốc. Một bộ kinh có 4, 5 bản dịch là việc thường thấy tại đây.

Tại sao những bản dịch của người khác không gọi là Tân kinh mà đặc biệt gọi những bản dịch của La-thập và Huyền Tráng là Tân kinh? Vì những bản dịch của hai ngài so với những bản dịch của người khác không giống nhau, chúng chỉ rõ đặc sắc của thời đại ấy.

[82] Thời kỳ dịch kinh của La-thập có hai điều sáng giá siêu việt những người trước:

* Về phương diện văn tự, ông áp dụng phương pháp: “Nếu âm Hồ không chính xác, thì dùng âm Thiên Trúc để kiểu chính; nếu tên của Tần mà sai lầm thì dùng nghĩa của chữ mà xác định.” [*Xuất Tam Tạng Ký Tập* quyển 8, Đại Phẩm Kinh Tự]. Nhờ thế mà đính chính không ít những chỗ sai lầm của bản Cựu dịch. *Xuất Tam Tạng Ký Tập* quyển 1, *Tiền Hậu Xuất Kinh Dị Ký Đệ Ngũ* đã liệt kê đồ biểu đối chiếu những từ ngữ bất đồng của bản cựu dịch và tân dịch. Đó chính là sự thành tựu của La-thập.

* Về phương diện giáo lý, ông áp dụng phương pháp “lấy Luận để giải thích Kinh”. Người trước dịch Kinh do ảnh hưởng ngôn ngữ bất đồng, nên cách diễn đạt giáo lý không rõ ràng sáng sủa, thậm chí còn có chỗ dịch lầm lẫn. Người Trung Quốc vận dụng phương pháp “cách nghĩa” hay “hợp bản”, từ văn dịch kiểm tra lại giáo lý, nhưng thông qua “cách nghĩa” để hiểu Phật pháp bằng

hình thức Lão Trang, còn dùng phương pháp “hợp bản” thì dễ rơi vào khuyết điểm gom sai thành đúng. Hai phương diện này đều không phải là con đường đúng đắn để lý giải Phật pháp. La-thập triệt để loại trừ phương pháp này, nên đem các bộ Luận từ Ấn Độ dịch ra Hán văn, rồi dùng nó để ấn chứng Kinh văn, nhờ đó mới có thể lý giải nghĩa Kinh một cách chính xác. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu, khiến cho bản dịch của La-thập được mọi người tin tưởng và lưu truyền rộng rãi không suy giảm.

Ngoài trừ La-thập, lúc bấy giờ tại Trường An còn có các dịch giả khác như Phật-đà-bạt-đà-la, Phật-đà-da-xá, Đàm-ma-da-xá, Đàm-ma-quật-đa, [83] Phất-nhã-đa-la, Đàm-ma-lưu-chi, Tỳ-ma-la-xoa v.v... Đối với việc phiên dịch Luật tạng tại Trung Quốc, họ đều có những cống hiến rất lớn.

Bộ *Thập tụng luật* gồm 61 quyển hiện còn, trước sau trải qua bốn vị Đại sư truyền dịch và chỉnh lý mà hoàn thành. Năm Hoằng Thỉ thứ 6 (404) đời Diêu Tần, Phất-nhã-đa-la đọc lại bản tiếng Phạn, rồi La-thập dịch ra Hán văn; [88] nhưng chỉ dịch được 2 phần 3, thì Đa-la bất hạnh đột nhiên lâm bệnh và qua đời. Năm Hoằng Thỉ thứ 7, Đàm-ma-lưu-chi đến Trường An, Tuệ Viễn biết ông rất tinh thông *Thập tụng luật*, nên gửi thư thỉnh cầu ông tiếp tục phiên dịch [Xem thư ở *Cao Tăng Truyện* quyển 2, trong chuyện Đàm-ma-lưu-chi]. Lưu Chi bèn hợp tác với

La-thập dịch hoàn tất *Thập Tụng Luật* gồm 58 quyển, mới xong bản thảo chưa kịp hiệu đính, thì La-thập lại thị tịch. Về sau, Tỳ-ma-la-xoa đem bản thảo này đến Thọ Xuân tại chùa Thạch Giản, đính chính và chia thành 61 quyển, rồi đem tụng cuối cùng là “Thiện Tụng” đổi tên thành “Tỳ-ni Tụng”.

[90] Trong số các Đại sư từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền giáo thì Chân Đế là người gặp rất nhiều bất hạnh, vì khi ông đến đây thì gặp lúc Hầu Cảnh dấy loạn, và không lâu sau đó cục diện chính trị thay đổi, nhà Trần thay thế nhà Lương. Theo *Khai nguyên lục* quyển 6 ghi về đời Lương thì Chân Đế dịch được 11 bộ, 24 quyển, còn quyển 7 ghi về đời Trần thì ông dịch được 38 bộ, 118 quyển, gồm chung lại được 49 bộ, 142 quyển. Trong đó, *Nhiếp đại thừa luận* 3 quyển, *Đại thừa khởi tín luận* 1 quyển, là những luận điển rất quan trọng. Đặc biệt là *Đại thừa khởi tín luận*, giới Phật giáo xem bộ Luận này như một bảo vật.

[91] Sau khi Tùy Văn Đế thống nhất đất nước, kết thúc cục diện phân liệt lâu dài giữa Nam Bắc triều, Văn Đế và Dương Đế đều dốc toàn tâm, toàn lực hoằng dương Phật giáo. Nhưng đáng tiếc là triều đại nhà Tùy quá ngắn, nên sự cố gắng hiến cho công trình dịch kinh không lớn lắm. Hơn nữa, vào lúc này, Tăng lữ muốn nhanh chóng hấp thụ tiêu hóa nội dung kinh điển, nên tập trung tinh thần lo việc nghiên cứu ý nghĩa mà xao lãng nhiệm vụ dịch kinh.

Vào thời Nam Bắc triều, trong giới Phật giáo có nhiều nhân sĩ có khả năng như Phí Trường Phòng, Pháp Kinh, Ngạn Tôn v.v..., đều chú ý vào việc biên soạn mục lục Phật điển, mà ít quan tâm đến những việc khác. Những thành tựu của họ về phương diện kinh lục đã cống hiến hết sức khả quan, cung cấp sử liệu và nền tảng cấu trúc cho kinh lục đời Đường.

5.3. Từ đời Đường trở về sau

Đời Đường là một thời đại cực thịnh về công việc dịch kinh tại Trung Quốc, nhất là đại sư Huyền Tráng rực rỡ như vầng thái dương chiếu sáng muôn thu. Vào năm Trinh Quán thứ 2 (628), Ngài vượt sông Lưu Sa, trải bao gian nguy sang Ấn Độ cầu pháp. Năm Trinh Quán 19 (645), Ngài trở về Trường An, sau 17 năm du học, đem về 520 hộp kinh chữ Phạn, gồm 657 bộ, rồi khởi sự phiên dịch ròng rã suốt 19 năm, dịch được 75 bộ, 1335 quyển. Phương pháp dịch kinh của Huyền Tráng so với tiền nhân bất đồng. Đó là một trong những nguyên nhân khiến Ngài đề xuất lý luận dịch kinh “Ngũ chủng bất phiên” (5 trường hợp không phiên dịch).

Sau đại sư Huyền Tráng có Nghĩa Tịnh. Do ngưỡng mộ nhã tháo của Pháp Hiển và kính phục ý chí của Huyền Tráng, vào năm Hàm Ninh thứ 2 (671) đời vua Cao Tông, Ngài từ Quảng Châu lên thuyền, vượt trùng dương sang Ấn Độ cầu pháp. Năm Chứng Thánh nguyên

niên (695) đời vua Võ Hậu, Ngài trở về lại Hà Lạc, đem theo 400 bộ, 500.000 bài tụng bằng Phạn văn, rồi bắt đầu phiên dịch sang Hán văn được 61 bộ, 239 quyển. Dịch trường thiết lập tại Lạc Dương, Trường An, Ngài thiên về luật Hữu bộ, công trình phiên dịch thường là những bộ kinh nhỏ, hoặc những bản dịch lại, sự nghiệp phiên dịch của Ngài không lừng lẫy như đại sư Huyền Tráng.

Thời đại nhà Đường còn có một sự kiện rất đặc biệt, đó là vào năm Khai Nguyên, ba vị đại sĩ Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí và Bất Không đã phiên dịch kinh điển mật giáo, nhờ vậy mà mật giáo tại Trung Quốc trở nên hoàn bị.

Trong lịch sử dịch Kinh tại Trung Quốc nêu danh bốn Đại sư dịch Kinh vĩ đại, đó là: La-thập, Chân Đế, Huyền Tráng và Bất Không.

Từ năm Trinh Quán thứ 5 (789) đến năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 7 (982), trước sau hơn 190 năm, sự nghiệp dịch kinh hoàn toàn bị gián đoạn. Trong thời gian ấy không có một dịch giả hay một bản dịch nào xuất hiện ở đời.

Đến đời Bắc Tống trở đi, sự nghiệp dịch kinh lại càng thêm suy vi. Do thế, khi bàn về lịch sử dịch kinh tại Trung Quốc, ta có thể bảo là đã kết thúc vào khoảng năm Trinh Quán đời Đường, tưởng cũng không có gì là quá đáng.

Trong *Phật giáo thị thế giới tính đích tôn giáo ma?* pháp sư Thánh Nghiêm viết: “Khoảng 9, 10 thế kỷ sau

khi Phật diệt độ, thế lực của Bà-la-môn giáo tại Ấn Độ bộc khởi, Phật giáo suy vi thậm tệ. Để thích hợp với trào lưu hiện đại, Phật giáo đồ bèn nhận lấy quan niệm Phạm Thiên của Bà-la-môn giáo (hiện nay gọi là Ấn Độ giáo) dung nhiếp hỗn hợp vào Phật giáo Đại thừa. Những sự mê tín của thế tục, tập tục của dân gian, có những chuyện liên quan đến phòng trung thuật (thuật chặn gối ái ân) của nam nữ cũng được đưa vào trong bối cảnh thanh tịnh của Phật giáo. Đó chính là tình trạng thần bí hóa của Mật giáo Đại thừa, và cũng là thời kỳ thứ 3 của Phật giáo tại Ấn Độ. Tuy nhiên cũng có nhiều ưu điểm của Phật giáo được Ấn Độ giáo hấp thụ biến thành dưỡng chất khiến cho tôn giáo này càng thêm hưng vượng. Còn Phật giáo thì hấp thụ loại tín ngưỡng hạ cấp của Ấn Độ giáo, chung cục biến thành những nhân tố làm tăng thêm sự hủ bại. Như vậy, từ cuối thế kỷ thứ 10 trở đi, do sự phá hoại của Ấn Độ giáo và Hồi giáo, khiến cho Phật giáo tại Ấn Độ trở nên tiêu trầm.”

Sau đây là bản liệt kê danh sách dịch giả và thời đại.

1. Các Đại sư dịch kinh đời Đông Hán

S T T	Danh tánh dịch giả	Quốc quán	Nơi dịch kinh	Thời gian dịch kinh	Tổng số		Còn		Mất		Bị chú
					Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	
	Ca-diếp-ma-đăng Trúc Diệp ma-đăng Nhiếp-ma-đăng	Trung Ấn Độ	Lạc Dương	Minh Đế, năm Vĩnh Bình thứ 10 (67)	1	1	1	1	0	0	
02	Trúc Pháp Lan	Trung Ấn Độ	nt	Minh Đế khoảng năm Vĩnh Bình	4	15	0	0	4	15	
03	Chi-lâu-ca-sấm (Chi-sấm)	Nhục Chi	nt	Hoàn Đế Kiến Hòa nguyên niên chí Linh Đế Trung Bình tam niên (147-186)	23	67	11	26	12	41	
04	An Thanh (An Thế Cao, An Hưu)	An Tức	nt	Hoàn Đế Kiến Hòa nhị niên chí Linh Đế Kiến Ninh tam niên (148-170)	95	115	54	59	41	56	
05	Trúc Phật Sóc	Ấn Độ	nt	Linh Đế Quang Hòa nhị niên (179)	2	3	0	0	2	3	
06	An Huyền (Kỳ Đồ Ủy)	An Tức	nt	Linh Đế Quang Hòa tứ niên (181)	2	3	2	3	0	0	
07	Chi Diệu	Tây Vực	nt	Linh Đế Trung Bình nhị niên (185)	10	11	5	5	5	6	

S T T	Danh tánh dịch giả	Quê quán	Nơi dịch kinh	Thời gian dịch kinh	Tổng số		Còn		Mất	Bị chú
					1	1	0	0		
08	Khang Thần (Khang Cư)	Tây Vực	nt	Linh Đế Trung Bình tứ niên (187)	1	1	0	0	1	1
09	Nghiêm Phật Điều (Nghiêm Phù Điều)	Lâm Hoài	- nt -	Linh Đế Trung Bình ngũ niên (188)	5	8	1	1	4	7
10	Khang Mạnh Tướng	Khang Cư	- nt -	Hiển Đế Hưng Bình nguyên niên chí Kiến An tứ niên (194-199)	6	9	2	3	4	6
11	Trúc Đại Lực	Tây Vực	- nt -	Hiển Đế Kiến An nhị niên (197)	1	2	1	2	0	0
12	Đàm Quả	Tây Vực	- nt -	Hiển Đế Kiến An thập nhị niên (207)	1	2	1	2	0	0

2. Các Đại sư dịch kinh đời Tào Ngụy

13	Đàm-kha-ca-la (Pháp Thời)	Trung Ấn Độ	Lạc Dương	Tề Vương phượng Gia Bình nhị niên (250)	1	1	0	0	1	1
14	Khang Tăng Khải	Ấn Độ	- nt -	Tề Vương phượng Gia Bình tứ niên (252)	3	4	3	4	0	0
15	Đàm Vô Đắc (Đàm Đế, Pháp Thập)	An Tức	- nt -	Cao Quý Hưởng Công Chánh Nguyên, nguyên niên (253)	1	1	1	1	0	0

16	Bạch Duyệt	Tây Vực	- nt -	Cao Quý Hường Công Cam lộ tam niên (258)	5	7	0	0	5	7
17	An Pháp Hiền	Tây Vực	- nt -	Không rõ thời nào	2	5	0	0	2	5

3. Các Đại sư dịch kinh đời Tôn Ngộ

18	Duy Kỳ Nan (Chưởng Ngại)	Ấn Độ	Võ Xướng	Tôn Quyền Hoàng Võ tam niên (224)	2	6	1	2	1	4
19	Trúc Luật Viêm (Trúc Tướng Viêm, Trúc Trì Viêm)	Ấn Độ	Dương Đô	Tôn Quyền Hoàng Long nhị niên (230)	4	6	3	5	1	1
20	Chi Khiêm (Chi Cung Minh, Chi Việt)	Đại Nhục Chi		Tôn Quyền Hoàng Võ nhị niên chỉ tôn Cao Kiến Hưng nhị niên (223 – 253)	88	118	51	69	37	49
21	Khang Tăng Hội	Khang Cư (gốc Ấn Độ)		Tôn Quyền Thái Nguyên nguyên niên (251)	7	20	2	10	5	10
22	Chi Cương Lương Tiếp (Chánh Vô Ủy)	Tây Vực	Giao Châu	Tôn Lương Ngũ Phong nhị niên (255)	1	6	0	0	1	6

Lịch sử phiên dịch Hán tạng

4. Các Đại sư dịch kinh đời Tây Tấn

23	Trúc Đàm-ma-lưu-sát (Pháp Hộ)	An Túc	Dịch ở dọc đường	Võ Đế Thái Thủy tam niên Chỉ Mẫn Đế Kiến Hưng nhị niên (266-313)	1 7 5	354	9 1	208	8 4	146	
24	Cương-lương-lâu-chí (Chân Hy)	Vu Điện	Quảng Châu	Võ Đế Thái Khang nhị niên (281)	1	1	0	0	1	1	
25	An Pháp Khâm	Hà Nam (gốc Thiên Trúc)	Lạc Dương	Võ Đế Thái Khang nhị niên (281)	5	16	2	11	3	5	
26	Đàm-la-xoa	Hà Nội	Trần Lưu (Khai Phong)	Huệ Đế Nguyên Khang nguyên niên (291)	1	30	1	30	0	0	
27	Trúc Thúc Lan		Lạc Dương	Huệ Đế Nguyên Khang nguyên niên chí lục niên (291-296)	2	5	0	0	2	5	
28	Bạch Viễn (Bạch Pháp Tổ)		Trưởng An	Đời Huệ Đế	16	18	5	6	11	12	
29	Thích Pháp Lập		Lạc Dương	- nt -	4	12	3	11	1	1	
30	Thích Pháp Cự		- nt -	- nt -	40	50	24	24	16	26	
31	Nhiếp Thừa Viễn			- nt -	2	3	2	3	0	0	

32	Nhiếp Đạo Chân				24	36	6	6	18	30	
33	Chi Pháp Độ			Huê Đế Vĩnh Ninh nguyên niên (301)	4	5	2	2	2	3	
34	Nhã La Nghiêm	Người ngoại quốc			1	1	1	1	0	0	

5. Các Đại sử dịch kinh đời Đông Tấn

35	Bạch-thị-lê-mật- đa-la (Cát Hữu)	Tây Vực	Kiến Khang	Đời Nguyên Đế	3	14	1	12	2	2	
36	Chi Đạo Căn			Thành Đế Hàm Khang nguyên niên (335)	2	7	0	0	2	7	
37	Trúc-đàm-vô-lan (Pháp Chánh)	Tây Vực	Dương Đô	Hiếu Võ Đế Thái Nguyên lục niên chí nhị thập niên (381- 395)	61	63	24	24	37	39	
38	Tăng-già-đê-bà (Chúng Thiên)	Kế Tân	Lô Sơn Kiến Khang	Hiếu Võ Đế Thái Nguyên lục niên chí An Đế Long An nguyên niên (391-397)	5	118	4	117	1	1	
39	Ca-lưu-đà-già (Thời Thủy)	Tây Vực		Hiếu Võ Đế Thái Nguyên thập thất niên (392)	1	1	1	1	0	0	
40	Khang Đạo Hòa			Hiếu Võ Đế Thái Nguyên nhị thập nhất niên (396)	1	3	0	0	1	3	

Lịch sử phiên dịch Hán tạng

Thích Phước Sơn biên dịch

41	Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiện)	Bắc Thiên Trúc	Lô Sơn Dương Đô	An Đế Long An nhị niên chí Tống Vô Đế Vĩnh Sơ nhị niên (398-421)	13	125	8	116	5	9	
42	Đàm Ma (Vân Pháp)		Dương Đô	An Đế Long An tứ niên (400)	1	2	0	0	1	2	
43	Tỳ-ma-la-xoa (Vô Cấu Nhân)	Kế-lân	Thọ Xuân Giang Lăng	Đời An Đế, Nghĩa Hy	2	5	1	3	1	2	
44	Pháp Hiện	Bình Dương	Kiến Khang	- nt -	7	26	5	12	2	14	
45	Kỳ-đa-mật (Ca Hưu)	Tây Vực			23	45	2	3	21	42	
46	Trúc-nan-đề (Vân Hy)	Tây Vực		Cung Đế Nguyên Hy nguyên niên chí Tống thế nguyên niên (419)	3	5	2	4	1	1	
47	Trúc Pháp Lực	Tây Vực		Cung Đế Nguyên Hy nguyên niên (419)	1	1	0	0	1	1	
48	Thích Tung Công (Cao Công)			Tấn mật	3	3	0	0	3	3	
49	Thích Thối Công			Tấn mật	1	1	0	0	1	1	
50	Thích Pháp Dũng			Tấn mật	1	1	0	0	1	1	

6. Các Đại sư dịch kinh đời Phù Tấn

51	Đàm-ma-ư (Pháp Tuệ, Pháp Hải)	Tây Vực	Trường An	Phù Kiên, Kiến Nguyên tam, tứ niên (367-368)	3	3	0	0	3	3	
----	----------------------------------	---------	-----------	---	---	---	---	---	---	---	--

52	Cư-ma-la-Phật-đề (Đồng Giác)	Tây Vực	- nt t	Phù Kiên, Kiến Nguyên thập bát niên (382)	1	2	1	2	0	0	
53	Tăng-già-bạt-trưởng (Chúng hiện)	Kế-tân	- nt -	Phù Kiên, Kiến Nguyên thập thất niên chí nhĩ thập nhất niên (381-385)	3	27	3	27	0	0	
54	Đàm-ma-lý (Pháp Ái)	Ấn Độ	- nt -	Phù Kiên, Kiến Nguyên thập bát niên (382)	1	5	1	5	0	0	
55	Tăng-già-đề-bà (Chúng Thiên)	Kế-tân	- nt -	Phù Kiên, Kiến Nguyên thập cửu niên chí Kiến Nguyên mạt (383-385)	2	46	1	30	1	16	
56	Đàm-ma-nan-đề (Pháp Hỷ)	Đâu-khư-lặc	- nt -	Phù Kiên, Kiến Nguyên nhĩ thập niên chí Diêu Trành Kiến Sơ lục niên (384-391)	5	114	4	113	1	1	

7. Các Đại sư dịch kinh đời Diêu Tần

57	Trúc Phật Niệm	Lương Châu	Trường An	Đời Phù Tấn, Diêu Tần	12	74	7	61	5	13	
58	Cư-ma-la-thập (Đồng Thọ)	Thiên Trúc	- nt -	Diêu Hưng Hoàng Thi tứ niên chí thập tứ niên (402-412)	74	384	52	302	22	82	
59	Phất-nhã-đa-la (Công Đức Hoa)	Kế-tân	- nt -	Diêu Hưng Hoàng Thi lục niên (404)	1	58	1	58	0	0	

60	Phật-đà-da-xá (Giác Danh, Giác Xứng)	- nt -	- nt -	Điều Hưng Hoàng Thi thập niên chí thập ngũ niên (408- 413)	4	84	4	84	0	0	
61	Đàm-ma-da-xá (Pháp Xứng)	- nt -	Quảng Châu Trường An	Tấn Long An trung, Điều Hưng Hoàng Thi cửu niên chí thập thất niên (407-415)	3	24	2	23	1	1	

8. Các Đại sư dịch kinh đời Phục Tấn

62	Thích Tánh Kiên (Pháp Kiên, Kiên Cống)		Nước Hà Nam	Đời Phục Tấn, Thái Sơ	15	24	10	12	5	12	
----	--	--	----------------	-----------------------	----	----	----	----	---	----	--

9. Các Đại sư dịch kinh đời Tiền Lương

63	Chi-thi-lớn	Nhục Chi	Lương Châu	Hàm An tam niên (373)	4	6	1	1	3	5	
----	-------------	----------	---------------	-----------------------	---	---	---	---	---	---	--

10. Các Đại sư dịch kinh đời Bắc Lương

64	Thích Đạo Cung		Trưởng Dịch	Vĩnh An niên gian	2	12	1	2	1	10	
65	Thích Pháp Chứng	Cao Xướng	- nt -	- nt -	1	4	1	4	0	0	
66	Tăng-già-đa (Nhiều Thiện)	Tây Vực	- nt -	- nt -	1	2	0	0	1	2	

67	Đàm-vô-sấm (Đàm-ma-sấm, Đàm-mô-sấm)	Trung Ấn Độ	Có Tàng	Huyền Thủ tam niên chí thập ngũ niên (414-426)	19	131	12	118	7	13	
68	Thư Cừ Kinh Thanh	Hà Tây	- nt -	Mậu Kiên Thừa Hòa niên gian	1	2	0	0	1	2	
69	Phù-dã-bạt-ma (Giác Khải)	Tây Vực	- nt -	Mậu Kiên Thừa Hòa ngũ niên chí thất niên (437-439)	1	60	1	60	0	0	
70	Thích Trí Mãnh	Kinh Triệu Tần Cường		Mậu Kiên Thừa Hòa niên gian	1	20	0	0	1	20	
71	Thích Đạo Thái				2	4	2	4	0	0	
72	Thích Pháp Thanh	Cao Xướng			1	1	1	1	0	0	

11. Các Đại sư dịch kinh đời Lưu Tống

Lịch sử phiên dịch Hán tạng

73	Phật –đà-thập (Giác Thọ)	Kế-tân	Kiến Nghịệp	Phế Đế Nghĩa Phù Cảnh Bình nguyên niên chí nhị niên (423-424)	3	32	2	31	1	1	
74	Cường-lương-da- xá (Thời Xung)	Tây Vực	- nt -	Nguyên Gia nguyên niên (424)	2	2	2	2	0	0	
75	Đàm-ma-mật-da (Pháp Tú)	Kế Tân	- nt -	Nguyên Gia nguyên niên chí thập bát niên (424-441)	12	17	7	7	5	10	
76		Tây Lương									

Thích Phước Sơn biên dịch

	Thích Trí Nghiễm	Châu	- nt -	Nguyên Gia tử niên (427)	10	31	4	12	6	19	
77	Thích Bảo Vân	Lưỡng Châu	Dương Đò	Nguyên Gia niên gian	4	17	1	7	3	10	
78	Y-diệp-ba-la (Tự Tại)	Tây Vực	Bành Thành	Nguyên Gia tam niên (426)	1	13	0	0	1	13	
79	Cầu-na-bạt-na (Công Đức Khải)	Kế-tân	Kiến Nghiệp	Nguyên Gia bát niên (431)	10	18	8	16	2	2	
80	Tăng-già-bạt-ma (Chứng Khải)	Ấn Độ	- nt -	Nguyên Gia thập nhất niên (434)	5	24	4	23	1	1	
81	Cầu-na-bạt-dà-la (Công Đức Hiền, Ma-ha-diễn)	Trung Ấn Độ	Kiến Nghiệp, Đón Dường, Kính Châu	Nguyên Gia thập nhị niên đĩ hậu	52	134	26	100	26	34	
82	Thích Đàm-vô-kiệt (Thích Pháp Dũng)	U Châu Hoàng Long	Dương Đò	Nguyên Gia mạt niên	1	1	1	1	0	0	
83	Thư Cừ Kinh Thanh	Bắc Lưỡng	- nt -	Hiếu Kiến nhị niên (454)	28	28	15	15	13	13	
84	Thích Tuệ Giác		Lộc Dã Tử	Đại Minh nguyên niên (457)	10	10	7	7	3	3	
85	Công Đức Trực	Tây Vực	Kính Châu	Đại Minh lục niên (462)	2	7	2	7	0	0	

86	Thích Tăng Cừ	Ngô Quốc	Dương Đò	Đại Minh thất niên (463)	1	1	1	1	0	0	soạn tập
87	Thích Pháp Dĩnh	Đôn Hoàng	Kiến Nghiệp	Thái Thủy niên gian	1	1	1	1	0	0	soạn tập
88	Trúc Pháp Quyển	Ấn Độ	Quảng Châu	- nt -	6	29	0	0	6	29	
89	Thích Tường Công (Sóc Công)		Nam Hải Quận	Đời Tống	1	2	1	2	0	0	
90	Thích Đạo Nghiêm			- nt -	2	3	0	0	2	3	
91	Thích Dũng Công			- nt -	3	3	0	0	3	3	
92	Thích Pháp Hải			- nt -	2	2	1	1	1	1	
93	Thích Tiên Công			Đời Tống	1	1	1	1	0	0	
94	Tăng-già-bạt-di	Sư Tử Quốc			1	1	0	0	1	1	

12. Các Đại sư dịch kinh đời Tiêu Tề

95	Đàm-ma-già-đa-da-xá (Pháp Sanh Xung)	Trung Ấn Độ	Quảng Châu	Kiến Nguyên tam niên (481)	1	1	1	1	0	0	
96	Ma-ha-thừa	Tây Vực	- nt -	Vĩnh Minh niên gian	2	2	0	0	2	2	
97	Tăng-già-bạt-đa-la (Chứng Hiền)	Tây Vực	- nt -	Vĩnh Minh lục niên (488)	1	18	1	18	0	0	

98	Đạt-ma-ma-đề (Pháp Ý)	Tây Vực	Dương Đò	Vĩnh Minh bát niên (490)	2	2	1	1	1	1	1
99	Câu-na-tỳ-địa (Đức Tiến)	Trung Ấn Độ	Kiến Nghiep	Vĩnh Minh thập niên (492)	3	6	2	5	1	1	1
100	Thích Đàm Cảnh			Đời Tề	2	3	2	3	0	0	0
101	Thích Pháp Hóa			Bảo Quynh nguyên niên (499)	1	1	0	0	1	1	1

13. Các Đại sư dịch kinh đời Tiêu Lương

102	Thích Tăng Hựu	Kiến Nghiep	Dương Đò	Tề mạt chí Lương đại	3	39	3	39	0	0	soạn tập
103	Mạn-đà-la-tiên (Nhược Thanh, Hoảng Nhược)	Phù Nam Quốc	Lương Đò	Thiên Giám nhị niên (503)	3	11	3	11	0	0	
104	Tăng-già-bà-la (Chung Khai, Tăng Dưỡng)	Phù Nam Quốc	- nt -	Thiên Giám ngũ niên (506)	10	32	10	32	0	0	
105	Thích Bảo Xương	Ngô Quận	- nt -	Thiên Giám thập ngũ niên (516)	2	54	2	54	0	0	soạn tập
106	Thích Minh Huy		Lương Đò	Phổ Thông tam niên (516)	2	54	2	54	0	0	soạn tập
107	Nguyệt-bà-thủ-na	Trung Ấn Độ	- nt -	Đại Hồng niên gian	1	1	1	1	0	0	

108	Ba-la-mạt-đa Câu-la-na-tha (Chân Đế, Thân Y)	- nt -	Phú Xuân Dự Chương	Thái Thanh nhị niên đĩ hậu (548)	11	24	6	15	5	9	
109	Thích Tuệ Kiếu	Cối Kê	Già Tướng tự	Đời Lương	1	14	1	14	0	0	soạn tập

14. Các Đại sư dịch kinh đời Nguyên Ngụy

110	Thích Tuệ Giác (Đàm Giác)	Lương Châu	Cao Xương	Thái Bình Chân Quân lục niên (445)	1	13	1	13	0	0	
111	Thích Đàm Diệu		Trưởng An	Hòa Bình tam niên (462)	3	7	1	2	2	5	
112	Cát-ca-dạ (Hà Sứ)	Tây Vực		Duyên Hưng nhị niên (472)	5	19	5	19	0	0	
113	Đàm-ma-lưu-chi (Pháp Hy, Pháp Lạc)	Nam Ấn Độ	Lạc Dương	Cảnh Minh nhị niên chí Chánh Thứ tứ niên (501-507)	3	8	2	7	1	1	
114	Thích Pháp Trường		- nt -	Đời Tuyền Võ Đế	1	1	1	1	0	0	
115	Lặc-na-ma-đề (Bà Đề, Bảo Ý)	Trung Ấn Độ	- nt -	Chánh Thứ ngũ niên (508)	3	9	2	5	1	4	
116	Bồ-đề-lưu-chi (Đạo Hy)	Bắc Ấn Độ	Lạc Dương Nghịệp Quận	Vĩnh Bình nguyên niên chí Thiên Bình nhị niên (508-535)	30	101	29	97	1	4	
117	Phật-đà-phiến-đa (Giác Định)	- nt -	- nt -	Chánh Quang lục niên chí Nguyên Tượng nhị niên (525-539)	10	11	9	10	1	1	
118	Bát-nhã-lưu-chi (Trí Hy)	Trung Ấn Độ	Nghịệp Quận	Nguyên Tượng nguyên niên chí Vô Định nhị niên (538-543)	18	92	15	89	3	3	

119	Nguyệt-bà-thủ-na (Cao Không)	- nt -	- nt -	Nguyên Tượng nguyên niên chí Hưng Hòa tam niên ((538-541)	3	7	2	6	1	1	
120	Tỳ Mục Trí Tiên		Bắc Ấn Độ	Hưng Hòa tam niên (541)	5	5	5	5	0	0	
121	Đạt-ma-bồ-đề (Pháp Giác)				1	1	1	1	0	0	

15. Các Đại sư dịch kinh đời Cao Tề

122	Na-liên-đề-lê-da-xá (Tôn Xung)	Bắc Ấn Độ	Nghiệp Quận	Thiên Bảo bát niên chí Thiên Thống tứ niên (557-568)	7	51	7	51	0	0	
123	Vạn Thiên Ý	Bắc Đại Vân Trung	- nt -	Vô Thành Đế Trại Hà Thanh niên gian	1	1	1	1	0	0	

16. Các Đại sư dịch kinh đời Vũ Văn Châu

124	Nhượng-na-bạt-đa-la (Trí Hiền)	Nước Ba đầu-ma	Trưởng An	Minh Đế nhị niên (558)	1	1	0	0	1	1	
125	Xã-na-da-xá (Tạng xung, Thắng Danh)	Trung Ấn Độ	- nt -	Bảo Định tứ niên chí Kiến Đức nguyên niên (564-572)	6	15	2	3	4	12	
126	Da-xá-quật-da (Xung Tạng)	Nước Ưu-bà	- nt -	Đời Vô Đế	3	8	2	6	1	2	

127	Xà-na-quát-da (Chí Đức)	Bắc Ấn Độ	Trưởng An Ích Châu	- nt -	4	5	2	2	2	3	
-----	----------------------------	--------------	-----------------------	--------	---	---	---	---	---	---	--

17. Các Đại sử dịch kinh đời Trần

128	Câu-la-na-tha Ba-la-mạt-đa (Thân Y, Chân Đế)	Tây Ấn Độ	Dự Chương, Lâm Xuyên, Quảng Châu	Vĩnh Định tam niên chí Thái Kiến nguyên niên (558-569)	38	118	25	82	13	36	
129	Nguyệt-bà-thủ-na (Cao Không)	Trung Ấn Độ	Hưng Nghịệp Giả Lam	Thiền Gia lục niên (565)	1	7	1	7	0	0	
130	Tu-bồ-đề (Thiện Hiện, Thiện Cát, Thiện Nghiệp)	Nước Phù Nam	Dương Đô		1	8	0	0	1	8	

18. Các Đại sử dịch kinh đời Tùy

131	Đạt-ma-xà-na (Pháp Trí)	Trung Ấn Độ		Khai Hoàng nhị niên (582)	1	1	1	1	0	0	
132	Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Diệt Hỷ)	Bắc Ấn Độ		- nt -	2	2	2	2	0	0	
133	Na-liên-đề-lê-da-xá (Tôn Xứng)	- nt -	Đại Hưng	- nt -	8	23	8	23	0	0	

Lịch sử phiên dịch Hán tạng

Thích Phước Sơn biên dịch

134	Xà-na-quật-đa (Chí Đức)	Bắc Hiền Đậu	- nt -	Khai Hoàng ngũ niên chí Nhân Thọ mật niên (585-604)	39	192	37	178	2	14	soạn tập
135	Thích Pháp Kinh		- nt -	Khai Hoàng thập tứ niên chí Nhân Thọ nhị niên (594-602)	2	12	2	12	0	0	
136	Thích Bảo Quý		- nt -	Khai Hoàng thập thất niên (597)	1	8	1	8	0	0	
137	Bồ Đề Đăng	Ngoại quốc	Ngoại quốc		1	2	1	2	0	0	
138	Phí Trưởng Phòng	Thành Đô	Đại Hùng	Khai Hoàng mật	1	15	1	15	0	0	soạn tập
139	Đại-na-cấp-đa (Pháp Mật, Pháp Tạng)	Nam Ấn Độ	- nt -	Đại Nghiệp sơ chí Đại Nghiệp mật	9	46	9	46	0	0	

19. Các Đại sư dịch kinh đời Đường

140	Ba-la-phả-ca-la-nật- đa-la (Minh Trí Thức, Minh Hữu, Ba-phả, Quang Trí)	Trung Ấn Độ	Trưởng An	Trình Quán tam niên chí thất niên (629-633)	3	38	3	38	0	0	
141	Thích Pháp Lâm	Dinh Xuyên	- nt -	Trình Quán niên gian	3	13	3	13	0	0	

142	Thích Huyền Tráng	Trần Lưu	Phường Xuyên Chung Nam Tây Kinh	Trình Quán thập cửu niên chí Lân Đức nguyên niên (645-664)	76	1347	76	1347	0	0		
143	Thích Đạo Tuyên		Ngô Hưng	Trình Quán mật niên	8	81	8	81	0	0	soạn tập	
144	Thích Huyền Ứng		Trưởng An	- nt -	1	25	1	25	0	0	soạn tập	
145	Thích Tĩnh Mai	Giản Châu	Trưởng An	Trình Quán niên gian	1	4	1	4	0	0	soạn tập	
146	Thích Trí Thông		- nt -	Vĩnh Huy tứ niên (653)	4	5	4	5	0	0	soạn tập	
147	Già-phạm-đạt-ma (Tôn Pháp)	Tây Ấn Độ			1	1	1	1	0	0		
148	A-địa-cù-đa (Vô Cực Cao)	Trung Ấn Độ	Trưởng An	Vĩnh Huy tứ niên (653)	1	12	1	12	0	0		
149	Thích Huyền Ấn		- nt -	Hiển Khánh niên gian	1	20	1	20	0	0	soạn tập	
150	Thích Ngạn Tồn			Long Sóc nhị niên (662)	1	6	1	6	0	0	soạn tập	
151	Nà-đề (Phúc Sanh)	Trung Ấn Độ	Trưởng An	Long Sóc tam niên (663)	3	3	2	2	1	1		
152	Nhã-na-bạt-đà-la (Trì Hiền)	Ba Lăng Quốc	Ba Lăng Quốc	Lâm Đức niên gian	1	2	1	2	0	0		

Thích Phước Sơn biên dịch

153	Địa-bà-ha-la (Nhật Chiếu)	Trung Ấn Độ	Đông kinh Tây kinh	Nghi Phụng sơ chí Thuyền Củng mật	18	34	18	34	0	0	0	
154	Đỗ Hành Khải	Kinh Triệu	Trường An	Nghi Phụng tứ niên (679)	1	1	1	1	0	0		
155	Thích Phục Lễ	- nt -	- nt -	Vĩnh Long nhị niên (681)	1	2	1	2	0	0	soạn tập	
156	Thích Tuệ Lập	Thiền Thủy	- nt -		1	10	1	10	0	0	soạn tập	
157	Thích Hoài Tố	Kinh Triệu	- nt -		4	8	4	8	0	0	soạn tập	
158	Phật-đà-đa-la (Giác Cửu)	Kế Tân	Đông Độ		1	1	1	1	0	0		
159	Phật-đà-ba-lợi (Giác Hộ)	- nt -	Trường An		1	1	1	1	0	0		
160	Đề-vân-bát-nhã Đề-vân-đa-nhã-na (Thiền Trí)	Vu Điền	Lạc Dương	Vĩnh Xương nguyên niên chí Thiền Thọ nhị niên (689-691)	6	7	6	7	0	0		
161	Thích Tuệ Trí	Ấn Độ	Lạc Dương	Trường Thọ nhị niên (693)	1	1	1	1	0	0		
162	Thích Minh Thuyên		- nt -	Thiền Sách Vạn Tuế nguyên niên (695)	1	15	1	15	0	0	soạn tập	
163	Thật-xoa-nan-đa (Hỷ Giác)	Vu Điền	- nt -	Chứng Thánh nguyên niên chí Cửu Thị nguyên niên (695- 700)	9	107	14	102	5	5		

164	Lý Vô Siểm	Bắc Ấn Độ	Đông Độ	Thánh Lịch tam niên (698)	1	1	1	1	0	0	
165	Di-đa-sơn (Tịch Hữu)	Đồ-hóa-la	- nt -	Thiên Hậu mạt niên	1	1	1	1	0	0	
166	Thích Huyền Nghi		- nt -	Thiên Hậu niên gian	1	3	1	3	0	0	soạn tập
167	A-nhĩ-chân-na (Bảo Tư Duy)	Bắc Ấn Độ	Lạc Dương	Trưởng Thọ nhị niên chí Thần Long nhị niên (693-706)	7	9	7	9	0	0	
168	Thích Nghĩa Tịnh	Tề Châu	Đông đô Trưởng An	Cửu Thi nguyên niên chí Cảnh Vân nhị niên (700-711)	61	239	59	230	2	9	
169	Bồ-đề-lưu-chi Đạt-ma-lưu-chi (Giác Ái, Pháp Hy)	Nam Ấn Độ	- nt -	Trưởng Thọ nhị niên chí Thiên Thiển nhị niên (693-713)	53	111	41	99	12	12	
170	Thích Ái Đồng	Thiên Thủy			1	1	1	1	0	0	soạn tập
171	Thích Tuệ Uyển	Kinh Triệu			1	2	1	2	0	0	soạn tập
172	Bát-thích-mật-đế (Cực Trọng)	Trung Ấn Độ	Quảng Châu	Thần Long nguyên niên (705)	1	10	1	10	0	0	
173	Thích Trí Nghiêm	Vu Diên	Chung Nam	Khai Nguyên cửu niên (721)	4	6	4	6	0	0	
174	Thâu-ba-ca-la (Thiện Vô Úy)	Trung Ấn Độ	Trường An Lạc Dương	Khai Nguyên ngũ niên chí thập nhị niên (717 - 724)	4	14	4	14	0	0	

Thích Phước Sơn biên dịch

175	Bạt-nhật-la-bồ-đề (Kim Cương Trí)	Nam Ấn Độ	Trưởng An	Khai Nguyên thập nhất niên chí thập bát niên (723 – 730)	4	7	4	7	0	0	
176	Thích Hoài Địch	Tuần Châu	Quảng Châu		1	10	1	10	0	0	
177	Thích Trí Thắng				5	25	5	25	0	0	soạn tập
178	A-chất-đạt-tần (Vô Năng Thắng)	Bắc Thiên Trúc	An Tây	Khai Nguyên nhị thập niên (732)	3	4	3	4	0	0	
179	Đạt-ma-chiên-niê- la (Pháp Nguyệt)	Đông Thiên Trúc	Trưởng An	Khai Nguyên nhị thập niên (732)	1	1	1	1	0	0	
180	A-mục-khư-bạt- nhật-la (Trí Tạng, Bất Không Kim Cương)	Nam Thiên Trúc	Trưởng An	Khai Nguyên chí Đại Lịch niên gian	110	143	110	143	0	0	
181	Bát Nhã (Trí Tuệ)	Bắc Thiên Trúc	Trưởng An	Trinh Nguyên tứ niên chí thập tứ niên (788 - 798)	5	30	5	30	0	0	
182	Vật-đề-đề-tê-ngư (Liên Hoa Tinh Tấn)	Quy Tư	An Tây		1	1	1	1	0	0	
183	Thi-la-đạt-ma (Giới Pháp)	Vu Điền	Bắc Đình		2	10	2	10	0	0	
184	Thích Linh Thúy Thích Viên Chiếu		Trưởng An		1	30	1	30	0	0	2 người soạn tập

* Tuy danh sách là 184 nhưng trong đây có một số vị tham gia 2 dịch trường, ví dụ Ngài Chân Đế tham gia dịch trường đời Trần và dịch trường đời Tiêu Lương

Tổng kết các đồ biểu ở trên

Thời đại	Thời gian bắt đầu và kết thúc	Số người	Số kinh				Còn				Mất		Bị chú
			Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	
Đông Hán	Vĩnh Bình thập niên chí Duyệt Khang nguyên niên (67-220) 11 vua, 154 năm	12	292	395	97	131	195	264					
Tào Ngụy	Hoàng Sơ nguyên niên chí Hàm Hy nhị niên (220-265) 5 vua, 46 năm	5	12	18	4	5	8	13					
Tôn Ngô	Hoàng Võ nguyên niên chí Thiển Kỷ tứ niên (222-280) 4 chúa, 59 năm	5	189	417	61	92	128	325					
Tây Tấn	Thái Thủy nguyên niên chí Kiến Hưng tứ niên (265-316) 4 vua, 52 năm	12	333	590	156	321	177	269					
Đông Tấn	Kiến Võ nguyên niên chí Nguyên Hy nhị niên (317-420) 11 vua, 104 năm	16	168	468	85	336	83	132					
Phù Tấn	Hoàng Thủy nguyên niên chí Thái Sơ cửu niên (351-394) 5 chúa, 44 năm	6	15	197	7	65	8	132					
Điêu Tấn	Bạch Tước nguyên niên chí Vĩnh Hòa tam niên (384-417) 3 chúa, 34 năm	5	94	624	66	528	28	96					Chỉ đến năm thứ 2 Vĩnh Hòa
Tây Tấn	Kiến Nghĩa nguyên niên chí Vĩnh Hoàng tứ niên (385-431) 4 chúa, 47	1	15	24	10	12	5	12					Tam Tần trước sau thất dịch 41 bộ, 86 quyển,

Thích Phước Sơn biên dịch

Thời đại	Thời gian bắt đầu và kết thúc	Số người	Số kinh				Còn				Mất		Bị chú
			Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	
	năm												còn 22 bộ, 67 quyển, mất 19 bộ, 19 quyển
Tiền Lương	Vĩnh Ninh nguyên niên chí Hàm An lục niên (301-376) 8 chúa, 76 năm	1	4	6	1	1	3	5					
Bắc Lương	Vĩnh An nguyên niên chí Thừa Hòa thất niên (401-439) 2 chúa, 39 năm	9	82	311	25	209	57	102					
Lưu Tống	Vĩnh Sơ nguyên niên chí Thăng Minh tam niên (420-479) 8 chúa, 60 năm	22	465	717	93	243	372	474					
Tiêu Tề	Kiến Nguyên nguyên niên chí Trung Hưng nhị niên (479-502) 7 chúa, 24 năm	7	12	33	7	28	5	5					
Tiêu Lương	Thiên Giám nguyên niên chí Thái Bình nhị niên (502-557) 4 chúa, 56 năm	8	46	201	40	191	6	10					
Nguyên Ngụy	Hoàng Thi nguyên niên chí Vô Định bát niên (396-550) 13 vua, 155 năm	12	83	274	73	255	10	19					
Cao Tề	Thiên Bảo nguyên niên chí Thừa Quang nguyên niên (550-577) 6 chúa, 28 năm	2	8	52	8	52	0	0					
Vũ Văn Châu	Mẫn Đế nguyên niên chí Đại Định nguyên niên (557-581) 5 vua, 25 năm	4	14	29	6	11	8	18					

Thời đại	Thời gian bắt đầu và kết thúc	Số người	Số kinh				Còn		Mất		Bị chú
			Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	Bộ	Quyển	
Trần	Vĩnh Định nguyên niên chí Trinh Minh tam niên (557-589) 5 chúa, 33 năm	3	40	133	26	89	14	44			
Tùy	Khai Hoàng nguyên niên chí Nghĩa Minh nhị niên (581-618) 3 vua, 38 năm	9	64	301	62	287	2	14			Theo Khai Nguyên Lục
Đường	Võ Đức nguyên niên chí Trinh Nguyên thập lục niên (618- 800) gồm đời Võ Hậu 183 năm	46	435	2476	407	2399	27	77			Số bộ không khớp Trình Nguyên Lục
Đường-Tống	Trinh Nguyên ngũ niên chí Thái Bình Hưng Quốc thất niên (789-982) 193 năm	0									Theo Chí Nguyên Lục
Tống	Thái Bình Hưng quốc thất niên chí Đại Trung Tướng Phù tứ niên (982-1011) 29 năm	6	201	384							Theo Chí Nguyên Lục
Tống	Đại Trung Tướng Phù tứ niên chí Cảnh Hựu tứ niên (1011-1037) 27 năm	6	19	148							Theo Chí Nguyên lục
Tống Nguyên	Cảnh Hựu tứ niên chí Nguyên Thế Tổ Chí Nguyên nhị nhị niên (1037- 1285) 249 năm	4	20	115							Chí Nguyên lục Tân biên thêm 55 bộ, 141 quyển

Chương III

CHẾ ĐỘ VÀ TỔ CHỨC TẠI DỊCH TRƯỜNG

1. Tài trí của các cao Tăng

Trúc Pháp Hộ tụng kinh mỗi ngày hàng vạn lời, mắt liếc qua liền thuộc [*Xuất tam tạng ký tập* quyển 13, chuyện của ông].

Cưu-ma-la-thập theo thầy học kinh, miệng đọc mỗi ngày hàng nghìn bài kệ, mỗi kệ có 32 chữ, gồm 32.000 lời [*Xuất tam tạng ký tập* quyển 14, bản truyện].

Phật-đà-da-xá năm 15 tuổi tụng kinh mỗi ngày được 5, 6 vạn lời [*Xuất tam tạng ký tập* quyển 14, bản truyện].

Đàm-vô-sấm lúc 10 tuổi, thông minh xuất chúng, cùng với một số bạn đọc chú, tụng kinh mỗi ngày hơn vạn lời [*Xuất tam tạng ký tập* quyển 14, bản truyện].

Trúc Đàm-ma-la-sát tụng kinh mỗi ngày hàng vạn lời, mắt liếc qua là nhớ [*Cao tăng truyện* quyển 1, bản truyện].

Thích Bạt-nhật-la-bồ-đề mỗi ngày tụng hàng vạn lời, mắt nhìn qua là thuộc lòng, suốt đời không quên [*Tổng cao tăng truyện*, quyển 1, bản truyện].

Các đại sư lúc ban đầu qua Trung Quốc dịch kinh, đem theo bản tiếng Phạn rất ít, mà nhờ đọc thuộc lòng thì nhiều, nhưng đọc thuộc lòng chung cục vẫn có khuyết điểm, một là miệng miệng truyền cho nhau rất dễ đọc sai, hai là nếu người tụng không thường xuyên ôn tập, khó tránh khỏi quên mất bộ phận kinh văn, chẳng hạn *Phó pháp nhân duyên truyện* quyển 2 ghi lại một giai thoại lầm lẫn rất thú vị sau đây:

Trong khi A-nan du hành truyền bá diệu pháp, hóa độ chúng sinh khiến cho họ giải thoát, cuối cùng đến một rừng tre, nghe có Tỷ-kheo tụng kệ Pháp cú:

“Nhược nhân sinh bách tuế,
Bất kiến thủy lão hạc.
Bất như sinh nhất nhật,
Nhi đắc đồ kiến chi.”

*(Nếu người sống trăm năm,
Không thấy con hạc già.
Chẳng bằng sống một ngày,
Mà trông thấy được nó).*

A-nan nghe xong buồn bã than rằng: “Con mắt của thế gian diệt mất sao mà nhanh thế!”, bèn nói với Tỷ-kheo ấy rằng đó không phải là lời của Phật, không thể

dùng nó để tu hành. Nay ông hãy nghe tôi diễn tả bài kệ của Phật:

“Nhược nhân sinh bách tuế,

Bất giải sinh diệt pháp,

Bất như sinh nhất nhật,

Nhi đắc giải liễu chi.”

(Nếu người sống trăm năm,

Không hiểu pháp sinh diệt,

Chẳng bằng sống một ngày,

Mà hiểu được pháp đó.)

Sau khi vị Tỷ-kheo ấy trở về chùa bèn thuật lại lời nói của A-nan với thầy mình, thầy ông liền bảo: “A-nan già cả, trí tuệ suy giảm, nói năng thường sai lầm, không thể tin được, nay ông cứ y như trước mà tụng.”

A-nan vốn là đệ tử thân cận của Phật, được thầy bạn khen ngợi là người đa văn bậc nhất, khi Ca-diếp chủ trì cuộc kết tập lần thứ nhất với sự tham dự của 500 Tỷ-kheo, thì ông từng phụ trách tụng đọc về kinh. Ở nơi cửa Phật, ông được xem là một bộ thánh điển sống, thế mà nghiêm nhiên bị thầy trò một Tỷ-kheo vô danh chỉ trích là “lời nói thường sai lầm không thể tin được”. Điều này chứng tỏ rằng chỉ nhờ vào việc học thuộc lòng Phật pháp

thì rất dễ bị sai lầm mà cũng không có bản gốc nào làm tiêu chuẩn để mà hiệu đính.

Tục cao tăng truyện quyển 12, chuyện Thiện Trụ, kể rằng: “Một hôm, ông đi đến một chùa kia, nghe giảng *Kinh Niết-bàn*, do đó ông vào luận nghĩa, nhưng chỉ bàn luận được ba lần thì vị giảng sư không giải đáp được, cúi đầu thở ra, khiến cho đồ chúng hơn nghìn người bối rối, giảng đường ngưng lại. Thế rồi, họ đỡ vị giảng sư xuống tòa, đưa Ngài về phòng, thì ông im lặng qua đời. Khi bàn luận xong thì Thiện Trụ ra đi, nên không biết việc đó. Hôm sau, ông lại đến, thấy họ đang chuẩn bị các dụng cụ đám ma, liền hỏi nguyên nhân, thì họ nói: ‘Ngày hôm qua pháp sư bị một vị Tăng phương Bắc chất vấn, nhân đó mà qua đời’. Khi ấy, mọi người không biết Trụ, nên không ai bắt ông. Vì nghe họ bảo thế nên ông suy nghĩ, rồi lui về giữ im lặng. Trải qua ít hôm, lại có vị tăng họ Trần, cùng dẫn nhau trở lại tòa giảng trước; khi ông luận nghĩa, không ai là không bị khuất phục, khiến cho 3 người phải ngã quỵ tại pháp tòa.”

Thiện Trụ nhờ giỏi biện luận mà làm cho ba người phải xấu hổ đến chết. Giai thoại này có thể là khoa trương, nhưng do đây mà chúng ta thấy một vị pháp sư giảng Kinh, xem trọng việc biện luận thắng bại đến ngần nào! Nhưng dù sao thì so với sinh mạng vẫn quan trọng hơn.

2. Sự phân công tại dịch trường

Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 6 viết: Vào tháng 3, năm Kỷ Ty, niên hiệu Trinh Quán thứ 19, pháp sư từ Lạc Dương về tới Trường An, đến ở chùa Hoằng Phúc, rồi viết sớ trình bày về số lượng người chứng nghĩa, chuyết văn, bút thọ (viết), thư thủ, trực tiếp trao cho quan Tư Không Lương Quốc Công Phòng Huyền Linh. Huyền Linh sai thuộc hạ làm sớ đem đến Định Châu khải tấu, rồi theo nhu cầu mà cung cấp, phân phó các việc đầy đủ. Vào mùa hạ tháng 6 ngày Mậu Tuất, các đại đức chứng nghĩa thông hiểu Kinh Luận Đại Tiểu thừa, được bạn bè tiến cử gồm 12 người. Đó là các Sa-môn ở chùa Hoằng Phúc tại kinh đô như: Sa-môn Linh Nhuận, sa-môn Văn Bị.

- ❖ Chùa La Hán có sa-môn Tuệ Quý.
- ❖ Chùa Thật Tế có sa-môn Minh Diễm.
- ❖ Chùa Bảo Xương có sa-môn Pháp Tường.
- ❖ Chùa Tĩnh Pháp có sa-môn Phổ Hiền.
- ❖ Chùa Pháp Hải có sa-môn Thần Phưởng.
- ❖ Chùa Pháp Giảng ở Khuếch Châu có sa-môn Đạo Thâm.
- ❖ Chùa Diễn Giác ở Biện Châu có sa-môn Huyền Trung.
- ❖ Chùa Phổ Cứu ở Bồ Châu có sa-môn Thần Thái.

❖ Chùa Chấn Âm ở Miên Châu có sa-môn Kính Minh.

❖ Chùa Đa Bảo ở Ích Châu có sa-môn Đạo Nhân.

Lại có 9 đại đức lo việc gom góp văn từ (chuyết văn) đến, đó là:

❖ Chùa Phổ Quang ở Kinh Sư có sa-môn Thê Huyền.

❖ Chùa Hoằng Phúc có sa-môn Minh Tuấn.

❖ Chùa Hội Xương có sa-môn Biện Cơ.

❖ Chùa Phong Đức ở núi Chung Nam có sa-môn Đạo Tuyên.

❖ Chùa Phúc Tự ở Giản Châu có sa-môn Tĩnh Mai.

❖ Chùa Phổ Cứu ở Bồ Châu có sa-môn Hành Hữu.

❖ Chùa Thê Nham có sa-môn Đạo Trác.

❖ Chùa Chiêu Nhân ở U Châu có sa-môn Tuệ Lập.

❖ Chùa Thiên Cung ở Lạc Châu có sa-môn Huyền Tắc.

Lại có một đại đức kiểm tra chữ đến, tức sa-môn Huyền Ứng chùa Đại Tổng Trì tại kinh đô. Lại có một đại đức chứng Phạn ngữ, Phạn văn đến, tức sa-môn Huyền Mô ở chùa Đại Hưng Thiện tại kinh đô. Ngoài ra những

người khác ghi chép, biên tập, và các vật liệu do các Ti sở cung cấp đều đưa đến.

Căn cứ những ghi chép trên đây, nhân viên trợ dịch của đại sư Huyền Tráng gồm có 23 người được biết tên.

Cựu đường thư quyển 91, chuyện Huyền Tráng viết: “Năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quán, pháp sư về đến Kinh Sư, được Thái Tông đón tiếp, rồi cùng nhau đàm luận, vua rất hoan hỉ, nhân đó vua ra lệnh pháp sư đem 657 bộ kinh điển bằng Phạn văn tới chùa Hoằng Phúc phiên dịch, đồng thời truyền lệnh Hữu Bộc Xạ Phòng Huyền Linh, Thái tử Tả Thự Tử Hứa Kính Tông, chiêu mộ rộng rãi các sa-môn thạc học hơn 50 người để trợ giúp phiên dịch.

Thành phần trợ giúp đại sư Huyền Tráng phiên dịch, dẫn một số bộ như sau:

(1) Đại Bồ-tát tạng kinh 20 quyển

Ngày 2 tháng 5 năm Trinh Quán 19, Tam tạng Huyền Tráng dịch kinh tại chùa Hoằng Phúc, Tây Kinh, thành phần tham dự chứng nghĩa gồm có:

- Sa-môn Linh Nhuận chùa Hoằng Phúc.
- Sa-môn Văn Bị chùa Hoằng Phúc.
- Sa-môn Huệ Quý chùa La Hán.
- Sa-môn Minh Diễm chùa Thật Tế.
- Sa-môn Pháp Tường chùa Bảo Xương.

- Sa-môn Phổ Hiền chùa Tĩnh Pháp.
- Sa-môn Thần Phưởng chùa Pháp Hải.
- Sa-môn Đạo Thâm chùa Pháp Giảng, Khuếch Châu.
- Sa-môn Huyền Trung chùa Diễn Giác, Biện Châu.
- Sa-môn Thần Thái chùa Phổ Cứu, Bồ Châu.
- Sa-môn Kinh Minh chùa Chấn Hương, Bồ Châu.
- Thành phần xuất văn gồm có:
 - Sa-môn Thê Huyền chùa Phổ Quang.
 - Sa-môn Minh Tuấn chùa Hoằng Phúc.
 - Sa-môn Biện Cơ chùa Hội Xương.
 - Sa-môn Đạo Tuyên chùa Phong Đức, núi Chung Nam.
 - Sa-môn Tĩnh Mại chùa Phúc Tụ, Giản Châu.
 - Sa-môn Hành Chi chùa Phổ Cứu, Bồ Châu.
 - Sa-môn Đạo Trát, chùa Thê Nham.
 - Sa-môn Huệ Lập, chùa Chiếu Nhân, Phân Châu.
 - Sa-môn Huyền Tắc, chùa Thiên Cung, Lạc Châu.
- Thành phần kiểm tra chữ (chánh tự):
 - Sa-môn Huyền Ứng, chùa Đại Tổng Trì.

- Chứng Phạn văn:

- Sa-môn Huyền Mô, chùa Đại Hưng Thiện.

(2) *Du-già sư địa luận* 100 quyển

Tam tạng pháp sư phụng chiếu dịch bộ luận này tại chùa Hoằng Phúc, ở Trường An vào ngày 15, tháng 5, năm Trinh Quán 22 (648), đời nhà Đường.

- Thành phần bút thọ (viết):

- Sa-môn Tri Nhân, chùa Hoằng Phúc.
- Sa-môn Linh Tuấn, chùa Hoằng Phúc.
- Sa-môn Đạo Quán, chùa Đại Tổng Trì.
- Sa-môn Đạo Nguyên, chùa Pháp Đài.
- Sa-môn Minh Giác, chùa Thanh Thiện.

- Thành phần chứng văn:

- Sa-môn Biện Cơ, chùa Đại Tổng Trì.
- Sa-môn Tĩnh Mại, chùa Phúc Chúng, Giản Châu.
- Sa-môn Hành Hữu, chùa Phổ Tịch, Bồ Châu.
- Sa-môn Đạo Trí, chùa Phổ Quang.
- Sa-môn Huyền Trung, chùa Chân Đế, Biện Châu.
- Sa-môn Minh Tuấn, chùa Hoằng Phúc.
- Sa-môn Huyền Ứng, chùa Đại Tổng Trì.

- Chứng Phạn ngữ:

- Sa-môn Huyền Mô, chùa Hoằng Phúc.
- Sa-môn Văn Bị, chùa Hoằng Phúc.
- Sa-môn Thần Thái, chùa Thê Nham, Bồ Châu.
- Sa-môn Đạo Thâm, chùa Pháp Giảng, Khuếch Châu.
- Sa-môn Pháp Tường, chùa Bảo Xương.
- Sa-môn Tuệ Quý, chùa La-hán.
- Sa-môn Minh Diễm, chùa Bảo Long.
- Sa-môn Đạo Hồng, chùa Đại Tổng Trì.

- Giám Duyệt:

- Hứa Kính Tông, Ngân Thanh Quan Lộc Đại Phu Hành Thái Tử Tả Thứ Tử, Cao Dương huyện, Khai Quốc Công Nam Thần.

Trong *Tống cao tăng truyện* quyển 5, chuyện Pháp Tạng kể rằng: “Ban đầu Pháp Tạng tham dự phiên dịch với pháp sư Huyền Tráng, nhưng về sau có kiến giải bất đồng trong việc bút thọ, chứng nghĩa và nhuận văn nên ông ra khỏi dịch trường.” Nguyên nhân chủ yếu là cơ cấu dịch trường không phải được thiết lập thường xuyên mà khi bắt đầu dịch một bộ kinh thì tuyển chọn danh Tăng quy tụ về tại một nhà, rồi cùng tương nhượng đề cử nhau, đến khi giải tòa thì ai về chùa nấy. Từ đó trở đi, những

nhân viên trợ giúp dịch kinh chính yếu đều là đệ tử tùy tùng của đại sư Huyền Tráng tại chùa Từ Ân.

Đời Đường, những chuyên gia trợ dịch ít nhiều không nhất định. Theo danh sách các vị được ghi lại tại dịch trường, thì ít nhất như khi Pháp sư Bát-nhã dịch *Kinh Phật thuyết tạo tháp diên mạng công đức*, chỉ có ba người trợ dịch; còn nhiều nhất là khi Nghĩa Tịnh dịch *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na*, gồm có 52 người trợ dịch. Nói chung, số nhân viên trợ dịch cho các dịch chủ không nhất định, như trường hợp số người tham dự tiểu dịch trường của Tăng-già-đề-bà là hơn 40 người.

Từ sau Nam Bắc triều đến Tùy, Đường, rồi đến thời đại Triệu Tống, tuyệt đại đa số đại sư dịch kinh tại dịch trường đều tương tự như La-thập, nghĩa là dịch trường do vua ra lệnh thiết lập.

Triều đình trọng thị sự nghiệp dịch kinh có quan hệ mật thiết với tình trạng phát triển nhanh chóng của Phật giáo tại Trung Quốc. Từ khi Phật pháp ở Thiên Trúc truyền vào Trung Quốc thời Đông Hán, dần dần đến thời Lục Triều thì loạn ly phân tranh, nếu làm cho Phật giáo phát triển thì sẽ có nhiều lợi ích. Đương thời, tín ngưỡng Phật giáo đã trở thành một phong tục phổ biến, trên từ vương công bá quan, dưới đến bá tánh lê dân, bất luận là phương diện chính trị, kinh tế hay xã hội, đều chịu ảnh hưởng Phật giáo rất lớn. Những kẻ thống trị may mắn không dám khinh thường sức mạnh vô hình ấy. Do thế, nhà cầm quyền

muốn khống chế Phật giáo hữu hiệu thì phải thiết lập chế độ Tăng quan, đó là cách thi thố thấy rõ nhất.

Thủ đoạn ân uy cùng áp dụng đó là phương pháp không thay đổi của các triều đại vua chúa xưa nay dùng để thống trị thiên hạ. Muốn thống trị Phật giáo đương nhiên cũng không ra ngoài công lệ ấy. Vận dụng thủ đoạn “thị uy” để đề phòng Phật giáo đối với quốc gia xã hội có những ảnh hưởng không tốt, nhưng nếu chỉ một mặt “ra uy”, lại dễ phát sinh sự phản kháng kịch liệt. Do đó, thủ đoạn “thi ân” cũng phải hỗ tương thi hành. Nhằm lung lạc thế lực của giới Phật giáo, thì việc cho xây chùa, dịch kinh, in ấn kinh sách v.v... đều là phương pháp mà đương thời thường áp dụng.

Tất nhiên xưa nay không thiếu những bậc quân vương thành tâm phụng sự Phật pháp, ví dụ như Diêu Hưng chẳng hạn, ông ta ủng hộ công tác dịch kinh là hoàn toàn phát xuất từ sự nhiệt thành tôn kính đối với Phật giáo, nhưng đó là thuận theo nhân tình mà phụng sự Phật pháp. Còn như những bậc quân vương dựa vào Phật giáo để củng cố chính quyền, thì đương nhiên trong hiện tại cũng không ít người làm như thế. Bản ý của 2 loại người thống trị trên đây đương nhiên không giống nhau, nhưng phương pháp thực hiện thì tương tự như nhau. Giới chính quyền đưa sự nghiệp dịch kinh vào một trong những công tác hành chánh cần phải thực hiện, có thể mới thu được hiệu quả tuyên truyền một cách rộng rãi.

Tại vì các đại sư dịch kinh đều là những bậc anh tuấn trong giới Phật giáo, hoặc là những nhân vật thuộc tầng lớp thượng lưu, chỉ cần đãi ngộ một số ít người, thì có thể thu phục được tâm lý của tín đồ Phật giáo trên toàn quốc, đồng thời sẽ nhận được danh hiệu đẹp đẽ là vị minh vương hộ pháp. Công việc này sức lực bỏ ra thì ít mà hiệu quả thu vào thì nhiều. Các bậc quân vương xưa nay đương nhiên rất hoan hỉ thực hiện. Đời Tùy đặt ra chức Học sĩ phiên kinh, Đại đức phiên kinh, còn đời Đường chỉ cử triều thần trông coi sự nghiệp dịch kinh, ít nhiều đều có liên quan đến ý đồ vừa kể. Có lúc quân vương thân hành đến chủ trì buổi lễ khởi sự phiên dịch, để biểu thị sự tôn trọng công việc ấy. Do đó công tác dịch kinh dần dần biến thành công việc chuyên môn của thiểu số đại đức cao tăng và các triều thần quyền quý.

Đại Từ Ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 6 viết: “Pháp sư lại tâu rằng: ‘Huyền Tráng từ Tây Vực được Phạn bản hơn 600 bộ, chưa dịch được lời nào, nay biết rằng phía Nam núi Tung Nhạc, phía Bắc núi Thiếu Thất có chùa Thiếu Lâm, xa nơi thôn xóm ồn ào, suối rừng thanh vắng, do Hiếu Văn Đế đời Hậu Ngụy kiến tạo, là nơi dịch kinh của Tam tạng Bồ-đề-lưu-chi, Huyền Tráng xin vì quốc gia đến đó phiên dịch, mong được nghe chiếu chỉ.’ Vua nói: ‘Không cần phải ở núi, từ sau khi Thầy ở phương Tây trở về, vì muốn làm vui lòng thái hậu, trẫm đã kiến tạo chùa Hoàng Phúc tại Tây Kinh,

chùa có thiền viện rất thanh vắng, pháp sư có thể đến đó phiên dịch.’ Pháp sư lại tâu rằng: ‘Bá tánh không biết, thấy Huyền Tráng từ phương Tây trở về, muốn gặp mặt cho biết, thành ra náo nhiệt, nếu không vì phạm kỷ cương, thì cũng bị trở ngại pháp sự, mong được đóng cửa để phòng những lỗi lầm.’ Vua rất vui, nói: ‘Ý kiến này của Thầy có thể bảo là lời nói để giữ mình, vậy hãy làm như thế.’”

Đại sư Huyền Tráng xin riêng Đường Thái Tông phái người đến giữ gìn dịch trường, mục đích là nhằm xa lánh sự hiếu kỳ của bá tánh làm phương hại đến công tác dịch kinh. Cách xử sự tựa hồ như kiêu ngạo, xem thường người khác, chẳng đoái đến nhân tình, nhưng đó lại là một vấn đề lớn đang tồn tại lúc bấy giờ: một nhân vật nổi tiếng đương thời khó tránh khỏi hấp dẫn nhiều người nghe tiếng mà đến quấy nhiễu một cách vô ích. Ông chấp nhận hình thức một tiểu dịch trường đóng cửa, thật là một sự bất đắc dĩ. Lúc ông dịch kinh, tuy nghiêm túc cự tuyệt những kẻ nhàn rỗi đến xem, nhưng thì giờ giảng kinh thì lại mở ra khá nhiều, như trong quyển 7 cùng sách trên nói:

“Vào tháng 5, năm Trinh Quán 23, pháp sư về chùa Từ Ân, từ đó trở đi, chuyên lo dịch kinh, không phí một chút thì giờ. Mỗi ngày tự đặt thời khóa, nếu ban ngày bận công việc, làm chưa xong, thì ban đêm tiếp tục làm đến quá chỗ đánh dấu mới dừng bút. Khi xếp kinh rồi thì lễ Phật, hành đạo, đến canh ba mới ngủ, sang canh năm lại

thức dậy, đọc tụng Phạn bản, đánh dấu thứ tự để sáng sớm phiên dịch. Mỗi ngày hai thời, khi thọ trai xong và lúc hoàng hôn, pháp sư giảng những kinh luận vừa mới phiên dịch, đồng thời giải đáp những thắc mắc của các học Tăng ở các châu quận đến nghe giảng.”

3. Các chức vụ tại dịch trường

Tại dịch trường có các chức vụ sau đây:

- (1) *Dịch chủ*, ngồi ở vị trí chính, tuyên xướng Phạn văn.
- (2) *Chứng nghĩa*, ngồi bên trái, cùng bàn luận Phạn văn với dịch chủ.
- (3) *Chứng văn*, ngồi bên phải, nghe dịch chủ đọc lớn Phạn văn, xem có sai sót gì không.
- (4) *Thư tự* (viết chữ), vị học Tăng chuyên về Phạn văn, nghe đọc Phạn văn rồi phiên âm ra chữ Hán.
- (5) *Bút thọ*, dịch nghĩa những âm tiếng Phạn trên thành tiếng Hoa.
- (6) *Xuyết văn*, đúc kết văn tự thành câu có nghĩa.
- (7) *Tham dịch*, tham khảo văn tự của Thiên Trúc và Trung Quốc, tránh sự lầm lẫn.
- (8) *San định*, trau chuốt những chỗ rườm rà thành câu văn ổn định.
- (9) *Nhuận văn*, ngồi ở phía Nam, quản lý Tăng chúng, lo việc nhuần sắc.

Tăng chúng hằng ngày tắm rửa sạch sẽ, oai nghi tề chỉnh, ba y và tọa cụ đầy đủ, các vật dụng cần thiết khác đều do quan Hữu ty cung cấp.

3.1. Chủ dịch

Chủ dịch là nhân vật linh hồn của trường dịch, chức vụ này đã xuất hiện rất sớm, lo chủ trì công tác dịch kinh, nếu thiếu vị chủ dịch thì không thể hình thành dịch trường. Chủ dịch cũng gọi là “dịch chủ”, nhưng danh xưng “dịch chủ” mới xuất hiện về sau.

Chuyện Phục Lễ trong *Tống cao tăng truyện* quyển 17 nói: “Thích Phục Lễ, người Kinh Triệu, họ Hoàng Phủ, xuất gia từ nhỏ, ở chùa Hưng Thiện. Khi Tam tạng Địa-bà-ha-la, Thật-xoa-nan-đà dịch các *kinh đại tạng nghiêm, Hoa nghiêm*, đều có lệnh vua sai Lễ cùng phiên dịch; việc chọn văn, chuốt nghĩa đều do ông đảm trách. Thế nên công việc phiên dịch đời Đường ông là người chủ yếu, vì vậy Tuệ Lập gọi ông là dịch chủ. Do đó, tên gọi “dịch chủ” bắt đầu từ ông vậy.

Tên “dịch chủ” xuất hiện khoảng năm Vĩnh Long thứ 2 (681) đời Đường Cao Tông, cho nên tên gọi này có mặt sau khi Huyền Tráng qua đời.

Bút giả đã tìm khắp trong sử liệu dịch kinh thời xưa của Trung Quốc, chưa từng phát hiện cái tên “chủ dịch”, mà chỉ có ba tên gọi là *minh tượng, vi chủ, nguyên tượng*,

nhằm chỉ cho nhân vật chủ não trong công tác dịch kinh, nhưng không phải là một chức danh chuyên môn.

Có thể nói Cưu-ma-la-thập là nhân vật kiệt xuất, ở vị trí số một, số hai trong lịch sử dịch kinh tại Trung Quốc. Sở dĩ bản dịch của ông muôn đời vẫn mới mẻ, nhận được sự thán phục của người đời sau, là nhờ ông tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc “Kinh nào không thông nghĩa lý thì không phiên dịch”. Trong *Cao tăng truyện* quyển 2, chuyện Phật-đà-da-xá nói: “La-thập nghe Da-xá đến Cô Tàng, khuyên Diêu Hưng nghinh tiếp Da-xá, nhưng Hưng chưa thực hiện. Ít lâu sau, Hưng ra lệnh dịch kinh ấy, Thập nói: “Phàm hoàng dương giáo pháp thì phải thông hiểu văn nghĩa, bản đạo tuy tụng văn ấy, mà chưa thông nghĩa lý, chỉ có Phật-đà-da-xá là đạt được điều chỉ. Nay ông ở tại Cô Tàng, xin bệ hạ hãy ban chiếu gọi ông. Người dịch kinh phải cân nhắc một câu văn đến ba lần rồi mới hạ bút, nhờ thế những lời nói ẩn mật trong kinh không thiếu sót, do vậy người đời sau mới có thể tin tưởng.”

Phật điển Hán dịch được chuyển dịch từ Phạn văn sang Hán văn. Vị đại sư chủ dịch lẽ ra phải tinh thông cả hai ngôn ngữ ấy mới có thể phối hợp giữa hai bên, hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhưng sự thực không hoàn toàn như vậy. Có những đại sư chủ dịch thông cả Phạn và Hán, nhưng cũng có người chỉ tinh thông Phạn văn. Những vị ấy có tinh thông Hán ngữ hay không chính là nhân tố chủ yếu

quyết định giá trị của bản dịch cao hay thấp. Do đó, mặc dù sự điều luyện Hán ngữ không phải là điều kiện tất yếu của vị đại sư chủ dịch, nhưng nó có ảnh hưởng rất sâu xa.

La-thập từng làm kệ tặng Sa-môn Pháp Hòa như sau:

“Tâm sơn dục minh đức,

Lưu đăng vạn do-diên,

Ai loan cô đồng thượng,

Thanh âm triệt cứu thiên.”

(Ở núi nuôi đức sáng,

Tiếng tăm vang dặm xa,

Loan kêu trên ngò đồng,

Tiếng vang chín tầng mây.)

Phàm những bài kệ của La-thập làm lời lẽ đều như vậy.

Ông được Diêu Hưng thỉnh cầu viết *Bảo tướng luận* 2 quyển, đồng thời chú thích *kinh Duy-ma*, nói ra thành văn chương, không cần gì phải gọt dũa, mà ngôn từ rất nhuần nhuyễn và vô cùng huyền ảo.

Các vị truyền dịch đều lấy Quật-đa làm điển hình, vì Quật-đa biết nhiều thứ tiếng, và hiểu nhiều phong tục khác nhau, nên tùy nghi vận dụng ngôn từ, không cần người thông dịch. Ông nắm vững bút pháp, khi đặt bút thì viết thành câu văn chính xác, ý tứ trọn vẹn, những người biên tập (bút thợ) không tốn hao sức lực, rất đáng kể thừa sự nghiệp của các bậc tiền bối [chuyện Xà-na-quật-đa trong *Cao tăng truyện*].

Còn chuyện Huyền Tráng, quyển 4 cùng sách ấy thì bảo:

“Những bản phiên dịch hiện giờ đều viết theo lời dịch của Huyền Tráng, ý tứ chuẩn xác, xuất ngôn thành chương, người khác theo đó mà viết, đọc nghe trơn tru.”

a/ Đại sư chủ dịch quê ở ngoại quốc

Cao tăng truyện quyển 1, chuyện Tăng-già-bạt-trừng viết: “Phật-đồ-la-sát không biết là người nước nào, có đức nghiệp thuần túy, xem khắp Kinh điển, đến chơi lâu Trung độ, am tường Hán ngôn, ông dịch Phạn văn ra Hán văn, được người đời xem trọng.”

b/ Đại sư chủ dịch là ngoại kiều

Các đại sư chủ dịch này sinh trưởng tại đất Hán từ bé, có cơ hội tiếp thu Hán ngữ lão luyện tương đương với người Trung Quốc, do vậy trình độ Hán ngữ của họ chẳng thua kém gì người Trung Quốc, như *Cao tăng truyện* quyển 1, chuyện Trúc Pháp Hộ viết: “Trúc Pháp Hộ là người Nhục Chi, gốc gác họ Chi, nhiều đời ở Đôn Hoàng..., xem rộng sáu kinh, thích đạo chơi với bảy tịch (sách vở).”

Các vị này lại thuộc những nhân sĩ kiều cư (ở trọ), hoàn cảnh học tập tiếng Hồ, Phạn so với người Trung Quốc nhiều thuận lợi hơn, chẳng hạn như Trúc Pháp Hộ, lúc đầu thờ thầy là sa-môn Trúc Cao Tòa, vốn là người ngoại quốc, sau đó lại theo thầy du lịch Tây Vực, học khắp 36 thứ tiếng ngoại quốc khác nhau, việc này xem

bản truyện sẽ rõ, do thế, khi dịch kinh “Tay cầm Hồ bản, miệng dịch lời Tấn” mà không phải nhờ người khác phiên dịch lại. Đồng thời *Xuất tam tạng ký tập* quyển 13, chuyện Trúc Thúc Lan nói:

“Trúc Thúc Lan, người gốc Thiên Trúc. Cha mẹ ông cùng đi với hai Sa-môn đến nước Tấn, rồi dừng chân ở Hà Nam, sinh ra Thúc Lan. Thúc Lan từ bé đã thông tuệ, theo hai cậu (tức hai sa-môn) học hỏi kinh pháp, nghe một lần là tỏ ngộ, rất giỏi nói và viết chữ Hồ và Hán, thông thạo cả văn sử. Vào khoảng năm đầu Nguyên Khang đời Tấn, ông dịch *kinh Phóng quang* và *kinh Duy-ma-cật* hơn mười vạn lời, nhờ học cả Hồ Hán nên dịch nghĩa rất tinh luyện.”

Hơn nữa, *Tục cao tăng truyện* quyển 2, chuyện Xà-na-quật-đa viết: “Đạt-ma-bát-nhã, người Tùy gọi là Pháp Trí, cha ông tên là Bát-nhã-lưu-chi, vốn là người nước Trung Thiên (Trúc), lưu lạc đến phía Đông, chịu ảnh hưởng phong tục của người Trung Hoa, được lưu truyền nhiều đời, nên đã làm quen với việc phiên dịch. Pháp Trí rất lão luyện phương ngôn, cầm bản văn tự dịch, không nhờ người khác làm thông ngôn.”

c/ Đại sư chủ dịch là người trong nước

Đại biểu cho loại đại sư dịch Kinh này là Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh. Các vị này vốn là người Trung Quốc, tinh thông Hán ngữ, mà còn qua Ấn Độ ở lâu năm, nên Phạm văn rất thông thạo, nói chung, cả Phạm Hán đều

tinh thông, do thế, tại dịch trường của các vị này không cần đặt ra vị thông ngôn nữa.

Đại sư chủ dịch trong một khoảng thời gian nhất định, chỉ chuyên tâm phiên dịch một bộ kinh chính thức nào đó, song cũng lợi dụng sức lực và thì giờ còn lại để dịch những bộ kinh khác. Chẳng hạn *Khai nguyên lục* quyển 8 chép rằng: “Đại sư Huyền Tráng dịch 100 quyển *Du-già sư địa luận*, bắt đầu ngày 15 tháng 5 năm Trinh Quán 20 tại viện dịch kinh chùa Hoằng Phúc, và chấm dứt ngày 15 tháng 5 năm Trinh Quán 22. Nhưng trong khoảng thời gian này đại sư còn dịch thêm một số kinh luận khác sau đây:

(1) *Đại thừa ngũ uẩn luận* 1 quyển: Dịch ngày 24 tháng 2 năm Trinh Quán 21, tại viện phiên kinh chùa Hoằng Phúc.

(2) *Nhiếp đại thừa luận vô tánh thích* 10 quyển: Bắt đầu dịch ngày 1 tháng 3 năm Trinh Quán 21, tại viện phiên kinh chùa Hoằng Phúc, đến ngày 17 tháng 6 năm Trinh Quán 23 thì hoàn tất tại viện phiên kinh chùa Đại Từ Ân.

(3) *Giải thâm mật kinh* 5 quyển: Bắt đầu dịch ngày 18 tháng 5 năm Trinh Quán 21, tại chùa Hoằng Phúc, đến ngày 13 tháng 7 thì hoàn tất.

(4) *Nhân minh nhập chánh lý luận* 1 quyển: Dịch ngày 6 tháng 8 năm Trinh Quán 21, tại viện phiên kinh chùa Hoằng Phúc.

(5) *Thiên thỉnh vấn kinh* 1 quyển: Dịch ngày 20 tháng 3 năm Trinh Quán 22, tại viện phiên kinh chùa Hoàng Phúc.

Ngoài ra, Cưu-ma-la-thập cũng cùng lúc dịch nhiều bộ kinh luận, như *Xuất tam tạng ký tập* quyển 10 và *Đại trí độ luận* ký viết: “Ngày 20 tháng 12 năm Tân Sửu niên hiệu Hoằng Thỉ thứ 3 đời Diêu Tần, (La-thập) đến Trường An. Vào mùa hạ năm Hoằng Thỉ thứ tư, theo lời thỉnh cầu của Diêu Thiên Vương, ông dịch *Thích Luận* trên gác phía Tây vườn Tiêu Diêu, đến ngày 27 tháng 12 năm thứ 7 thì hoàn tất. Trong thời gian ấy, ông cũng dịch các bộ khác như: *Thiền kinh*, *Giới luật*, *Bách luận*, *Thiền pháp yếu* giải khoảng 500.000 lời.” Nhưng *Đại phẩm kinh* 40 quyển và *Đại trí độ luận* thì cùng dịch một lúc, chủ yếu là kinh, luận cùng dịch, để dựa vào đó mà đối chiếu cả hai bên, nhờ vậy mới hiệu đính những sai sót của bản dịch cũ.

3.2. Độ ngữ, chứng Phạn văn, chứng Phạn nghĩa

Ba cương vị *độ ngữ*, *chứng Phạn văn*, *chứng Phạn nghĩa* tại dịch trường vốn đứng rời nhau, nhưng ba cương vị này lại có một đặc sắc chung. Trong lịch sử dịch Kinh, họ là những người tinh thông Phạn văn, và trách nhiệm họ đảm nhận cũng liên quan mật thiết với nhau.

Độ ngữ là một vị mà ta thường thấy tại dịch trường, như *Cao tăng truyện* quyển một, chuyện Chi-sấm viết: “(Trúc Phật Sóc) đưa ra kinh *Ban châu tam-muội* vào năm Quang Hòa thứ 2 tại Lạc Dương, để cho Sấm phiên dịch.” Tại vì đại sư chủ dịch không thông Hán ngữ, cho nên nếu như không đặt ra vị này thì không thể được. Trái lại, nếu đại sư chủ dịch kiêm thông Phạn Hán, thì có thể giảm bớt vị này. Ở trên đã dẫn *Tống cao tăng truyện* quyển 3 của Tán Ninh thì từ “độ ngữ” có hai cách gọi riêng biệt là “dịch ngữ” và “truyền ngữ”. Kỳ thực tên khác của nó rất nhiều, có lúc gọi là “truyền tục ngữ nhân”, như *Đại chính tạng* tập 32, *Diêu hưng thích ma-ha diển luận* nói: “Gặp người phiên dịch là Phù-đề-ma-đa Tam tạng, truyền tục ngữ nhân là Lưu Liên Đà và người chấp bút là Tạ Hiền Kim.” Có khi gọi là “tuyên dịch” hoặc gọi tắt là “dịch”, thật là nhiều cách, ta có thể tìm thấy nhiều chỗ trong sử liệu Tăng truyện.

Theo *Cao tăng truyện* quyển 3 chép thì nhiệm vụ của “độ ngữ” là “truyền độ chuyển linh sinh giải – chuyển dịch để người ta hiểu được”. Chính vị đại sư chủ dịch đọc lại chữ Phạn để cho những kẻ tham dự phiên dịch tại dịch trường có thể lãnh hội được ý nghĩa của Kinh.

Cao tăng truyện quyển 2 chép rằng khi La-thập sắp lâm chung cáo biệt Tăng chúng như sau: “Tôi vốn ám độn, bất đắc dĩ được tham dự phiên dịch, đã dịch được hơn 300 quyển kinh luận.” *Cao tăng truyện* quyển 2,

chuyện Đàm-vô-sấm thì bảo: “Sấm nghĩ rằng mình chưa am tường tiếng địa phương, lại không có người thông ngôn, sợ lời văn trái với lý, nên không chịu dịch ngay khi ấy.”

3.3. *Bút thọ, xuyết văn, nhuận văn, chánh tự, chứng nghĩa và hiệu khám*

Bút thọ, xuyết văn, nhuận văn, chánh tự, chứng nghĩa và hiệu khám là sáu chức vụ chuyên môn thường thấy tại các dịch trường. Nhiệm vụ của họ đảm trách thường không giống nhau, nhưng đối tượng mà họ xử lý thì mục tiêu chỉ là một, nghĩa là sửa chữa cảo bản Phật điển vừa phiên dịch. Trong quá trình dịch kinh, ta có thể xem như họ làm việc trong cùng một thời gian.

a. Bút thọ: Là một chức vụ rất xa xưa, chức vụ này và “chủ dịch” phát sinh cùng một lúc, hai từ này cùng một thể mà có hai cách gọi. Từ xưa đến nay bất luận là loại hình dịch trường nào cũng đều áp dụng phương pháp dịch giảng đồng thời. Đại sư chủ dịch cầm bản tiếng Phạn dịch ra tiếng Hán, rồi vị bút thọ chép ra thành Hán văn.

Vào đời Tống, bút thọ đích thực là người nói thông tiếng Hoa và Phạn. *Phật tô thống kỷ* quyển 43 viết: “Thứ tư là viết chữ, vị chuyên viên tiếng Phạn nghe Phạn văn rồi phiên âm thành chữ Hoa.” Ví dụ như ban đầu phiên âm chữ Phạn hrdaya thành “ngật-lý-để-dã”,

sūtra thành “tổ-đất-lâm”..., sau đó vị bút thọ đem “ngật-lý-để-dã” dịch lại thành *tâm*, đem “tổ-đất-lâm” dịch lại thành *kinh*. Như vậy, lúc đầu dịch Kinh trước hết là dịch âm tiếng Phạn, sau đó mới dịch ra Hán văn.

Ví dụ như chữ Phạn *Bhagavat* phiên âm là Bạc-già-phạm. *Luận đại trí độ* nói: “Tôn hiệu của đức Như Lai có vô lượng tên, nói tóm tắt thì có sáu loại, Bạc-già-phạm là gọi chung, nghĩa là cái đẹp của mọi đức tính, là tôn kính tột bậc”. Ngày xưa dịch Bạc-già-phạm là Thế Tôn, Thế xuất, Thế gian, bao hàm ý nghĩa tôn trọng. *Phật địa luận tụng* viết: “Tự tại, xí thanh và đoan nghiêm, danh xưng, cát tường cùng tôn quý, gồm sáu ý nghĩa khác nhau như vậy, nên biết đó là tổng hiệu Bạc-già-phạm.” Từ ngữ này gồm nhiều nghĩa, nên người dịch Kinh phải giữ lại âm Phạn. Chẳng hạn từ “A-di-đà” mỗi nơi dịch mỗi khác:

- *Thanh tịnh bình đẳng giác kinh* dịch là Vô lượng thanh tịnh Phật.

- *Vô lượng thọ kinh* dịch là Vô lượng thọ Phật.

- *Xưng tán tịnh độ kinh* dịch là Vô lượng thọ và Vô lượng quang.

*** *Các vua chúa tham dự phiên dịch***

Diêu Hưng: *Cao tăng truyện* quyển 2, chuyện La-thập nói: “Diêu Hưng lại sai ông dịch *Đại phẩm*, La-thập cầm

bản chữ Phạn, Hưng cầm bản kinh cũ, so sánh để kiểu chính.”

Lương Vũ Đế: *Tục cao tăng truyện* quyển 1, chuyện Tăng-già-bà-la viết: “Ngày khởi đầu dịch kinh, Vũ Đế thân hành đến pháp tòa tại điện Thọ Quang, bút thọ văn ấy, rồi mới giao cho người dịch, tiếp tục như thế cho đến hết bản kinh.” Đồng thời chuyện Bồ-đề-lưu-chi cùng quyển cũng nói: “Lúc đầu, Lưu-chi vâng lệnh Tuyên Vũ Hoàng Đế phiên dịch *Luận thập địa*, vua ra lệnh ông chia phần dịch cho mỗi ngày, rồi đích thân chép thành văn, giao cho Sa-môn Tăng Biện, (làm như vậy) cho đến hết luận văn.”

Thiên Hậu (*Võ Tắc Thiên*): *Tống cao tăng truyện* quyển 2, truyện Thật-xoa-nan-đà viết: “Thiên Hậu đích thân đến pháp tòa, mở bản văn ra, trước hết dùng viết đề tên phẩm..., rồi mới giao cho sa-môn Phục Lễ, Pháp Tạng.”

Trung Tôn: *Tống cao tăng truyện* quyển 1, chuyện Nghĩa Tịnh viết: “Vua đến pháp diên (bàn làm việc), tự tay viết ra.”

Các vua chúa như Diêu Hưng, Lương Vũ, Thiên Hậu, Trung Tôn... đâu có nhất định là thông thạo Phạn văn, ta có thể đoán như vậy, mà vẫn tham dự bút thọ, chẳng qua là đến chủ trì buổi lễ mở đầu phiên dịch có tính cách tượng trưng, để biểu thị việc làm đó long trọng

mà thôi, cũng chẳng phải là nhậm chức tại dịch trường từ đầu đến cuối.

b. Xuyết văn: *Tống cao tăng truyện* quyển 3 bảo “xuyết văn” là tên khác của “bút thọ”. Còn *Phật tổ thống kỷ* quyển 43 thì lập riêng ra một vị xuyết văn, vị này kiểm tra lại văn tự, để thành câu có nghĩa. Chẳng hạn vị bút thọ viết “Chiếu kiến ngũ uẩn bỉ tự tánh không kiến thử”. Giờ đây người xuyết văn chép lại thành “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không”. Đại khái thứ tự tiếng Phạn phần nhiều năng trước, sở sau, như niệm Phạn viết là *Phật niệm*, đánh chuông là *chuông đánh*, cho nên phải sắp xếp văn tự lại cho phù hợp với văn của xứ này.

Phật tổ thống kỷ quyển 43 viết: “Vị thứ chín là nhuận văn, quán xuyên Tăng chúng, ngồi hướng về phương Nam, tham dự nhuận sắc” rồi chú thích: “Như câu *độ nhất thiết khổ ách* trong *Tâm kinh*, nguyên bản tiếng Phạn không có; và câu *thị cố không trung*, hai chữ *thị cố* trong bản chữ Phạn không có.”

c. Nhuận văn: Cũng gọi là nhuận sắc, có lúc nhân kiêm nhiệm chức khác nên gọi là “thứ văn nhuận sắc”.

d. Chánh tự: Đại khái “chánh tự” khởi đầu từ dịch trường của Huyền Tráng. Huyền Ứng là nhân vật đại biểu kiệt xuất, tác phẩm *Nhất thiết kinh âm nghĩa* hiện còn là bản ghi chép khi ông đảm nhiệm công việc chánh tự. Tiểu sử của ông nằm ghé trong chuyện của Thích Trí Quả

thuộc *Tục cao tăng truyện* quyển 30, chỉ có 26 chữ, thật là giản lược. *Khai nguyên lục* quyển 8 có tiểu truyện của ông, nội dung tương đối chi tiết. Sách này bảo “Văn tự của ông khoáng đạt, lời nói đáng làm quy phạm.” Lại nói: “Vào năm cuối niên hiệu Trinh Quán, có lệnh vua triệu ông tham gia phiên dịch, chỉnh đốn kinh bản, soạn ra thật lục, nhân phiên dịch mà tìm tòi, thâm thập trong tạng kinh, chép ra âm nghĩa, chú thích dễ hiểu, viện dẫn tư liệu, chứng cứ rõ ràng và sáng sủa.” Gần đây có Trần Tân Hội trong sách *Trung Quốc Phật giáo sử khái luận* quyển 3 bình luận về nội dung và thể tài của hai bộ sách ấy như sau: “Hai bộ sách này là thể loại giải thích văn trong kinh điển, chép ra những chữ khó hiểu trong Kinh văn, rồi chú âm giải thích rõ ở dưới; lại dẫn rộng sách vở và truyện ký để chứng minh, làm cho văn trong Kinh điển càng thêm rõ ràng. Ông trích dẫn sách vở và giải thích điển tích có hàng trăm thứ, ngày nay phần nhiều đã mất mát. Mỗi khi có câu văn khác lạ, ông đều so sánh hiệu đính đầy đủ. Vì vậy, những người mới nghiên cứu, muốn hiệu đính và kiểm tra những sai sót đều xem hai bộ sách này là bảo vật.”

Bài tựa *Nhất thiết kinh âm nghĩa* viết: “Triều đình ta lúc đầu có Sa-môn Huyền Ứng, sinh ra đã biết, chẳng kém các bậc tiền bối, thông thạo những chữ khác lạ của Đường và Phạn, hiểu rõ những chữ kỳ dị của xưa nay, soạn một bộ *Nhất thiết kinh âm nghĩa* gồm 25 quyển, có thể nói đó là một tặng phẩm cho đàn hậu tấn, làm sáng rõ

các bậc tiên hiền, là cầu đò vượt qua bể ngạn, là chìa khóa để mở các pháp môn.”

e. Chứng nghĩa: Là chức vụ mà các dịch trường đời Đường, Tống đều thiết lập. *Tống cao tăng truyện* quyển 3 viết: “Chứng nghĩa là xác chứng nghĩa đã giải thích trong bản văn đã dịch. Như khi dịch *Tì-bà-sa luận* có Tuệ Tung, Đạo Lăng v.v... gồm 300 người khảo chánh văn nghĩa. Phục Lễ, Lũng Trường đời Đường từng nhiều lần đảm nhiệm việc này.” Đại khái việc chứng nghĩa bắt nguồn từ việc “khảo chánh văn nghĩa” tại các dịch trường là thế.

Chứng nghĩa và chứng Phạn nghĩa không giống nhau, chứng Phạn nghĩa thuộc về Phật điển chưa dịch thành Hán văn, là giai đoạn cùng với chủ dịch cân nhắc kinh nghĩa của Phạn văn; còn chứng nghĩa là công việc sau khi đã dịch thành Hán văn, xác chứng lại nghĩa của Phật điển Hán văn, xem có phản ánh chính xác nguyên nghĩa của Phật điển hay không.

f. Hiệu khám: *Tống cao tăng truyện* quyển 3 nói: “Hiệu khám là chức vụ rất xa xưa, có trách nhiệm đối chiếu văn đã dịch. Trước đời Tùy, Ngạn Tôn thẩm định văn nghĩa, vì tính ông rất thận trọng.” *Phật tổ thống kỷ* quyển 43 viết: “San định là cắt bỏ những thứ rườm rà và thêm vào những chỗ thiếu sót để cho câu văn ổn định, như vô vô minh vô minh, thừa hai chữ vô minh, phải cắt

bỏ; hay như *thượng chánh biến tri*, trên chữ thượng thiếu mất chữ vô, phải thêm vào.”

Trước đời Tùy, Đường, sự phân công tại dịch trường chưa chặt chẽ nên công tác hiệu khám được xem là hết sức trọng yếu trong quá trình dịch kinh.

3.4. Khuyến trợ, đàn việt, giám dịch, phạn bá

a/ Khuyến trợ, đàn việt: “Khuyến trợ” có nghĩa là khuyến hóa tán trợ. Tiếng Phạn Dānapati được phiên âm là *Đà-na-bát-để*, dịch nghĩa là *Thí chủ*. *Đà-na* dịch là thí, *bát-để* dịch là chủ. Khi dịch là *Đàn việt* là cách dịch không chính xác, vì lược bỏ chữ *na*, giữ lại chữ *đà*, nhưng chuyển thành *đàn*, rồi thêm chữ *việt*, ý nói đạo do thực hành thí xả mà có thể vượt khỏi bần cùng. Tuy cách vận dụng như thế là vi diệu, nhưng vẫn là sai bản chánh [Nghĩa Tịnh, *Nam hải ký quy nội pháp truyện* quyển 1, chú thích điều thọ trai quỹ tắc].

Phàm những ai phát tâm bố thí tài vật đều gọi là *khuyến trợ, đàn việt*.

b/ Giám dịch: Công tác dịch Kinh dần dần biến thành công việc của nhà nước, tất cả kinh phí mà dịch trường sử dụng đều do triều đình cung cấp. Vấn đề này gần như một quy định đương nhiên của các đời Đường, Tống. Do đó các bậc quân vương đã trở thành đại đàn việt thực sự. Nhưng các bậc quân vương hằng ngày giải

quyết trăm công nghìn việc không rảnh thì giờ đến dịch trường xem xét công việc, nên phải sai các đại thần thay mặt mình đến coi sóc những việc ấy, và gọi là người “giám định” hay “giám hộ”. Hơn nữa, nếu như vị giám định, giám hộ mà kiêm nhiệm luôn cả công việc nhuận sắc Kinh văn thì gọi là “giám duyệt”.

Tống cao tăng truyện quyển 3 nói: “Đời Hậu Châu có Bình Cao công Hầu Thọ làm Tổng giám kiểm hiệu, đời Đường có Phòng Lương công làm giám hộ pháp sư Huyền Tráng, kế đến có các vị Hứa Quán, Dương Thận Giao, Đỗ Hành Ngồi thêm vào chức vụ ấy.”

c/ Phạn bá: Dùng âm điệu cao để đọc qua một biến những Kinh mới dịch xem có êm tai xuôi miệng hay không, vì kinh Phật là thường dùng để tụng niệm [*Phật tổ thống ký* quyển 43].

3.5. Thiện tả tấn nội, khâm định nhập tạng, giải tòa (*Viết rõ ràng dâng lên để vua phê chuẩn rồi đưa vào Đại Tạng, xong thì giải tòa*)

Trong sự nghiệp dịch kinh, trước khi quốc hữu hóa, một bộ kinh từ khi bắt đầu phiên dịch cho đến khi hiệu đính hoàn tất mới được xem là công việc hoàn thành, bấy giờ mới giải tán dịch trường.

Đến đời Đường, sự nghiệp dịch Kinh hoàn toàn do nhà nước thực hiện. Một bộ Kinh được biên tập hoàn thành trở nên định bản, phần nhiều trải qua hai công đoạn

viết chép rõ ràng rồi dâng lên vua để vua phê chuẩn mà đưa vào Đại Tạng. “Thiện tả tấn nội” nghĩa là vị đại thần giám dịch đem bản Kinh vừa mới dịch dâng lên cho vua xem. Còn “khâm định nhập tạng” nghĩa là phụng chỉ đem bản Kinh mới dịch biên tập rồi đưa vào *Đại tạng kinh*, sau đó mới được phép đem truyền bá ra bên ngoài.

Tục cao tăng truyện quyển 5, chuyện Huyền Tráng viết: “Năm Trinh Quán 25, nhà vua đến cung Ngọc Hoa, cho mời Huyền Tráng đến, hỏi ông phiên dịch Kinh Luận gì, Huyền Tráng đáp: ‘Dịch *Luận Du-già*.’ Vua hỏi: ‘Vị Thánh nào trước tác? Nói về nghĩa lý gì?’ Khi đã được trả lời đầy đủ, vua bèn bảo đưa bộ luận cho mình đọc, rồi hạ chiếu bảo phiên dịch Kinh Luận khác, đồng thời sai người viết thành chín bản để đưa đến chín châu lớn là: Ung, Lạc, Tương, Duyện, Dương v.v... Tráng lại xin vua viết lời tựa cho Kinh, vua bèn viết bài tựa tên là *Đại đường tam tạng thánh giáo tự*. Rồi vua truyền lệnh đưa vào *Đại tạng* để lưu hành, sau đó cho phép giải tán dịch trường.

*

* *

Chương IV

LÝ LUẬN DỊCH KINH

Lý luận dịch kinh là phép tắc dịch kinh của giới Tăng lữ do thực tế tham dự công việc lâu ngày rồi dần dần rút ra thành những nguyên tắc. Những nguyên tắc này sau đó được điều chỉnh hợp lý, chẳng hạn Đạo An có “*ngũ thất bản, tam bất dị*”, Ngạn Tôn có “*bát bị*”, Huyền Tráng có “*ngũ chủng bất phiên*”, Tấn Ninh có “*lục lệ*”.

Lý luận dịch kinh và sự dịch kinh quan hệ với nhau rất mật thiết. Ta có thể liên tưởng đến quá trình phát triển văn học thì sẽ thấy rõ. Tác phẩm văn học có trước rồi mới phát sinh lý luận văn học. Do đó, sự dịch kinh và lý luận dịch kinh cũng như vậy. Việc đề xuất lý luận dịch kinh là do những người chuyên môn dịch thuật, chẳng hạn La-thập, Huyền Tráng là những vị đại sư chủ dịch tối ưu, còn Đạo An, Ngạn Tôn cũng là những nhân vật chủ não của dịch trường. Những lý luận mà họ đề xuất là bàn về những kinh nghiệm trong công tác thực tế.

1. Lý luận dịch kinh của Đạo An

“Ngũ thất bản, tam bất dị” là lý luận dịch kinh rất cụ thể mà Đạo An đã trình bày trong bài tựa bộ *Ma-ha-bát-la-nhã ba-la-mật kinh* sao vào năm Kiến Nguyên 18 (382).

a/ Ngũ thất bản (5 điều mất gốc)

Dịch văn Tây Trúc sang văn Trung Hoa có năm điều mất gốc, đó là:

(1) Tiếng Tây Trúc đảo lộn vị trí mà phải chuyển đổi cho phù hợp với văn pháp tiếng Hoa, đó là điều mất gốc thứ nhất.

(2) Kinh văn Tây Trúc chuộng thực chất mà người Trung Quốc thì ưa văn hoa, có văn hoa mới thâm nhập tâm hồn mọi người. Nếu không có văn hoa thì không thích hợp, đó là điều mất gốc thứ hai.

(3) Kinh của Tây Trúc rất là rồ ráo, ngay cả những lời ngậm vịnh mà lặp đi lặp lại đến ba, bốn lần cũng không ngại phiền phức, mà khi dịch thì phải cắt bỏ, đó là điều mất gốc thứ ba.

(4) Văn Tây Trúc kèm theo giải thích ý nghĩa, có vẻ rườm rà, lặp lại những điều đã nói ở trước đến năm, ba lần, mà khi dịch thì phải cắt bỏ, đó là điều mất gốc thứ tư.

(5) Khi việc đã hoàn thành, lại đề cập trở lại để nói tiếp đoạn sau, nhưng khi dịch thì phải loại trừ những thứ ấy, đó là điều mất gốc thứ năm.

Gần đây, Lữ Trường đã giải thích về “ngũ thất bản” trong chương ba sách *Trung Quốc Phật giáo tư tưởng khái luận* như sau: Nói một cách đơn giản thì có năm tình huống làm cho bản dịch không thể nhất trí với nguyên bản:

(1) Về mặt ngữ pháp cần phải thích hợp với kết cấu của Trung văn.

(2) Vì để thích hợp với tập quán thích văn hoa của người Trung Quốc nên cần phải trau chuốt văn tự.

(3) Đối với những câu trùng phức của loại kệ tụng cần phải gia tâm cắt bỏ bớt.

(4) Phải gọt giũa những kệ tụng được lặp đi lặp lại nhiều lần.

(5) Vấn đề đã nói qua rồi, đến khi đề cập sang vấn đề khác lại lặp lại đoạn văn trên một lần nữa, trường hợp này cũng phải cắt bỏ.

b/ Tam bất dị (3 điều không dễ)

(1) Như kinh *Bát-nhã*, bậc Thánh tùy thời dùng cái tâm “tam đạt”¹, cái lưỡi “phú diện”² để diễn tả, mà phong tục mỗi thời mỗi khác, nay phải cắt bỏ những khái niệm cổ kính thanh nhã ấy để thích hợp với đương thời, đó là điều không dễ thứ nhất.

¹ Chỉ cho ba minh của Phật.

² Chỉ lưỡi rộng dài của Phật.

(2) Ngu trí cách nhau nghìn trùng, Thánh nhân thuộc một lĩnh vực riêng, ngày nay ta muốn đem lời nói vi diệu cao cả của nghìn năm trước chuyển dịch cho phù hợp với phong tục thấp kém của trăm họ ngày nay, đó là điều không dễ thứ hai.

(3) A-nan kết tập kinh điển, cách Phật chưa lâu. Tôn giả Đại Ca-diếp lãnh đạo 500 vị La-hán lục thông, xét duyệt nhiều lần rồi mới ghi chép. Ngày nay chúng ta cách Phật hàng ngàn năm mà muốn đem ý riêng thô thiển lượng định rồi cắt bỏ. Các bậc A-la-hán kia trang nghiêm ngần ấy, còn chúng ta là những kẻ tầm thường còn bị sinh tử, há có thể làm cho những người không biết chánh pháp phẫn chấn được ư? Đó là điều không dễ thứ ba vậy.

Lữ Trừng giải thích về ba điều không dễ đối với tình huống phiên dịch là:

(1) Kinh điển vốn là giáo pháp Phật tùy theo thời đại mà thuyết giảng, mà thời thế phong tục xưa nay không giống nhau, nếu muốn cho phong tục thời xưa thích hợp với thời hiện đại là điều không dễ dàng chút nào.

(2) Muốn đem những lời nói vi diệu, nghĩa lý uyên thâm của bậc Thánh trí thuyết giảng để chuyển dịch cho những kẻ phàm ngu lãnh hội - mà thời gian cách xa ngàn ấy - đó cũng là điều không phải dễ.

(3) Khi xưa những người chép kinh đều là những bậc đại trí có thần thông, mà nay đưa cho một nhóm người bình thường phiên dịch, đó là một việc làm không phải dễ dàng.

Xuất tam tạng ký tập quyển 15, bản chuyện của Đạo An viết: “Đạo An thông thạo các sách vở ngoại điển, rất giỏi văn chương, con em của các quan chức ở Trường An có làm thi phú đều lấy Đạo An làm chuẩn mực, và rất ca ngợi ông. Khi ông luận bàn về thi phú với học sĩ Dương Hoằng Trung thì rất là phong nhã, và đều đạt đến chỗ tốt cùng của nghĩa lý.”

Qua đó ta thấy học vấn của Đạo An rất uyên thâm, những bài tựa và bạt của ông hiện còn toàn dùng thể văn biên ngẫu điển nhã để viết, thể hiện phong cách của văn phái đời Lục Triều, có thể nói là văn đạt đến mức tốt đỉnh.

Tuy đề xuất những lý luận như trên, nhưng khi bàn về phương pháp dịch thuật thì Đạo An bảo là có thể tùy thời tu chỉnh, không nhất thiết phải tuân theo những quy tắc cứng nhắc.

*** Tóm tắt đôi nét tiểu sử của Đạo An**

- Đạo An sinh tại huyện Phù Liễn, Thường Sơn, năm Vĩnh Gia thứ 6 (312) đời vua Hoài Đế nhà Tấn.

- Năm Hàm Khang nguyên niên (335) đời vua Thành Đế nhà Tấn, ông được 23 tuổi, thờ Phật Đồ Trưng làm thầy và theo học Kinh điển.

- Năm Vĩnh Hòa thứ 5 (349) đời vua Mục Đế nhà Tấn, Thạch Tuân mời ông vào ở vườn Hoa Lâm, sau đó bị nạn đến ở núi Phi Long.

- Năm Vĩnh Hòa thứ 10 (354) đời vua Mục Đế nhà Tấn, lúc 42 tuổi, ông lập chùa tại Hằng Sơn Thái Hành, sau đó vâng chiếu đến Vũ Ấp.

- Năm Thăng Bình nguyên niên (357) đời vua Mục Đế nhà Tấn, lúc 45 tuổi, ông trở về lại Kí Bộ, ở chùa Thọ Đô, nhưng về sau lại đi về phía tây đến núi Khiên Khẩu, rồi đến núi Nhữ Lâm Vương Ốc, sau lại qua sông đến ở Lục Hồn.

- Năm Hưng Ninh thứ ba (365) đời vua Ai Đế nhà Tấn, lúc 53 tuổi, họ Mộ Dung cướp lấy Hà Nam, ông về Tương Dương.

- Năm Kiến Nguyên thứ 15 (379), Đạo An đi vào Trường An, lúc bấy giờ mới bắt đầu kết duyên với sự nghiệp dịch Kinh, từ trước đến nay những Phật điển mà ông nghiên cứu đều là những bản dịch của người trước, vì bản thân Đạo An vốn không thông Phạn văn.

- Năm Kiến Nguyên thứ 21 (385) đời vua Phù Kiên, tức năm Thái Nguyên thứ 10 đời vua Hiếu Vũ Đế nhà Tấn, Đạo An viên tịch tại Trường An, hưởng thọ 74 tuổi.

2. Lý luận dịch kinh của Cưu-ma-la-thập

Cưu-ma-la-thập theo Lữ Quang đến Lương Châu vào năm Thái Nguyên thứ 10 (385), cư trú ở đây 17 năm. Vì cha con Lữ Quang không tin Phật pháp, nên La-thập chỉ có thể ôm ấp kiến giải sâu sắc của mình mà không có cơ hội hoằng hóa [*Cao tăng truyện* quyển 2, chuyện của ông].

Vào ngày 20, tháng 12, năm Hoằng Thỉ thứ 3 (401) đời Diêu Tần, vua Diêu Hưng mời La-thập về Trường An, bấy giờ mới bắt đầu khai trương việc dịch kinh hoằng pháp tại Trung Quốc. Lúc này Đạo An đã vãng sanh Tịnh Độ được 17 năm, nhưng nhiều bậc thạc học cao đức đệ tử của Đạo An vẫn còn. Họ là thành phần cốt lõi trợ giúp La-thập trong công trình vĩ đại này. Đến năm Hoằng Thỉ mười một (409) La-thập nhập diệt, việc dịch kinh mới đình chỉ. Như vậy, sự nghiệp dịch kinh của La-thập tại Trường An được duy trì rục rở suốt chừng ấy năm là việc làm trước đây chưa từng có.

Bản dịch của La-thập được lưu truyền rộng rãi và rất được ca ngợi, về phương diện phổ cập thì các bản dịch đời sau đều không thể nào sánh kịp. Ở đây xin nêu ra 2 trường hợp để chứng minh. *Kim cương kinh toàn yếu san định* ký quyển 1 viết: “Bản kinh này do La-thập dịch, câu văn lưu loát, khiến người ta thích nghe, cho đến nay già trẻ lớn bé khắp trong hoàn vũ không ai là không thọ trì kinh này.” *Kinh kim cương* là một bộ kinh trong hệ thống

kinh Bát-nhã lưu thông rất thịnh hành, ngoại trừ bản dịch của La-thập, còn có năm vị đại sư khác cũng dịch, theo thứ tự là:

- (1) Bồ-đề-lưu-chi đời Nguyên Ngụy
- (2) Chân Đế đời Trần
- (3) Đạt-ma-cấp-đa đời Tùy
- (4) Huyền Tráng đời Đường
- (5) Nghĩa Tịnh đời Đường

Trong các dịch giả kể trên, La-thập đóng vai trò lãnh tụ. Câu “*cho đến nay già trẻ lớn bé khắp cả hoàn vũ không ai là không thọ trì kinh này*”, cho thấy sức hấp dẫn thật to lớn của bộ kinh ấy, dù trải qua thời gian thử thách lâu dài vẫn không suy giảm. Còn sách *Nhân vương hộ quốc Bát-nhã-ba-la-mật kinh* sơ thần bảo ký quyển 1 viết: “Nhưng trong ba bản, chỉ sơ giải bản dịch đời Tần (của La-thập), còn hai bản kia chỉ để người ta chiêm ngưỡng, vì bản dịch của La-thập rất ưu việt, từ lý đều thông suốt, nên được người đương thời hết sức tôn trọng.”

“Câu kệ lưu loát khiến người ta thích nghe, từ lý đều thông suốt” chính là những đặc sắc của bản dịch Ngài La-thập, và cũng là nhân tố khiến người ta yêu thích không thể rời tay khi đọc bản dịch. Một là lời văn lưu loát, hai là nghĩa lý chính xác, khiến ông được mọi người ca ngợi sùng thượng tột bậc. Mặc dù đạt được thành quả lớn lao

như vậy, nhưng ông hoàn toàn không tỏ ra kiêu hãnh. Không những ông có trình độ Phật học uyên thâm, có thái độ dịch Kinh cần mẫn, mà còn có kiến giải dịch kinh siêu việt hơn tiền nhân. Điều đáng tiếc là những kiến giải ấy chỉ thấy được lưu truyền lại rải rác trong các Tăng truyện và trong các lời tựa của Kinh Luận do môn nhân viết, còn chính bản thân La-thập, ngoại trừ những bản dịch chứng minh, hoàn toàn không trực tiếp ghi lại ý kiến của mình giống như Đạo An.

Lý luận dịch kinh của La-thập có thể tóm tắt quy nạp thành ba điểm: 1. Xem trọng văn hoa, 2. Cắt giảm và tăng bổ kinh điển, 3. Định chính tên gọi cho đúng sự thực

Xem trọng việc trau chuốt văn chương là một trong những ý kiến chủ yếu của La-thập. Truyện của ông trong *Cao tăng truyện* quyển 2 nói: “Lúc đầu sa-môn Tăng Duệ tài trí cao minh thường theo La-thập, mỗi lần La-thập bàn luận với ông về chỗ dị đồng của thể thức ngôn từ của Tây phương nói rằng: “Theo phong tục của nước Thiên Trúc rất coi trọng việc trau chuốt lời văn, âm vận của nó phải trầm bổng, phù hợp với nhạc điệu mới tốt. Hễ khi yết kiến quốc vương thì phải ca ngợi đức hạnh, còn khi chiêm ngưỡng hình ảnh đức Phật thì dùng lời tán thán là quý. Những câu kệ tụng trong kinh đều theo thể thức ấy. Nhưng dịch tiếng Phạn sang tiếng Tần, làm mất đi cái tinh túy của nó, dù được đại ý thì vẫn trở ngại về thể văn, tựa hồ nhai cơm mà sù cho

người khác, chẳng những làm mất hương vị của nó, mà còn khiến cho người ta buồn nôn.”

Về trình độ Phật học của La-thập thì “đạt được đại ý” hoàn toàn không khó lắm, đó cũng chính là năng lực hoàn hảo để thành tựu mục tiêu phiên dịch nghĩa lý chính xác. Nhưng nếu như La-thập chỉ bằng lòng với mức độ ấy thì chắc chắn không thể thành tựu sự nghiệp vĩ đại bất hủ nghìn thu như thế.

Thế nên, tiếp thêm bước nữa yêu cầu văn dịch phải giống như thể thức ngôn từ của Tây phương, nghĩa là “rất xem trọng việc trau chuốt lời văn”, chẳng hạn như chuyện của Tăng Duệ trong *Cao tăng truyện* quyển 6 nói: “Khi La-thập dịch kinh, Duệ tôi có tham dự sửa lỗi chính tả. Xưa kia Trúc Pháp Hộ dịch *Chánh pháp hoa kinh thọ quyết phẩm* có câu “trời thấy người, người thấy trời”. Lúc La-thập dịch đến chỗ ấy, bèn nói: “Câu nói này đúng như ngôn phong của Tây Vực, nhưng lời văn quá chất phác.” Tăng Duệ thưa: “Hay là trời người giao tiếp, hai bên thấy nhau?” La-thập hoan hỉ nói: “Đúng như vậy.” Mức độ lãnh hội của ông đại loại đều như thế.

Câu “trời thấy người, người thấy trời” được xem là chất phác mà không phải quê kệch, nhưng La-thập vẫn không thỏa mãn, cho rằng “quá chất phác”, Tăng Duệ bèn đem nó đổi thành “người trời giao tiếp, hai bên thấy nhau”, và câu trả lời của La-thập “đúng như vậy”, chứng tỏ cử chỉ hoan hỉ đồng ý của ông. Đại khái lối phiên dịch

của La-thập tương đối gần với loại ngữ pháp một câu bốn chữ phổ biến lúc bấy giờ, nhưng thêm hai chữ “giao tiếp” lại càng dễ dàng thấy rõ ý nghĩa trời người gặp gỡ và thông cảm nhau.

Tuy La-thập chủ trương trau chuốt lời văn, nhưng bản dịch của ông được ca ngợi không phải nhờ lời văn hoa mỹ. Khi chúng tôi khảo cứu về nguyên nhân khiến cho bản dịch của ông không nhất trí với lý luận dịch kinh, đại khái có thể qui nạp thành hai điểm:

a/ Về phương diện học hỏi Hán ngữ của La-thập vốn bị khiếm khuyết, ông chỉ tinh thông những phương ngôn được sử dụng hằng ngày, mà ngữ văn của Trung Quốc xưa nay vốn có nhiều loại. Nếu chỉ biết nói lưu loát tiếng Trung Quốc, thì chắc chắn không thể viết được loại văn biên ngẫu chú trọng thanh luật đối nhau và dùng điển tích của đương thời. Chúng tôi đem những ghi chép có liên quan đến sự trau dồi Hán ngữ của La-thập trình bày dưới đây, để thuyết minh về điểm này:

Tuy La-thập lưu trú tại Lương Châu đến 17 năm, nhưng vẫn chưa học thông Hán ngữ. Sau khi vào Trường An, trình độ phương ngôn của ông mới tùy theo năm tháng cư trú mà được nâng cao.

Năm Hoằng Thỉ thứ tư (402) La-thập vào Trường An được hai năm, Tăng Triệu bảo ông “phương ngôn chưa thông thạo”, còn Tăng Duệ thì nói “tiếng Tần chưa đầy đủ, chính là giai đoạn bắt đầu học chữ Hán”. Năm Hoằng

Thỉ thứ 7, tức là năm thứ 5 La-thập vào Trường An, Tăng Duệ bảo ông “phương ngôn đã tiến bộ, nhưng còn hạn chế chưa thông”, hiển nhiên so với khi mới đến đã tiến bộ rất nhiều. Năm Hoằng Thỉ thứ 8, tức là năm thứ 6, La-thập vào Trường An, Tuệ Quán nói ông “tùy theo phương ngôn, mà ý thú không sai nguyên bản”, Tăng Triệu thì nói “đã đạt tới mức hoàn chỉnh lại rành phương ngôn”, tức là La-thập đã có thể sử dụng phương ngôn thuần thực.

Nói tóm lại, lời phê bình của Tăng Duệ diễn đạt rất rõ trình độ Hán ngữ của La-thập: “Pháp sư đối với văn pháp của tiếng nước Tần chỉ biết tương đối, phương ngôn tuy đẹp đẽ, mà còn cách trở chưa thông.” (Bài tựa của *Luận đại trí độ*). Còn Lữ Trường trong *Trung Quốc Phật học tư tưởng khái luận*, chương 5 thì giải thích như sau: “La-thập tuy có thể vận dụng thuần thực phương ngôn phổ thông để biểu đạt nghĩa của kinh, nhưng khi gặp phải những ngôn ngữ hàm súc thì chưa chắc gì có thể diễn đạt được một cách tự nhiên.”

b/ Hơn nữa, những đệ tử trợ dịch của La-thập đều có những kiến giải dịch kinh riêng của họ. Khi chép kinh, họ không hoàn toàn tuân theo chủ trương trau chuốt văn hoa của La-thập. Chẳng hạn như bài tựa của *Đại phẩm kinh* do Tăng Duệ viết trong *Xuất tam tạng ký tập* quyển 8 nói: “Nay tôi đã 50 tuổi, gặp được vị thầy (La-thập) chân chính này, nguyện dốc hết lòng chí thành đảm đương công việc phiên dịch. Trong khi biên chép, suy đi nghĩ lại nhiều lần

quên cả lời dạy về năm điều mất gốc và ba việc không dễ của thầy mình (Đạo An), trong lòng vừa lo vừa sợ, cẩn thận như gặp phải căn bệnh hủi, cho dù dẫm trên băng mỏng, lao xuống vực sâu, cũng không đủ để ví dụ. Nhưng may mắn là được nương tựa với bậc thầy gương mẫu (chỉ La-thập), văn chương tuy sơ sài mà yếu chỉ thì không trái với kinh giáo, bèn kính cẩn, bạo dạn đảm nhận công việc phiên dịch.”

Tăng Duệ là đệ tử của Đạo An, lý luận dịch kinh của ông tương đồng với Đạo An. Về cuối đời, Đạo An cực đoan chủ trương phiên dịch trọng về “chất phác”. Sau khi ông viên tịch, Tăng Duệ theo làm môn hạ của La-thập. Ý kiến của Đạo An và La-thập hoàn toàn tương phản, Tăng Duệ ở vào giữa hai cực đoan ấy, chẳng trách ông phải “suy đi nghĩ lại nhiều lần quên cả lời dạy về năm điều mất gốc và ba việc không dễ của thầy, trong lòng vừa lo vừa sợ”. Nhưng sau khi ông lãnh hội được sự sâu sắc “Yếu chỉ không trái với kinh giáo” của La-thập thì không những không có thành kiến về *văn* và *chất* mà ngay cả “*văn tuy sơ sài*” cũng không còn tính toán thiệt hơn. Bởi vì chính Đạo An cũng đồng ý vận dụng tinh thần uyển chuyển giữa *văn* và *chất* để đạt được mục tiêu “*Yếu chỉ không trái với kinh giáo*”.

Cũng trong quyển trên, lời tựa của *kinh Tư ích* do Tăng Duệ viết có đoạn: “Tôi kính cẩn xem bản dịch trước, ngôn từ có vẻ đẹp dễ mà tôn chỉ thì mù mờ, vì lời

văn sai lầm đã làm phương hại đến mục tiêu cao cả, và ngôn từ diễm lệ đã làm mờ nhạt cái ý vị sâu xa. Tuy tôi cố gắng nghiên cứu lâu ngày chầy tháng, mà ý chỉ u huyền vẫn không hiển lộ. May mắn là tôi gặp được pháp sư Cưu-ma-la-thập tại phía Tây cửa Hàm Cốc, nhận được bản phiên âm lại bằng tiếng Phạn, Pháp sư đính chính lời văn trong sử sách, lại chú thích những huyền chỉ, nhờ thế tôi hiểu được đại khái những ý nghĩa trong câu.”

Cũng trong quyển trên, ở bài tựa *kinh Duy-ma-cật*, Tăng Triệu viết: “Mỗi khi tìm xem bộ kinh này, tôi ngồi trong phòng nghiên ngẫm, mà hận cho cách dịch của Chi Khiêm và Trúc Pháp Hộ, lý bị bế tắc bởi lời văn, thường sợ tôn chỉ u huyền bị người dịch làm cho rơi rụng.”

Tăng Duệ, Tăng Triệu đối với bản dịch của Chi Khiêm và Trúc Pháp Hộ hoàn toàn không hài lòng, cho rằng những vị ấy dùng ngôn từ diễm lệ làm phương hại đến sự truyền đạt nghĩa kinh. Thế nên, khi trợ giúp phiên dịch, đương nhiên tránh xa vết xe đã đổ. Tăng Duệ trợ dịch *Đại trí thích luận* thì “Dựa theo lời dịch (của thầy) để biên chép, mà không thêm bớt trau chuốt.” Còn khi trợ dịch *Tiểu Phẩm Kinh* thì “Văn của nước Hồ thanh nhã và chất phác, nên dựa vào nguyên bản mà phiên dịch; tuy sự đẹp đẽ khéo léo không đủ, mà sự mộc mạc chính xác thì có thừa.”

Tăng Triệu trợ dịch *Bách luận* thì “khiến cho chất phác mà không quê mùa, đơn giản mà đạt mục đích.” Do

đó La-thập tuy có chủ trương trau chuốt lời văn, mà bản dịch của ông không bị tiêm nhiễm sắc thái “Ngôn từ có vẻ hoa mỹ mà nghĩa lý bị bế tắc bởi lời văn.”

Bản dịch của La-thập tìm *văn* chẳng phải *văn*, tìm *chất* chẳng phải *chất*, thế thì rốt cuộc nó trình hiện phong cách gì? Trong bài tựa của *Pháp hoa tông yếu* do Tuệ Quán viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 8 đã ghi lại: “La-thập tay cầm bản kinh chữ Hồ, miệng dịch ra tiếng nước Tần, tùy theo ngôn ngữ địa phương mà ý tứ không trái nguyên bản, lời văn được thêm vào cũng đã quá nửa, chẳng khác gì vén mây mù trên khoảng trời cao để cho ánh dương càng thêm rực rỡ.”

La-thập được xem là người làm cho ngôn ngữ hiển hiện mà chân lý tiềm ẩn, sự việc gần gũi mà yếu chỉ sâu xa, lại giải thích những chỗ ẩn khuất của lời văn, để tìm ra ý nghĩa vi diệu.

Cùng quyển ấy, ở bài tựa của *kinh Duy-ma-cật*, Tăng Triệu viết: “Pháp sư La-thập dịch lại bản chính, ông là người có tài trí hơn đời, rất giỏi phương ngôn, lòng âm thầm phù hợp với cảnh trí chân thật, đạt đến mức lão luyện. Bấy giờ, tay ông cầm bản văn người Hồ, miệng dịch thành lời, kẻ đạo người tục đều thành kính, mỗi lời lập lại đến ba lần, lọc bỏ rườm rà, chọn lấy tinh túy, miễn là giữ được thánh ý. Văn ông dung dị mà thấu đáo, ý chỉ uyển chuyển mà sáng tỏ, những lời nói sâu xa vi tế đều hiện rõ ở đây.”

Căn cứ vào những lời trình bày trong hai đoạn bài tựa kể trên, chúng ta có thể quy nạp thành hai đặc điểm: “Minh bạch dễ hiểu”, “ý tứ sâu sắc, lời văn lưu loát”. “Minh bạch dễ hiểu” là căn cứ vào văn dịch mà nói, vì La-thập có biệt tài vận dụng phương ngôn, cho nên ngôn từ không trúc trắc. Còn “ý tứ sâu sắc, lời văn lưu loát” là dựa vào nghĩa Kinh mà nói, chính vì điểm này mà ông được người đời sau ngưỡng mộ. Trong quyển *Lục thiên nhân cảm ứng* thuộc *Đại chính tạng* tập 52 có ghi lại đoạn đối thoại giữa luật sư Đạo Tuyên ở Nam Sơn với Thiên Nhân Lục Huyền Sống như sau: Tôi hỏi: “Những Kinh do La-thập phiên dịch một đời, đến nay vẫn còn mới mẻ và được mọi người thọ trì càng ngày càng nhiều là vì sao?” Ông đáp: “Người ấy thông minh, hiểu rành Đại thừa, còn những người dưới ông đều là bậc anh tuấn, là bảo vật của một thời đại. Ông đã làm sáng tỏ người trước, người đời sau chỉ ngưỡng vọng mà không ai theo kịp. Những bản dịch của ông lấy sự tỏ ngộ làm đầu, từng nhận được sự ký thác của Phật.” Lại hỏi: “Người đời thường bình phẩm rằng ông bị câu thúc vào giới luật có đúng không?” Đáp: “Điều đó không nên đem ra bình phẩm phải trái, rồi bàn luận vu vơ. Địa vị của Pháp sư La-thập hiện nay thuộc vào hàng Tam bảo. Mặc dù ông đã siêu phàm nhập Thánh, nhưng những bộ kinh ông dịch, cất chỗ thừa, thêm chỗ thiếu, là tùy cơ mà vận dụng. Cho nên bộ *Đại luận* mười phần lược bỏ hết chín, ngoài ra những bộ kinh luận khác dựa theo đó mà có thể biết. Từ ngày bắt đầu dịch kinh, chỉ thành đọc tụng,

không bỏ phí thì giờ, cảm được điềm lành âm thầm gia hộ, trải qua nhiều đời Kinh ấy càng thêm mới mẻ. Lấy đó mà suy ra, quả thực ông đã lãnh hội sâu xa Thánh chỉ. Vả lại, Văn-thù đã tận tay trao truyền, khiến cho sự sửa chữa của ông khác hơn phạm tình. Ta đâu có thể dùng cái kiến giải riêng tư để luận bàn bằng những lời lẽ vu vơ, rồi quên đi chỗ huyền nhiệm sâu xa.”

Nếu chúng ta bỏ ra ngoài những câu văn có liên quan đến sắc thái thần bí về sự sùng kính tôn giáo không bàn đến, thì những câu khác như “lấy sự đạt ngộ làm đầu, được Phật dùng tâm ký thác, đã lãnh hội sâu xa Thánh chỉ v.v...,” đều nhằm thuyết minh bản dịch của La-thập đã thâm nhập khế hợp với tinh nghĩa của Phật-đà. [225] Và việc “cắt chỗ thừa, thêm chỗ thiếu, tùy nghi vận dụng,” chính là biểu thị sau khi La-thập đã thành công tuyệt vời, thì mọi việc đều thuận lợi. Tiền nhân đều biết rất rõ La-thập không hoàn toàn dựa vào nguyên điển để phiên dịch, nhưng vẫn đánh giá ông rất cao, chính là vì điểm này.

Đối với việc thêm bớt kinh điển, La-thập nắm vững ba nguyên tắc sau đây:

1. *Nhằm làm cho bản dịch càng phù hợp hơn với nguyên bản:* Những kinh điển mà La-thập phiên dịch phần lớn là những bản dịch lại, mà người trước dịch kinh, nguyên điển phần lớn đều đến từ bản của người Hồ Tây Vực, chứ không phải lấy tư liệu từ bản Phạn của Thiên

Trúc. Khi tham khảo các bản cữ dịch, so sánh với bản chữ Phạn của Thiên Trúc, La-thập nhận thấy sau khi bản Kinh được truyền vào Tây Vực, thì người Hồ đã dùng ý riêng mình để thêm bớt nguyên điển. Những chỗ ấy La-thập đều nhất nhất trả lại nguyên vị của nó. Chẳng hạn như bài tựa của *Đại phẩm kinh* do Tăng Duệ viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 10 ghi lại như sau: “Bản của người Hồ chỉ có Phẩm tựa (là đầy đủ), còn phẩm A-bệ-bạt-trí và Phẩm sự thì chỉ có tên, ngoài ra những bản khác chỉ ghi lại số phẩm mà thôi. Pháp sư cho rằng tên phẩm không phải do Phật đặt, nên chỉ giữ lại Phẩm tựa và lược bỏ hai phẩm kia.”

Trước thời La-thập, bản dịch của *Đại phẩm kinh* tương đối nổi tiếng là hai bản Quang Tấn và Phóng Quang, nguyên điển của nó đều từ nước Vu Điền của Tây Vực. Đạo An từng nhiều lần so sánh đối chiếu chúng. La-thập cho rằng phẩm mục trong bản dịch ấy là do người Hồ tăng thêm, cho nên cắt bỏ tất cả để cho đúng, hầu khôi phục lại diện mạo nguyên thủy của bản tiếng Phạn.

2. *Châm chú theo mức độ cần thiết của đất Hán:*
Đối với nội dung của các luận thư, La-thập không hoàn toàn dựa vào nguyên bản để dịch đầy đủ, mà chỉ chọn lựa những phần nào trọng yếu để phiên dịch mà thôi. Chẳng hạn như bài tựa của *Đại trí thích luận* do Tăng Duệ viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 10 đã ghi lại như sau: “Hồ văn rất chi li, đều giống như phẩm đầu, Pháp sư cho rằng

người Tần thích đơn giản nên cắt bỏ đi, nếu dịch đầy đủ văn ấy, thì cũng xấp xỉ hơn nghìn quyển.”

Lại cùng quyển ấy, *Đại trí thích luận* viết: “Phẩm đầu của bộ luận gồm 34 quyển, dùng để giải thích một phẩm mà bao gồm toàn thể bộ luận. Từ phẩm thứ hai trở đi Pháp sư lược bớt, chỉ giữ lại điểm chính đủ để giải thích ý văn mà thôi, [226] không cần phải dịch đầy đủ tất cả, mà còn tới 100 quyển, nếu dịch hết, sẽ gấp 10 lần như thế.”

Đại trí thích luận là bộ luận thư do Bồ-tát Long Thọ người Ấn Độ trứ tác, dùng giải thích *kinh đại phẩm Bát-nhã*, ngoại trừ 34 quyển của phẩm giải thích đầu La-thập dịch đầy đủ, còn những phần khác thì La-thập chỉ “giữ những điểm chính, đủ để giải thích ý văn mà thôi.” Vì luận thư dùng để giải thích lời Phật, La-thập đem toàn bộ phẩm giải thích thứ nhất ra dịch hết là nhằm khiến cho người ta biết thể thức của bộ luận này như thế nào, còn từ phẩm thứ hai trở đi theo đó mà biết, đâu cần phải dịch hết, cho nên “lược bỏ đi”, chỉ đem đại ý của các chương mục một phần mười bộ luận phiên dịch mà thôi. Còn việc “người Tần thích đơn giản” cũng là một trong những nhân tố khiến La-thập cắt bỏ khi dịch. Vì muốn cho thích hợp với khẩu vị văn chương của người Trung Quốc mà La-thập phải hết sức tóm tắt.

Chẳng hạn như chuyện của Đàm-ma-lưu-chi trong *Cao tăng truyện* quyển 2 nói: “Khi Lưu-chi vừa được sách từ xa, thì gặp lúc Diêu Hưng thành kính thỉnh cầu, liền

cùng với La-thập dịch *Luật thập tụng* cho đến khi hoàn tất, rồi xem xét tỉ mỉ, điều chỉnh cân nhắc, nhưng La-thập vẫn chưa hài lòng, vì vẫn còn rườm rà chưa hoàn hảo, thế rồi ông viên tịch, chưa kịp nhuận sắc.”

“Văn rườm rà chưa hoàn hảo” là điều mà La-thập mãi khắc khoải trong lòng, cho đến khi lâm chung vẫn không quên sự kiện chưa hài lòng ấy, nên để lại lời di chúc: “Tôi tự biết mình ám độn, đã nhầm lẫn gánh vác việc dịch kinh, những kinh Luận đã phiên dịch hơn 300 quyển, chỉ có bộ luật *Thập tụng* là chưa kịp cắt bỏ những chỗ rườm rà, để giữ lại ý chỉ căn bản, hầu chắc chắn là không còn sai sót” [chuyện của La-thập trong *Cao tăng truyện* quyển 2].

Do đó có thể thấy “cắt bỏ những chỗ rườm rà” là 1 trong những nguyên tắc trọng yếu về việc dịch kinh của La-thập. Nhưng không phải ông cắt bỏ một cách tùy tiện, mà cắt bỏ là để cho bản “giữ được ý chỉ căn bản, chắc chắn không sai sót.” Bản thảo được sửa chữa đương nhiên lấy đó làm cơ sở, tiến thêm bước nữa là để cho bản dịch được suôn sẻ lưu loát, đơn giản “không rườm rà”.

Quá trình phiên dịch bộ *Luật thập tụng* trải qua tay của bốn vị Đại sư dịch kinh. Vào ngày 17 tháng 10 năm Hoàng Thỉ thứ 6 (404) đời Diêu Tần, Tam tạng Phất-nhã-đa-la người Kế-tân đọc ra bản tiếng Phạn, La-thập dịch thành Hán văn, chỉ dịch được hai phần ba bộ thì Đa-la viên tịch. Đến mùa thu năm Hoàng Thỉ thứ 7, sa-môn

Đàm-ma-lưu-chi người Tây Vực đến Trường An, Tuệ Viễn ở Lô Sơn gửi thư thỉnh cầu ông tiếp tục phiên dịch, và La-thập trợ giúp phiên dịch cho đến khi hoàn thành, nhưng chưa kịp sửa chữa thì La-thập cũng tạ thế và Lưu-chi đi du hóa phương khác. Về sau, sa-môn Tỳ-ma-la-xoa người Kế-tân bèn đem 58 quyển do La-thập dịch mà chưa kịp nhuận sắc về chùa Thạch Giản tại Thọ Xuân, [227] chia ra thành 61 quyển, đồng thời đem một Tụng sau cùng là “Thiện tụng” đổi tên là “Tỳ-ni tụng”. *Luật thập tụng* đến đây mới được xem là bản cảo ổn định, nhưng vì chưa được La-thập nhuận sắc, cho nên trong những bộ luật thuộc Hán dịch thì bố cục số quyển của nó là rườm rà nhất.

Ngoài ra, còn có những bộ phận mà La-thập cắt bỏ không dịch. Trong bài tựa của *Bách luận* do Tăng Triệu viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 11 ghi lại như sau: “Bộ luận này gồm 20 phẩm, mỗi phẩm gồm năm bài kệ – vậy 20 phẩm thành 100 bài kệ, nên gọi là Bách Luận – 10 phẩm cuối ông cho là vô ích đối với nước Tần, nên lược bỏ không dịch, mong các bậc quân tử thức giả khi xem nên biết rõ điều đó.”

Bộ *Bách luận* do bồ-tát Đề-bà đệ tử của bồ-tát Long Thọ trứ tác, có bản giải thích của bồ-tát Thiên Thân, La-thập từng dịch bộ luận này trước sau đến hai lần [xem *Bách luận tự sơ* trong *Đại chính tạng* tập 42]. Mục Tam Luận trong *Phật học đại từ điển* của Đinh Phúc Bảo viết: “Trong các phẩm, những chỗ chú thích tỉ mỉ về Kinh là

những câu kệ của Đề-bà, còn số câu kệ của các phẩm có tăng giảm là vì khi Thiên Thân chú thích và La-thập phiên dịch lược bỏ.” Đồng thời mục Bách Luận dẫn *Bách luận* do Gia Tường sơ giải như sau: “Theo bản chữ Phạn của Đề-bà thì mỗi phẩm đều có năm bài kệ, không nhiều không ít, nhưng sở dĩ có sự nhiều ít là vì ba lý do sau: a/ Do người chú thích rộng hoặc hẹp, b/ Người dịch luận lại gia giảm thêm một lần nữa, c/ Do phương ngôn không đồng. Vì thế nên nhiều hay ít không nhất định.

Do đó, ta có thể thấy La-thập không phải đơn phương cắt bỏ 10 phẩm sau cùng “chỉ vì vô ích đối với nước này, cho nên bỏ đi mà không truyền.” Nhưng đối với 10 phẩm trước đã dịch thì đều có thêm hoặc bớt.

3. *Thêm bớt nguyên điển để cho bản dịch được lưu loát, hoàn hảo hơn.* Tác giả nguyên điển của bộ luận do vì trình độ văn học không giống nhau, nên văn tự có nhẽ, tục sai khác. Khi La-thập phiên dịch chỉ giữ lấy nghĩa mà thêm bớt ngôn từ để tránh tình trạng bản dịch trúc trắc khó đọc. Chẳng hạn như bài tựa của Trung Luận do Tăng Duệ viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 11 ghi lại như sau: “Người giải thích bộ luận này là Phạm chí Tân-la-già người Thiên Trúc, mà người Tần gọi là Thanh Mục. Vị này tuy tin hiểu Phật Pháp sâu xa, nhưng ngôn từ không được tao nhã, trong đó những chỗ sai lầm thiếu sót và rườm rà, Pháp sư đều cắt bỏ sửa chữa lại để cho nghĩa lý

của kinh được thông suốt rốt ráo. Về văn thì chỉ tạm được chứ chưa hoàn hảo.”

[228] Tên gọi đầy đủ của *Trung luận* là *Trung quán luận*, đây là trứ tác của bồ-tát Long Thọ, tương truyền bộ luận này gồm có 500 bài tụng, nhưng trong *Đại chính tạng* sưu tập lại bản dịch của Ngài La-thập chỉ có 446 bài tụng. Trong bài tựa của *Trung luận*, Tăng Duệ dẫn lời nói của Ngài La-thập như sau: “Các học giả của các nước Thiên Trúc không ai là không nghiên ngẫm bộ luận này, xem nó như là cương lĩnh, và những người đích thân đem nó ra giải thích cũng không phải là ít.”

Trong các bản Hán dịch, ngoại trừ bản giải thích của Thanh Mục được La-thập tuyển dịch ra, còn có ba bản khác:

- (1) *Thuận trung luận nghĩa nhập đại Bát-nhã-ba-la-mật kinh* sơ phẩm pháp môn, gọi tắt là *Thuận trung luận*, do Bồ-tát Vô Trước giải thích, Bát-nhã-lưu-chi đời Nguyên Ngụy dịch.
- (2) *Bát-nhã đẳng luận thích*, do Bồ-tát Phân Biệt Minh giải thích, và Ba Phả đời Đường phiên dịch.
- (3) *Đại thừa trung quán thích luận*, do bồ-tát An Tuệ giải thích, và Duy Tịnh đời Bắc Tống phiên dịch.

Tất cả đều ở trong *Đại chính tạng* tập 30. Trong các bản giải thích ấy, sở dĩ La-thập chỉ chọn dịch bản giải thích của Thanh Mục là vì Thanh Mục tin hiểu sâu xa Phật

pháp, ý nghĩa rất đáng tiếp nhận, nhưng vì ngôn từ chưa được tao nhã, nên La-thập phải cắt bỏ sửa chữa những chỗ sai sót rườm rà. Theo lời bình luận của Tăng Duệ “Văn hoặc tạm được”, thì La-thập có thể đã mạnh tay thêm bớt nguyên điển, là nhằm mục đích bảo tồn ý nghĩa của nguyên điển. Thậm chí ông cũng không ngại dùng những ngôn từ tương phản để phiên dịch, nên gần như là viết lại một lần nữa. Một đoạn văn trong *Đồng thọ dụ man luận phạn văn tàn bản bạt* thuộc luận văn tập, ông Trần Dân Khác đã chép lại nguyên bản chữ Phạn để đối chiếu với bản dịch nhằm làm sáng tỏ tình trạng thêm bớt sửa chữa nguyên văn của Ngài La-thập. Chúng tôi lược bớt và sửa chữa như dưới đây để giúp độc giả tham khảo:

Khi dịch kinh, La-thập hoặc cắt bỏ những chỗ rườm rà của nguyên văn, hoặc không câu nệ thể thức của nguyên văn, hoặc sửa đổi nguyên văn. Ở đây xin lấy nguyên bản chữ Phạn của *Dụ man luận* so sánh với bản dịch để chứng minh:

1. Một tiết cuối cùng của thiên cuối quyển 10 thuộc bản dịch *Đại tạng nghiêm kinh luận*, so với nguyên bản chữ Phạn thì Hán văn đơn giản hơn. Và tiết cuối của thiên đầu thuộc quyển 11 thì bản Hán văn hoàn toàn không dịch. Đây là một minh chứng về sự cắt bỏ những chỗ rườm rà của nguyên văn.

2. Văn của *Dụ man luận* thì tản văn và kệ tụng xen lẫn vào nhau, khi La-thập dịch đến cuối phần tản văn tiếp

đến chỗ kệ tụng thì ông thêm vào mấy chữ [229] “nói kệ rằng”. Những chữ này trong nguyên bản chữ Phạn không có nhưng La-thập đã thêm vào trong bản dịch, để phân biệt giữa hai thể tản văn và kệ tụng.

3. Không câu nệ thể thức của nguyên văn. Chuyển tản văn thành thể kệ tụng:

*“Các vị sa-di ấy,
Bèn dùng sức thần thông,
Hóa thành những cụ già,
Tóc bạc, mặt nhăn nheo,
Mày đẹp mà răng rụng,
Lưng còng, tay chống gậy,
Đến nhà đàn việt kia.
Đàn việt vừa trông thấy,
Liên sinh tâm hoan hỷ,
Đốt hương, rải hoa thơm,
Vội vã mời vào ngồi.
Nhưng ngồi được chốc lát,
Lại hiện hình sa-di. [Quyển 1]
Vì tôi quá ngu si,
Do lửa si thiêu đốt,
Nên không quan sát kỹ.
Xin tạm thời ngồi lại,
Cho tôi được sám hối.*

*Như người bị vấp ngã,
Phải nương đất đứng dậy,
Đợi tôi cúng chút ít.” [Quyển 11]*

Hai tiết trên vốn là tản văn mà dịch thành thể kệ.

Một đoạn khác, trong nguyên bản bằng kệ tụng mà pháp sư chuyển thành tản văn: “Phàm người cầu pháp, không xem hình tướng, chỉ xem trí tuệ. Thân tuy còn trẻ, mà đoạn kiết sử, đạt được thánh đạo (đó gọi là già). Tuy già phóng dật, gọi là người trẻ.” [Quyển 1].

“Nếu người muốn biết, nơi nào nên đốt, người nên tự đốt, tâm giận của mình. Nếu đốt tâm ấy, là đốt chân chính. Như bò kéo xe, nếu xe không chạy, thì nên thúc bò, không nên đánh xe. Thân ví như xe, tâm như con bò, vì ý nghĩa này, người nên đốt tâm, vì sao hại thân? Vả lại thân ta, như cây như tường, dù có thiêu đốt, nào có ích gì?” [Quyển 2].

Hai tiết trên vốn là thể kệ mà dịch thành tản văn.

4. Thay đổi nguyên văn: Một tiết trong quyển 2 có câu “Chư tiên tu khổ hạnh, cũng được sinh cõi trời.” Hai chữ “Chư tiên” nguyên bản tiếng Phạn là Kanva, mà chữ Kanva [230] vốn là tên riêng của các vị tiên thời xưa của Thiên Trúc, mà người Tàn chưa từng biết, cho nên đổi thành hai chữ phổ thông là “Chư tiên”.

Lại nữa, một tiết khác nơi quyển 4 viết: “Người như tổ kiến mà muốn tranh cao thấp với núi chúa Tu-di”, và

một tiết nơi quyển 6 có câu “Giống như dùng cánh muỗi, mà quạt núi Tu-di, dù dùng hết sức lực, núi cũng không lay chuyển.” Ngọn núi này tiếng Phạn có hai cách viết là Mandara và Vindhya, mà người Tàn đều không biết, nên phải đổi lại hai chữ “Tu-di” mà họ đã từng quen, để độc giả dễ hiểu.

Những mối manh này, nếu như không tìm được những bản kinh lá bối tàn khuyết, và người đọc nó không thông cả chữ Hoa và chữ Phạn, thì nghìn năm sau, những người dịch khác làm sao biết được chỗ dụng tâm của các bậc hiền triết, và thấy được tài năng của tác giả! Thế nên, lúc sinh tiền La-thập đã đau đớn cất lên lời than như chim bị gãy cánh, và đến lúc lâm chung còn khẳng khái phát nguyện về sự cháy lưỡi! (Tương truyền lúc sắp viên tịch, La-thập phát nguyện rằng nếu những kinh ông dịch đúng với ý Phật, thì sau khi thiêu xác, cái lưỡi sẽ không cháy. Và đúng như lời nguyện, sau khi thiêu xác ông, cái lưỡi vẫn nguyên vẹn.)

Việc La-thập hiệu đính cách dùng tên gọi đúng với thực chất trong Phật điển Hán dịch là một sự kiện trọng đại trong lịch sử tư tưởng Phật giáo. Trước khi La-thập vào Trung Hoa, giới Phật giáo Trung Quốc bất luận là thuyết giảng, phiên dịch hay soạn thuật, phần lớn đều sử dụng phương pháp “cách nghĩa”.

Chuyện của Trúc Pháp Nhã trong *Cao tăng truyện* quyển 4 giải thích chữ “cách nghĩa” như sau: “Pháp Nhã

người Hà Gian, chính trực có khí phách, lúc trẻ giỏi thể học, khi lớn tinh thông Phật pháp. Con em của các danh gia vọng tộc đều theo Pháp Nhã học hỏi. Bấy giờ, các môn sinh của Pháp Nhã đều điều luyện thể diễn, nhưng chưa tinh thông Phật lý. Nhã cùng với Khang Pháp Lăng v.v... dùng những khái niệm văn hóa có sẵn để giải thích Kinh điển Phật giáo, gọi là “cách nghĩa”. Và Tì Phù, Đàm Tướng v.v... cũng sử dụng phương pháp cách nghĩa để dạy môn đồ. Phong thái của Nhã siêu thoát, giỏi về những điểm cương yếu, nên thường đáp đối nhau thuyết giảng ngoại điển, Phật kinh. Ông cùng với Đạo An, Pháp Thái mỗi lần đem những chỗ nghi ngờ trong Kinh ra giải thích đều đạt đến chỗ cốt yếu.

Ý nghĩa câu “Dùng những khái niệm văn hóa có sẵn để giải thích Kinh điển Phật giáo” không được rõ ràng lắm. Ở đây xin dẫn hai mẫu tư liệu xuất hiện tương đối muộn trong thiên *Quy tâm* quyển 5 của sách *Nhan thị gia huấn* để thuyết minh vấn đề này: “Hai giáo thuyết nội và ngoại điển vốn cùng một bản thể, nhưng vì tích lũy lâu ngày mà thành sai khác, có cạn sâu không giống nhau. Nội điển lúc đầu đặt ra năm giới cấm, ngoại điển có nhân, nghĩa, lễ, trí và tín, hai bên [231] phù hợp với nhau: *Nhân* là giới không sát sinh; *Nghĩa* là giới không trộm cắp; *Lễ* là giới không tà dâm; *Trí* là giới không uống rượu; *Tín* là giới không vọng ngữ.”

Lại nữa, trong *Thích lão chí* thuộc quyển 114 của Ngụy Thư nói: “Cho nên sự tu tâm lúc ban đầu phải nương tựa Phật, Pháp, Tăng, gọi là Tam Bảo, cũng như Tam uý của người quân tử. Lại có năm giới là không sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu, đại ý cùng với nhân, nghĩa, lễ, trí, tín giống nhau, nhưng tên gọi thì khác.”

Hai đoạn văn trên đều dùng cách thuyết minh của Kinh điển nhà Nho làm đối tượng phối hợp (để giải thích), kỳ thực đương thời sử dụng rất nhiều từ vựng thường dùng trong tư tưởng Huyền học, đồng thời cũng lấy tài liệu từ trong Tam Huyền là Chu dịch, Lão Tử và Trang Tử, chẳng hạn chữ “Vô” là một trong những chủ đề huyền đàm thời Ngụy Tấn. Còn chữ “Bản vô” là thuật ngữ thường dùng đương thời. Các đại sư dịch kinh bèn mượn thuật ngữ này để biểu đạt tư tưởng tính không của Bát-nhã, như *Đạo hành Bát-nhã kinh* của Chi-sám đời Hậu Hán, *Đại minh độ kinh* của Chi Khiêm đời Ngô, *Ma-ha-bát-nhã sao kinh* của Trúc Phật Niệm đời Phù Tấn, đều dùng “Bản vô phẩm” để đặt tên phẩm, đó là những minh chứng. Đến khi La-thập dịch *Tiểu phẩm kinh* mới đổi thành “Đại như phẩm”. Lại như chuyện của Tuệ Viễn trong *Cao tăng truyện* quyển 6 viết: “Năm 24 tuổi, ông bèn lên tòa thuyết giảng, có thính giả hỏi nghĩa của chữ Thật Tướng, hỏi đáp nhau một lát, thì càng tăng thêm nghi ngờ mù mịt. Tuệ Viễn bèn dẫn nghĩa của Trang Tử

để giải thích, thì người kia liền hiểu; từ đó về sau, Đạo An cho phép Tuệ Viễn sử dụng sách thế học.”

Lúc đầu muốn đem một loại tư tưởng mới truyền bá đến một nơi khác thì phải vận dụng phương pháp “cách nghĩa”. Đó là việc chẳng đặng đừng mà cũng là phương tiện quyền biến thượng sách. Trong *Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển* quyển 106 có dẫn một tắc tư liệu của Trúc Song Tùy Bút, rất thích hợp để thuyết minh hiện tượng này.

“Hỏi: Các bậc tôn túc thời xưa mỗi khi sớ kinh, tạo luận thường dẫn ngôn từ của Trang Tử là vì sao?

Đáp: Sách của Trung Quốc thì Châu, Khổng, Lão Trang là sớm nhất, còn kinh Phật từ Ấn Độ truyền sang, muốn mượn ngôn ngữ của xứ này để diễn đạt, nếu không dẫn những sách ấy thì dẫn những sách nào? [232] Nhưng phần nhiều là dùng ngôn từ của nó mà không hoàn toàn dùng ý nghĩa của nó, và chỉ thỉnh thoảng mà thôi, có vẻ như tương tự mà không phải đúng hẵn. Như người phương Nam sang phương Bắc, người phương Bắc không biết chiếc thuyền, người phương Nam bèn chỉ chiếc xe để giải thích cho họ hiểu: Thuyền của chúng tôi chở vật đi đến nơi xa cũng như chiếc xe của phương này vậy. Mượn xe để thuyết minh về thuyền chứ không phải lấy xe để thay cho thuyền.”

Đạo An lúc trẻ cùng với Trúc Pháp Nhã, Trúc Pháp Thái đều dùng phương pháp “cách nghĩa” để thuyết giảng Kinh Phật, nhưng sau khi di cư đến núi Phi Long [349-354, năm 37- 45 tuổi] thì lại thay đổi quan niệm ấy. Trong chuyện của Tăng Quang thuộc *Cao tăng truyện* quyển 5, nói: “Thích Tăng Quang, người Ký Châu, ẩn cư núi Phi Long, Đạo An sau đó theo ông, nhân vì hai người cùng mở văn ra nghiền ngẫm, nên đã tỏ ngộ được nhiều điều mới mẻ. Đạo An nói: “Người xưa dùng phương pháp cách nghĩa, có nhiều điều trái với lý.” Quang nói: “Ta nên phân tích một cách tự nhiên (khách quan) chứ không nên bình phẩm phải trái về việc của người xưa!” An nói: “Tán dương giáo lý, nên làm cho thỏa đáng, trống pháp tranh kêu, thì gọi cái gì là trước, cái gì là sau?”

Tuy Đạo An tỉnh ngộ phương pháp “cách nghĩa” không phải là con đường chính để giải thích Phật pháp, nhưng bản thân ông bị hạn chế không am tường Phạn văn, nên chung cục không có cách nào để loại trừ hoàn toàn tập quán cũ. Do đó, trong những bài tựa Kinh do ông viết, hễ ta liếc mắt qua là thấy những từ ngữ Huyền học. Nhưng căn bệnh trầm kha này là hiện tượng đã phổ biến lâu ngày, khiến cho La-thập khi dịch kinh gặp rất nhiều khốn đốn. La-thập một mặt phải sáng tạo những từ ngữ mới chính xác để biểu đạt nghĩa của Kinh, mặt khác còn phải phá trừ tập quán cũ để nhận được sự tín nhiệm của môn đồ.

Chuyện của La-thập trong *Cao tăng truyện* quyển 2 nói: “Khi xem những bản Kinh cũ, ý nghĩa phần lớn sai lầm, đều do người trước dịch sai yếu chỉ, không tương ứng với bản tiếng Phạn. Đến khi được lệnh dịch Đại Phẩm, La-thập cầm bản tiếng Phạn, Diêu Hưng cầm bản Kinh cũ, để đối chiếu sửa chữa, những câu văn mới khác với bản cũ, ý nghĩa viên mãn thông suốt, mọi người đều khâm phục, không ai là không vui vẻ tán thán.”

Nội dung cụ thể của tên gọi và sự thật do La-thập đính chính được tìm thấy trong bài tựa của *Đại phẩm kinh* do Tăng Duệ viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 8 ghi lại như sau: “Tên của những danh từ không giống với bản cũ là do Pháp sư dùng ý nghĩa để đính chính lại, như âm nhập trì, tên trái với nghĩa, nên tùy theo nghĩa mà đổi lại: *chúng* đổi là *ấm*, *xứ* đổi là *nhập*, *trì* đổi là *tính*, *bội xả* đổi là *giải thoát*, *thắng xứ* đổi là *trì nhập*, *ý chỉ* đổi là *niệm xứ*, *chánh đoạn* đổi là *chánh cần*, *giác ý* đổi là *bồ-đề*, [233] *trực hạnh* đổi là *chánh đạo*; đại loại sửa đổi rất nhiều như thế.”

Cùng quyển, nơi bài tựa của *Tì-ma-la-cật đề kinh nghĩa sớ* do Tăng Duệ viết như sau: “Pháp sư đính chính những câu văn mờ mờ, phát hiện những yếu chỉ không rõ ràng, mới nhận thấy những bản dịch trước làm tổn thương nguyên bản, lời văn sai lầm trái với ý thú. Chẳng hạn như bất lai tướng thành nhục lai, bất kiến tướng thành kiến tướng, vị duyên pháp thành thủy thần, duyên hợp pháp

thành chỉ tâm, những chỗ như vậy không phẩm nào không có, không chương nào là không như thế.”

Trong khi đính chính cách dùng danh và thật không thỏa đáng của người trước, La-thập quả thật đã hao phí không ít tâm lực. Phàm những Kinh điển dịch lại đều phải “Một lời lập lại đến 3 lần, gạn lọc cái thừa thải, giữ lấy cái tinh yếu”, mới có thể khắc phục được những cái sai tích lũy lâu ngày thành ra đúng của bản cũ [Bài tựa *kinh Duy-ma-cật*, Tăng Triệu viết, *Xuất tam tạng ký tập* quyển 8]. Nhưng về trình độ Hán ngữ của La-thập chung cục còn rất hạn chế, do đó khó tránh khỏi phát sinh những điều đáng tiếc vì chưa được rọt ráo. Chẳng hạn trong bài tựa của *kinh Tư ích* do Tăng Duệ viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 8 ghi lại: “Bộ kinh này âm chính của Thiên Trúc gọi là *Tì-thi-sa chân đế*, mà phương khác gọi là *Phạm thiên thù đặc diệu ý bồ-tát*. Khi nghe kỹ cái tên dịch của La-thập, đảo qua đảo lại, ý tựa hồ chưa hết, là vì ông chưa thấu triệt những thay đổi của danh và thật trong tiếng nước Tần. Xét kỹ về ý của tiếng, nhận rõ về ý chỉ của tên, thì phải là Trì Ý, chứ không phải Tư Ích, vì lẽ chưa hiểu nghĩa của chữ Trì, nên dùng chữ Ích.”

Có thể điều Tăng Duệ nói là sự thật, mà cũng là khuyết điểm về cái đẹp chưa được trọn vẹn của La-thập. Nhưng từ tình hình “Lật qua lật lại, ý tựa hồ chưa hết” mà suy đoán, thì chắc chắn La-thập gặp phải những trở ngại

không nhỏ. Nếu không thì đâu cần phải châm chước giải thích nhiều lần, hao phí tâm lực như vậy.

Ngoại trừ việc đính chính về danh và thật của ý dịch, thì về phương diện âm dịch ông cũng có những sáng kiến độc đáo, như trong bài tựa của *Đại phẩm kinh* do Tăng Duệ viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 8 ghi nhận: “Hồ âm sai thì đính chính lại bằng âm Thiên Trúc, Tàn danh lầm thì dùng nghĩa của chữ sửa chữa lại, cho đến khi không thể thay đổi được nữa, mới viết ra. Thế nên những tên khác rất suôn sẻ, [234] âm của Hồ chiếm gần phân nửa. Đó là công lao của bậc thầy, là sự thận trọng của người biên chép.”

Điều của Tăng Duệ nói bao gồm trong ba nguyên tắc lớn về việc đính chính danh và thật của ngài La-thập. Trong chương 5 của quyển *Trung Quốc Phật học tư tưởng khái luận*, Lữ Trùng viết: “Những từ dịch âm trong bản của Tây Vực không chính xác thì dùng ngôn từ của Thiên Trúc đính chính lại; còn những chỗ sai lầm trong bản Hán dịch thì chọn những từ ngữ thỏa đáng để sửa chữa. Có nhiều thuật ngữ không thể dịch ý được, thì quá nửa phải dùng cách dịch âm. Qua câu “những tên khác suôn sẻ, âm của Hồ chiếm gần phân nửa”, chúng ta biết được diện mạo bản dịch lại của La-thập so với bản dịch cũ khác nhau rất nhiều. Về phương diện ý dịch thì cố gắng tìm những danh từ cho thật chính xác, còn về phương diện âm dịch thì dùng âm Thiên Trúc để đính chính, thái độ dịch kinh có tinh thần trách

nhiệm như thế, không những nhận được sự ngưỡng mộ của người đương thời và muôn ngàn người đời sau, mà bản thân ông dường như cũng lấy làm tự hào về việc này, nên gọi những kinh điển do mình phiên dịch là Tân kinh, cho nên ông đã trả lời câu hỏi của sư phụ ông là Tì-ma-la-xoa như sau: “Kinh luật tại đất Hán này chưa đầy đủ, những kinh mới và luật, phần lớn do Thập phiên dịch” [chuyện của La-thập trong *Cao tăng truyện* quyển 2].

Khi luật sư Tăng Hựu đòi Lương viết *Xuất tam tạng ký tập* cũng tặng cho La-thập những lời đánh giá rất cao: “Đường như Pháp sư La-thập có thần trí chiếu sáng, còn các vị Tăng nước Tần như Đạo Dung, Tăng Triệu thì có căn cơ trí tuệ tương ứng, cho nên đã phát huy được văn tài, làm sáng tỏ được những chỗ sâu xa của kinh, khiến những ngôn từ vi tế của Đại Thừa trở nên sáng sủa.” Đồng thời ông cũng đem những chỗ dính chính về danh và thật của La-thập chép thành “*Tiền hậu xuất kinh dị ký*”, được gom vào trong quyển một. Giờ đây, xin trích dẫn như sau để giúp bạn đọc tham khảo:

Tiền hậu xuất kinh dị ký mục 5

Cựu kinh	Tân kinh
- Chúng hựu	- Thế Tôn
- Phù-tát, cũng gọi Hai Sĩ	- Bồ-tát
- Các Phật, cũng gọi là Độc Giác	- Bích Chi Phật, cũng gọi là Duyên Giác
- Tát-vân-nhã	- Tát-bà-nhã
- Câu cảng đạo, cũng gọi Đạo Tích	- Tu- đà-hoàn

Thích Phước Sơn biên dịch

- | | |
|--|----------------------------------|
| - [235] Tần lai quả cũng gọi là Vãng lai | - Tư-đà-hàm |
| - Bất hoàn quả | - A-na-hàm. |
| - Vô trước quả, Ứng chân, Ứng nghi | - A-la-hán, cũng gọi A-la-ha |
| - Ma-nạp | - Trường giả |
| - Nhu Thủ | - Văn Thủ |
| - Quang Thế Âm | - Quán Thế Âm |
| - Tu-phù-đề | - Tu-bồ-đề |
| - Xá-lợi Tử, Thu Lộ Tử | - Xá-lợi-phất |
| - Ngũ chúng | - Ngũ ấm |
| - Thập nhị xứ | - Thập nhị nhập |
| - Trì | - Tính |
| - Bối xả | - Giải thoát |
| - Thắng xứ | - Trừ nhập |
| - Chánh đoạn | - Chánh cần |
| - Giác ý | - Bồ-đề |
| - Trục hạnh | - Chánh đạo |
| - [236] Càn-đạp-hòa | - Càn-thát-bà |
| - Trừ cần, Trừ cần nữ | - Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni |
| - Đát-tát-a-kiệt-a-la-ha Tam-da-tam-phật | - A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề |

Nói tóm lại, toàn bộ hoạt động dịch kinh của La-thập là dựa trên cơ sở trình độ Phật học tinh thông của mình, ông nắm vững nghĩa của kinh, đạt đến mức độ “tùy theo ý muốn mà không trái với quy củ”. Chính vì lý luận dịch kinh của ông lấy đó làm điểm xuất phát, nên dù cho có đôi điều không hoàn toàn theo ý của đệ tử, mà văn dịch của ông ngôn từ và nghĩa lý vẫn lưu loát, sáng sủa.

Trần Dân Khác tiên sinh từng hết lời ca ngợi La-thập như sau: “Tôi từng cho rằng công lao phiên dịch của Cưu-ma-la-thập, trong vòng ngàn năm thì chỉ có Huyền Tráng là có thể so sánh với ông. Nhưng ngày nay các bản dịch kinh Phật được lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc như *Kim cương*, *Tâm kinh*, *Pháp hoa*... không loại nào là không do tay ông phiên dịch. Cho nên, về phương diện phổ cập thì dù Từ Ân (Huyền Tráng) cũng không bì kịp. Sở dĩ được như thế là vì văn ông không phải là loại văn hoàn toàn dịch thẳng (trực dịch), nếu như đem so sánh về sự nhã khiết (tạo nhã và trong sáng) đối với các bản dịch khác, thì đó là nhân tố chủ yếu” [*Đồng thọ dụ man luận phạn vaen tàn baun bạt*].

*

3. Lý luận dịch kinh của Ngạn Tôn

Ngạn Tôn là nhân vật đệ nhất đem lý luận dịch kinh viết thành một bản luận văn. Chuyện của ông trong *Tục cao tăng truyện* quyển 2, nói: “Ngạn Tôn tham dự phiên dịch đã lâu, các pháp sư ở xứ này đều theo cách thức âm tự huấn hử, ít khi phù hợp với diệu thể của Phạn văn, ông bèn trước tác *Biện chính luận*, để làm công thức cho việc phiên dịch.”

Đạo An trước ông và những nhân vật khác đều chỉ tùy hứng phát biểu một vài kiến giải rời rạc trong bài tựa kinh của mình, chứ chưa từng hệ thống hóa đầy đủ thành

1 thiên về lý luận dịch kinh. Thiên *Biện chính luận* của ông được dẫn từ chuyện của ông trong *Tục cao tăng truyện* quyển 2, nhưng không đầy đủ diện mạo. Soạn giả của *Tục cao tăng truyện* là luật sư Đạo Tuyên, ở sau phần dẫn văn nói: “Văn nhiều không chép hết”, chứng tỏ Đạo Tuyên đã lược bỏ bớt. Hiện giờ chúng tôi đọc thiên văn chương ấy, phát hiện thấy rằng ý văn không nhất quán hoặc có những tình huống trình bày không rõ ràng khiến cho sự lãnh hội rất khó khăn. Ở đây chúng tôi dựa vào đó, trước hết trình bày đôi nét tiểu sử của ông, và phần cuối trình bày về lý luận dịch kinh của ông.

Vào năm Cao Tường Thiên Bảo thứ 8 (557), đời vua Văn Tuyên Đế Bắc Tề, ông một tuổi. Ông sinh tại quận Triệu, đời gọi là Y Quan, người nhà gọi là Giáp Tộc. Lúc trẻ đã thông tuệ, có tài năng tiết tháo khác thường, hiểu thấu những điều huyền vi, tâm tình tương ứng với Thánh đạo, gặp vật là biết liền, ít khi phải xem lại.

Lúc đầu ông thọ giáo với pháp sư Tăng Biên ở Tín Đô, nhân thầy bảo đọc *kinh Tu đại noa* gần 7000 chữ, mà ông chỉ đọc trong 1 ngày là xong. Rồi đọc *kinh Đại phutong đẳng*, cũng chỉ trong vài hôm là hết.

Vào năm Thiên Thống thứ 2 (566) đời vua Cao Vĩ hậu chúa Bắc Tề, ông 10 tuổi. Ông xuất gia, đổi tên là Đạo Giang, nghe giảng *Thập địa luận*, danh tiếng đồn xa, Châu quận đều khen ngợi.

Vào năm Thiên Thống thứ tư (568) đời vua Cao Vĩ hậu chúa Bắc Tề, ông 12 tuổi. Ông ở núi Quán Vực, tụng *kinh Pháp hoa*, không bao lâu thì thông suốt, bèn đi đến Nghiệp Hạ, tuần tự tham dự các trường giảng. Sau đó, ông trở về chùa làng, giảng *kinh Vô lượng thọ*.

Vào năm đầu Võ Bình (570) đời vua Cao Vĩ hậu chúa Bắc Tề, ông 14 tuổi. Hoàng Hậu nước Tề đi về phương Tây đến Tấn Dương, mời ông vào điện Tuyên Đức giảng *kinh Nhân vương*, Quốc Thống, Tăng Đô đều phụng sự ông. Thính giả chừng 200 người đều là bậc anh tuấn. Nhà vua thân hành đến nghe giảng, văn võ các quan đều theo hầu. Hoàng thái hậu và phi tần sáu cung đều tham dự pháp hội. Vua ra lệnh quan Thị trung Cao Nguyên Hải rước Tôn lên pháp toà rồi đứng hầu một bên.

Năm Võ Bình thứ 3 (572) thân phụ ông qua đời. Cũng trong năm này, ông được 16 tuổi, thọ giới cụ túc rồi chuyên tâm học luật.

Năm Kiến Đức thứ 6 (577) đời vua Vũ Đế Bắc Chu, ông 21 tuổi. Vũ Đế bình định xong nước Tề, mời ông vào triều tham kiến, cùng nhau bàn luận huyền lý, rất phù hợp với ý vua, nên vua truyền lệnh ông tham dự Thông Đạo quán học sĩ. Ông cùng với triều thần nhà Chu bàn luận về Lão Trang, bên ngoài tuy khoác áo thế tục mà bên trong vẫn giữ pháp phục, lại đổi tên là Ngạn Tôn.

Vào năm Đại Thành thứ nhất (579) đời Tuyên Đế Bắc Chu, ông được 23 tuổi.

Mỗi khi Tuyên Đế mời ông vào triều, hai người cùng nhau luận bàn giáo pháp thâm diệu suốt sáng, dù trải qua nhiều ngày ông vẫn ung dung thư thái. Vua ban thưởng trọng hậu, lại trao chức quan, nhưng ông không nhận. Ông cùng với các triều sĩ như Vương Thiệu, Hạnh Đức Nguyên, Lục Khai Minh, Đường Di v.v... tình như cầm sặc, lấy hiệu là “Văn ngoại huyền hữu” (Bạn siêu việt ngoài làng văn).

Vào năm Đại Tượng thứ 2 (580) đời vua Tĩnh Đế Vũ Văn Xiển Bắc Chu, ông được 24 tuổi.

Vào năm Khai Hoàng thứ nhất (581) đời vua Tùy Văn Đế Dương Kiên, ông được 25 tuổi.

Khi Tùy Văn làm tướng, Phật pháp bắt đầu hưng thịnh, ông cùng với các bạn hiền giảng giải bát-nhã.

Tháng giêng, ông cùng các sa-môn Đàm Diên v.v... dâng sớ xin phục hồi tư cách Tăng sĩ, rồi mới xuống tóc.

Ngày 13 tháng 2, Cao Tổ Tùy Văn Đế lên ngôi, mời ông giảng Phật pháp, đạo tràng diễn ra liên tục bốn mùa, Tăng tục tại Trường An thẩm nhuần Phật pháp kể hàng vạn người. Ông cùng với Lục Ngạn Sư, Tiết Đạo Hành, Lưu Thiện Kinh, Tôn Vạn Tho, v.v... là những văn gia nổi tiếng một thời, trước tác bộ *Nội điển văn hội tập*. Sau đó vì các sa-môn soạn xướng đạo pháp, cải chính những bản cũ, thêm bớt gần một nửa, tức là tập sách được lưu truyền phổ biến hiện nay.

Năm Khai Hoàng thứ 3 (583) đời vua Tùy Văn Đế Dương Kiên, ông 27 tuổi, phụng chỉ biên luận *Lão tử hóa hồ tượng*, nhân đó trước tác *Biện giáo luận*, nói rõ sự giáo quyết quỷ quái của Đạo Giáo. Cũng trong năm này, có kinh điển từ Tây Vực mới truyền đến, vua ra lệnh ông phiên dịch.

Năm Khai Hoàng 12 (592) đời vua Tùy Văn Đế Dương Kiên, ông 36 tuổi. Ông được vua triệu vào kinh thành, ở chùa Hưng Thiện, tiếp tục chủ trì việc phiên dịch, được tiếp đãi trọng thị như trước. Bấy giờ Văn Đế sùng kính Phật giáo, chấn hưng Tam bảo, mỗi lần tổ chức lễ trai Tăng, đều tổ lòng sám hối. Vua thân hành bưng lư hương đi theo sau Ngạn Tôn, hướng dẫn dân chúng khôi phục kỷ cương phép nước.

Khi Dương Đế làm Tấn Vương, xây Đệ Lâm ở Khúc Trì và lập chùa Nhật Nghiêm, đem lễ đến thỉnh Ngạn Tôn trụ trì vĩnh viễn chùa này. Do vậy, các hàng vương tôn, minh triết của triều đình, càng ngày càng đến học đạo nhiều hơn.

Vào năm Nhân Thọ thứ nhất (601) đời Tùy Văn Đế Dương Kiên, ông 45 tuổi. Vua sai ông đem xá-lợi đến chùa Khai Nghĩa, Châu Kinh, được vua phong thưởng trọng hậu.

Vào năm Nhân Thọ thứ 2 (602) đời vua Tùy Văn Đế Dương Kiên, ông 46 tuổi. Vua sai ông soạn *Chúng kinh mục lục*, *Tây Vực truyện*, *Xá-lợi-phất thụ đoạ kinh*, *Quốc*

gia tường thuy lục bằng chữ Phạn để biếu các nước Tây Vực. Đồng thời ông viết *Sa-môn danh nghoa luận biệt tập*.

Vào năm Nhân Thọ cuối cùng (604) đời vua Tùy Văn Đế Dương Kiên, ông 48 tuổi, phụng mệnh đưa Xá-lợi đến chùa Phương Lạc, Phúc Châu, nay là chùa Long Cái.

Năm Đại Nghiệp thứ 2 (606) đời vua Tùy Dương Đế Dương Quảng, ông 50 tuổi, phụng mệnh đến ở Phiên Kinh quán, tại vườn Thượng Lâm, Lạc Dương, rồi phụng sắc soạn mục lục những kinh Phật bằng Phạn văn do bình định Lâm Ấp thu hoạch được, lại phụng sắc chung sức với Bùi Cử soạn *Thiên trúc ký*.

Năm Đại Nghiệp thứ 6 (610) đời vua Tùy Dương Đế Dương Quảng, ông viên tịch tại Phiên Kinh quán ngày 24 tháng 7, hưởng thọ 54 tuổi.

Tuy Ngạn Tôn chỉ hưởng dương 54 tuổi, nhưng từng trải qua ba triều đại Bắc Tề, Bắc Chu và nhà Tùy, nhờ trí tuệ phát triển sớm, lại nhận được sự đãi ngộ của các vua chúa, các bậc hiền quý và văn sĩ nên danh tiếng vang lừng trong thiên hạ. Ngạn Tôn bắt đầu tham gia công tác dịch kinh từ năm 27 tuổi tại dịch trường trọng yếu đời Tùy, và các công việc khác tại những kinh đô khác. Chuyện Na-liên-đề-lê-da-xá thuộc *Tục cao tăng truyện* quyển 2 chép: “Những Kinh Luận do Na-liên-đề-lê-da-xá phiên dịch trước sau khoảng 15 bộ, hơn 80 quyển, tất cả đều do Sa-môn Ngạn Tôn đề tựa. Sa-môn Tì-ni-đa-lưu-chi dịch hai bộ

kinh *Tượng đầu tinh xá* và *Đại thừa tạng trì*, cũng do sa-môn Ngạn Tôn viết tựa.”

Trong chuyện Xà-na-quật-đa cũng cùng quyển kể trên viết: “Sa-môn Minh Mục và Ngạn Tôn đối chiếu bản chữ Phạn và bản dịch, cân nhắc châm chước chỉnh lý văn nghĩa. Đạt-ma-bát-nhã dịch *kinh Nghiệp báo sai biệt* v.v... cũng do sa-môn Ngạn Tôn ở chùa Nhật Nghiêm viết tựa.”

Trong chuyện Đạt-ma-cấp-đa cùng quyển kể trên viết: “Bấy giờ có sa-môn Ngạn Tôn, nội ngoại tinh thông, am tường Hoa Phạn, tham dự phiên dịch, cùng với Cấp-đa đi du lịch nhiều nơi danh tiếng, thấy biết ghi chép còn đầy đủ hơn người trước, có soạn một bộ *Đại tỳ tỳ quốc truyện*, khoảng 10 thiên.”

Bản truyện của Ngạn Tôn cũng nói: “Phàm các kinh mới dịch và những giảng giải về *Đại trí độ luận*, ông đều viết tựa để giới thiệu. Tại dịch trường, ngoại trừ việc “trùng đối Phạn bản” và “chỉnh lý văn nghĩa” thì ông chỉ là người trợ dịch. Việc viết tựa cho kinh tựa hồ là chuyên trách của ông, nhưng bản thân ông hoàn toàn không có bản dịch nào truyền lại ở đời. Lý luận dịch Kinh của ông hoàn toàn do việc trợ dịch mà đúc kết, có phần nào giống như Đạo An.”

Lý luận dịch kinh của Ngạn Tôn đại khái có thể chia làm hai loại:

(1) Chủ trương trực tiếp nghiên cứu Phật điển bằng chữ Phạn.

(2) Nên tuân thủ nguyên tắc “Bát bị” (tám sự đầy đủ), bất đắc dĩ mới phiên dịch.

Bản thân Ngạn Tôn vốn là một trong những vị Sa-môn tinh thông Phạn văn, có thể cung cấp kiến thức cho Tây Vực. Hơn nữa, Phật điển chủ yếu mà ông nghiên cứu đều bằng nguyên văn chữ Phạn. *Bản truyện* nói: “Người Đông Hạ (Trung Hoa) quý chuộng văn tụng, còn các bậc thầy ở Trung Thiên (Tây Vực) thì xem Phạn văn là gốc. Tôn chuyên tìm giáo điển, ngày đọc vạn lời, cho nên các *kinh Đại phẩm, Pháp hoa, Duy-ma, Lăng-già, Nhiếp luận, Thập địa* v.v... đều do chính ông truyền lại bằng Phạn văn và thọ trì đọc tụng, mỗi ngày ông đọc thuộc lòng trọn bản rồi mới nghỉ.

Hơn nữa, vào lúc tuổi già, ông đem hơn 4000 bài kệ bằng tiếng Phạn gồm 13 vạn lời mà ông đã tụng thuộc lòng, cứ 7 ngày đọc một lần, lấy đó làm công việc hằng ngày.”

Trong *Biện chính luận* nói: “(Ông) cân nhắc từng chữ, gắng sức rất nhiều, duyệt lãm nhiều năm, đạo của ông mới được rộng rãi, có thể bao quát cổ kim, gồm thấu trời đất, sự nghiệp như núi cao, văn chương tựa vực thẳm.”

Ngạn Tôn cho rằng học tập Phạn văn không khó như học tập Hán văn. Học tập Hán văn phải trải qua nhiều năm mới có kiến thức rộng rãi. Nhưng trong biển học bao la không bờ của điển tịch Hán văn mà đạt đến trình độ “sự nghiệp như núi cao, văn chương tựa vực thẳm”, có thể “bao quát xưa nay, gồm thấu trời đất” thì chẳng phải là việc dễ dàng. Nếu dùng chừng ấy thời gian, nỗ lực nghiên cứu Phạn văn, thì có thể “biết rành thể thức”, “lãnh hội thông suốt”. Thế nên sa-môn lúc mới nhập đạo, cần phải học tập Phạn văn, thì mấy năm sau mới đủ sức đọc Kinh điển bằng chữ Phạn. Nếu đời nào cũng có thể làm được như thế, thì “người người đều hiểu, giảm bớt sự phiên dịch nhọc nhằn.” Phương pháp học tập tận gốc, cùng nguồn của Ngạn Tôn hoàn toàn chính xác, khiến cho ngày nay những ai muốn học tập tư tưởng học thuật ngoại quốc đều lấy việc trực tiếp học tập nguyên tác làm nguyên tắc cơ bản.

Trong “ngũ thất bản, tam bất dị” của Đạo An đã thuyết minh đại khái thể chế của Phạn văn, nhưng Ngạn Tôn cho đó còn quá thô sơ, chưa đủ tinh mật, nên trong *Biện chính luận* ông soạn lại thành 10 điều chính yếu như sau:

- (1) Tiếng của chữ
- (2) Văn của câu
- (3) Văn đáp
- (4) Danh nghĩa

- (5) Kinh luận
- (6) Ca tụng
- (7) Chú thích
- (8) Phẩm đề
- (9) Chuyên nghiệp
- (10) Bản khác

Điều đáng tiếc là trong *Biện chính luận* chỉ nêu ra các tiêu đề trên đây mà không giải thích, nên nội dung xác thực của chúng không biết tra khảo nơi nào.

Biện chính luận nói: “Ngay cả thể chữ của Thiên Trúc, theo thể thức của tiếng tất-đàm³, chuộng phần thanh nhã, dường như dễ thấy rõ, ngày xưa người ta gọi chung nơi ấy là nước Hồ. Tuy Đạo An có kiến thức rộng, nhưng cũng chưa biết hết ngôn ngữ của các nước, bản của nước Hồ là tiếp nối của các nước Nhung tạp nhập, còn tiếng Phạn là nguyên ủy của Thánh điển. Nguồn gốc đã cách xa nhau, thì nghĩa lý đương nhiên nhầm lẫn, những ai không rành âm của tiếng Tất-đàm phần nhiều bị lẫn lộn, thấy có dáng dấp của người Hồ thì cho là nòi giống của Phạn, đúng là người Phạn (Ấn Độ) lại bảo là giống Hồ, không phân biệt được đúng sai, thật khá thương thay!”

Và: “Hoặc do bên trong cố chấp nhân ngã, bên ngoài thì hổ thẹn khi hỏi han, khiến cho những điều bí

³ Từ gọi chung các chữ cái tiếng Phạn.

ýếu càng xa cách với nguồn gốc, lảng lòng suy nghĩ, phải xót thương rơi lệ.”

Lại viết: “Ít học sách Phạn, nên dung nghi phi pháp, sùng kính đức Phật mà lại hổ thẹn khi hỏi nguồn gốc văn tự của Phật, tôn trọng họ Thích mà lại xấu hổ khi tìm tòi lý thú ngôn ngữ họ Thích, không thấy được lá kinh (kinh điển) nên không biết kính ngưỡng. Nếu bỗng nhiên thấy Phạm Tăng thì sinh lòng kiêu mạn, bỏ gốc tìm ngọn, thật đáng buồn cười!”

Sùng kính Thánh học của Phật-đà mà lại xem thường văn tự của Thiên Trúc, thậm chí khinh thường Phạm Tăng, quả thực là một hiện tượng không thể nào hiểu nổi. Ngạn Tôn bình luận như vậy không phải là thái độ sùng thượng ngoại quốc một cách mù quáng, mà ông đứng trên lập trường nghiên cứu Phật học mà phát biểu, chỉ rõ con đường học tập gần gũi chính xác nhất.

[245] Sách *Biện chính luận* lại viết: “Lưu-chi ở Lạc Ấp nghĩa thiếu thì thêm vào cho mới, Chân Đế đời Trần, nhiều lời tô điểm văn vẻ. Nếu cho rằng Phạn sư độc đoán thì không dám thay đổi những lời thâm trầm của họ, còn nếu người ghi chép tham gia chế biến thì sẽ có những lời thừa thãi hỗn loạn. Ý phải chất phác mà gần với lý, không nên hoa mỹ mà trái với nguồn gốc. Nếu thỉnh thoảng thấy những chỗ chất phác mộc mạc, xin chớ chê là kỳ quái.”

Trong đoạn văn trên đây, Ngạn Tôn muốn thảo luận về văn và chất. Xưa nay, người chủ trì, dịch giả và người

biên chép là ba vấn đề lớn. Bản Hán dịch là văn hay chất đều không có một chuẩn tắc nhất định nào để bình phẩm. Người xưa cho là văn hoa thì có thể người nay cho là không văn hoa. Người nay nghĩ là chất phác thì có thể người xưa nghĩ là không chất phác. Thế nên, điều gì người xưa cho là sai trái, cố nhiên ngày nay không thể không xem xét cẩn thận. Sự yêu chuộng của các thời đại không giống nhau: sự phiền tạp, đơn giản, quê kệch, hoa lệ của Hán, Ngụy; sự bàn luận của Tấn, Tống; tính văn hoa, chất phác của Tần, Lương, mỗi thời đại đều có những phong thái khác biệt. Nhưng một bản dịch nào đó của thời kỳ đầu chính là quy phạm để cho người đời sau tuân thủ, noi theo. Gốc đã chia đường thì ngọn khó mà hợp nhất. Hơn nữa, vì trải qua nhiều đời trước đây đã huân tập thành lệ, rơi vào tình trạng xem sai thành đúng càng ngày càng thêm nghiêm trọng. Chẳng hạn như “tăng man” mà dịch thành “hoa man”, “an thiền” mà dịch thành “thiền định”, cứ thế tiếp tục, không ai đính chính những sai lầm ngày trước. Các đại sư chủ dịch mỗi người đều có những sở thích riêng, Lưu-chi thì nghĩa ít thêm vào cho mới, còn Chân Đế thì tô điểm nhiều lời văn vẻ. Do đó mà nội dung văn dịch so với nguyên bản có ít nhiều sai biệt. Hơn nữa, người ghi chép còn tham gia chế biến thì sẽ có những sự thừa thãi hỗn loạn, khiến cho diện mục bản dịch không còn giống với nguyên văn chữ Phạn là điều dễ hiểu. Nói tóm lại, Ngạn Tôn thừa nhận rằng cứ qua mỗi quá trình phiên dịch thì gặp phải những trở ngại trong sự truyền đạt kinh nghĩa.

Cho nên trực tiếp nghiên cứu Phạn văn Phật điển là phương pháp tốt nhất để tránh tất cả những sự không thông cảm nhau ấy.

[246] Ngạn Tôn đem tính chất chân thật của Thánh học Phật-đà chia làm ba bậc. Cấp một, đại biểu là đức Phật, vốn là một vị viên âm, rất đáng tin cậy; nhưng đức Phật đã sớm nhập Niết-bàn, người đời nay không có cách nào trực tiếp hấp thụ pháp nhũ của Ngài. Cấp hai, là những đệ tử môn đệ trực tiếp của Phật, họ là những người kiết tập Phật điển, nhưng khi ấy nguyên vị Phật pháp đã hao tổn, pháp môn có phần suy giảm, so với thời Phật còn tại thế đã cách nhau một tầng. Đại biểu cho cấp ba là những Phật điển Hán dịch, vì thời gian đã xa cách hàng nghìn năm, phạm Thánh khác nhau, Đông Tây cách trở, đó chính là ba nhân tố bất lợi, cho nên so với thời đại Viên âm một vị càng cách xa hơn nữa.

Trong *Biện chính luận*, Ngạn Tôn nêu ra tám điều hoàn bị (bất bị), nội dung như sau:

- (1) Thành tâm yêu pháp, chí nguyện lợi người, không ngại lâu ngày.
- (2) Muốn sang bờ giác, trước phải giữ giới, không sợ chê bai.
- (3) Hiểu thấu tam tạng, thông nghĩa hai thừa, không bị ngu trệ.
- (4) Đọc khắp sách sử, trau dồi điển chương, không để thiếu sót.

- (5) Trong lòng an tịnh, khí lượng ung dung, không hay chấp trước.
- (6) Đắm mình vào đạo, lạnh nhạt lợi danh, không thích khoe khoang.
- (7) Thông hiểu tiếng Phạn, văn dịch lưu loát, không kẹt ngôn từ.
- (8) Xem qua Thương Nhã, hiểu sơ Triện Lệ, am tường văn hiến.

[248] Tám điều trên đầy đủ, mới xứng là dịch giả chân chính.

“Bát bị” nêu trên là tiêu chuẩn cần thiết dùng để tuyển chọn nhân viên công tác tại dịch trường, nhưng tựa hồ chẳng liên quan gì đến lý luận dịch kinh hết.

Chúng ta có thể tóm tắt nội dung “bát bị” thành ba điểm chính yếu như sau:

- (1) Dịch giả cần phải đầy đủ những đức tính cao thượng của một Tăng sĩ (*các điều 1, 2, 5 và 6*).
- (2) Dịch giả cần phải tinh thông Phật học (*điều thứ 3*).
- (3) Dịch giả cần phải tinh thông văn tự cả Phạn và Hán (*các điều 4, 7 và 8*).

*

4. Lý luận dịch kinh của Huyền Tráng

Sau khi đại sư Huyền Tráng du học trở về Trường An vào năm Trinh Quán 19 (645), liền bắt đầu công tác

dịch kinh của mình cho đến lúc vãng sanh ngày 5 tháng 2 năm Tân Đức thứ nhất (664), trước sau gần 20 năm. Trong thời gian ấy chưa từng gián đoạn một ngày, dịch được 73 bộ, 1330 quyển kinh điển. Căn cứ vào sự đồ sộ của số quyển thì quả thật là dịch giả số một xưa nay. Trong gần 20 năm sinh hoạt dịch kinh, lý luận dịch kinh của Huyền Tráng đại khái có thể đúc kết thành ba điểm:

- (1) Tìm cầu toàn bản.
- (2) Tuyệt đối trung thành với nguyên điển.
- (3) Có 5 trường hợp không phiên dịch.

[249] Hai điểm (1) và (2) có thể gom chung lại để luận bàn, nhân vì ông bất mãn với những bản cụt dịch mà phát sinh.

Đại sư Huyền Tráng đã bất mãn đối với những bản dịch cũ từ lâu. Trước khi sang Ấn Độ cầu pháp, ông từng đi tham vấn các danh Tăng trong nước, dấu chân trải khắp các nơi như Lạc Dương, Trường An, Thành Đô, Tương Châu (Hà Nam), Triệu Châu (Hà Bắc); đại khái gần như hầu hết học thuyết và Kinh điển đang lưu hành từ Nam đến Bắc lúc bấy giờ, ông đều tham học tất cả. Dù du học khắp nơi trong nước, ông vẫn chưa thỏa mãn nguyện vọng tìm hiểu của mình. Chuyện của ông trong *Tục cao tăng truyện* quyển 4 viết: “Tôi đi khắp Ngô Thục, lần đến Triệu Ngụy, cuối cùng đi tới Chu Tần, nghe đâu có trường giảng đều đến tham dự, những lời dạy bảo đã ban ra,

đều ôm ấp vào lòng, còn những gì chưa nói ra, thì không có cách nào để hiểu. Nếu không liều chết bỏ mạng, thì đến Thánh địa thì làm sao thấy được chân kinh, hiểu biết thấu đáo, tận mắt nhìn được ánh sáng của giáo pháp, văn gốc và nghĩa mẫu.”

Vì nhằm mục đích thấy được chân kinh, nghĩa mẫu, văn đúng mà ông quyết định sang Tây Vực cầu pháp. Ông lưu học tại Ấn Độ 17 năm, siêng học Phạn văn, chân kinh, sau khi về nước không mở xem bản dịch cũ nữa. Chuyện Pháp Xung trong *Tục cao tăng truyện*, quyển 25 viết: “Tam tạng Huyền Tráng không chịu giảng những bản kinh dịch trước đây, Pháp Xung nói: ‘Ông nường vào kinh cũ xuất gia, nay nếu không chịu hoằng truyền kinh cũ thì nên hoàn tục, rồi nường vào kinh mới dịch để xuất gia, thì ta mới chấp nhận ý kiến của ông.’ Tráng nghe vậy bèn từ bỏ suy nghĩ của mình.”

Sở dĩ Huyền Tráng xem thường những bản dịch cũ đại khái có thể căn cứ vào hai yếu tố dưới đây:

- (1) Vì những bản dịch cũ không phải là những bản nguyên vẹn.
- (2) Vì những bản dịch cũ không trung thành với nguyên điển.

Trước hết hãy bàn về sự đánh giá của Huyền Tráng đối với những bản không đầy đủ. Huyền Tráng sinh hoạt

dịch kinh trước sau 20 năm, đại khái có thể chia làm ba giai đoạn:

1. Sáu năm đầu (645-650), lấy việc dịch *Du-già sư địa luận* làm trung tâm, đồng thời dịch những trước tác liên quan đến bộ luận này.

2. [250] Mười năm giữa (651-660), lấy việc phiên dịch *Luận câu-xá* làm trung tâm, và dịch những trước tác liên quan đến *câu-xá*.

3. Bốn năm sau cùng (660-664), lấy việc phiên dịch *Kinh đại Bát-nhã* làm trung tâm [Trích dẫn *Trung Quốc Phật học tư tưởng khái luận*, chương 8 của Lữ Trường].

Như vậy, *Du-già sư địa luận*, *Luận câu-xá* và *kinh Đại bát-nhã* là 3 trọng tâm của công tác dịch Kinh của đại sư Huyền Tráng, nhưng ba bộ kinh luận này trước đây đã có bản dịch lưu hành trong đời. Huyền Tráng dịch 100 quyển *Du-già sư địa luận*, hơn 800.000 chữ, được thu chép vào *Đại chính tạng* tập 30. Bản dịch cũ của nó gồm có:

(1) *Bồ-tát địa trì kinh*, 10 quyển, hơn 90.000 chữ, được thu chép vào *Đại chính tạng* tập 30, do tam tạng Đàm-vô-sấm dịch tại Cô Tàng, tức bản biệt dịch của Bồ-tát địa thứ 15 trong phần *Du-già bản địa*, nhưng thiếu Trì thứ tư.

(2) *Bồ-tát thiện giới kinh*, 9 quyển, được chép trong *Đại chính tạng* tập 30, do sa-môn Cầu-na-bạt-ma đời Lưu Tống dịch.

(3) *Quyết định tạng luận*, 3 quyển, hơn 20.000 chữ, được chép trong *Đại chính tạng* tập 30, do tam tạng Chân Đế đời Lương dịch, tức là bản biệt dịch Ý Địa, thuộc Ngũ Thức Thân Tương Ứng Địa, trong phần Du-già quyết trạch [trích dẫn từ *Đại tạng hội duyệt*, sách thứ 3, trang 416 của pháp sư Hội Tánh].

[251] Vào thời đó, Đường Cao Tông từng truyền lệnh cho Huyền Tráng: “Bản nào chưa có thì dịch trước, bản nào có rồi thì dịch sau.” Nhà vua hy vọng có được nhiều bản Phật điển Hán dịch lưu hành rộng rãi trong nước, nhưng Huyền Tráng đã đề xuất ý kiến bất đồng, như trong *Đại Từ Ân tự tam tạng pháp sư truyện*, quyển 9 nói: “Có sắc lệnh truyền cho Pháp sư: ‘Khi muốn dịch bộ kinh luận nào thì loại chưa có dịch trước, loại có rồi dịch sau.’”

Pháp sư dâng biểu đáp: ‘Vào ngày tháng trước đây, thần phụng sắc phiên dịch kinh luận, loại nào ở đây chưa có thì nên dịch trước, loại nào đã được dịch rồi thì nên dịch sau. Nhưng *Luận phát trí Tì-bà-sa* gồm 200 quyển, xứ này trước đây chỉ có một nửa hơn 100 quyển mà văn chương phần nhiều hỗn tạp, nay phải chỉnh đốn dịch lại. Từ mùa thu năm rồi đến nay, (Thần) đã dịch hơn 70 quyển, còn 130 quyển chưa dịch. Bộ luận này đối với học giả rất quan trọng, xin (bệ hạ) cho phép dịch hết, còn các kinh luận khác thì đủ thiếu không giống nhau, và rất nhiều chỗ lằng lằng, mong được tùy nghi phiên dịch, để đáp lại ý chỉ của Thánh thượng.’ Vua chấp thuận.

[252] Việc dịch lại *kinh Đại Bát-nhã* 600 quyển là ý nghĩa đầy đủ nhất nói lên ý niệm tìm kiếm toàn bản của Pháp sư Huyền Tráng. Trong *Đại Từ Ân tự tam tạng pháp sư truyện* quyển 10, nói: “Các nước phương Đông xem trọng *Bát-nhã*, đời trước tuy có dịch mà chưa đầy đủ nên mọi người cầu xin dịch lại. Nhưng bộ *Bát-nhã* quá lớn lao, ở kinh sư nhiều việc, hơn nữa mạng sống vô thường, e không hoàn thành. Rồi ông xin đến cung Ngọc Hoa phiên dịch, vua bèn chấp nhận. Vào ngày mồng một tháng giêng, mùa Xuân năm Hiển Khánh thứ 5 (660), bắt đầu dịch *kinh Đại Bát-nhã*. Bản chữ Phạn tổng cộng gồm 200.000 bài tụng, văn từ quá bao la, nên đồ chúng thường yêu cầu cắt lược bớt. Pháp sư định tùy theo ý nguyện của đồ chúng, như cách phiên dịch của La-thập, bỏ ruồi rà, cắt trùng lặp. Nhưng khi mới nghĩ như vậy thì ban đêm nằm mộng thấy những việc cực kỳ đáng sợ, nhằm để cảnh tỉnh: hoặc thấy đi qua những chỗ nguy hiểm; hoặc thấy mãnh thú bắt người, khiến ông run rẩy toát mồ hôi rồi mới thoát được. Khi thức dậy hoảng sợ, kể lại giấc mộng với đại chúng, rồi theo như trước phiên dịch đầy đủ, thì đêm ấy ông thấy chư Phật, Bồ-tát phóng hào quang từ giữa 2 hàng lông mày, ánh sáng chạm đến thân mình, tâm ý thư thái. Pháp sư lại thấy tay mình cầm đèn hoa cúng dường chư Phật; hoặc lên toà cao, thuyết pháp cho đại chúng, có nhiều người vây quanh, khen ngợi cung kính; hoặc mộng thấy có người biểu mình những trái cây đặc biệt. Khi tỉnh giấc rất hoan hỷ, không dám cắt xén mà dịch đúng như bản chữ Phạn.

Ngày mồng một tháng giêng mùa xuân năm Tân Đức thứ nhất, các Đại đức dịch kinh cùng với Tăng chúng chùa Ngọc Hoa ân cần thỉnh cầu dịch *kinh Đại bảo tích*. Pháp sư thấy tấm lòng Tăng chúng rất chí thành, miễn cưỡng dịch được mấy hàng, liền xếp bản Phạn lại, dừng nghỉ bảo với mọi người: ‘Bộ kinh này dung lượng bằng *kinh Đại Bát-nhã*, Huyền Tráng tự lượng khí lực của mình sẽ không làm xong bộ này, ngày chết sắp đến chẳng còn bao xa, nay muốn đến các cốc Lan Chi v.v... lễ bái từ giả tượng Phật Cu-chi.’ Thế rồi, cùng với môn nhân ra đi, Tăng chúng nhìn nhau không ai là không cảm thấy buồn ngùi. Khi đánh lễ xong, trở về chùa chuyên tinh hành đạo, rồi chấm dứt hẳn việc phiên dịch.”

Kinh Đại bảo tích là một bộ kinh lớn mang tính chất của một bộ tạng thư, số quyển vô cùng đồ sộ, Huyền Tráng tự lượng khí lực không đảm đương nổi nên đành chỉ không dịch để khỏi ân hận về sau. Sau này, Sa-môn Bồ-đề-lưu-chí người Nam Ấn Độ dịch lại kinh này vào năm Thần Long thứ 2 (706) đời vua Trung Tôn nhà Đường, gồm 49 hội, 120 quyển, hơn 800.000 chữ. Trong đó, 26 hội, 39 quyển là bản dịch mới của Bồ-đề-lưu-chí, ngoài ra 23 hội, 81 quyển kia đều là bản dịch cũ, được đối chiếu sửa chữa rồi chép lại. Bộ này được đưa vào *Đại chính tạng* tập 31, thỏa mãn nguyện vọng để lại của ngài Huyền Tráng. Trước ngài Huyền Tráng, bộ kinh này đã có hơn 10 người trích dịch từng phần lưu truyền ở đời.

Muốn biết rõ xin xem *Khám đồng mục lục* trong *Đại chính tạng*. Huyền Tráng có ý dịch lại bộ kinh này là phát xuất từ động cơ tìm cầu toàn bản của mình. Huyền Tráng dịch lại không nhất thiết bộ nào cũng đều “so sánh ba bản cho ổn định” rồi mới dịch, nhưng khi nào có điều kiện cho phép thì ông sẽ làm hết sức như thế để cho bản dịch đạt đến chỗ hoàn thiện.

“Ngũ chủng bất phiên” là lý luận dịch Kinh cụ thể nhất của Huyền Tráng được ghi chép trong *Nam tông pháp vân phiên dịch danh nghĩa tập* quyển một, như sau:

1. Vì bí mật nên không dịch, ví dụ như Đà-la-ni (thần chú).
2. Vì quá hàm súc nên không dịch, như Bạc-già-phạm, bao hàm đến sáu nghĩa.
3. Vì ở Trung Hoa không có, nên không dịch, như cây Diêm-phù chưởng hạn.
4. Vì theo người xưa nên không dịch, như A-nậu Bồ-đề. Thực ra có thể dịch được, nhưng từ Ma-đăng trở đi đều giữ nguyên âm Phạn.
5. Vì sinh điều lành nên không dịch, như để nguyên âm Phạn “Bát-nhã” thì có vẻ tôn trọng, còn dịch thành “trí tuệ” thì có vẻ tầm thường: Vì muốn cho người ta sinh lòng tôn kính, cho nên không dịch.

Theo nội dung của “ngũ chủng bất phiên” thì hoàn toàn về vấn đề dịch âm các danh tướng của Phật giáo.

Dị bộ tôn luận luận thuật ký trước đó đã được Chân Đế đời Trần phiên dịch, đến khi Huyền Tráng dịch lại sửa chữa nhiều chỗ chưa ổn của bộ này. Ở đây ta thử so sánh hai bản dịch như sau:

[254] Đoạn I

*** Bản dịch của Chân Đế**

- Phật diệt bách niên hậu
(Sau trăm năm Phật diệt)
- Đệ tử bộ chấp dị
(Đệ tử bộ chấp khác)
- Tổn Như Lai chánh giáo
(Hại chánh giáo Như Lai)
- Cập chúng sinh lợi ích
(Và lợi ích chúng sinh)
- Ư bất liễu nghĩa kinh
(Đối kinh không liễu nghĩa)
- Như ngôn chấp cố thất
(Chấp ngôn từ sai ý)
- Khởi chúng sanh yểm bố
(Khiến chúng sanh chán nản)
- Kim y lý giáo thuyết
(Nay y giáo lý nói)
- Thiện Hữu Đại Bồ-tát

*** Bản dịch của Huyền Tráng**

- Phật ban Niết-bàn hậu
(Sau Phật nhập Niết-bàn)
- Thích mãn bách dư niên
(Vừa hơn một trăm năm)
- Thánh giáo dị bộ hưng
(Thánh giáo chia bộ phái)
- Tiệm dẫn bất nhiều ích
(Đưa đến điều bất lợi)
- Triển chuyển chấp dị cố
(Vì lần hồi chấp trước)
- Tùy hữu chư bộ khởi
(Các bộ phái phát sinh)
- Y tự A-cấp-ma
(Dựa vào A-cấp-ma)
- Thuyết bỉ chấp linh yểm
(Nói quan điểm của mình)
- Thế Hữu đại Bồ-tát

(Đại Bồ-tát Thiện Hữu)

- Quán khổ phát hoảng thệ
(Thấy khổ phát nguyện lớn)
- Thắng trí, định, bi tâm
(Thắng trí, định, bi tâm)
- Tư trạch như thử nghĩa
(Nghĩ chọn nghĩa như vậy)
- Ngã kiến chư chúng sanh
(Tôi thấy các chúng sanh)
- Tùy chủng chủng kiến lưu
(Tùy theo từng kiến giải)
- Cố thuyết chân thật nghĩa
(Nên nói nghĩa chân thật)
- Như Phật ngôn sở hiển
(Làm hiển hiện lời Phật)
- Nhược tri Phật chánh giáo
(Nếu biết chánh giáo Phật)
- Thánh đế vi căn bản
(Lấy Thánh đế làm gốc)
- Cố ưng thử thật nghĩa
(Cần phải lấy nghĩa thật)
- Do như sa trung kim
(Cũng như vàng trong cát)

(Đại Bồ-tát Thế Hữu)

- Cụ đại trí giác tuệ
(Đầy đủ trí tuệ lớn)
- Thích chủng chân Bí-sô
(Tỳ-kheo dòng họ Thích)
- Quán bỉ thời tư trạch
(Xem thời mà chọn lựa)
- Đẳng quán chư thế gian
(Xem khắp cả thế gian)
- Chủng chủng kiến phiêu chuyển
(Trôi nổi theo kiến chấp)
- Phân phá Mâu-ni ngữ
(Phá hoại lời của Phật)
- Bĩ bỉ tôn đương thuyết
(Khoa trương tông phái mình)
- Ứng thẩm quán Phật giáo
(Nên suy xét lời Phật)
- Thánh đế thuyết vi y
(Nương tựa vào Thánh đế)
- Như thái sa trung kim
(Như lựa vàng trong cát)
- Trạch thủ kỳ chân thật
(Chọn lựa cái gì đúng)

*

*

*

Đoạn II

- Thượng tọa đệ tử bộ
(*Đệ tử Thượng tọa bộ*)
- Tại thế nhược thiên niên
(*Ở đời chừng nghìn năm*)

[256]- Chí đệ tam bách niên trung
(*Đến 300 năm sau*)

- Hữu tiểu nhân duyên
(*Có nguyên nhân nhỏ*)
- Phân thành lưỡng bộ
(*Chia thành 2 bộ*)
- Nhất thiết nhất thiết hữu bộ
(*Bộ Nhất thiết nhất thiết hữu*)
- Diệc danh Thuyết nhân bộ
(*Cũng gọi bộ Thuyết nhân*)
- Nhị Tuyết sơn trụ bộ
(*Hai, Tuyết sơn trụ bộ*)
- Diệc danh Thượng tọa đệ tử bộ
(*Cũng gọi bộ Thượng tọa đệ tử*)

- Kỳ Thượng tọa bộ
(*Về Thượng tọa bộ*)
- Kinh nhĩ sở thời
(*Qua chừng ấy thời*)
- Nhất vi hoà hợp
(*Vẫn còn hoà hợp*)
- Tam bách niên sơ
(*Ba trăm năm đầu*)
- Hữu thiểu quai tránh
(*Có chút tranh chấp*)
- Phân vi lưỡng bộ
(*Chia làm 2 bộ*)
- Nhất thiết nhất thiết hữu bộ
(*Bộ Nhất thiết nhất thiết hữu*)
- Diệc danh Thuyết nhân bộ
(*Cũng gọi bộ Thuyết nhân*)
- Nhị tức bản Thượng tọa bộ
(*Hai là bộ Thượng tọa gốc*)
- Chuyển danh Tuyết sơn bộ
(*Đổi tên Tuyết sơn bộ*)

*

*

*

Đoạn III

[257]-Dĩ đắc giải thoát cánh thối đọa (Được giải thoát rồi lại sa đọa)	- Dĩ giải thoát cánh đọa (Giải thoát rồi, sa đọa)
- Đọa do tham trước nhi phục hoàn (Đọa vì tham trước rồi quay lại)	- Đọa do tham phục hoàn (Đọa do tham liền thôi)
- Dĩ chí an xứ du khả ái (Đến chỗ an vui rất khả ái)	- Hoạch an hỷ sở lạc (Được an lạc hoan hỷ)
- Tùy lạc hành cố chí lạc sở (Vui mà làm sẽ được an vui)	- Tùy lạc hành chí lạc (Tùy vui làm thêm vui)

Căn cứ theo sự so sánh trên đây thì trừ trường hợp ngoại lệ ở đoạn 3, ở một bên theo thể kệ tụng 5 lời, một bên 7 lời, nhưng số câu hoàn toàn tương đồng, nội dung đại khái cũng tương đồng, còn văn dịch ưu, liệt cũng khó mà quyết đoán. Về bộ phận văn xuôi thì văn tự, số câu cũng tựa hồ tương đồng, còn văn dịch hay, dở cũng khó phân biệt. Tóm lại, chỉ có đôi chỗ tên dịch hơi sai biệt chút ít mà thôi. Như vậy, Khuy Cơ phê bình bản dịch của Chân Đế, hiển nhiên phạm phải ý kiến chủ quan bên vực phe phái. Vì trong *Dị bộ tôn luận luận thuật ký* quyển thượng, Khuy Cơ nói: “Trước đây Chân Đế đời Trần đã dịch bản này, gọi là *Bộ chấp dị luận*, vì do am tường bối điệp (chỉ ngài Huyền Tráng), nên hiệu đính bản dịch kia, nếu từ ngữ không đúng với Phạn văn, lý trái với nghĩa gốc, điều gì vị ấy nhầm lẫn thì giải thích thêm, những chỗ nào dư thừa thì cắt bỏ đi. Nay vị thân giáo sư của tôi là Tam tạng pháp sư Huyền Tráng dịch lại bản này tại cung

Ngọc Hoa, điện Khánh Phúc vào ngày 14 tháng 7 năm Long Sóc thứ 2 đời Đường.”

[238] Khuy Cơ phê bình những bản dịch cũ tuy có phần nào thiếu khách quan, nhưng Huyền Tráng yêu cầu văn dịch phải trung thành với nguyên điển lại là sự thật. *Đại Từ Ân tự tam tạng pháp sư truyện*, quyển 7 nói: “Vua lại hỏi: ‘Kinh Kim Cương Bát-nhã, tất cả chư Phật đều từ đó sinh ra, người ta nghe mà không hủy báng, công đức thọ trì còn hơn là bố thí cả thân mạng, hằng sa trân bảo cũng chẳng sánh bằng. Hơn nữa, lý thâm sâu mà lời giản dị, cho nên các bậc hiền đạt quân tử, phần lớn đều ưa thích thọ trì. Chẳng hay đời trước phiên dịch văn, nghĩa có đầy đủ không?’

Pháp sư đáp: ‘Công đức của kinh này đúng như Thánh thượng nói, người Tây Trúc tất cả đều ái kính. Nay xem lại kinh cũ, cũng có đôi chỗ thiếu sót. Các bản chữ Phạn đều nói *Năng đoạn kim cương bát-nhã*, nhưng bản cũ chỉ nói *Kim cương bát-nhã*. Nếu muốn biết rõ Bồ-tát xem sự phân biệt là phiền não, mà cái mê hoặc phân biệt thì cũng chắc như kim cương, chỉ có kinh này là giải thích rõ, cho nên chỉ có trí tuệ không phân biệt mới có thể đoạn trừ nó được. Thế nên, nói *Năng đoạn kim cương bát-nhã*, như vậy kinh cũ thiếu mất hai chữ. Còn đoạn văn dưới thì ba câu hỏi thiếu một câu, hai tụng thiếu một tụng, chín ví dụ thiếu ba ví dụ. Như vậy Pháp sư La-thập dịch từ bản

của nước Xá-vệ, còn bản dịch của Lưu-chi từ bản của Bà-già-bà, có thể là thiếu sót.’

Vua nói: ‘Thầy đã có bản tiếng Phạn, nên dịch lại để chúng sinh nghe được đầy đủ. Nhưng kinh điển quý ở lý, không nên trau chuốt văn mà trái với nghĩa.’

Pháp sư nói: ‘Cho nên nay dịch lại là *Năng đoạn kim cương bát-nhã*, là dựa theo bản chữ Phạn.’ Sau khi nghe tấu trình như vậy, vua rất hài lòng.”

Căn cứ theo sự giải thích của Huyền Tráng thì ý nghĩa của “Kim cương bát-nhã” và “Năng đoạn kim cương bát-nhã” hoàn toàn bất đồng. Ông dùng Phạn bản đính chính bản dịch cũ là vì cái tệ nạn “mất, khuyết” của bản dịch cũ. Thế nên ông phải dựa vào Phạn bản để dịch lại. Bản kinh này trước sau có tất cả sáu người dịch, kể cả Huyền Tráng:

(1) *Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh*, 1 quyển, hơn 5000 chữ, được đưa vào *Đại chính tạng* tập 8, do Tam tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập dịch vào đời Diêu Tần.

[259] (2) *Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh*, 1 quyển, hơn 6100 chữ, được đưa vào *Đại chính tạng* tập 8, do sa-môn Bồ-đề-lưu-chi người Thiên Trúc dịch vào đời Nguyên Ngụy.

(3) *Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh*, 1 quyển, hơn 6400 chữ, được đưa vào *Đại chính tạng* tập 8, do sa-môn Chân Đế người nước Ưu-thiền-ni dịch vào đời Trần.

(4) *Kim cương năng đoạn bát-nhã ba-la-mật kinh*, 1 quyển, hơn 7100 chữ, được đưa vào *Đại chính tạng* tập 8, do Đạt-ma-cấp-đa đời Tùy dịch.

(5) *Năng đoạn kim cương phần*, 1 quyển, 8228 chữ, được đưa vào *Đại chính tạng* tập 7. Đây chính là quyển 577 của *kinh Đại bát-nhã ba-la-mật-đa*, do Huyền Tráng đời Đường dịch.

(6) *Phật thuyết năng đoạn kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa*, 1 quyển, hơn 5100 chữ, được đưa vào *Đại chính tạng* tập 8, do Nghĩa Tịnh đời Đường dịch.

Trước Huyền Tráng, Đạt-ma-cấp-đa đã dùng tên “Năng đoạn”. Trong các bản kể trên, bản dịch của Huyền Tráng có số chữ phong phú, dễ hiểu và chính xác nhất.

Số chữ trong bản dịch của Huyền Tráng so với các bản khác tuy nhiều, nhưng hoàn toàn không phải do Huyền Tráng tự ý tăng thêm văn dịch, như trong chuyện Pháp Bảo mà *Tống cao tăng truyện* ghi lại: “Huyền Tráng lúc đầu khi dịch xong *Luận Bà-sa*, Bảo có điều hoài nghi, hỏi Huyền Tráng về Phi tướng kiến hoặc, Tráng bèn thêm vào trong luận 16 chữ để cho ý nghĩa có mạch lạc. Bảo thắc mắc: ‘Thầy đâu có nên đem lời phàm thêm vào Thánh ngôn?’ Tráng đáp: ‘Điều đó không nên làm, ta vẫn biết thế!’”

Huyền Tráng căn cứ vào nghĩa mà châm chước thêm 16 chữ vào *Luận Bà-sa* để cho văn dịch rõ ràng dễ

hiểu, đệ tử Pháp Bảo còn cho là không nên, do đó có thể thấy được thái độ nghiêm cẩn trung thành đối với nguyên điển của ông. Đại khái văn dịch của Huyền Tráng hoàn toàn căn cứ vào nội dung của Phạn văn, không mảy may dám thêm bớt câu chữ. Trong bài *Hậu tự giới thân túc luận* quyển hạ, Khuy Cơ viết: [260] “Trong nguyên bản gồm có 6000 bài tụng, vì thấy văn rườm rà nên gọt dũa bỏ bớt, còn 900 tụng hay 500 tụng. Nay đem dịch lại thành 830 bài tụng, văn có rộng hẹp, nhưng nghĩa không thêm bớt.”

Đã không có trường hợp “rộng hẹp, tăng giảm”, đó là căn cứ vào nguyên bản mà phiên dịch, không dám tự ý thay đổi. Tóm lại, Huyền Tráng hoàn toàn trung thành với nội dung nguyên điển, bản dịch của ông không có hiện tượng cắt bớt những chi tiết bộ phận, hoặc loại bỏ một số câu Phạn văn không dịch.

Giờ đây xin nêu *kinh Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ* làm bằng chứng. Kinh này gồm có 2 bản:

(1) *Phật thuyết A-di-đà kinh*, 1 quyển, 1857 chữ, do tam tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập đời Diêu Tần dịch.

(2) *Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh*, 1 quyển, 4075 chữ, do tam tạng Huyền Tráng đời Đường dịch.

Hai quyển kinh trên cùng một nguyên bản mà hai người dịch, đều đưa vào *Đại chính tạng* tập 12, nhưng số

chữ và thiên chương thì sai biệt một trời một vực. Nếu cẩn thận so sánh về văn dịch, thì bản dịch của Huyền Tráng hiển nhiên phần lớn là phiên dịch đúng. Giờ đây xin đối chiếu như sau:

Đoạn I

(Tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh)

*** Văn dịch của La-thập**

- Hựu Xá-lợi-phất
(Lại nữa Xá-lợi-phất)
- Cực lạc quốc độ
(Quốc độ Cực lạc)
- Thất trùng lan thuẫn
(bảy vòng lan can)
- Thất trùng la võng
(bảy vòng lưới giăng)
- Thất trùng hàng thọ
(bảy vòng hàng cây)
- [261] Giai thị tứ bảo châu táp vi nhiều
(đều là bốn báu chạy

*** Văn dịch của Huyền Tráng**

- Hựu Xá-lợi Tử
(Lại nữa Xá-lợi Tử)
- Cực Lạc thế giới tịnh Phật độ
trung *(Trong cõi Phật thanh tịnh của thế giới Cực lạc)*
- Xứ xứ giai hữu thất trùng hàng
liệt diệu bảo lan thuẫn *(Nơi nơi đều có bảy vòng lan can bằng loại châu báu)*
- Thất trùng hàng liệt bảo đa la
thọ *(bảy hàng cây đa-la quý báu)*
- Cập hữu thất trùng diệu bảo la
võng *(và có bảy vòng lưới châu báu)*
- Châu táp vi nhiều tứ bảo trang
nghiêm *(Trang sức bằng bốn loại báu chạy giáp vòng tròn)*

giáp vòng tròn)

(Bản dịch La-thập
thiếu)

- Kim bảo, ngân bảo, phệ lưu ly
bảo, pha-chi-ca bảo, diệu sức
gian ý (*Vàng báu, bạc báu, phệ-
lưu-ly báu, pha-chi-ca báu dùng
để trang sức nơi ấy*).

- Xá-lợi tử: Bỉ Phật độ trung hữu
như thị đẳng chúng diệu ý sức,
công đức trang nghiêm, thậm khả
ái lạc, thị cố danh vi Cực lạc thế
giới (*Này Xá-lợi tử, trong nước
Phật ấy có những thứ trang điểm
quý báu như thế, công đức trang
nghiêm, rất đáng ưa thích. Thế
nên gọi là thế giới Cực lạc*).

Đoạn II

* Bản dịch La-thập

- Xá-lợi-phất, như ngã
kim giả tán thán A-di-
đà Phật bất khả tư
nghì công đức, Đông
phương diệc hữu A-
súc-bệ Phật... (*Này Xá-
lợi-phất, như nay ta tán
thán công đức không*

* Bản dịch Huyền Tráng

- Hựu Xá-lợi-tử, như ngã kim giả
xưng dương tán thán Vô Lượng
Thọ Phật, vô lượng vô biên bất
khả tư nghì Phật độ công đức,
như thị Đông phương diệc hữu
hiện tại Bất Động Như Lai... (*Lại
nữa Xá-lợi-tử, như nay ta ca ngợi
tán thán công đức vô lượng vô biên*

thể nghĩ bàn của Phật A-di-đà, phương Đông cũng có Phật A-súc-bê...)

- Xá-lợi-phất, Nam phương thế giới hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật...(Xá-lợi-phất, thế giới phương Nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng...)

- [262] Xá-lợi-phất, Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật...(Này Xá-lợi-phất, thế giới phương Tây có Phật Vô Lượng Thọ...)

- Xá-lợi-phất, Bắc phương thế giới hữu Diêm Kiên Phật...(Này Xá-lợi-phất, thế giới phương Bắc có Phật Diêm Kiên...)

không thể nghĩ bàn về quốc độ của Phật Vô Lượng Thọ, cũng vậy, hiện tại phương Đông cũng có đức Như Lai Bất Động...)

- Hỷ Xá-lợi-tử, như thị Nam phương diệc hữu hiện tại Nhật Nguyệt Quang Như Lai...(Lại nữa Xá-lợi-tử, như vậy hiện tại phương Nam cũng có đức Như Lai Nhật Nguyệt Quang...)

- Hỷ Xá-lợi-tử, như thị Tây phương diệc hữu hiện tại Vô Lượng Thọ Như Lai...(Lại nữa Xá-lợi-tử, như vậy hiện tại phương Tây cũng có đức Như Lai Vô lượng Thọ...)

- Hỷ Xá-lợi-tử, như thị Bắc phương diệc hữu hiện tại Vô Lượng Quang Nghiêm Thông Đạt Giác Tuệ Như Lai...(Lại nữa Xá-lợi-tử, như vậy hiện tại phương Bắc cũng có đức Như Lai Vô Lượng Quang Nghiêm Thông Đạt Giác Tuệ...)

- Xá-lợi-phất, Hạ
phương thế giới hữu
Sư Tử Phật... *(Này Xá-
lợi-phất, thế giới
phương Dưới có Phật
Sư Tử ...)*

- Hựu Xá-lợi-phất,
Thượng phương thế
giới hữu Phạm Âm
Phật... *(Lại nữa Xá-lợi-
phất, thế giới phương
Trên có Phật Phạm
Âm...)*

(Khuyết)

(Khuyết)

- Hựu Xá-lợi-tử, như thị Hạ
phương diệc hữu hiện tại thị hiện
nhất thiết diệu pháp chánh lý,
thường phóng hỏa vương Thắng
Đức Quang Minh Như Lai... *(Lại
nữa Xá-lợi tử, như vậy hiện tại
phương Dưới cũng có đức Như
Lai Thắng Đức Quang Minh, thị
hiện tất cả diệu pháp chánh lý
thường phóng hỏa vương...)*

- Hựu Xá-lợi-tử, như thị Thượng
phương diệc hữu hiện tại Phạm
Âm Như Lai... *(Lại nữa Xá-lợi tử,
cũng vậy hiện tại phương Trên
cũng có đức Như Lai Phạm Âm...)*

- Hựu Xá-lợi-tử, như thị Đông
Nam phương diệc hữu hiện tại
Tối Thượng Quảng Đại Vân Lô
Âm Vương Như Lai... *(Lại nữa
Xá-lợi tử, như vậy hiện tại
phương Đông Nam cũng có đức
Như Lai Tối Thượng Quảng Đại
Vân Lô Âm Vương...)*

- Hựu Xá-lợi-tử, như thị Tây
Nam phương diệc hữu hiện tại

(Khuyết)

Tối Thượng Nhật Quang Danh
Xưng Công Đức Như Lai... *(Lại
nữa Xá-lợi tử, như vậy hiện tại
phương Tây Nam cũng có đức
Như Lai Tối Thượng Nhật Quang
Danh Xưng Công Đức...)*

- Hựu Xá-lợi-tử, như thị Tây Bắc
phương diệc hữu hiện tại Vô
Lượng Công Đức Hỏa Vương
Quang Minh Như Lai... *(Lại nữa
Xá-lợi tử, như vậy hiện tại
phương Tây Bắc cũng có đức Như
Lai Vô Lượng Công Đức Hỏa
Vương Quang Minh...)*

(Khuyết)

- Hựu Xá-lợi-tử, như thị Đông
Bắc phương diệc hữu hiện tại vô
số bách thiên Cu Chi Quảng Tuệ
Như Lai...*(Lại nữa Xá-lợi tử, như
vậy hiện tại phương Đông Bắc
cũng có vô số trăm ngàn vạn ức
đức Như Lai Quảng Tuệ...)*

Tình hình ngài Huyền Tráng trung thành với nguyên
diễn là nhằm tránh những chỗ bất đồng của bản dịch với
bản chữ Phạn, đồng thời cũng chú trọng đến tính chính
xác của bản chữ Phạn, như *Đại Từ Ân tự tam tạng pháp sư*

truyện, quyển 10 ghi chép việc ông dịch kinh *Đại Bát-nhã* như sau:

- Phật thuyết kinh này gồm có 4 chỗ:

1. Tại núi Thấu Phong, thành Vương-Xá;
2. Tại vườn Cấp cô độc;
3. Tại cung Thiên vương cõi Tha Hóa Tự Tại;
4. Tại tinh xá Trúc Lâm thành Vương-Xá.

Nói chung có 16 hội, gom thành một bộ. Nhưng pháp sư tìm được ba bản ở Tây Vực, đến ngày phiên dịch kinh này, vẫn có điểm nghi ngờ, bèn hiệu đính cả ba bản cho ổn định, ân cần thêm bớt, rồi mới chép thành văn. Tính cẩn thận của ông xưa nay không ai sánh kịp.

Đương nhiên, những kinh điển do Huyền Tráng dịch lại, không nhất thiết bộ nào cũng đều “so sánh ba bản cho ổn định” rồi mới dịch, nhưng khi nào có điều kiện cho phép, thì ông sẽ làm hết sức như thế, để cho bản dịch đạt đến chỗ hoàn thiện.

“Ngũ chủng bất phiên” là lý luận dịch kinh cụ thể nhất của Huyền Tráng được ghi chép trong *Nam tống pháp vân phiên dịch danh nghĩa tập*, quyển 1, như sau:

1/ Vì bí mật nên không dịch, ví dụ như Đà-la-ni (thần chú).

2/ Vì quá hàm súc nên không dịch, như Bạc-già-phạm, bao hàm đến 6 nghĩa.

3/ Vì ở Trung Hoa không có, nên không dịch, như cây diêm-phù chẳng hạn.

4/ Vì theo người xưa nên không dịch, như A-nậu Bồ-đề. Thực ra chữ này có thể dịch được, nhưng từ Ma-đăng trở đi đều giữ âm Phạn, nên không dịch.

5/ Vì sinh điều lành nên không dịch, như để nguyên Phạn âm “Bát-nhã” thì có vẻ tôn trọng, còn dịch thành “trí tuệ” thì có vẻ tầm thường; vì muốn cho người ta sinh lòng tôn kính, cho nên không dịch.

Theo nội dung của “ngũ chủng bất phiên” thì hoàn toàn thuộc về vấn đề dịch âm các từ ngữ của Phật Giáo. Huyền Tráng tổng kết ý kiến của người trước, hiệu đính thành năm nguyên tắc cơ bản của việc dịch âm. Xưa nay vấn đề từ ngữ dịch âm của Phật giáo phải dùng ý nghĩa hàm súc của chữ Phạn mà giải thích. Khi dịch âm, ta phải chọn chữ Hán nào đủ sức biểu âm mà không liên quan gì đến ý nghĩa để phiên chuyển. Nhưng những chữ Hán đồng âm hay âm gần giống thì quá nhiều, khó mà chọn một chữ nào cho thỏa đáng. Vì vậy, cùng một nguyên bản chữ Phạn mà do nhiều người dịch khác nhau, nên có nhiều tên dịch âm khác nhau. Do vậy rất dễ dẫn đến tình trạng sai lầm do xem văn mà liên tưởng đến ý nghĩa. Như *Diệt hoặc luận* của Lưu Hiệp trong *Hoằng minh tập*, quyển 8 nói: “*Tam phá luận* nói: Chữ Phù-đồ trong kinh Phật xưa, La-thập đổi thành Phật-đồ.”

[265] Căn cứ các chữ Phù-đồ, Phật-đồ... âm rất gần nhau, đều là tên dịch âm, nguyên tác tiếng Phạn là *Buddha*, được dịch thành các tên như Phật-đà, Hưu-đồ, Phù-đà, Phù-đầu, Bội-đà, Vô-đà, Một-đà, Bội-tha v.v..., nguyên ý là Giác giả, Trí giả, vì xứ này không có người như thế nên phải dùng phương pháp dịch âm. Trên đây bất luận cách dịch âm nào cũng đều diễn đạt ý nghĩa của âm Phạn là *Buddha*, chứ không có nghĩa nào khác. Nhưng do người Trung Quốc không hiểu nguyên ý của Phạn văn, rồi xem văn đoán nghĩa, bàn luận linh tinh nào là “người Hồ hung ác”, “giết, cắt”, “cái biểu đồ linh thiêng của bậc Thánh, nổi trên biển mà trôi đến” v.v..., thêm thắt giải thích một cách xuyên tạc như *diệt* hoặc *luận* của Lưu Hiệp đã làm.

Còn tang-môn, sa-môn cũng như vậy. Nguyên chữ Phạn của nó là *sramana*, được dịch thành các tên ta-môn, sa-môn-na v.v..., nguyên ý là “dứt, dứt tâm, tĩnh chí, tịnh chí, bần đạo”, nói chung là chỉ cho người xuất gia. Thế mà giải thích linh tinh là “cửa chết mất”, “phép sa thải”, “môn nghĩa là gốc”, “tang nghĩa là diệt”, đều là cách giải thích rất đáng buồn cười, như *Diệt hoặc luận* đã làm.

Các đại sư dịch kinh từ xưa đến nay đối với các từ ngữ dịch âm, đều đã tu chính hoặc nhiều hoặc ít, nhưng yêu cầu tên “dịch âm gần với nguyên văn” và “dùng chữ điển nhã” là hai nguyên tắc mà họ cùng nhau tuân thủ. Huyền Tráng du học Ấn Độ lâu ngày, đối với các loại

ngôn ngữ trong nước Ấn Độ, hiểu biết khá thấu đáo, *Đại đường tây vực ký*, quyển 2, nói: “Loại văn tự này (chữ Phạn) do Phạm Thiên chế ra, đầu tiên đưa ra những nguyên tắc, gồm có 47 lời, dựa vào vật mà hình thành, tùy việc mà sử dụng, diễn biến thành những chi lưu, dần dần lan rộng thêm, dựa vào đất, tùy theo người, nên có biến đổi ít nhiều. Nếu đối chiếu đại khái về ngôn ngữ thì chưa khác với nguồn gốc; nhưng đặc biệt Trung Ấn Độ là rõ ràng chính xác nhất, từ điệu hoà nhã, cùng âm thanh với cõi trời, khí vận trong trẻo, làm quý tắc cho con người. Những nước khác ở xung quanh, huân tập sai lầm thành thói quen, đua nhau chạy theo thế tục, không giữ được thuần phong.”

Nhờ ông am tường chữ Phạn một cách xuất sắc như vậy, lại có điều kiện thuận lợi là tinh thông Hán văn, thế nên các từ ngữ dịch âm của ông tự nhiên chính xác hơn những người đi trước.

Giờ đây xin giải thích rộng về “ngũ chủng bất phiên” của Huyền Tráng như sau:

1/ Vì bí mật nên không dịch, như Đà-la-ni (thần chú) chẳng hạn

Nguyên tác Phạn văn của Đà-la-ni là *dhārani*, có chỗ dịch là Đà-la-na, Đà-lân-ni v.v..., chia thành 4 loại là: Pháp đà-la-ni, Nghĩa đà-la-ni, Chú đà-la-ni và Nhẫn đà-la-ni. Ý nghĩa ban đầu là “Trì, tổng trì, năng trì, năng

già”, thông thường gọi thần chú là Đà-la-ni. Bất cứ tôn giáo nào cũng đều có tính chất thần bí, chú ngữ là một trong những loại đó, phải trì tụng đúng nguyên âm thì mới có thể hiển hiện được năng lực thần thông lớn lao của chú ngữ. Trong *Thông chí lược lục thư lược đệ ngũ luận Hoa Phạn* của Trịnh Tiều, nói: “Nay Phạm Tăng chú mưa thì có mưa rơi, chú rồng thì có rồng hiện, chỉ trong khoảnh khắc, theo âm thanh mà biến hóa. Hoa Tăng (Tăng sĩ Trung Hoa) tuy học âm thanh ấy mà không linh nghiệm, là vì chưa đạt đến trình độ âm thanh chính xác vậy.” Đại khái Huyền Tráng vì lý do bảo tồn nguyên âm của chú ngữ, cho nên chủ trương dịch âm chú ngữ, như chú ngữ sau cùng trong bản dịch *Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh* của ông: “Yết-đế-yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, Bồ-đề-tát-bà-ha.”

Ý dịch của đoạn chú ngữ này là “đi qua, đi qua, đi qua bờ bên kia, cùng nhau qua bờ bên kia, thì đạt được giác ngộ.” Nguyên tác Phạn văn: “Gate, gate, paragate, parasamgate, bodhi svāhā.”

Trước thời Huyền Tráng, La-thập dịch *Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật đại minh chú kinh*, đoạn chú ngữ này cũng được dịch âm. *Đại chính tạng* tập 8 đã thu lục bản dịch âm chữ Phạn của *Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh* của Huyền Tráng, đại khái cũng phát xuất từ lý do “bí mật”, nếu không phải vậy thì vì sao đối với một bộ kinh đã dịch ý lại còn dịch âm!

*2/ Vì quá hàm súc nên không dịch, như Bạc-già-phạm,
bao hàm đến sáu nghĩa*

Nguyên tác chữ Phạn Bạc-già-phạm là *Bhagavat*, có nhiều tên dịch như: Bà-già-bạn, Bà-già-phạn, Bạc-a-phạn, Bà-già-bà, Bà-già-bạt-đế v.v..., nguyên ý là Thế Tôn, là tôn hiệu của đức Phật. *Huyền ứng nhất thiết kinh âm nghĩa* quyển 3 nói: “Bà-già-bà, bản cũ gọi là Công đức lớn, tên gọi bậc chí Thánh, gọi đúng là Bạc-già-phạm.” Tuệ Lâm, *Nhất thiết kinh âm nghĩa* quyển 10 nói: “Bạc-già-bạn, Phạn ngữ hoặc gọi là Bạc-già-phạm, hoặc gọi là Bà-già-bà, hoặc gọi là Bạc-già-bạt-đế, đều là đức hiệu thứ 10 của đức Phật.” *Phật địa luận* quyển 1, nói: “Bạc-già-phạm dựa vào sáu nghĩa sau đây: 1) Nghĩa tự tại; 2) Nghĩa xí thịnh; 3) Nghĩa đoan nghiêm; 4) Nghĩa danh xưng; 5) Nghĩa cát tường; 6) Nghĩa tôn quý.”

Tại vì Bạc-già-phạm bao hàm nhiều nghĩa, nếu dịch một nghĩa nào đó thì không bao hàm hết các nghĩa khác, vì vậy nên dịch âm là thoả đáng nhất. Nhưng phương pháp dịch kinh bất phiên (*không dịch*) này, đã được sử dụng từ lâu rồi.

Trong *Niết-bàn kinh du ý* của Cát Tạng, nói: “Chẳng hạn chữ Ma-ha, vốn là âm của ngoại quốc, dịch đúng là Đại. Nhưng Đại có nhiều nghĩa, theo kinh này thì có sáu nghĩa: 1) Thường nên gọi là đại; 2) Rộng nên gọi là đại; 3) Cao nên gọi là đại; 4) Sâu nên gọi là đại; 5) Nhiều nên gọi là đại; 6) Hơn nên gọi là đại.

Nguyên văn chữ Phạn của Ma-ha là *Mahā*, có chỗ phiên âm là Mạc-ha, ma-ê, ma-hạ v.v... Theo Cát Tạng giải thích thì chữ này bao hàm nhiều nghĩa.

3/ Vì ở Trung Quốc không có nên không dịch, như cây diêm-phù

Cây diêm-phù nguyên văn tiếng Phạn là *Jambū*, *Phật Học đại từ điển* của Đinh Phúc Bảo giải thích: “Một loại cây cao tại Ấn Độ, tên khoa học của nó là *Eugeniajambolana*, tuy là một loại thực vật rụng lá, nhưng thời gian rụng lá rất ngắn, lá non liền mọc ra ngay, lá ấy thẳng và nhọn, nở hoa vào khoảng tháng 4 tháng 5, có màu vàng trắng nhạt, hình dáng nhỏ nhắn, quả mới ra có màu vàng trắng, dần dần biến thành màu đỏ tía, khi chín thì có màu đen hay tía đậm, hình thù cỡ trứng chim sẻ, có vị chát hơi chua mà ngọt. *Kinh Niết-bàn* bản Nam truyền, nói: “Cây am-la và cây diêm-phù, mỗi năm thay lá ba lần.”

Tại vì Trung Quốc không có cây diêm-phù, nên chỉ có thể dịch âm tên của nó. Hễ những gì ở Trung Quốc không có thì Huyền Tráng đều theo tiêu chuẩn này.

4/ Dựa theo người xưa nên không dịch, như A-nậu, Bồ-đề. Thực ra chữ này có thể dịch được, nhưng từ Ma-dăng đến nay đều giữ nguyên âm Phạn nên noi theo đó mà không dịch

Chữ A-nậu nguyên văn tiếng Phạn là *Anu*, có chỗ dịch âm là A-thỏ, A-nỗ v.v..., nguyên ý là “rất nhỏ”.

Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5 của Khuy Cơ đời Đường giải thích: “A-nỗ nghĩa là cực kỳ bé nhỏ, nên gọi là cực vi.” Bồ-đề nguyên chữ Phạn là *Bodhi*, cách dịch cũ gọi là đạo, cách dịch mới gọi là giác. *Luận đại trí độ* nói: “Bồ-đề, tiếng nước Tần gọi là trí tuệ vô thượng.” Những chữ A-nậu, Bồ-đề vừa nêu trên đều có thể dịch ý, nhưng từ Ca-diếp-ma-đăng thời Đông Hán trở đi, đều dùng cách dịch âm đã trở thành quy ước thông tục, ai nấy đều hiểu, không cần sáng tạo thêm một tên dịch mới, do đó mà các trường hợp tương tự như thế Huyền Tráng chủ trương “theo xưa” không dịch.

5/ Vì phát sinh điều lành nên không dịch, như dùng từ Bát-nhã thì có vẻ trân trọng, còn dịch thành trí tuệ thì có vẻ tầm thường. Vì muốn người ta sinh lòng cung kính nên không dịch

Chữ Bát-nhã nguyên tác tiếng Phạn là *Prajñā*, có các tên dịch như Ban-nhã, Ba-nhã, Bát-la-nhã, Bát-thiết-nhã, Bát-la-chỉ-nương, Bát-lại-nhã, Ba-lại-nhã, Bát-thận-nương, Ba-la-nương v.v..., nguyên ý là tuệ, trí tuệ, sáng. Đối với Phật giáo, trí tuệ được phân biệt thành nhiều tầng bậc cạn sâu, nhưng Bát-nhã là đệ nhất, vô thượng, vô tỷ, vô đẳng, không gì hơn trong các loại trí tuệ [*Luận đại trí độ*, quyển 4, đoạn 13].

Nếu như dịch Bát-nhã là “tuệ, trí tuệ, minh”, thì không đủ để biểu đạt các khái niệm “đệ nhất, vô thượng,

vô tỷ, vô đẳng và không gì hơn”. Phàm những trường hợp như vậy, Huyền Tráng cho rằng nên dùng cách dịch âm mới có thể khiến người ta sinh lòng cung kính.

Nói tóm lại, tìm kiếm toàn bản, trung thành với nguyên điển, năm trường hợp không dịch, đó chính là trọng tâm lý luận dịch kinh của Huyền Tráng. Sự thành tựu về phương diện này hết sức khả quan. Luật sư Đạo Tuyên đời Đường đánh giá ông rất cao: “Ở đời có Trang Công, cao trội hơn đồng loại, đi về chấn động, đã từng kinh lịch trải hơn trăm nước, quân thần đều tôn kính, tiếp xúc luận bàn, vạch rõ những yếu chỉ thâm u, khiến cho người Hoa, Nhung đều vui thích, thế nên vào đời Đường, ông thuộc về những người dịch sau mà không thềm mô phỏng người xưa, cầm bản văn lên so sánh thẩm định, sửa chữa nhiều chỗ sơ xuất của người trước” [*Tục cao tăng truyện*, quyển 4, Huyền Tráng bản truyện luận].

*

5. Lý luận dịch kinh của Tán Ninh (919-999)

Đại sư họ Cao, pháp danh là Tán Ninh, nguyên quán ở Bột Hải, vào cuối đời Tùy dời đến ở huyện Đức Thanh thuộc quận Ngô Hưng. Ông nội tên Huyền, cha tên Thẩm, đều ở ẩn giữ đức không ra làm quan. Mẹ ông họ Chu, sinh ông tại nhà riêng ở núi Kim Vũ, vào năm Kỷ Mão

(919), niên hiệu Trinh Minh thứ 7 đời nhà Lương. Ông xuất gia tại chùa Tường Phù ở Hàng Châu trong khoảng năm Thiên Thành (926 - 930) đời Hậu Đường. Vào đầu năm Thanh Thái (934) ông vào núi Thiên Thai thọ giới cụ túc, rồi chuyên tâm học luật Tứ Phần, tinh thông luật của Nam Sơn (Đạo Tuyên), người thời bấy giờ gọi ông là Luật hổ (bậc xuất sắc trong giới luật sư). Sau đó, Ngô Việt Trung Ý Vương tấn phong Tán Ninh làm Lương Nhai Tăng Thống, hiệu là Minh Nghĩa Tôn Văn Đại sư.

Tháng 10, năm Thái Bình Hưng quốc thứ 7 (982), vua ra lệnh Tán Ninh biên soạn bộ *Đại tổng cao tăng truyện*, ông trở về Chiết Đông lo việc biên soạn. Mùa Đông tháng 10 năm Đoan Cung thứ nhất (988), ông sai các đệ tử Hiển Trung, Trí Luận đem sách đã soạn đến triều khuyết dâng lên vua, được vua viết thư khen ngợi và ban thưởng lụa là, rồi truyền lệnh đưa sách vào Đại tạng để lưu thông [*Thích thị kê cổ lược*, quyển 4, Đế Vương Niên Vận Thuyên Yếu].

Theo *Thích thị kê cổ*, quyển 4 thì Tán Ninh viên tịch tháng 2, mùa xuân, năm Hàm Bình thứ 2 (999), hưởng thọ 81 tuổi, đến tháng 3 nhập tháp tại chùa Thiên Thọ. Đến năm Thiên Thánh thứ 7 (1029) người chắt của ông là Tôn Thạnh mở tháp đem nhục thân Trà Tỳ, thu di hài xá lợi mang về an táng tại quê nhà là Tiền Đường.

Sách *Thập quốc xuân thu*, quyển 115 Thập Di viết: “Gần đây, các Thích tử phần nhiều thích việc ngâm vịnh,

chỉ có Tán Ninh là lấy việc viết sách lập ngôn, tôn sùng Nho học, phụng sự Phật giáo làm công việc hằng ngày. Những trước tác của ông gồm có:

- *Bác Đồng Trọng Thư phân lộ*, 2 thiên.
- *Nạn Vương Sung luận thuật*, 3 thiên.
- *Chứng Thái Ung độc đoán*, 4 thiên.
- *Xích Nhan Sư cổ chánh tục*, 7 thiên.
- *Phi sử thông*, 6 thiên.
- *Đáp Tạp Xích chư sử*, 5 thiên.
- *Chiết Hải Triều luận kiêm minh lục*, 2 thiên.
- *Ức Xuân Thu vô hiền thần luận*, 1 thiên.

Ông được Vương Võ Xưng trọng thưởng nông hậu.

Sách *Tương sơn dã lục*, quyển hạ viết: “Tăng lục Tán Ninh có học thức sâu rộng, thông bác mọi việc xưa nay, viết hàng trăm quyển sách, Võ Xưng Vương Nguyên, Từ Kỳ Tĩnh Huyền hễ có nghi ngờ điều gì đều đến hỏi ông, và hết sức thán phục ông.”

Ông dùng phương pháp chiêm nghiệm lại lịch sử, kiểm tra toàn bộ Phạn ngữ, Hồ ngữ và Hán ngữ mà không phê phán ưu khuyết của bản dịch, khiến cho những người có tai mắt cảm thấy một cảm giác mới mẻ.

Lý luận dịch kinh của Tán Ninh được ghi chép trong *Tống cao tăng truyện* quyển 3, do ông biên soạn như sau: “Tôi thấy Đạo An soạn ‘Ngũ thất bản, tam bất dị’, Ngạn

Tôn nêu ra ‘Bát bị’, Minh Tắc thì soạn phiên kinh nghi thức, còn Huyền Tráng thì đề xuất ‘Ngũ chủng bất phiên’, những loại này tương tự như những tổng kết của Tả Thị, giống như thể lệ của các sử gia. Giờ đây tôi xin đúc kết lý luận phiên dịch thành ‘Tân ý lục lệ’ như sau:

1. Dịch chữ, dịch âm.
2. Tiếng Hồ, tiếng Phạn.
3. Dịch lại, dịch thẳng.
4. Thô ngôn, tế ngữ.
5. Hoa ngôn, nhã tục.
6. Trục ngữ, mật ngữ.

Tán Ninh sáng tạo ra “Tân ý lục lệ” (sáu quy tắc mới mẻ) là mô phỏng theo việc làm của tiền nhân. Các quy tắc trên được ông giải thích đại khái như sau:

1. *Dịch chữ, dịch âm*: Phần này Tán Ninh chia làm 4 loại:

a) “Dịch chữ không dịch âm”, đó là loại thứ nhất “Bí mật không dịch” trong 5 loại không phiên dịch của Huyền Tráng, tức là dùng chữ Hán chú âm tiếng Phạn.

b) “Dịch âm không dịch chữ”, chẳng hạn như chữ “Vạn (𑖦)”. Chữ Vạn vốn là một biểu tượng về sự tốt lành của Ấn Độ thời cổ đại. Ý nghĩa của nó đầy đủ cả

“hình, âm, nghĩa”, nhưng không phải là chữ Phạn. Các dịch giả xưa nay không thay đổi “hình, nghĩa” mà đem cái biểu tượng này gọi là chữ “Vạn”.

c) [277] “Âm và chữ đều dịch”, đó là văn dịch kinh điển của chữ Hán đầy đủ cả “hình, âm và nghĩa”. Đây là yếu tố tiên quyết của việc dịch kinh.

d) “Âm, chữ đều không dịch”, nghĩa là để nguyên bản văn chữ Phạn.

2. *Tiếng Hồ, tiếng Phạn*: Phần này được chia làm 4 loại:

a) Tại ngũ Thiên Trúc thuần Phạn ngữ. Tương truyền ngôn từ của Ấn Độ do Phạm thiên chế định, lúc đầu gồm 47 lời, từ đó dần dần phát triển rộng ra, gọi là Thanh Tạng, gồm có 20 chương, dùng để dạy trẻ em, đại để không giống với ngôn ngữ của các nước Hồ.

b) Miền bắc Tuyết Sơn thuộc về Hồ, chữ viết và ngôn ngữ không giống với Thiên Trúc.

Nguồn gốc chữ của nước Yết-sương-na hơn 20 âm tiết, từ đó dần dần phát triển rộng ra, chữ viết theo hàng dọc giống chữ Trung Quốc.

Đến Thổ-hoá-la, ngôn ngữ và âm thanh càng khác hơn, gốc chữ gồm 25 âm tiết, ở đây viết và đọc theo hàng ngang.

Người Trung Quốc lúc đầu gọi tất cả các nước thuộc Tây Vực là Hồ, rồi từ triều Tùy trở đi lại gọi chung là Phạn, đó là điều sai lầm do không thông hiểu địa lý.

c) Vừa Hồ vừa Phạn, như Kinh luật truyền đến nước Quy Tư, người Quy Tư đem phiên dịch ra tiếng nước mình, chỗ nào dễ hiểu thì giữ nguyên tiếng Phạn, do đó mà cả Hồ và Phạn lẫn lộn với nhau.

d) Chỉ thuần tiếng Hoa: Chẳng hạn như thành ngữ tục ngữ của Ấn Độ trong kinh điển bằng tiếng Phạn, nếu như chỉ căn cứ vào mặt chữ mà dịch ra chữ Hán thì không có cách nào làm hiển lộ được tinh thần sống động bao hàm trong đó. Do đó, ta chỉ có thể chọn một câu thành ngữ hay tục ngữ chữ Hán có ý nghĩa tương đương để phiên dịch ra nó. Nếu căn cứ vào nghĩa của chữ mà nói thì 2 bên sai biệt rất lớn. Nếu căn cứ vào ý nghĩ bao hàm mà nói thì tinh thần của nguyên điển hiện rất rõ.

3. *Dịch lại, dịch thẳng*: Như Kinh điển truyền đến các xứ Lĩnh Bắc, Lô Lan, Yên Kỳ, rồi những nơi này đem phiên dịch sang tiếng nước mình. Sau đó Kinh điển này truyền sang Đông Hạ (Trung Hoa), rồi người Trung Hoa dịch sang Hán văn. Đó là dịch lại. Còn trường hợp kinh điển từ Thiên Trúc đem đến Đông Hạ, rồi người Đông Hạ đem dịch ra tiếng bản địa. Đó gọi là dịch thẳng.

4. *Thô ngôn, tế ngữ*: Như dùng những lời nói phổ thông của thời đại để dịch kinh, đó gọi là thô ngôn. Còn khi dùng những ngôn ngữ tế nhị, tao nhã để biểu đạt ý Kinh thì gọi là tế ngữ.

Phật pháp vào thời kỳ đầu tại Ấn Độ đều truyền nhau bằng miệng qua miệng, thời kỳ được ghi chép thành văn tương đối khá muộn.

Trong *Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành*, trang 24, pháp sư Ấn Thuận nói: “Kinh và luật được kết tập liên tục mà hoàn thành, hoàn toàn không phải như truyền thuyết nói kết tập lần đầu là hoàn toàn tất cả.” Tại vì thời đại kết tập khác nhau, bộ phái khác nhau, địa phương khác nhau, sử dụng ngôn ngữ khác nhau cho nên Phật điển cùng một tính chất mà có thể xuất hiện bao nhiêu truyền bản khác nhau, chẳng hạn như Quảng Luật có bao nhiêu truyền bản khác nhau.

5. *Hoa ngôn, nhĩ tục*: Như dùng văn tự để ghi lại lời nói là nhĩ, còn dùng ngôn ngữ thông dụng để nói là tục. Nhĩ ngữ như các loại văn chương ngày xưa của Trung Quốc được dùng trong Kinh thư, Tử thư, Chu dịch, Lão Trang v.v... Còn tục ngữ là chỉ cho người dịch kinh dùng những ngôn ngữ phổ thông đương hiện hành để dịch kinh.

Bản dịch được xem là nhĩ hay tục còn tùy thuộc vào sự nhuần sắc. Công việc này thường do những người có học thức đảm trách. Vì họ đã được giáo dục chính thức qua truyền thống nên khi nhận trách nhiệm nhuận văn, họ sẽ chăm chú chữ nghĩa khiến cho bản dịch phù hợp với tiêu chuẩn tao nhã của văn học Trung Quốc. Đại khái loại này do vương công đại thần trong triều hay các nhà trí thức văn sĩ nổi tiếng tham dự vào công việc

dịch Kinh thực hiện. Nếu công việc nhuận văn do các Sa-môn hay tín đồ có học thức nông cạn thì trong bản dịch có thể pha tạp những phương ngôn tục ngữ dung tục. Còn những bản dịch vừa nhã vừa tục đại khái là những dịch giả linh tinh khác.

6. *Trực ngữ, mật ngữ*: Căn cứ vào ý nghĩa của văn tự tiếng Phạn mà phiên dịch là trực ngữ. Còn căn cứ vào ý nghĩa tế nhị tiềm ẩn của Phạn văn mà phiên dịch là mật ngữ. Chẳng hạn tiếng phạn “Bà-lưu-sư” mà dịch là “Đừng ác khẩu” là trực ngữ, còn dịch thành “Bồ-tát biết được bờ bên kia” là mật ngữ. Người nghiên cứu Phật điển Hán dịch cần phải hiểu những điểm ấy, nếu không thì rất dễ ngộ nhận ý nghĩa của Kinh, phạm sai lầm “trông gà hóa cuốc” (không thấy toàn bộ vấn đề mà chỉ thấy từng phần của sự việc).

Trên đây, chúng tôi đã trình bày những lý luận dịch Kinh khá cô đọng và súc tích theo tiến trình thời gian của các đại sư Đạo An, La Thập, Ngạn Tôn, Huyền Tráng và Tán Ninh. Hy vọng những tư liệu này có thể cung cấp những phương pháp thiết thực cho các dịch giả trong tương lai qua những kinh nghiệm sống động của các bậc tiền bối.

*

*

*

Chương V

KHẢO CỨU BẢN DỊCH

[297] Phạm vi khảo cứu của ba chương trên (trừ chương chữ luận) thiên trọng về các vấn đề: Lịch sử dịch kinh, chế độ dịch trường, tổ chức dịch trường, nghiên cứu về lý luận dịch kinh. Trong khi dẫn chứng sử liệu, tuy thỉnh thoảng cũng có đề cập khái quát về những bản dịch nào đó, nhưng chưa bàn luận đầy đủ về các vấn đề như: Bản dịch lại, bản dịch đầy đủ, bản dịch lược, bản dịch khuyết và sự dị đồng của văn dịch. Mục đích của chương này là nhằm bổ sung phương diện thiếu sót ấy.

Số lượng Phật điển Hán dịch trải qua các đời rất là phong phú, ngoại trừ những bản dịch bị mất không được lưu truyền, chỉ cần nhìn những bản hiện còn trong *Đại tạng kinh* cũng khiến cho người ta hết lời ca ngợi, trên thế

giới không có bất cứ một bộ phiên dịch từng thư nào có đủ tư cách so sánh với nó. Mỗi bộ kinh đều có lịch sử truyền dịch riêng của nó, lại còn thêm các vấn đề như bản dịch riêng của từng chi phái, tóm tắt hay rườm rà, thật giả khó phân v.v... Các bản Phật điển Hán dịch cũng hết sức phức tạp, nếu muốn tìm ra manh mối rõ ràng của một bản dịch nào đó thì nhất định không thể bỏ công trong năm, ba năm mà thực hiện được, cũng không thể dùng sức lực và thời giờ của một người mà có thể thành tựu. Chúng ta cứ xem *Đại chính tân tu đại tạng kinh khảm đồng lục* thì sẽ thấy công việc nhiều khê của nó. Do vậy, bút giả chỉ chọn lựa bộ phận của những bản dịch nào đó có đủ tính cách tiêu biểu nhất để khảo sát.

Tài liệu chương này sẽ dùng: Tiết 1, dùng bản dịch của bộ Bát-nhã làm chính, trọng tâm là so sánh các bản dịch qua các thời đại; tiết 2, dùng bản dịch của hai vùng Nam Bắc vào thời Nam Bắc triều. Một thuộc về chiều dọc - thời đại, [298] một thuộc chiều ngang - khu vực; tìm hiểu so sánh qua hai phương diện chiều dọc và chiều ngang này, có thể hiểu đại khái hiện tượng phổ biến của bản Phật điển Hán dịch.

1. Bản Hán dịch của bộ kinh Bát-nhã

Bút giả chọn bản dịch bộ *Bát-nhã* làm tài liệu là dựa vào 3 lý do sau:

1. Bộ kinh *Bát-nhã* là bộ kinh có số quyển rất phong phú hiện còn trong *Đại tạng kinh*, được thu vào các tập 5, 6, 7 và 8 trong *Đại chính tạng*, tổng cộng 43 bộ, 777 quyển, chiếm số lượng đứng đầu trong *Đại tạng kinh*. Trong đây bộ *Đại Bát-nhã* do Huyền Tráng phiên dịch gồm 600 quyển, là một bộ kinh lớn nhất trong tạng kinh Hán dịch.

2. Sự hoằng truyền tư tưởng Bát-nhã tại đất Hán bắt đầu từ Trúc Phật Niệm, Chi-lâu-ca-sấm đời Hán phiên dịch *Tiểu phẩm đạo hành kinh*, và sau đó các bộ *Đại phẩm*, *Kim cương*, *Tâm kinh* được tiếp tục phiên dịch. Do sự quan tâm của các thời đại đối với tư tưởng Phật học có những điểm không giống nhau, cho nên, tư tưởng Bát-nhã không giống như mặt trời giữa ban ngày sáng rực không suy giảm. Nhưng về mặt khai triển chính yếu tư tưởng Phật giáo tại đất Hán thì bộ *Bát-nhã* trước sau đều được trọng vọng, nhất là bộ *Tâm kinh*, được lưu truyền rất rộng rãi, vượt hơn bất cứ một bộ Phật điển Hán dịch nào khác. Trong quyển *Bát-nhã tâm kinh tư tưởng sử*, pháp sư Đông Sơ viết: “Trong các tông phái Phật giáo, bất luận là tông phái nào cũng đều đọc *Tâm kinh*, ngay cả những người tại gia ít nghiên cứu về Phật học cũng không ai là không tôn trọng *Tâm kinh*. Do đó, kinh điển Phật giáo được lưu truyền phổ biến nhất, sâu rộng nhất chính là *Tâm kinh*.”

3. Bộ kinh *bát-nhã* không phải do một thời đại, một người dịch thành. Về thời đại, từ Đông Hán cho đến Bắc

Tống, hầu như thời đại nào cũng có bản dịch truyền đời. Về dịch giả, trước sau gồm 33 người tham gia phiên dịch (tham khảo đồ biểu 1 của tiết này), những đại sư dịch kinh trọng yếu như Chi-lâu-ca-sấm, Chi Khiêm, Khương Tăng Hội, Trúc Pháp Hộ, Cưu-ma-la-thập, Huyền Tráng, Nghĩa Tịnh đều từng dốc sức vào việc này, do vậy khảo cứu bản dịch *kinh Bát-nhã* [299] có thể xem như là hình ảnh thu nhỏ của Phật điển Hán dịch.

Nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho sự thảo luận và duyệt đọc, cách sắp xếp nội dung của tiết này không giống như hình thức của bản luận văn thông thường, trước hết chép đồ biểu 7 tư liệu cơ bản, dùng làm cơ sở để thảo luận trong tiết này. Nhưng khi thảo luận thì dùng các đồ biểu ấy kiểm chứng lẫn nhau, do vậy phải đặt chúng ở phần đầu. Đại khái, thứ tự sắp xếp đồ biểu 7 tư liệu cơ bản này theo phương thức thu nhỏ (từ lớn đến nhỏ), phạm vi đồ biểu thứ nhất rất rộng, là tổng mục của bộ *kinh Bát-nhã* còn hay mất qua các thời đại, có thể xem như bản lịch sử giản lược của hệ thống kinh điển Bát-nhã được phiên dịch. Đồ biểu thứ 2, thứ 3 từ trong hệ thống Bát-nhã rút ra hai bộ kinh có tính tiêu biểu nhất là *Tiểu phẩm* và *Đại phẩm* để so sánh những sai khác của các bản trùng dịch về số quyển, phẩm mục và số chữ. Từ biểu đồ thứ 4 đến thứ 7, lại từ trong *Tiểu phẩm*, *Đại phẩm* rút ra những đoạn văn dịch để so sánh, lại so sánh những đoạn văn dịch của *kinh Kim cương* và toàn văn *Tâm kinh* vốn là hai

bộ được lưu truyền rất rộng rãi và rất có giá trị để bổ sung nội dung tư liệu về sự so sánh văn dịch. Trước mỗi đồ biểu lại giới thiệu nguồn tư liệu dùng để thiết lập đồ biểu và những điều cần chú ý khi đọc đồ biểu ấy.

Sau đây dùng 7 đồ biểu làm tài liệu chính để phân tích diện mạo của các bản dịch bộ Bát-nhã.

1.1. So sánh bản dịch bộ Bát-nhã qua các thời đại.

Cách biên soạn *Khai nguyên lục* tương đối hợp lý và đối với những Kinh còn nghi vấn thì khảo đính rất cẩn kẽ. Nhưng những Kinh được dịch sau khi *Khai nguyên lục* biên thành thì phải tham khảo những Kinh lục xuất hiện về sau [300] để bổ sung chỗ thiếu sót. Những tác giả gần đây dựa vào cơ sở những kinh lục của các thời đại, tập hợp tất cả thành tích của người xưa, áp dụng hai phương pháp sau đây:

(1) *Chia bộ loại trước*: Chẳng hạn như *Tiểu phẩm Bát-nhã*, *Đại phẩm Bát-nhã*, *Nhân vương Bát-nhã*, *Kim cương Bát-nhã*..., rồi đem một quyển kinh trùng dịch thuộc một bộ nào đó, dựa vào niên đại trước sau, theo thứ tự ghi chú dịch giả và bản kinh còn hay mất. Phương pháp này được các bộ sau đây áp dụng: *Quốc dịch nhất thiết kinh* các tập 9, 10, 11 thuyết trình về bộ Bát-nhã; *Bát-nhã tâm kinh tư tưởng sử* của pháp sư Đông Sơ; *Sơ kỳ Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ khai triển*, chương 10, hàng 2. Ưu điểm của phương pháp này là khiến cho độc giả thoáng nhìn là

thấy rõ tình hình dịch lại, còn mất và dịch giả của bộ kinh nào đó, nhưng nếu như một dịch giả dịch từ hai bộ *kinh Bát-nhã* trở lên thì tất nhiên chỗ ghi chép phải chia ra, không có cách nào thấy rõ toàn bộ thành tích của vị ấy về lịch sử phiên dịch *kinh Bát-nhã*.

(2) Lấy bộ *Bát-nhã* 600 quyển thuộc hội 16 do Huyền Tráng phiên dịch làm chính yếu, rồi đem những bản trùng dịch thuộc hội này chép ở dưới. Phương pháp này đại khái mô phỏng theo *Khai nguyên lục* quyển 11, *Tưởng Duy Kiều Trung Quốc Phật giáo sử* quyển 1, chương 3; *pháp sư Hội Tánh đại tạng hội duyệt bát-nhã môn*, áp dụng phương pháp này để trước tác. Phương pháp này vấp phải ba sự sai lầm:

a/ Thời đại bị xáo trộn: Bộ *Đại Bát-nhã* của ngài Huyền Tráng là bộ kinh xuất hiện muộn, nếu đem bản dịch của người trước đặt ở sau bản này, thì về mặt thứ tự niên đại trước sau hiển nhiên không thỏa đáng.

b/ Bộ *Bát-nhã* của ngài Huyền Tráng tuy là bộ từng thư *Bát-nhã* có số quyển rất đồ sộ, nhưng nó vẫn không thể bao gồm toàn bộ hệ thống *Bát-nhã*, nếu lấy nó làm chính yếu thì sẽ bỏ ra ngoài nhiều bộ không bao gồm trong phạm vi của bản dịch này.

c/ Ngộ nhận rằng bản kinh tiếng Phạn mà ngài Huyền Tráng dùng làm cơ sở là nguyên bản hoàn chỉnh, bản dịch của người trước dựa vào đó để dịch hoặc trích

dịch từng đoạn mà thôi; kỳ thực kinh điển tiếng Phạn tại Ấn Độ được kết tập trải qua thời gian dài không gián đoạn mới hoàn thành, nội dung và chương mục của kinh điển từ giản đơn đến phong phú; vả lại, kinh điển các bộ phái được lưu truyền cũng không phải hoàn toàn tương đồng. Bản tiếng Phạn mà ngài Huyền Tráng dùng làm cơ sở chỉ là Kinh điển đại biểu cho một thời đại, một bộ phái nào đó; còn bản tiếng Phạn mà các dịch giả khác dùng làm cơ sở thì là Kinh điển đại biểu cho một thời đại hay một bộ phái khác. Nếu như trước hết không nắm rõ nguồn gốc của nguyên bản, mù mờ xem [301] bộ kinh *Đại Bát-nhã* do ngài Huyền Tráng dịch là bộ đầu của *kinh Bát-nhã*, thì không hoàn toàn khách quan.

Xem qua trên đây, cách trước thuật thứ nhất có thể dùng được, đồ biểu này dùng nó làm cơ sở, có tu chỉnh chút ít để bổ sung vào cái đẹp mà chưa trọn vẹn. Về tư liệu vẫn dùng năm nhà nêu trên làm chính, rồi tham khảo những kinh lục đời xưa để định rõ đúng sai. Phương pháp trước lục của đồ biểu này, về chiều dọc, có thể xem khái quát tình hình thời gian phiên dịch của một bộ kinh nào đó; về chiều ngang, có thể thấy rõ một dịch giả nào đó đã dịch tổng cộng được bao nhiêu bộ *kinh Bát-nhã*.

Trường hợp những bản dịch trong đồ biểu có hai loại ghi nhận số quyển khác nhau, là do dựa vào sự ghi chép của kinh lục đời xưa. Phần trước là số quyển của bản hiện còn, phần sau là đời xưa ghi lại bản này. Chẳng hạn như

Bát-nhã đạo hành phẩm kinh (10 hay 8 quyển) của Chi-lâu-ca-sấm, *Xuất tam tạng ký tập* quyển 2, phần ghi chép về Chi-lâu-ca-sấm nói *Bát-nhã đạo hành phẩm kinh* 10 quyển, bên dưới ghi chú: hoặc 8 quyển, *Trường phòng lục* quyển 4, *Nội điển lục* quyển một, *Khai nguyên lục* quyển một cũng ghi chép như vậy, nhưng hiện còn trong *Đại chính tạng* tập 8 là bản 10 quyển. Lại như Chi Khiêm, *Đại minh độ vô cực kinh* ghi là 6 hoặc 4 quyển. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 2, phần ghi về Chi Khiêm nói *Minh độ kinh* 4 quyển, rồi chú: hoặc gọi là *Đại minh độ vô cực kinh*, mà không ghi chú là còn có bản 6 quyển, nhưng *Trường phòng lục*, quyển 5, *Nội điển lục*, quyển 2, *Khai nguyên lục*, quyển 2, thì có ghi chú hoặc 6 quyển, mà hiện còn trong *Đại chính tạng* tập 8 thì là bản 6 quyển chứ không phải bản 4 quyển (để tránh những chi tiết rườm rà, nên không phải tất cả đều ghi chú.)

Phần kinh điển được ghi chép trong mục 10. Những bản đơn dịch *Bát-nhã* khác, lẽ ra mỗi bộ kinh điển nên có một khung riêng, nhưng vì để giảm bớt tiết mục, nên gom lại một chỗ.

Sau đây là bản liệt kê tổng quát hệ thống kinh *Bát-nhã*, chia thành 10 cột; trước hết cột 1 thuộc *Tiểu phẩm Bát-nhã* v.v..., liệt kê tên kinh, số quyển còn mất, dịch giả và thời đại.

1.1 Khái quát hệ thống kinh Bát-nhã.

Bộ loại	Tên kinh	Số quyển	Dịch giả	Thời đại
1. Tiểu phẩm Bát-nhã	1/ Đạo Hành Kinh	1 quyển, khuyết	Trúc Phật Sóc	Đông Tấn
	2/ Bát-nhã Đạo Hành Phẩm Kinh	10 hay 8 quyển, còn	Chi-lâu-ca-sấm	Đông Tấn
	3/ Đại Minh Độ Vô Cực Kinh	6 hay 4 quyển, còn	Chi Khiêm	Ngô
	4/ Ngộ Phẩm Kinh	5 quyển, mất	Khương Tăng Hội	Ngô
	5/ Tiểu Phẩm Kinh	7 quyển, mất	Trúc Pháp Hộ	Tây Tấn
	6/ Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Đạo Hành Kinh	2 quyển, mất	Vệ Sĩ Độ	Tây Tấn
	7/ Đại Trí Độ Kinh	4 quyển, mất	Kỳ-đa-mật	Đông Tấn
	8/ Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Sao Kinh	5 hay 4 quyển, còn	Đàm-ma-tỳ	Phù Tấn
	9/ Tiểu phẩm Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	10 quyển, còn	Cửu-ma-la-thập	Điền Tấn
	10/ Đại Phẩm Bát-nhã Đệ Tứ Phần	18 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	11/ Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	25 quyển, còn	Thi Hộ	Tống
	12/ Phật Mẫu Bảo Đức Tạng Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	3 quyển, còn	Pháp Hiền	Tống

Thích Phước Sơn biên dịch

2. Nhu Thủ Bát-nhã	1/ Nhu Thủ Bồ-tát Vô Thượng Thanh Tịnh Phân Vệ Kinh	2 quyển, mất	Nghiêm Mật Điều	Đông Hán
	2/ Nhu Thủ Bồ-tát Vô Thượng Thanh Tịnh Phân Vệ Kinh	2 quyển, còn	Tường Công	Lưu Tống
	3/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Bát Na-Già Thất Lợi Phần	1 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
3. Đại Phẩm Bát-nhã	1/ Quang Tán Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	10 hay 15 quyển, còn	Trúc Pháp Hộ	Tây Tấn
	2/ Phóng Quang Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	20 hay 30 quyển, còn	Vô La Xoa	Tây Tấn
	3/ Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	27 hay 30 quyển, còn	Cửu-ma-la-thập	Điêu Tần
	4/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Nhị Phần	78 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
4. Nhân Vương Bát-nhã	1/ Nhân Vương Bát-nhã Kinh	2 quyển, mất	Trúc Pháp Hộ	Tây Tấn
	2/ Nhân Vương Hộ Quốc Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	2 quyển, còn	Cửu-ma-la-thập	Điêu Tần
	3/ Nhân Vương Bát-nhã Kinh	1 quyển, mất	Chân Đế	Tùy
	4/ Đại Tỳ-lưu-ti Tân Phiên Hộ Quốc Nhân Vương Bát-nhã Kinh	2 quyển, còn	Bất Không	Đường
5. Kim Cương Bát-nhã	1/ Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	1 quyển, còn	Cửu-ma-la-thập	Điêu Tần
	2/ Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh [304]	1 quyển, còn	Bồ-đề-lưu-chi	Bắc Ngụy

6. Tâm Kinh Bát-nhã	3/ Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	1 quyển, còn	Chân Đế	Tùy
	4/ Kim Cương Năng Đoạn Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	1 quyển, còn	Đạt-ma-cấp-đa	Tùy
	5/ Đại Bát-nhã Kinh Độ Cưu Năng Đoạn Kim Cương Phần	1 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	6/ Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	1 quyển, còn	Nghĩa Tịnh	Đường
	1/ Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Chú Kinh	1 quyển, mất	Chi Khiêm	Ngô
	2/ Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-Đại Minh Chú Kinh	1 quyển, còn	Cưu-ma-la-thập	Diêu Tần
	3/ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh	1 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	4/ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Na Kinh	1 quyển, mất	Bồ-đề-lưu-chi	Đường
	5// Ma-ha Bát-nhã Tùy Tâm Kinh	1 quyển, mất	Thật-xoa-nan-đa	Đường
	6/ Phổ Biến Trí Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh	1 quyển, còn	Pháp Nguyệt	Đường
	7/ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh	1 quyển, còn	Bát-nhã, Lợi Ngôn	Đường
	8/ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh	1 quyển, còn	Trí Tuệ Luân	Đường
	9/ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh	1 quyển, còn	Pháp Thành	Đường

Thích Phước Sơn biên dịch

	10/Thánh Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh	1 quyển, còn	Thi Hộ	Tống
7. Văn Thù Bát- nhã	1/ Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	2 quyển, còn	Mạn-đà-la Tiên	Tiêu Lương
	2/ Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	1 quyển, còn	Tăng-già-bà-la	Tiêu Lương
	3/ Đại Bát-nhã Kinh Đề Thất Mạn Thù Sư Lợi Phần	2 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
8. Thắng Thiên Vương Bát-nhã	1/ Thắng Thiên Vương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	7 quyển, còn	Nguyệt-bà-thủ-na	Trần
	2/ Đại Bát-nhã Kinh Đề Lục Phần	8 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
9. Lý Thú Bát-nhã	1/ Đại Bát-nhã Kinh Đề Thập Bát-nhã Lý Thú Phần	1 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	2/ Thập Tướng Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	1 quyển, còn	Bồ-đề-lưu-chi	Đường
	3/ Kim Cương Đỉnh Du-già Lý Thú Bát-nhã Kinh	1 quyển, còn	Kim Cương Trí	Đường
	4/ Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam-ma-da Kinh	1 quyển, còn	Bất Không	Đường
	5/ Biến Chiếu Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	1 quyển, còn	Thi Hộ	Tống

10. Những bản Bát-nhã dịch riêng khác	1/ Đại Bát-nhã Kinh Sơ Phần	400 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	2/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Tam Phần	59 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	3/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Ngũ Phần	10 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	4/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Thập Nhất Bố Thí Ba-la-mật-đa Phần	5 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	5/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Thập Nhị Tịnh Giới Ba-la-mật-đa Phần	5 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	6/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Thập Tam An Nhãn Ba-la-mật-đa Phần	1 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	7/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Thập Tứ Tịnh Tấn Ba-la-mật-đa Phần	1 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	8/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Thập Ngũ Tịnh Lực Ba-la-mật-đa Phần	2 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	9/ Đại Bát-nhã Kinh Đệ Thập Lục Bát-nhã Ba-la-mật-đa Phần	8 quyển, còn	Huyền Tráng	Đường
	10/ Đại Thừa Lý Thứ Lục Ba-la-mật Kinh	10 quyển, còn	Bát Nhã, Lợi Ngôn	Đường
	11/ Phật Thuyết Liểu Nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	1 quyển, còn	Thi Hộ	Tống

Thích Phước Sơn biên dịch

	12/Phật Thuyết Ngũ Thập Tụng Thánh Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	1 quyển, còn	Thi Hộ	Tống
	13/Phật Thuyết Đế Thích Bát-nhã Ba-la-mật Kinh	1 quyển, còn	Thi Hộ	Tống
	14/Phật Thuyết Thánh Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	1 quyển, còn	Thi Hộ	Tống
	15/Phật Thuyết Phật Mẫu Tiểu Tự Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	1 quyển, còn	Thiên Túc Tai	Tống
	16/Phật Thuyết Quán Tưởng Phật Mẫu Tiểu Tự Bát-nhã Ba-la-mật-đa Bồ-át Kinh	1 quyển, còn	Thiên Túc Tai	Tống
	17/Phật Thuyết Khai Giai Tự Tánh Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh	4 quyển, còn	Duy Tịnh	Tống
	18/Phật Thuyết Thánh Thượng Căn Bản Đại Lạc Kim Cương Bát Không Tam-muội Đại Giáo Vương Kinh	7 quyển, còn	Pháp Hiền	Tống

1.2. So sánh phẩm mục 7 bản dịch Tiểu Phẩm Bát-Nhã

1. Bát-nhã Đạo Hành Phẩm Kinh (Chi-lâu-ca-sấm)	2. Đại Minh Độ Vô Cực Kinh (Chi Khiêm)	3. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Sao Kinh (Đàm-ma-tỳ)	4. Tiểu phẩm Bát-nhã Ba-la-mật Kinh (Cút-ma-la-thập)	5. Đại Bát-nhã Kinh Độ Tử Phần (Huyền Tráng)	6. Phật Mẫu Xuất Sinh Tam pháp Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh (Thi Hộ)	7. Phật Mẫu Bảo Đức Tạng Bát-nhã Ba-la-mật Kinh (Pháp Hiền)
1/ Đạo Hành Phẩm	1/ Hành Phẩm	1/ Đạo Hành Phẩm	1/ Sơ Phẩm	1/ Diệu Hành Phẩm	1/ Liễu Tri Chư Hành Tướng Phẩm	1/ Hành Phẩm
2/ Nạn Vấn Phẩm	2/ Thiên Đế Thích Vấn Phẩm	2/ Vấn Phẩm	2/ Thích Đề Hoàn Nhân Phẩm	2/ Đế Thích Phẩm	2/ Đế Thích Thiên Chủ Phẩm	2/ Đế Thích Phẩm
3/ Công đức phẩm	3/ Trì Phẩm	3/ Công đức Phẩm	3/ Thập Phẩm	- nt -	- nt -	
- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	3/ Cúng Dưỡng Tối - đồ-ba Phẩm	3/Bảo Thập Công Đức Phẩm	3/ Trì Vô Lượng Công Đức Kiến Thập Phẩm
- nt -	- nt -	- nt -	4/ Minh Chủ Phẩm	- nt -	- nt -	
- nt -	4/ Công Đức Phẩm	- nt -	5/ Xá Lợi Phẩm	4/ Xưng Dường Công Đức Phẩm	4/ Xưng Tán Công Đức Phẩm	4/ Công Đức Phẩm
- nt -	- nt -	- nt -	6/ Tá Trợ Phẩm	5/ Phúc Môn Phẩm	5/ Chánh Phúc Phẩm	5/ Phúc Lượng Phẩm

Thích Phước Sơn biên dịch

4/ Âu Tượng Câu-xá-la Khuyến Trại Phẩm	5/ Biện Mưu Minh Tuệ Phẩm	4/ Thiện Quyền Phẩm	7/ Hồi Hưởng Phẩm	6/ Tùy Hỷ Hồi Hưởng Phẩm	6/ Tùy Hỷ Hồi Hưởng Phẩm	6/ Tùy Hỷ Công Đức Phẩm
5/ Nê-lê Phẩm	6/ Thanh Tịnh Phẩm	5/ Địa Ngục Phẩm	8/ Nê-lê Phẩm	7/ Địa Ngục Phẩm	7/ Địa Ngục Duyên Phẩm	7/ Địa Ngục Phẩm
6/ Thanh Tịnh Phẩm	7/ Thanh Tịnh Phẩm	6/ Thanh Tịnh Phẩm	- nt -	8/ Thanh Tịnh Phẩm	8/ Thanh Tịnh Phẩm	8/ Thanh Tịnh Phẩm
- nt -	- nt -	- nt -	9/ Thán Tịnh Phẩm	- nt -	- nt -	
[308] 7/ Thán Phẩm	- nt -	- nt -	- nt -	9/ Thán Thán Phẩm	9/ Thán Thắng Phẩm	9/ Thán Phẩm
8/ Trì Phẩm	8/ Tái Trì Phẩm		10/ Bất Khả Tư Nghì Phẩm	10/ Tổng Trì Phẩm	10/ Tán Trì Phẩm	10/ Xưng Tán Công Đức Phẩm
9/ Giác Phẩm	9/ Giác Tà Phẩm		11/ Ma Sự Phẩm	11/ Ma Sự Phẩm	11/ Ác Giả Chương Pháp Phẩm	11/ Ma Phẩm
10/ Chiêu Minh Phẩm			12/ Tiểu Như Phẩm	- nt -	- nt -	
- nt -	10/ Chiêu Minh Thập Vương Phẩm		- nt	12/ Hiện Thế Gian Phẩm	12/ Hiện Thị Thế Gian Phẩm	12/ Hiện Thế Phẩm

- nt -	- nt -	13/ Vô Tướng Phẩm	- nt -	- nt -	
11/ Bất Khả Kế Phẩm	11/ Bất Khả Kế Phẩm	- nt -	13/ Bất Tư Nghì Đẳng Phẩm	13/ Bất Tư Nghì Phẩm	13/ Bất Tư Nghì Phẩm
- nt -	- nt -	- nt -	14/ Thí Dụ Phẩm	- nt -	
- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	14/ Thí Dụ Phẩm	14/ Thí Dụ Phẩm
12/ Thí Dụ Phẩm	12/ Thí Dụ Phẩm	14/ Thuyết Việt-trí Dụ Phẩm	- nt -	- nt -	
13/ Phân Biệt Phẩm	13/ Phân Biệt Phẩm	15/ Đại Như Phẩm	15/ Thiên Tán Phẩm	15/ Hiền Thánh Phẩm	15/ Thiên Phẩm
14/ Bản Vô Phẩm	14/ Bản Vô Phẩm	- nt -	16/ Chân Như Phẩm	16/ Chân Như Phẩm	16/ Như Thật Phẩm
15/ A-duy-việt-trí Phẩm	15/ Bất thời chuyển Phẩm	16/ A-duy-việt-trí Phẩm	17/ Bất Thối Phẩm	17/ Bất Thối Chuyển Bồ-lát Tướng Phẩm	17/ Bất Thối Địa Tướng Thủy Phẩm
16/ Hằng-kiệt-ư-bà-di Phẩm	16/ Hằng-kiệt Thanh Tm Nữ Phẩm	17/ Thâm Công Đức Phẩm	18/ Không Tướng Phẩm	18/ Không Tánh Phẩm	18/ Không Phẩm

Thích Phước Sơn biên dịch

- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	19/ Trạch Công Đức Phẩm	19/ Thập Tam Ngũ Phẩm	19/ Ngụ Ngạ Thiên Thị Phẩm
- nt -	- nt -	- nt -	18/ Hằng-già-đề-bà Phẩm	20/ Căng-già Thiên Phẩm	- nt -	
[309] 17/ Thủ Không Phẩm	17/ Thủ Không Phẩm	10/ Thủ Không Phẩm	- nt -	21/ Giác Ma Sự Phẩm	20/ Thiên Xảo Phương Tiện Phẩm	20/ Thiên Giải Phương Tiện Phẩm
18/ Viễn Ly Phẩm	18/ Viễn Ly Phẩm	11/ Viễn Ly Phẩm	19/ A-tỳ-bạt-trí Giác Ma Phẩm	- nt -	- nt -	
- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	
- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	21/ Biện Ma Tướng Phẩm	21/ Ma Nghiệp Phẩm
19/ Thiên Trì Thúc Phẩm	19/ Thiên Hữu Phẩm	12/ Thiên Trì Thúc Phẩm	20/ Thâm Tâm Cầu Bồ-đề Phẩm	22/ Thiên Hữu Phẩm	22/ Thiên Trì Thúc Phẩm	22/ Thiên Hữu Phẩm
20/ Thích Đề Hoàn Nhân Phẩm	20/ Thiên Đế Thích Phẩm	13/ Thích Đề Hoàn Nhân Phẩm	- nt -	23/ Thiên Chủ Phẩm	23/ Đế Thích Thiên Chủ Tán Thán Phẩm	23/ Pháp Vương Phẩm
- nt -	- nt -	- nt -	- nt -	24/ Vô Táp Vô Dị Phẩm	24/ Tăng Thượng Mạn Phẩm	24/ Ngạ Phẩm

Lịch sử phiên dịch Hán tạng

21/Cống Cao Phẩm	21/Cống Cao Phẩm		21/Cung Kính Bồ-tát Phẩm	- nt -	- nt -	25/Giới Phẩm
22/Học Phẩm	22/Học Phẩm		- nt -	25/Tấn Tốc Phẩm	25/Học Phẩm	
- nt -	- nt -		22/Vô Quái Phiên Nào Phẩm	- nt -	- nt -	
23/Thủ Hạnh Phẩm	23/Thủ Hạnh Phẩm		- nt -	26/Huyền Dụ Phẩm	26/Huyền Dụ Phẩm	26/Huyền Hoá Phẩm
- nt -	- nt -		23/Xưng Dưỡng Bồ-tát Phẩm	- nt -	- nt -	
24/Cường Nhược Phẩm	24/Cường Nhược Phẩm		- nt -	27/Kiên cố Phẩm	27/Kiên cố Phẩm	27/Điều Nghĩa Phẩm
- nt -	- nt -		24/Chúc Lụy Phẩm	- nt -	- nt -	
- nt -	- nt -		- nt -	28/Tán Hoa Phẩm	28/Tán Hoa Phẩm	28/Tán Hoa Phẩm
25/Luy Giáo Phẩm	25/Luy Giáo Phẩm		- nt -	- nt -	- nt -	
[310] - nt -	- nt -		25/Kiến A-bộ-Phật Phẩm	- nt -	- nt -	

Thích Phước Sơn biên dịch

26/ Bất Khả Tận Phẩm	26/ Bất Tận Phẩm		- nt -	- nt -	- nt -	26/ Bất Khả Tận Phẩm
27/ Tùy Phẩm	27/ Tùy Phẩm		26/ Tùy Tri Phẩm	29/ Tùy Thuận Phẩm	29/ Tùy Tri Phẩm	29/ Tối Tập Phẩm tu
28/ Tát-bà-đa luận Bồ-tát hấm	28/ Phổ Từ Khải Sĩ Phẩm		27/ Tát-bà-đa Luân Phẩm		30/ Thường Hoan Hỷ Phẩm	
- nt -	- nt -					
29/ Đàm-vô-kiệt Bồ-tát Phẩm	29/ Pháp Lai Khải Sĩ Phẩm		28/ Đàm-vô-kiệt Phẩm		31/ Pháp Thường Phẩm	31/ Xuất Pháp Phẩm
- nt -	- nt		29/ Chúc Lụy Phẩm		- nt -	
30/ Chúc Lụy Phẩm	30/ Chúc Lụy A Nan Phẩm		- nt -		32/ Chúc Lụy Phẩm	32/ Thiên hộ Phẩm

1.3. So sánh phẩm mục 4 bản dịch Đại Phẩm Bát-Nhã:

Quang Tán Bát-nhã (Trúc Pháp Hộ)	Phóng Quang Bát-nhã (Vô-la-xoa)	Ma-ha Bát-nhã (Cưu-ma-la-thập)	Đại Bát-nhã Đệ Nhị Hội (Huyền Tráng)
1. Quang Tán Phẩm - nt -	1. Phóng Quang Phẩm - nt -	1. Tự Phẩm - nt -	1. Duyên Khởi Phẩm 2/ Hoan Hỷ Phẩm - nt -
[311] 2. Thuận Không Phẩm - nt -	2. Vô Kiến Phẩm - nt -	2. Phụng Bát Phẩm - nt -	3/ Quán Chiếu Phẩm - nt -
3/ Hành Không Phẩm - nt -	3/ Giả Hiệu Phẩm 4/ Học Ngũ Nhân Phẩm 5/ Độ Ngũ Thần Thông Phẩm 6/ Thọ Quyết Phẩm - nt -	3/ Tập Ứng Phẩm 4/ Vãng Sanh Phẩm - nt -	- nt -
4/ Thán Đẳng Phẩm 5/ Thọ Quyết Phẩm 6/ Phán Biệt Không Phẩm 7/ Liễu Không Phẩm 8/ Giả Hiệu Phẩm 9/ Hành Phẩm 10/ Huyễn Phẩm	7/ Diệu Độ Phẩm 8/ Thiệt Tướng Quang Phẩm 9/ Hành Phẩm 10/ Học Phẩm 11/ Bản Vô Phẩm 12/ Không Hành Phẩm 13/ Ván Huyễn Phẩm	5/ Thán Độ Phẩm 6/ Thiệt Tướng Phẩm 7/ Tam Giả Phẩm 8/ Khuyến Học Phẩm 9/ Tập Tán Phẩm 10/ Hành Tướng Phẩm 11/ Huyễn Học Phẩm	4/ Vô Đẳng Đẳng Phẩm 5/ Thiệt Căn Tướng Phẩm 6/ Thiệt Hiện Phẩm 7/ Nhập Ly Sanh Phẩm 8/ Thắng Quán Phẩm 9/ Hành Tướng Phẩm 10/ Huyễn Dụ Phẩm

Thích Phước Sơn biên dịch

11/ Ma-ha-tát Phẩm - nt -	14/ Liễu Bản Phẩm - nt -	12/ Cú Nghĩa Phẩm 13/ Kim Cương Phẩm 14/ Lạc Thuyết Phẩm 15/ Biện Tài Phẩm 16/ Thừa Thừa Phẩm 17/ Trang Nghiêm Phẩm 18/ Tăng-na-tăng-niết Phẩm 19/ Vấn Ma-ha-diễn Phẩm 20/ Đà-lân-ni Phẩm 21/ Trị Địa Phẩm 22/ Vấn Xuất Diễn Phẩm 23/ Thán Hạnh Phẩm 24/ Diễn Dữ Không Đẳng Phẩm 25/ Hợp Tụ Phẩm 26/ Bất Khả Đắc Tam Thế Phẩm 27/ Vấn Quán Phẩm	11/ Thi Dụ Phẩm - nt - 12/ Đoạn Chư Kiến Phẩm 13/ Lục Đạo Bỉ Ngạn Phẩm 14/ Thừa Đại Thừa Phẩm 15/ Vô Phước Giải Phẩm 16/ Tam-ma-địa Phẩm 17/ Niệm Trụ Đẳng Phẩm 18/ Tu Trị Địa Phẩm 19/ Xuất Trụ Phẩm 20/ Siêu Thắng Phẩm 21/ Vô Sở Hữu Phẩm 22/ Tùy Thuận Phẩm 23/ Vô Biên Tế Phẩm 24/ Viên Ly Phẩm
------------------------------	-----------------------------	--	--

25/ Vấn Phẩm	28/ Vô Trụ Phẩm	27/ Vấn Trụ Phẩm	25/ Đế Thích Phẩm
26/ Như Huyền Phẩm	29/ Như Huyền Phẩm	28/ Huyền Thỉnh Phẩm	26/ Tín Thọ Phẩm
27/ Vũ Pháp Bảo Phẩm	30/ Vũ Pháp Vũ Phẩm	29/ Tấn Hoa Phẩm	27/ Tấn Hoa Phẩm
[313]	31/ Thán Phẩm	30/ Tam Thán Phẩm	28/ Thọ Ký Phẩm
	32/ Hàng Chúng Sanh Phẩm	31/ Diệt Tránh Phẩm	29/ Nhiếp Thọ Phẩm
	33/ Thủ Hành Phẩm	32/ Đại Minh Phẩm	30/ Tốt-đồ-ba Phẩm
	34/ Cúng Dường Phẩm	33/ Thuật Thành Phẩm	31/ Phước Sanh Phẩm
	35/ Trì Phẩm	34/ Khuyển Trì Phẩm	32/ Công Đức Phẩm
	36/ Khiển Di Đạo Sĩ Phẩm	35/ Khiển Di Phẩm	33/ Ngoại Đạo Phẩm
	37/ Vô Nhị Phẩm	36/ Tôn Tuân Phẩm	34/ Thiên Lai Phẩm
	38/ Xá-lợi Phẩm	37/ Pháp Xưng Phẩm	35/ Thiết-lợi-la Phẩm
	39/ Công Đức Phẩm	38/ Pháp Thí phẩm	36/ Kinh Văn Phẩm
	40/ Khuyển Trợ Phẩm	39/ Tùy Hỷ Phẩm	37/ Tùy Hỷ hồi Hướng Phẩm
	41/ Chiếu Minh Phẩm	40/ Chiếu Minh Phẩm	38/ Đại Sư Phẩm
	42/ Ngộ-lê Phẩm	41/ Tín Hủy Phẩm	39/ Địa Ngục Phẩm
	43/ Minh Tịnh Phẩm	42/ Thán Tịnh Phẩm	40/ Thanh Tịnh Phẩm
	44/ Vô Tác Phẩm	43/ Vô Tác Phẩm	41/ Vô Tiêu Xi Phẩm
	45/ Đẳng Phẩm	44/ Biến Thán Phẩm	42/ Bất Khả Đặc Phẩm

Thích Phước Sơn biên dịch

[314]	<p>46/ Chân Như Thức Phẩm</p> <p>47/ Giác Ma Phẩm</p> <p>48/ Bất Hòa Hợp Phẩm</p> <p>49/ Đại Minh Phẩm</p> <p>50/ Văn Tướng Phẩm</p> <p>51/ Đại Sự Hưng Phẩm</p> <p>52/ Thí Dụ Phẩm</p> <p>53/ Tùy Chân Tri Thức Phẩm</p> <p>- nt -</p> <p>54/ Giải Thâm Phẩm</p> <p>55/ Thán Thâm Phẩm</p> <p>56/ A-duy-việt-trí Phẩm</p> <p>- nt -</p> <p>57/ Kiên Cố Phẩm</p> <p>58/ Thâm Thâm Phẩm</p> <p>59/ Mộng Trung Hành Phẩm</p> <p>- nt -</p>	<p>45/ Văn Trì Phẩm</p> <p>46/ Ma Sự Phẩm</p> <p>47/ Lương Quá Phẩm</p> <p>48/ Phật Mẫu Phẩm</p> <p>49/ Văn Tướng Phẩm</p> <p>50/ Thành Biện Phẩm</p> <p>51/ Thí Dụ Phẩm</p> <p>52/ Tri Thức Phẩm</p> <p>- nt -</p> <p>53/ Thú Trí Phẩm</p> <p>54/ Đại Như Phẩm</p> <p>55/ Bất Thối Phẩm</p> <p>- nt -</p> <p>56/ Kiên Cố Phẩm</p> <p>57/ Thâm Áo Phẩm</p> <p>58/ Mộng Hành Phẩm</p> <p>- nt -</p>	<p>43/ Đồng Bắc Phương Phẩm</p> <p>44/ Ma Sự Phẩm</p> <p>45/ Bất Hòa Hợp Phẩm</p> <p>46/ Phật Mẫu Phẩm</p> <p>47/ Thị Tướng Phẩm</p> <p>48/ Thành Biện Phẩm</p> <p>49/ Thuyền Đăng Dụ Phẩm</p> <p>50/ Sơ Nghiệp Phẩm</p> <p>51/ Điều Phục Tham Đăng Phẩm</p> <p>- nt -</p> <p>52/ Chân Như Phẩm</p> <p>53/ Bất Thối Chuyển Phẩm</p> <p>54/ Chuyển Bất Chuyển Phẩm</p> <p>- nt -</p> <p>55/ Thâm Thâm Nghĩa Phẩm</p> <p>56/ Mộng Hành Phẩm</p> <p>57/ Nguyễn Hành Phẩm</p>
-------	--	--	---

[315]	60/ Hằng-gia Điều Phẩm	59/ Hà Thiên Phẩm	58/ Căng-già Thiên Phẩm
	61/ Văn Tướng Hạnh Nguyện Phẩm	60/ Bất Chứng Phẩm	59/ Tập Cận Phẩm
	62/ A-duy-việt-trí Tướng Phẩm	61/ Mộng Thệ Phẩm	60/ Tăng Thượng Mạn Phẩm
	63/ Thích Đề Hoàn Nhân Phẩm	62/ Ma Sầu Phẩm	61/ Văn Học Phẩm
	64/ Văn Đẳng Học Phẩm	63/ Đẳng Học Phẩm	62/ Đồng Tánh Phẩm
	65/ Thân Cận Phẩm	64/ Tịnh Nguyện Phẩm	63/ Vô Phân Biệt Phẩm
	66/ Lao Cố Phẩm	65/ Độ Không Phẩm	64/ Kiên Phi Kiên Phẩm
	67/ Chúc Luy Phẩm	66/ Luy Giao Phẩm	65/ Thập Ngũ Phẩm
	68/ Vô Tận Phẩm	67/ Vô Tận Phẩm	66/ Vô Tận Phẩm
	69/ Lục Độ Tướng Nhiếp Phẩm	68/ Nhiếp Ngũ Phẩm	67/ Tướng Nhiếp Phẩm
	70/ Ấu Hòa Phẩm	69/ Phương Tiện Phẩm	68/ Xảo Tiện Phẩm
	- nt -	70/ Tam Tuệ Phẩm	- nt -
	71/ Chứng Thọ Phẩm	71/ Đạo Thọ Phẩm	69/ Thọ Dụ Phẩm
	72/ Bồ-tát Hạnh Phẩm	72/ Đạo Hạnh Phẩm	70/ Bồ-tát Hạnh Phẩm
	73/ Đường Đắc Chân Tri Thức Phẩm	73/ Tam Thiên Phẩm	71/ Thân Cận Phẩm

Thích Phước Sơn biên dịch

74/ Giáo Hóa Chúng Sinh Phẩm	74/ Giáo Hóa Chúng Sinh Phẩm	74/ Biến Học Phẩm	72/ Biến Học Phẩm
75/ Vô Kiên Yếu Phẩm	75/ Tam Thử Phẩm	75/ Tam Thử Phẩm	73/ Tiệm Thử Phẩm
76/ Vô Ý Tướng Phẩm	76/ Nhất Niệm Phẩm	76/ Nhất Niệm Phẩm	74/ Vô Tướng Phẩm
77/ Vô Hữu Tướng Phẩm	77/ Lục Dụ Phẩm	77/ Lục Dụ Phẩm	75/ Vô Tap Phẩm
78/ Trụ Nhị Không Phẩm	78/ Tứ Nghiệp Phẩm	78/ Tứ Nghiệp Phẩm	76/ Chúng Đức Tướng Phẩm
79/ Siêu Việt Pháp Tướng Phẩm	79/ Thiện Đạt Phẩm	79/ Thiện Đạt Phẩm	77/ Thiện Đạt Phẩm
80/ Tín Bản Tế Phẩm	80/ Thạt Tế Phẩm	80/ Thạt Tế Phẩm	78/ Thạt Tế Phẩm
81/ Vô Hình Phẩm	81/ Cù Túc Phẩm	81/ Cù Túc Phẩm	79/ Vô Khuyết Phẩm
82/ Kiến Lập Phẩm	82/ Tịnh Độ Phẩm	82/ Tịnh Độ Phẩm	80/ Đạo Sĩ Phẩm
83/ Tất Cánh Phẩm	83/ Tất Định Phẩm	83/ Tất Định Phẩm	81/ Chánh Định Phẩm
84/ Phán Biệt Phẩm	84/ Sai Biệt Phẩm	84/ Sai Biệt Phẩm	82/ Phật Pháp Phẩm
85/ Hữu Vô Phẩm	85/ Thạt Thí Phẩm	85/ Thạt Thí Phẩm	83/ Vô Sự Phẩm
86/ Chư Pháp Đẳng Phẩm	86/ Bình Đẳng Phẩm	86/ Bình Đẳng Phẩm	84/ Thạt Thuyết Phẩm
87/ Như Hóa Phẩm	87/ Như Hóa Phẩm	87/ Như Hóa Phẩm	85/ Không Tánh Phẩm
88/ Tất-đa-ba Luân Phẩm	88/ Thường Đức Phẩm	88/ Thường Đức Phẩm	
89/ Pháp Tướng Phẩm	89/ Pháp Tướng Phẩm	89/ Pháp Tướng Phẩm	
90/ Chúc Lụy Phẩm	- nt -	- nt -	
	90/ Chúc Lụy Phẩm	90/ Chúc Lụy Phẩm	

1.4. [318] So sánh một số đoạn văn trong 7 bản dịch Tiểu phẩm Bát-nhã

1/ Đạo Hành Bát-nhã Kinh quyển đệ tam. Hậu Hán Nhục Chi quốc Tam tạng Chi-lâu-ca- sấm dịch. Ma-ha Bát-nhã Ba-la- mật Đạo Hành Kinh Thanh lục. [Đại Chính Tạng tập 8, trang 442a, dòng 8]	2/ Đại Minh Độ Kinh quyển đệ tam. Ngộ Nhục Thị quốc cư sĩ Chi Khiêm dịch. Thanh Tịnh Phẩm đệ thất [Đại Chính Tạng tập 8, dòng 488b, dòng 11]	3/ Ma-ha Bát- nhã Sao Kinh quyển đệ tam. Tân Thiên Trúc Sa-môn Đàm- ma-tỳ công Trúc Phật Niệm dịch. Ma-ha Bát-nhã Ba-la- mật Thanh Tịnh Phẩm đệ lục. [Đại Chính Tạng tập 8, trang 523c, dòng 1]	4/ Tiểu Phẩm Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh quyển đệ tam. Hậu Tần Quy Tứ quốc, Tam tạng Cù-ma- la-thập dịch. Ma-ha-Bát-nhã Ba-la-mật Nê-lê Phẩm đệ bát. [Đại Chính Tạng tập 8, trang 551b, dòng 7]	5/ Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh quyển đệ ngũ. ... Huyền Tráng dịch. Đệ tứ phần Thanh Tịnh Phẩm đệ bát. [Đại Chính Tạng tập 7, trang 801c, dòng 11]	6/ Phật Thuyết Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh quyển đệ bát. ... Thi Hộ phụng chiếu dịch. Thanh Tịnh Phẩm đệ bát chi nhất. [Đại Chính Tạng tập 8, trang 616a, dòng 7]	7/ Phật Mẫu Bảo Đức Tạng Bát- nhã Ba-la-mật- đa quyển thượng... Pháp Hiền phụng chiếu dịch. Phật Mẫu Bảo Đức tạng Bát-nhã Già-đa. Thanh Tịnh Phẩm đệ bát. Thủ Phẩm nhiếp đệ cửu Thán Phẩm [Đại Chính Tạng tập 8, trang 678c, dòng 28]
(1) Tu-bồ-đề bach Phật ngôn: “Bát-nhã Ba-la- mật, thiếu hữu hiếu giả, tướng vị hiệp tập cố?”	(1) Thiện Nghiệp bạch Phật ngôn: “Thiếu hiếu minh độ vô cực, vị hiệp tập giả?”	(1) Tu-bồ-đề bach Phật ngôn: “Bát-nhã Ba-la- mật, thiếu hữu hiếu giả, tướng bất hiệp tập cố?”	(1) Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn, bất tỉnh tấn giả, tén giải Bát- nhã Ba-la-mật thậm nan?”	(1) Nữ thời cụ thọ Thiện Hiền phục bach Phật ngôn: “Thế Tôn, chư ngu si nhân bất cần tỉnh tấn, cụ chư ác	(1) Nữ thời tôn giả Tu-bồ-đề bach Phật ngôn: “Thế Tôn, nhược hữu tùy thuận ác tri thức, viễn ly	(1) Viễn hành địa nhiếp phương tiện Ba-la-mật Già-đa. Sắc thanh tịnh cố quả thanh tịnh. Quả sắc nhị đồng

Thích Phước Sơn biên dịch

			<p>hanh, bạc thiếu thiện căn, ám độn vô cầu, thiếu căn liệt tuệ, vị ác tri thức chi sở nhiếp thọ, bất sự thiện hữu, bất lạc thỉnh vấn ư chư thắng thiện, bất cần tu học, vẫn Phật sở thuyết Bát-nhã Ba- la-mật-đa, thật nan tín giải.”</p>	<p>thiện căn, cập bất tinh tấn giả, ư thử thậm thâm Bát-nhã Ba-la- mật-đa pháp môn, cực nan tín giải da?”</p>	<p>nhất thiết trí. Nhược nhất thiết trí thanh tịnh thời như hư không giới bất đoạn hoại. Bồ-lát xuất quá ư tam giới. Đoạn tận phiền não nhi hiện sinh vô lão bệnh tử hiện diệt độ tư tức thị hành Bát-nhã hạnh. Thế gian dục sắc chi ử nê. Ngũ nhân xử trung như phong triển. Diệc như lộc tại ốc trung chuyển Trí giả như cầm phi hư không. Nhược bất trước sắc vô thọ tướng. Diệc vô hành thức nãi thanh tịnh. Như thị ly chư phiền não cấu. Giải</p>
--	--	--	--	---	---

					thoát danh Phật đại trí hạnh. Bồ-tát như thị hành đại trí. Đặc ly chư tướng thoát luân hồi. Như nhất giải thoát La Hầu chúng. Quang Minh Phổ Biến chiếu thế gian. Hỏa thiêu thảo mộc cấp thọ lâm. Như nhất thiết pháp tánh thanh tịnh. Tác như thị quán diệc phi quán. Như thị tối thượng Bát-nhã hạnh.
				(2) Phật cáo Tu-bồ-đề: “Như thị, như thị, như nhữ sở ngôn, như thị đẳng nhân thiếu kiến thiếu văn, viễn ly thiện căn, tu thiếu	(2) Phật cáo Thiện Hiện: “Như thị, như thị, như nhữ sở thuyết.”
				(2) Phật ngôn: “Như thị, như thị Tu-bồ-đề! Bất tính lán giả, tín giải Bát-nhã Ba-la-mật thậm nan.”	(2) Phật ngôn: “Như thị, như thị Tu-bồ-đề! Bất tính lán giả, tín giải Bát-nhã Ba-la-mật thậm nan.”
				(2) Phật ngữ Tu-bồ-đề: “Như thị, như thị Bát-nhã Ba-la-mật thiếu hữu hiểu giả, tướng bất hiệp lập cố.”	(2) Phật ngữ Tu-bồ-đề: “Như thị, như thị Bát-nhã Ba-la-mật thiếu hữu hiểu giả, tướng bất hiệp lập cố.”
			(2)		
			(2) Phật ngữ Tu-bồ-đề: “Như thị, như thị Bát-nhã Ba-la-mật thiếu hữu hiểu giả, dụng vị hiệp lập chi sở trí.”		

Thích Phước Sơn biên dịch

					trí tuệ, bất năng tính tấn, hựu phục tùy thuận chư ác trí thức, thị cố ư thử thậm thâm pháp môn, cệ nan tín giải.”	
					(3) Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn như thử Bát-nhã Ba- la-mật-đa pháp môn dĩ hà nghĩa cố, nan tín nan giải?”	
					(3) Như thời Thiện Hiện phục bạch Phật ngôn: “Như thử Bát-nhã Ba-la- mật-đa, vãn hà thậm thâm nan tín nan giải?”	
					(3) “Thế Tôn, vãn hà bất tính tấn giá tín giải Bát-nhã Ba-la- mật thậm nan?”	
			(3) (Hà dĩ cố?)			
[319] (3) (Hà dĩ cố?)					(3) “Thế Tôn, vãn hà bất tính tấn giá tín giải Bát-nhã Ba-la- mật thậm nan?”	
(4)	(4)	(4)	(4)	(4)	(4) “Tu-bồ-đề! Sắc vô phước vô giải, hà dĩ cố? Sắc chân tính thị sắc, thọ tướng hành thức vô phước vô giải, hà dĩ cố? Thức chân tính thị thức. Phục thử Tu-bồ-	
					(4) Phật cáo Thiện Hiện: “Sắc phi phước phi giải, hà dĩ cố? Sắc dĩ vô tính vi tự tính cố, thọ tướng hành thức phi phước phi giải, hà dĩ cố? Thọ tướng hành thức dĩ vô tính vi tự tính cố. Phục thử	
					(4) Phật ngôn: Tu-bồ-đề! Sắc thọ tướng hành thức vô phước vô giải. Hà dĩ cố? Sắc tự tính thị sắc cố vô phước vô giải. Thọ tướng hành thức tự tính thị thức cố vô	

Thích Phước Sơn biên dịch

(5)	(5)		<p>tại thức chân tính thị thức.”</p> <p>(5) “Thế Tôn, Bát-nhã Ba-la-mật thậm thâm, bất tính tấn giả, tín giải thậm nan?”</p>	<p>Thọ tướng hành thức trung tế dĩ vô tính vị tự tính cố.”</p> <p>(5) Cụ thọ Thiện Hiện phục bạch Phật ngôn: “Thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thậm nan tín giải, thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa cực nan tín giải.”</p>	<p>(5) Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn! Bát-nhã Ba-la-mật-đa pháp môn nan tín nan giải, như Phật sở thuyết, tối cực thậm thâm chuyển phục nan giải. Thế tôn, như có hữu giải đãi, thiếu tính tấn giả, thất niệm vô trí tuệ giả, ứng tri thử đẳng ư Bát-nhã Ba-la-mật-đa pháp môn, nan giải nan nhập.”</p>	
(6)	(6)	(6)	<p>(6) Phật ngôn: “Như thị như thị, Thâm Tu-bồ-đề! Thâm Bát-nhã Ba-la-mật bất tính tấn giả, tín giải thậm nan.”</p>	<p>(6) Phật cáo Thiện Hiện: “Như thị, như thị, như nữ sở thuyết.”</p>	<p>(6) Phật cáo Tu-bồ-đề: “Như thị, như thị, như nữ sở ngôn.”</p>	

Thích Phước Sơn biên dịch

tác-vân-nhã thanh tính, sắc diệt thanh tính. Thị cố sắc thanh tịnh, tác-vân- nhã diệt thanh tịnh đẳng vô di. Kim bất đoạn tiền, tiền bất đoạn hậu, cố vô hoại. Dĩ thị cố, tiền vi bất đoạn cố ngôn thông đường tư tướng sinh tử thức thanh tịnh, tác-vân-nhã diệt thanh tịnh. Thị cố tác-vân-nhã thanh tịnh, thức diệt thanh tịnh. Tác- vân-nhã thanh tịnh, thức diệt thanh tịnh đẳng vô di. Kim bất đoạn tiền, tiền bất đoạn hậu, cố vô hoại. Dĩ thị cố tiền vi bất đoạn.”	diệt thanh tịnh. Thị cố sắc thanh tịnh tác-vân-nhã diệt thanh tịnh đẳng vô di. Kim bất đoạn tiền, tiền bất đoạn hậu, cố vô hoại. Dĩ thị cố tiền vi bất đoạn.”	sắc tịnh. Tu-bồ- đề! Sắc tịnh, vô nhị vô biệt, vô dị vô hoại, thọ tướng hành thức tịnh, tức thị tác-bà-nhã tịnh, tác-bà-nhã tịnh, cố thọ tướng hành thức tịnh. Tu-bồ-đề! Tác- bà-nhã tịnh, thọ tướng hành thức tịnh, vô nhị vô biệt, vô dị vô hoại.”	thiết trí thanh tịnh tức sắc thanh tịnh. Hà dĩ cố? Thị sắc thanh tịnh dữ nhất thiết trí thanh tịnh vô nhị, vô phân biệt, vô đoạn cố. Thọ tướng hành thức thanh tịnh, tức nhất thiết trí thanh tịnh, nhất thiết trí thanh tịnh tức thọ tướng hành thức thanh tịnh. Hà dĩ cố? Thị thọ tướng hành thức thanh tịnh dữ nhất thiết trí thanh tịnh vô nhị, vô nhị phần, vô biệt, vô hoại cố.”	thiết trí thanh tịnh cố tức sắc thanh tịnh. Nhược sắc thanh tịnh, nhược nhất thiết trí thanh tịnh vô nhị, vô phân biệt, vô đoạn, vô hoại cố. Thọ tướng hành thức thanh tịnh cố tức nhất thiết trí thanh tịnh, nhất thiết trí thanh tịnh cố tức thức thanh tịnh. Nhược thức thanh tịnh, nhược nhất thiết trí thanh tịnh vô nhị, vô phân biệt, vô đoạn, vô hoại cố.”
--	--	---	--	--

Trong 7 bản trích đoạn của bộ *Tiểu phẩm Bát-nhã* trên đây thì bản của Ngài Huyền Tráng là tương đối tiêu biểu nhất, vậy xin chuyển ngữ phần trích đoạn này để chúng ta tham khảo:

(1) Lúc bấy giờ, Cụ Thọ Thiện Hiện bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, những kẻ ngu si không siêng năng tinh tấn, đủ các tật xấu, gốc thiện mỏng manh, ám độn không mong cầu, ít nghe kém trí tuệ, bị các bạn xấu thao túng, không phụng sự bạn lành, không thích thừa hỏi những điều tốt đẹp, không chăm lo tu học, nghe Phật thuyết giảng Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa, thật khó mà tin hiểu.”

(2) Phật bảo Thiện Hiện: “Đúng vậy, đúng vậy, đúng như lời ông nói.”

(3) Bấy giờ, Thiện Hiện lại bạch Phật rằng: “Vì sao Bát-nhã Ba-la-mật-đa này sâu xa khó tin khó hiểu như vậy?”

(4) Phật bảo Thiện Hiện: “Sắc chẳng buộc chẳng mở. Tại sao vậy? Vì sắc lấy vô tính làm tự tính. Thọ, tưởng, hành, thức chẳng buộc chẳng mở. Tại sao vậy? Vì thọ tưởng hành thức lấy vô tính làm tự tính. Lại nữa, này Thiện Hiện, khởi thủy của sắc không buộc không mở. Tại sao vậy? Vì khởi thủy của sắc lấy vô tính làm tự tính. Chung cục của sắc không buộc không mở. Tại sao vậy? Vì chung cục của sắc lấy vô tính làm tự tính. Đoạn giữa của sắc không buộc không mở. Tại sao vậy? Vì đoạn giữa của sắc lấy vô tính làm tự tính. Khởi thủy của thọ, tưởng, hành, thức không

buộc không mở. Tại sao vậy? Vì khởi thủy của thọ, tưởng, hành, thức lấy vô tính làm tự tính. Chung cục của thọ tưởng hành thức không buộc không mở. Tại sao vậy? Vì chung cục của thọ, tưởng, hành, thức lấy vô tính làm tự tính. Đoạn giữa của thọ, tưởng, hành, thức không buộc không mở. Tại sao vậy? Vì đoạn giữa của thọ, tưởng, hành, thức lấy vô tính làm tự tính.”

(5) Cụ Thọ Thiện Hiện lại bạch Phật rằng: “Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa, rất khó tin hiểu. Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa hết sức khó hiểu.”

(6) Phật bảo Thiện Hiện: “Đúng vậy, đúng vậy, đúng như lời ông nói.”

(7) “Tại sao như vậy? Nay Thiện Hiện, sắc thanh tịnh tức quả báo thanh tịnh, quả báo thanh tịnh tức sắc thanh tịnh. Tại sao vậy? Vì sắc thanh tịnh này với quả báo thanh tịnh vốn không phải hai, không phải hai phần, không phân biệt, không gián đoạn; thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh tức quả báo thanh tịnh, quả báo thanh tịnh tức thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh. Tại sao vậy? Vì thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh này với quả báo thanh tịnh vốn không phải hai, không phải hai phần, không phân biệt, không gián đoạn.”

(8) “Lại nữa, nay Thiện Hiện! Sắc thanh tịnh tức nhất thiết trí thanh tịnh, nhất thiết trí thanh tịnh tức sắc thanh tịnh. Tại sao vậy? Vì sắc thanh tịnh này với nhất thiết trí thanh tịnh vốn không phải hai, không phải hai phần, không

phân biệt, không gián đoạn; thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh tức nhất thiết trí thanh tịnh, nhất thiết trí thanh tịnh tức thọ, tưởng, hành, thức, thanh tịnh. Tại sao vậy? Vì thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh này với nhất thiết trí thanh tịnh vốn không phải hai, không phải hai phần, không phân biệt, không gián đoạn.”

1.5. So sánh một số đoạn văn trong 4 bản dịch Đại Phẩm Bát-nhã:

<p>1/ <i>Quang Tán Kinh</i> quyển đệ nhị Trúc Pháp Hộ dịch. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Thọ Quyết Phẩm đệ ngũ. [Đại Chính Tạng tập 8, tr. 661c]</p>	<p>2/ <i>Phóng Quang Bát-nhã Kinh</i> quyển đệ nhị, Vô-la-xoa dịch. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Thệ Tướng Quang Phẩm đệ bát [Đại Chính Tạng tập 8, tr. 10c]</p>	<p>3/ <i>Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> quyển đệ nhị, Cửu-ma-la-thập dịch. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh Thệ Tướng Phẩm đệ lục [Đại Chính Tạng tập 8, tr. 230a]</p>	<p>4/ <i>Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh</i> quyển đệ tứ bách ngũ. Huyền Tráng dịch. Đệ Nhị Phần Thệ Căn Tướng Phẩm đệ ngũ [Đại Chính Tạng tập 7, tr. 28a]</p>
<p>(1) Ư thị Thế Tôn tức xuất thệet bản, phú tam thiên đại thiên thế giới, từng kỳ thệet bản xuất vô ương số quang minh chi diệu, chiếu ư Đông phương chư Phật thế giới.</p>	<p>(1) Nhữ thời Thế Tôn xuất quang trường thệet tướng, phổ biến tam thiên đại thiên thế giới, ư kỳ thệet tướng xuất chủng chủng vô ương số bách thiên quang minh, triệt chiếu thập phương các nhất hằng sa quốc.</p>	<p>(1) Nhữ thời Thế Tôn xuất thệet tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, từng kỳ thệet tướng xuất vô số vô lượng sắc quang minh, phổ chiếu thập phương như hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới.</p>	<p>(1) Nhữ thời Thế Tôn hiện thệet căn tướng, lượng đẳng tam thiên đại thiên thế giới, từng thử thệet tướng phục xuất vô số chủng chủng sắc quang, biến chiếu thập phương căn già sa đẳng chư Phật thế giới.</p>
<p>(2) Ứng thời Đông phương giang hà sa đẳng chư Phật quốc độ, nhĩ vô ương số bất khả kế hội chư Bồ-tát Ma-ha-tát đồ quang minh các các tại kỳ Phật</p>	<p>(2) Thệ thời Đông phương cấp thập phương quốc độ vô ương số chư Bồ-tát kiến thị quang minh, các các tự bạch kỳ Phật: “Thị</p>	<p>(2) Thệ thời Đông phương như hằng hà sa đẳng thế giới trung vô lượng vô số chư Bồ-tát, kiến thị đại quang minh các các bạch</p>	<p>(2) Nhữ thời Đông phương căn già sa đẳng chư Phật độ trung, nhất nhất các hữu vô lượng vô số Bồ-tát Ma-ha-tát, kiến thử quang minh, tâm hoài do dự, các các</p>

độ tự vãng tư khái chư Phật Thế Tôn nhi vấn tư huyền: “Duy thiên [325] Trung Thiên, thị hà uy thần nhi linh thử độ quang minh phổ chiếu?”	hà thuy ứng hữu thị đại quang minh?”	kỳ Phật ngôn: “Thế Tôn, thị thùy lực cố hữu thị đại quang minh phổ chiếu chư Phật thế giới?”	vãng nghệ tự giới Phật sở, khế thủ cung kính bạch ngôn: “Thế Tôn, thị thùy uy lực, phục dĩ hà duyên, hữu thử đại quang chiếu chư Phật độ?”
(3) Ư thời kỳ quốc chư Như Lai chúng các cáo Bồ-tát Ma-ha-tát: “Thiện nam tử, dục tri thử biến, Tây phương khứ thử giang hà sa đẳng chư Phật thế giới, hữu Phật độ danh viết Nhãn Giới, kỳ Phật hiệu Thích-ca Văn Đát-tát-a-kết A-la-ha Tam-da-tam-phật, xuất thiệt bản quang minh, chiếu vu Đông phương giang hà sa đẳng Thế Tôn thế giới, phổ linh chiếu diệu, châu cập thập phương, sở dĩ nhiên giả, vị chư Bồ-tát Ma-ha-tát giảng Bát-nhã Ba-la-mật.”	(3) Phật cáo chư Bồ-tát ngôn: “Tây phương khứ thị độ nhất hằng biến sa hữu Phật thế giới danh sa-ha. Kỳ Phật hiệu Thích-ca Văn, xuất thiệt tướng quang minh, vị chư Bồ-tát thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, kim hữu thị ứng.”	(3) Chư Phật cáo chư Bồ-tát ngôn: “Chư thiện nam tử, Tây phương hữu thế giới danh Ta-bà thị trung hữu Phật danh Thích-ca-mâu-ni, thị kỳ thiệt tướng xuất đại quang minh phổ chiếu Đông phương như hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới, Nam Tây Bắc phương, tứ duy thường hạ diệp phục như thị, vị chư Bồ-tát Ma-ha-tát thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cổ.”	(3) Thời bỉ bỉ Phật các cáo ngôn: “Ư thử Tây phương hữu Phật thế giới danh viết Kham Nhãn, Phật hiệu Thích-ca-mâu-ni Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Trưởng Phu Điều Ngự Sĩ Thiên Nhân Sư Phật Bạc-già-phạm, kim vị Bồ-tát Ma-ha-tát chúng tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa, hiện thiệt căn tướng, lượng đẳng tam thiên đại thiên thế giới, từng bỉ thiệt tướng phục xuất vô số chúng chủng sắc quang, biến chiếu thập phương căng già sa đẳng chư Phật thế giới. Kim sở kiến quang tức thị bỉ Phật thiệt tướng sở hiện.”

<p>(4) Ở thời bỉ độ Bồ-tát Ma-ha-tát các tự khái Phật: “Duy nhiên Đại Thánh, ngã đẳng dục vãng khể thủ quý mạng Thích-ca Văn Như Lai, cập chư Bồ-tát Ma-ha-tát, tịnh dục thính tỉnh Bát-nhã Ba-la-mật.”</p>	<p>(4) Ở thị thập phương hằng sa quốc chư Bồ-tát các bách kỳ Phật ngôn: “Ngã đẳng dục vãng kiến Thích-ca Văn, cập chư Bồ-tát, tịnh dục văn Bát-nhã Ba-la-mật.”</p>	<p>(4) Thị thời chư Bồ-tát các bách kỳ Phật ngôn: “Ngã dục vãng cũng đường Thích-ca-mâu-ni Phật, cập chư Bồ-tát Ma-ha-tát, tịnh dục thính tỉnh Bát-nhã Ba-la-mật.”</p>	<p>(4) Thời bỉ bỉ giới vô lượng vô số Bồ-tát Ma-ha-tát, văn thị sự dĩ, hoan hi dưng dục, thân vị tăng hữu, các bách Phật ngôn: “Ngã đẳng dục vãng Kham Nhẫn thế giới, quán lễ cúng dường Thích-ca-mâu-ni Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, cập chư Bồ-tát Ma-ha-tát chúng, tịnh thính Bát-nhã Ba-la-mật-đa, duy nguyện Thế Tôn ai mãn thính hứa.”</p>
<p>[326] (5) Kỳ Phật cáo viết: “Vãng! Thiện nam tử, từng nhân trạch thời, như như sở dục.”</p>	<p>(5) Chư Phật các các cáo chư Bồ-tát ngôn: “Dục vãng tùy ý.”</p>	<p>(5) Chư Phật cáo chư Bồ-tát: “Thiện nam tử, như tự tri thời.”</p>	<p>(5) Thời bỉ bỉ Phật các các báo ngôn: “Kim chánh thị thời, tùy như ý vãng.”</p>
<p>(6) Thời chư Bồ-tát khái Phật kiến thính các các tự thủ chúng cái tràng phan, hướng hoa phu sức, tập hướng, đảo hướng, kim hoa, ngân hoa, vãng nghệ Thích-ca Văn Đát-tát-a-kiệt A-la-ha Tam-da-tam-phật, khể thủ Phật úc, các dĩ sở tê chúng cái tràng phan, hướng hoa phu sức,</p>	<p>(6) Ở thị chư Bồ-tát các các thủ chư danh hoa, danh hướng, chúng chúng tràng phan, trân bảo hoa cái phát kỳ quốc độ, lai nghệ Nhân Giới.</p>	<p>(6) Thị thời chư Bồ-tát Ma-ha-tát trì chư cũng đường cụ vô lượng, hoa cái, tràng phan, anh lạc, chúng hướng, kim ngân, bảo hoa hướng Ta-bà thế giới, nghệ Thích-ca-mâu-ni Phật sở.</p>	<p>(6) Thời chư Bồ-tát Ma-ha-tát chúng ký mong thính hứa, các lễ Phật túc, hữu nhiều thất tập, nghiêm trì vô lượng bảo tràng phan cái, y phục, anh lạc, hoa man, trân bảo, kim ngân đẳng hoa, tấu kích chúng chúng thượng diệu âm nhạc, kinh tu du gian, chỉ thử Phật sở, cũng</p>

<p>tạp hướng, đảo hướng, kim hoa, ngân hoa, dụng tán Phật thượng, cấp chư Bồ-tát chư Thanh Văn thượng.</p>	<p>(7) Bát phương thượng hạ diệc vô ương số bất khả kể hội chư Bồ-tát Ma-ha-tát, các các tự ư kỳ quốc khái bạch Thế Tôn: “Thử chi uy diệc hà sở từng lai?” Chư Phật cáo viết: “Hữu Phật hiệu danh Thích-ca Văn-ni Đát-tát-a-kết A-la-ha Tam-da-tam-phật, xuất thiết bản quang minh chi đức, các chiếu thập phương giang hà sa đẳng chư Phật quốc độ, thị kỳ uy diệc.” Thời chư Bồ-tát các khái kỳ Phật, dục vãng khể thủ Thích-ca Văn, kiến chư Bồ-tát. Chư Phật cáo viết: “Vãng! Tộc tánh tử, tùng nhân trạch [327] thời, như chí sở dục.” Chư Bồ-tát chúng các tề cúng dường, vãng nghệ Thích-ca Văn Đát-tát-a-kết A-la-ha Tam-da-tam-phật, khể thủ tác lễ, tán thượng sở tề, khước toạ nhất diện, thỉnh Phật sở thuyết.</p>
<p>(7)</p>	<p>(7)</p>
<p>dưỡng cung kính, tôn trọng tán thán Phật Bồ-tát dĩ, nhiều bách thiên tập, đánh lễ song túc, thối toạ nhất diện.</p>	<p>(7) Nam Tây Bắc phương, tứ duy thượng hạ căng già sa đẳng chư Phật độ trung, nhất nhất các hữu vô lượng vô số Bồ-tát Ma-ha-tát, diệc phục như thị.</p>

Thích Phước Sơn biên dịch

<p>8) Ư thời tứ đại thiên vương, thiên thượng chư thiên nhân, Đao-lợi thiên, Diễm thiên, Đâu-suất thiên, Ni-ma-la thiên, Ba-la-ni-mật thiên, thượng chí, A-ca-nị-tra thiên, các tỳ thiên hoa, thiên hươg, thiên đảo hươg, hồng liên hoa, thanh liên hoa, bạch liên hoa, giai dĩ thiên thượng vi diệu hươg hoa, các các chấp trì, vãng nghệ Phật sở.</p>	<p>(8) Chư tứ thiên vương, nãi chí A-ca-nị-tra thiên, các tỳ thiên thượng chư danh hươg hoa, lai nghệ Phật sở.</p>	<p>(8) Nhĩ thời tứ thiên vương, chư thiên, nãi chí A-ca-nị-tra chư thiên, các tỳ thiên thượng thiên hươg, mật tho hươg, điệp hươg, thiên chủng chủng liên hoa, thanh, xích, hồng, bạch, hươg Thích-ca-mâu-ni Phật sở.</p>	<p>(8) Nhĩ thời tứ đại vương chúng thiên, tam thập tam thiên, Dạ-ma thiên, Đổ-sử-đa thiên, Lạc biến hoá thiên, Tha hoá tự tại thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Phạm hội thiên, Đại phạm thiên, Quang thiên, Thiếu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Cúc quang tịnh thiên, Tịnh thiên, Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên, Quảng thiên, Thiếu quảng thiên, Vô lượng quảng thiên, Quảng quả thiên, Vô phiên thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện hiện thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh thiên, các trì vô lượng chúng chủng hươg man, sở vị trạch hươg, mật hươg, thiêu hươg, thọ hươg, điệp hươg, chư tập hoà hươg, duyệt ý hoa man, sinh loại hoa man, long tuyền hoa man, tịnh vô lượng chúng tập loại hoa man, cấp trì vô lượng thượng diệu thiên hoa, Ốt-bát-la hoa, Bát-đặc-la hoa, Cu-mâu-đa hoa, Bôn-</p>
--	---	--	---

<p>[328] (9) Ư thời chư thiên thượng cập chư Bồ-tát, các các tê trì hướng hoa, tạp hướng, đảo hướng, các các cúng dường phụng tán Như Lai chí chí chân đẳng chánh giác thượng.</p>	<p>(9) Chư thiên nhân, chư Bồ-tát giai tất lai chí, kiến Thích-ca Văn Phật dĩ, các các cúng dường, tán chư danh hoa.</p>	<p>(9)</p>	<p>màu-lợi hoa, Vi diệu âm hoa, Đại vi diệu âm hoa, cập dư vô lượng thiên diệu hướng hoa, lai nghệ Phật sở.</p> <p>(9) Cúng dường cung kính, tôn trọng tán tán Phật Bồ-tát dĩ, nhiều bách thiên tập, đánh lễ song túc, khước trụ nhất diện.</p>
<p>(10) Ư thời sở tán hoa hướng, thượng tại hư không, hoá vi cung điện, tại ư Tây phương nhi ư hư không trung hướng ư tứ diện, vi diệu phân minh, giai dĩ, chúng bảo nhân sở duyệt lạc.</p>	<p>(10) Sở tán hoa bảo, tức ư Phật thượng, tại hư không trung, hóa thành tứ trụ đài, kỳ đài cao hiển, tứ diện song hướng, đài biến tam thiên đại thiên sát độ, các các mạc bất kiến hữu hảo đài, la liệt phân biệt, bất tướng chướng tị, kỳ đài diệu hảo, giao lộ trang nghiêm, vị tăng sở hữu.</p>	<p>(10) Thị chư Bồ-tát Ma-ha-tát cập chư thiên, sở tán chư hoa, ư tam thiên đại thiên thế giới hư không trung hóa thành tứ trụ đại bảo đài, chúng chúng dị sắc, trang nghiêm phân minh.</p>	<p>(10) Nhĩ thời thập phương chư lai Bồ-tát Ma-ha-tát chúng, cập dư vô lượng Dục sắc giới thiên, sở hiển chúng chúng bảo tràng, phan cái, y phục, anh lạc, trân bảo, hướng hoa cập chư âm nhạc, dĩ Phật thần lực, thường đẳng không trung hợp thành đài các, lượng đẳng tam thiên đại thiên thế giới, đài đỉnh tứ giác, các hữu bảo tràng, đài các bảo trang giai thù anh lạc, thắng phan, diệu thái, trân dị, hoa man, chúng chúng trang nghiêm, thậm khả ái lạc.</p>

<p>(11) Ư chúng hội ức bách thiên cai, giai cộng xoa thủ, tự quy mạng Phật, nhi vấn Thế Tôn: “Duy thiên trung thiên, ngã đẳng chí thân, đường lai chí thể, nguyện đắc pháp lợi, diệc phục như thị, như Đát-tát-a-kết A-la-ha Tam-da-tam-phật, chư Thanh Văn chúng diệc đường như thị, vị chư hội giả giảng thuyết kinh pháp, như kim sở diễn.”</p>	<p>(11) Ư thị tọa trung chư ức bách thiên nhân, các tùng tòa khởi, tướng quy xoa thủ, tiền bạch Phật ngôn: “Duy Thế Tôn, nguyện sử ngộ đẳng đường lai thể, đắc pháp lợi, đương tri Thế Tôn, kim ư bách ư thiên chúng vi nhiều thuyết pháp, sở hiện cảm động, diệc đường như thị.</p>	<p>(11) Thị thời Thích-ca-mâu-ni Phật chúng trung hữu thập vạn ức nhân, giai tùng tòa khởi, hợp chướng bạch Phật ngôn: “Thế Tôn ngã đẳng ư vị lai thế trung, diệc đương đắc như thị pháp, như kim Thích-ca-mâu-ni Phật đệ tử, thị pháp diệc nhĩ.”</p>	<p>(11) Nhĩ thời hội trung hữu bách thiên Cu-chi-na-du-đa chúng, giai tùng tòa khởi hợp chướng cung kính nhi bạch Phật ngôn: “Thế Tôn ngã đẳng vị lai nguyện đường tác Phật, tướng hảo uy đức, như kim Thế Tôn, quốc độ trang nghiêm, Thanh Văn Bồ-tát nhân thiên chúng hội sở chuyển pháp luân, giai như kim Phật.”</p>
<p>[29] (12) Nữ thời Thế Tôn tri thiên nam tử tâm chi sở niệm, đồ nhất thiết pháp vĩnh vô sở khởi, diệc vô sở hành, nhất thiết chư pháp vô sở đãi đắc, kiến tâm sở nhãn, Phật ứng thời tiếu.</p>	<p>(12) Phật ư thị tri chư đại chúng các dĩ hữu nhưng kham nhậm, ư chư pháp vô sở tùng sinh pháp nhãn, Phật tiện tiếu.</p>	<p>(12) Thị thời Phật tri thiện nam tử chí tâm ư nhất thiết chư pháp, bất sinh bất diệt, bất xuất bất tác, đắc thị pháp nhãn, Phật tiện vi tiếu, chúng chủng sắc quang tùng khẩu trung xuất.</p>	<p>(12) Nữ thời Thế Tôn tri kỳ tâm nguyện dĩ ư chư pháp ngộ vô sinh nhãn, liễu đạt nhất thiết bất sinh bất diệt, vô tác, vô vi, tức tiện vi tiếu, diện môn phục xuất chúng chủng sắc quang.</p>
<p>(13) Hiền giả A-nan tiền bạch Phật ngôn: “Phật hà nhân tiếu? Tiếu đường hữu ý.”</p>	<p>(13) A-nan bạch Phật: “Hà nhân duyên tiếu? Nguyên văn kỳ ý.”</p>	<p>(13) A-nan bạch Phật ngôn: “Thế Tôn hà nhân duyên cố vi tiếu?”</p>	<p>(13) Thời A-nan-đà tức tùng tòa khởi, hợp chướng cung kính bạch ngôn: “Thế Tôn, hà nhân hà duyên hiện thử vi tiếu? Chư Phật hiện tiếu phi vô nhân duyên.”</p>

<p>(14) Phật cáo A-nan: “Kim thử chúng hội ưc bách thiên cai nhân, giai tất đái đắc bất khởi pháp nhãn, quá ư đường lai lục thập bát ưc kiếp, đương đắc tác Phật, hiệu viết Giác Hoa Đát-tát-a-kiệt A-la-ha Tam-da-tam-phật Minh Hạnh Thành Vi Thiên Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn, kiếp danh Hoa Sư, thế giới viết Nghiêm Hoa.”</p>	<p>(14) Phật cáo A-nan: “Thị ưc bách thiên chúng giai đắc vô sở tung sinh pháp nhãn, khước hậu lục thập bát ưc kiếp, kiếp danh Tán Hoa, giai đương tác Phật, hiệu Giác Hoa Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác”.</p>	<p>(14) Phật cáo A-nan: “Thị chúng trung thập vạn ưc nhân ư chư pháp trung đắc vô sinh nhãn, thị chư nhân ư vị lai thế, quá lục thập bát ưc kiếp, đương tác Phật, kiếp danh Hoa Tích, Phật giai hiệu Giác Hoa.”</p>	<p>(14) Phật cáo A-nan: “Thị tùng tòa khởi bách thiên ưc chi-na-dưu-da chúng dĩ ư chư pháp ngộ vô sinh nhãn, liễu đạt nhất thiết bất sinh bất diệt, vô tác vô vi, dĩ ư đường lai kinh lục thập bát cu chi đại kiếp, cần tu Bồ-tát hạnh, Diệu Pháp Hoa kiếp trung đương đắc tác Phật, giai đồng nhất hiệu, Vị Giác Phân Hoa Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ Thế Gian Giải, Vô Thượng Trưởng Phu, Điều Ngự Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Bạc-già-phạm.”</p>
---	--	---	--

Trong bốn bản trích đoạn của bộ *kinh Đại phẩm Bát-nhã* trên đây thì hai bản của ngài Vô-la-xoa và ngài Cưu-ma-la-thập bị thiếu vài đoạn, còn bản của ngài Huyền Tráng thì quá phong phú, vậy xin chuyển ngữ bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ để tham khảo:

(1) Lúc bấy giờ đức Thế Tôn liền lè lưỡi ra, che khuất ba ngàn Đại thiên thế giới, từ trong cuống lưỡi xuất hiện vô số ánh hào quang vi diệu chiếu khắp các thế giới của chư Phật ở phương Đông.

(2) Ngay khi ấy vô số các Đại Bồ-tát không thể kể xiết của các cõi Phật ở phương Đông nhiều như cát của những con sông, trông thấy ánh hào quang ấy liền đi đến các đức Phật của mình thưa hỏi rằng: “Kính bạch bậc Trời trong cõi trời, do uy thần gì mà nay có ánh hào quang chiếu sáng nơi quốc độ này như vậy?”

(3) Khi ấy các đức Như Lai trong các quốc độ ấy nói với các đại Bồ-tát: “Này các thiện nam tử, các ông muốn biết sự biến hóa ấy chăng? Hiện giờ ở phương Tây cách đây hằng hà sa số thế giới của chư Phật, có nước Phật tên là Nhẫn Giới (thế giới Kham Nhẫn), Thích-ca văn Đát-tát-a-kiệt A-la-ha Tam-da-tam-phật, từ cuống lưỡi của Ngài toả ra ánh hào quang chiếu đến hằng hà sa số thế giới của chư Phật ở phương Đông, khắp cả 10 phương. Nhân đó Ngài thuyết giảng Bát-nhã Ba-la-mật-đa cho các đại Bồ-tát.”

(4) Bấy giờ các đại Bồ-tát của các Phật độ ấy liền bạch Phật rằng: “Kính bạch đại Thánh, chúng con muốn đến đó đánh lễ cúng dường đức Thích-ca văn Như Lai, đồng thời nghe giảng Bát-nhã Ba-la-mật-đa.”

(5) [326] Đức Phật ấy dạy rằng: “Này thiện nam tử, nếu muốn, ông hãy chọn giờ mà đi.”

(6) Khi các Bồ-tát đã được Phật cho phép, mỗi người liền tự chuẩn bị bảo cái, tràng phan, hương hoa trang sức như tạp hương, hương bột, hoa vàng, hoa bạc đi đến chỗ đức Thích-ca văn Đát-tát-a-kiệt A-la-ha Tam-da-tam-phật, cúi đầu đánh lễ chân Phật, rồi mỗi người lấy ra những thứ mang theo như bảo cái, tràng phan, hương hoa trang sức, tạp hương, hương bột, hoa vàng, hoa bạc rải lên trên Phật, các Bồ-tát và các Thanh văn.

(7) Trong 8 phương và phương trên phương dưới cũng có vô số đại Bồ-tát không thể kể xiết, mỗi người đều đi đến chỗ đức Phật của nước mình bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, các thần quang này từ đâu chiếu đến vậy?” Các đức Phật ấy đáp: “Có đức Phật hiệu là Thích-ca Văn Ni Đát-tát-a-kiệt A-la-ha Tam-da-tam-phật đang tỏa ra ánh hào quang từ nơi lườn của Ngài chiếu sáng hằng hà sa số thế giới của chư Phật trong mười phương. Đó chính là thần quang của Ngài.” Khi ấy các Bồ-tát muốn đến đánh lễ đức Thích-ca và thăm thú các Bồ-tát khác, liền đến xin phép các đức Phật của mình. Các đức Phật ấy đáp: “Này các tộc tánh tử, nếu muốn đi, các ông chọn giờ mà đi.” [327] Các

Bồ-tát bèn mang theo những phẩm vật cúng dường đi đến chỗ đức Thích-ca Văn Đát-tát-a-kiệt A-la-ha Tam-da-tam-phật, cúi đầu đánh lễ dâng lên những phẩm vật đã mang theo, rồi ngồi sang một bên, nghe Phật thuyết pháp.

(8) Lúc bấy giờ Tứ đại Thiên Vương, chư thiên trên cõi trời, Đạo-lợi thiên, Diễm thiên, Đâu-suất thiên, Ni-ma-la thiên, Ba-la-ni-mật thiên, cho đến cõi trời A-ca-ni-tra, mỗi người đều đem theo thiên hoa, thiên hương, thiên bột hương, thiên tạp hương, hoa sen xanh, hoa sen hồng, hoa sen vàng, hoa sen trắng mang theo những hương hoa vi diệu của cõi trời đi đến chỗ đức Phật.

(9) [328] Bấy giờ chư thiên và các Bồ-tát mỗi người đều mang theo các loại hương hoa vi diệu ấy cung kính rải trên đức Như Lai chí chân Đẳng Chánh giác để cúng dường.

(10) Lúc bấy giờ những hương hoa rải trên hư không ấy hóa thành cung điện lơ lửng trên hư không khắp cả bốn phương, toàn là những châu báu vi diệu rực rỡ khiến ai cũng cảm thấy vui thích.

(11) Bấy giờ hội chúng hàng trăm vạn ức người đều chấp tay hướng về Phật, cung kính hỏi đức Phật rằng: “Kính bạch bậc Trời trong cõi trời, nguyện cho thân thể của chúng con trong đời vị lai cũng được Đát-tát-a-kiệt A-la-ha Tam-da-tam-phật, các Thanh Văn cũng được như

vậy, và sẽ giảng kinh pháp cho hội chúng như đức Thế Tôn giảng hôm nay.”

(12) [329] Bấy giờ đức Thế Tôn biết tâm niệm của các thiện nam tử, thấy tất cả pháp vĩnh viễn không sinh, không diệt, không được, không mất, đạt được pháp nhãn, Phật liền mỉm cười.

(13) Hiền giả A-nan tiến đến bạch Phật rằng: “Vì lý do gì mà Phật mỉm cười? Ngài cười có ý gì?”

(14) Phật bảo với A-nan: “Hôm nay hàng trăm ngàn vạn ức người trong hội chúng này đều đạt được pháp nhãn không sinh không diệt, trải qua 67 ức kiếp trong tương lai sẽ thành Phật, hiệu là Giác Hoa Đát-tát-a-kiệt A-la-ha Tam-da-tam-phật Minh Hạnh Thành Vi Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn, kiếp tên là Hoa Sự, thế giới tên là Chúng Hoa.”

1.6. So sánh một số trích đoạn trong 7 bản dịch Kim cương Bát-nhã:

1. Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Điền Tấn Thiền Trúc Tam tạng Cưu-ma-la-thập dịch. [Đại Chính Tập 8, tr. 749a, d5]	2. Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Nguyên Ngụy Thiền Trúc Tam tạng Bồ-đề-lưu-chi dịch. [Đại Chính Tập 8, tr. 753a, d1]	3. Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Nguyên Ngụy Lưu-chi Tam tạng phụng chiếu dịch. [Đại Chính Tập 8, tr. 757b, d18]	4. Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Trần Thiên Trúc Tam tạng Chân Đế dịch. [Đại Chính Tập 8, tr. 762b, d1]	5. Kim Cương Năng Đoạn Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Tùy Đại Nghiệp niên trung Tam tạng Cấp Đa dịch. [Đại Chính Tập 8, tr. 767a, d9]	6. Đại Bát-nhã Ba-la-mật-da quyển đệ ngũ bách thất thập thất. Tam tạng pháp sư Huyền Tráng phụng chiếu dịch. Đệ Cửu Năng Đoạn Kim Cương Phần. [Đại Chính Tập 7, tr. 980b, d1]	7. Phật Thuyết Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật-da Kinh. Đường Tam tạng Sa-môn Nghĩa Tịnh dịch. [Đại Chính Tập 8, tr. 772a, d12]
1) Phật cáo Tu-bồ-đề: “Chư Bồ-tát Ma-ha-tát ứng như thị hàng phục kỳ tâm, sở hữu nhất thiết chứng sinh chỉ loại nhược sinh, nhược	(1) Phật cáo Tu-bồ-đề: “Chư Bồ-tát sinh như thị tâm, thiết chứng sinh, sở hữu nhất sinh, nhược	(1) Phật cáo Tu-bồ-đề, nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân phát Bồ-đề tâm, hành Bồ-tát thừa, ứng như thị phát tâm: sở hữu nhất thiết chứng sinh loại nhiếp, nhược	(1) Phật cáo Tu-bồ-đề: “Tu-bồ-đề, thiện nam tử, thiện nữ nhân phát Bồ-đề tâm, hành Bồ-tát thừa, ứng như thị phát tâm: sở hữu nhất thiết chứng sinh loại nhiếp, nhược	(1) Thế Tôn ư thử ngôn: “Thử Thiện Thiệt, Bồ Tát thừa phát hành như thị tâm phát sinh, ứng sở hữu thiện thật chứng sinh, chúng sinh nhiếp, nhiếp dĩ noãn sinh,	(1) Phật ngôn Thiện Hiện: “Chư hữu phát thủ Bồ-tát thừa giả, ứng đương phát thủ như thị chỉ tâm: sở hữu chư hữu tình, hữu tình nhiếp sở nhiếp, nhược noãn sinh, nhược thai sinh, nhược thấp sinh, nhược hóa sinh,	(1) Phật cáo Diệu Sinh: “Nhược hữu phát thủ Bồ-tát thừa giả, đương sinh như thị tâm: sở hữu nhất thiết chứng sinh chỉ loại, nhược noãn sinh, thai

sinh tướng thọ giả [335] tướng, tức phi Bồ-lát.	khởi chúng sinh tướng, nhân tướng, thọ giả tướng, tức bất danh Bồ-lát."	hữu chúng sinh tướng, tức bất vi Bồ-lát. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhất thiết Bồ-lát vô ngã tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, thọ giả tướng."	Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhất thiết Bồ-lát vô ngã tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, thọ giả tướng."	Ma-ha-tát danh thuyết ung, bí hà sở nhân? Bất bỉ Thiên Thật Bồ-lát danh thuyết ung, thuộc chúng sinh tướng chuyển, thọ tướng chuyển, tri diệc nhĩ. Hà dĩ cố? Thiên Hiền, vô hữu thiếu pháp danh vì phát thú Bồ-lát thừa giả."	tướng chuyển, như thị mạng giả tướng, sĩ phu tướng, bồ-đặc-già-la tướng, ý sinh tướng, ma-nạp-bà tướng, tác giả tướng, thọ giả tướng, chuyển đường tri tướng. Như thị Thiên Hiền, vô hữu thiếu pháp danh vì phát thú Bồ-lát thừa giả."	Sở dĩ giả hà? Do hữu ngã tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, cánh cầu thú tướng cố."
(2) "Phục thứ Tu-bồ-đề: Bồ-lát ư pháp ung vô sở trụ hành ư bồ thí, sở vị bất trụ sắc bồ thí, bất trụ thanh hướng vị xúc pháp bồ thí. Tu-bồ-đề: Bồ-lát ưng như thị bồ thí, bất trụ ư tướng. Hà	(2) "Phục thứ Tu-bồ-đề, Bồ-lát bất trụ ư bồ thí, vô sở trụ hành ư bồ thí, bất trụ sắc bồ thí, bất trụ thanh hướng vị xúc pháp bồ thí. Tu-bồ-đề: Bồ-lát ưng như thị bồ thí, bất trụ ư tướng. Hà	(2) "Phục thứ Tu-bồ-đề, Bồ-lát bất trụ ư bồ thí, vô sở trụ hành ư bồ thí, bất trụ sắc bồ thí, bất trụ thanh hướng vị xúc pháp bồ thí. Tu-bồ-đề: Bồ-lát ưng như thị bồ thí, bất trụ ư tướng. Hà	(2) "Phục thứ Tu-bồ-đề, Bồ-lát bất trụ ư bồ thí, vô sở trụ hành ư bồ thí, bất trụ sắc bồ thí, bất trụ thanh hướng vị xúc pháp bồ thí. Tu-bồ-đề: Bồ-lát ưng như thị bồ thí, bất trụ ư tướng. Hà	(2) "Tuy nhiên phục thứ thời Thiên Thật, bất Bồ-lát Ma-ha-tát sự trụ thí dữ ung, vô sở trụ thí dữ ung, bất sắc trụ thí dữ ung, bất thanh hướng vị xúc pháp trung trụ thí dữ ung, như thị thử Thiên Thật, Bồ-lát Ma-	(2) Phục thứ Thiên Hiền, như Phật Bồ-lát Ma-ha-tát bất trụ ư sự ung hành bồ thí, đồ vô sở trụ ung hành bồ thí, bất trụ ư sắc ung hành bồ thí, bất trụ thanh hướng vị xúc pháp ung hành bồ thí. Thiên Thật, như thị Bồ-lát Ma-ha-tát như bất trụ tướng	(2) Phục thứ Diệu Sinh, Bồ-lát bất trụ ư sự ung hành bồ thí, bất trụ tùy xứ ung hành bồ thí, bất trụ sắc thanh hướng vị xúc pháp ung hành bồ thí. Diệu Sinh, Bồ-lát như thị bồ thí, nãi chí tướng ung diệc

đĩ cớ? Nhược Bồ-lát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lường.”	đĩ cớ? Nhược Bồ-lát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lường.”	thí, bất trụ tướng. Hà dĩ cớ? Tu-bồ-đề, Hà dĩ cớ? Tu-bồ-đề, nhược Bồ-lát vô chấp tâm hành ư bố thí, thí phước đức tụ bất khả tư lường.”	tướng tướng. Hà dĩ cớ? Tu-bồ-đề, nhược Bồ-lát vô chấp tâm hành ư bố thí, thí phước đức tụ bất khả tư lường.”	ha-lát thí dữ ứng như bất tướng. Bĩ tướng diệc trụ. Bĩ hà sở nhân? Nhược Thiện Thật, Bồ-lát Ma-ha-lát bất trụ thí dữ, bĩ sở Thiện Thật phước tụ bất khả lượng thọ thủ.”	tướng ứng hành bố thí. Hà dĩ cớ? Thiện Hiện, nhược Bồ-lát Ma-ha-lát đô vô sở trụ nhi hành bố thí. kỳ phước đức tụ bất khả thủ lượng.”	bất ứng trụ. Hà dĩ cớ? Do bất trụ thí phước tụ nan lường.”
(3) “Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.” “Tu-bồ-đề, Nam Tây Bắc phương tứ duy thường hạ hư không, khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.” “Tu-bồ-đề, Đông phương hư không khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.” “Như Phật ngôn: “Như thị Tu-bồ-đề, Nam Tây Bắc phương, tứ duy thường hạ hư không, khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.”	(3) “Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.” “Tu-bồ-đề, Nam Tây Bắc phương tứ duy thường hạ hư không, khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.” “Như Phật ngôn: “Như thị Tu-bồ-đề, Nam Tây Bắc phương, tứ duy thường hạ hư không, khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.”	(3) “Tu-bồ-đề, Đông phương hư không khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.” “Như Phật ngôn: “Như thị Tu-bồ-đề, Nam Tây Bắc phương, tứ duy thường hạ hư không, khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.”	(3) “Tu-bồ-đề, Đông phương hư không khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.” “Như Phật ngôn: “Như thị Tu-bồ-đề, Nam Tây Bắc phương, tứ duy thường hạ hư không, khả tư lường phủ?” “Bất dã Thế Tôn.”	(3) Bĩ hà ý niêm? Thiện Thật, khả tiền phương hư không lượng thọ thủ?” “Thiện Thật ngôn: “Bất như thử Thế Tôn.” “Thế Tôn ngôn: “Như thị hữu Nam hậu Tây cao Bắc hạ thường phương, thuận bất chánh phương, phỉ thấp phương, khả hư không	(3) Phật cáo Thiện Hiện: “Ư như ý vân hà? Đông phương hư không khả thủ lượng phủ?” “Thiện Hiện đáp ngôn: “Bất dã Thế Tôn.” “Thiện Hiện, như thị Nam Tây Bắc phương, tứ duy thường hạ châu biến thập phương nhất thiết thế giới hư không, khả thủ lượng phủ?” “Thiện	(3) “Diệu Sinh, ư như ý vân hà? Đông phương hư không khả tri lượng phủ?” “Diệu Sinh ngôn: “Bất như Thế Tôn.” “Nam Tây Bắc phương, tứ duy thường hạ thập phương hư không khả tri lượng phủ?”

Thích Phước Sơn biên dịch

trụ tướng đức bố thí phước như thị bất khả tư lượng. Tu-bồ- đề, Bồ-tát đản ưng như sở giáo trụ.”	dã Thế Tôn.” Phật ngôn: “Như thị, như thị Tu- bồ-đề, Bồ-tát vô trụ tướng bố thí phước đức tụ diệt khả tư lượng.” Phật phục cáo Tu-bồ-đề: “Bồ- tát đản ưng như thị hành ư bố thí.”	lượng phủ?” Tu-bồ-đề ngôn: “Bất khả Thế Tôn.” “Phật ngôn: “Như thị Tu-bồ-đề, như thị, như thị chấp nhuộc Bồ-tát vô chấp trước tâm hành ư bố thí, thị phước đức tụ diệt phục như thị, bất khả số lượng.”	bồ-đề ngôn: “Bất khả Thế Tôn.” Phật ngôn: “Như thị Tu-bồ-đề, như thị, như thị chấp nhuộc Bồ-tát vô trước tâm hành ư bố thí, thị phước đức tụ diệt phục như thị, bất khả số lượng.”	lượng thọ thủ?” Thiện Thật ngôn: “Bất như thử Thế Tôn.” “Thiện Tôn.” “Như thị ngôn: “Như thị Thật, như thị như thị, như thế Bồ-tát Ma-ha-tát bất trụ thí dĩ, bi sở Thiện [338] Thật phước tụ bất khả lượng thọ thủ.”	Hiện đáp ngôn: “Bất dã Thế Tôn.” Phật ngôn: “Thiện Hiện, như thị như thị, như thế Bồ-tát Ma-ha-tát đồ vô sở trụ nhi hành bố thí, kỳ phước đức tụ bất khả thủ lượng, diệt phục như thị. Thiện Hiện, Bồ-tát như thị tướng ưng hành bố thí.”	Diệu Sinh ngôn: “Bất như Thế Tôn.” “Diệu Sinh, Bồ-tát hành bất trụ thí, sở đắc phước tụ bất khả tri lượng, diệt phục như thị.”
[326] (4) “Tu- bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ?” “Bất dã Thế Tôn, bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi	(4) “Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ tướng thành tựu kiến Như Lai phủ?” “Tu-bồ-đề ngôn: “Bất dã Thế Tôn. Bất khả dĩ tướng thành tựu đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết tướng tức	(4) “Tu-bồ-đề, nhữ ý vân hà? Khả dĩ thân tướng thắng đức kiến Như Lai phủ?” “Bất dã Thế Tôn. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng thắng đức phi tướng thắng đức.” “Hà dĩ cố?	(4) “Tu-bồ-đề, nhữ ý vân hà? Khả dĩ thân tướng thắng đức kiến Như Lai phủ?” “Bất dã Thế Tôn. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng thắng đức phi tướng thắng	(4) “Tuy nhiên phục thứ thời Thiện Thật, như thị Bồ-tát thừa phát hành thí dĩ ưng, như bất tướng tướng diệt trụ. Bi hà ý niệm? Thiện Thật, tướng cụ túc Như Lai kiến ưng?” “Thiện	(4) Phật cáo Thiện Hiện: “Ư nhữ ý vân hà? Khả dĩ chư tướng cụ túc quán Như Lai phủ?” Thiện Hiện đáp ngôn: “Bất dã Thế Tôn. Bất ưng dĩ chư tướng cụ túc quán ư Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tướng	(4) “Diệu Sinh, ư nhữ ý vân hà? Khả dĩ cụ túc thắng tướng quán Như Lai phủ?” “Diệu Sinh ngôn: “Bất nhĩ Thế Tôn. Bất ưng dĩ thắng tướng quán ư Như Lai. Hà dĩ cố?

thân tướng.” Phật cáo Tu- bồ-đề: “Phàm sở hữu tướng giai thì hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tắc kiến Như Lai.”	phi tướng.” Phật cáo Tu- bồ-đề : “Phàm sở hữu tướng giai thì vọng ngữ, nhược kiến chư tướng phi tướng, tắc phi vọng ngữ, như thì chư tướng phi tướng, tắc kiến Như Lai.”	Tu- bồ-đề , phàm sở hữu tướng giai thì hư vọng, vô sở hữu tướng tức thì chân thật, do tướng vô tướng, ưng kiến Như Lai.”	đức.” “Hà dĩ cố? Tu- bồ-đề , phàm sở hữu tướng giai thì hư vọng, vô sở hữu tướng tức thì chân thật, do tướng vô tướng, ưng kiến Như Lai.”	Thật ngôn: “Bất Thế Tôn, tướng cụ túc Như Lai kiến ưng, bỉ hà sở nhân? Nhược bỉ Như Lai tướng cụ túc thuyết, bỉ như thì phi tướng cụ túc.” Như thì ngữ dĩ, Thế Tôn mạng giả Thiện Thật biến như thì ngôn: “Sở hữu Thiện Thật tướng cụ túc, sở hữu vọng, sở hữu bất tướng cụ túc, sở hữu bất vọng danh, thử tướng bất tướng. Như Lai kiến ưng.”	cụ túc tức phi chư tướng cụ túc.” Thuyết thì ngữ dĩ, Phật phục cáo cụ thọ Thiện Hiện ngôn: “Thiện Hiện, nãi chí chư tướng cụ túc giai thì hư vọng, nãi chí phi tướng cụ túc, giai thì hư vọng, như thì dĩ tướng phi tướng, ưng quán Như Lai.”	Như Lai thuyết thắng tướng tức phi thắng tướng.” “Diệu Sinh, sở hữu thắng tướng giai thì hư vọng, nhược tướng, tức phi hư vọng. Thì cố ưng dĩ thắng tướng vô tướng quán ư Như Lai.”
--	---	--	---	--	--	--

Trong các trích đoạn của 7 bản dịch *Kim cương Bát-nhã* nêu trên thì bản dịch của ngài La-thập trở thành định bản (bản chuẩn), lâu nay đã được các vị tôn túc chúng ta chuyển ngữ đầy đủ sang tiếng Việt rất tiện tham khảo. Còn bản dịch của ngài Cáp-đa thì trúc trắc khó hiểu, chỉ dùng để tham khảo mà ít được sử dụng. Sau đây chúng tôi xin dịch các trích đoạn trong bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh để tiện đối chiếu.

(1) Phật nói với Diêu Sinh: “Nếu có người nào phát tâm hướng đến Bồ-tát thừa thì nên khởi tâm như sau: Tất cả các chúng sanh trong các thế giới gồm các loài như: Noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hoá sinh, hoặc có sắc, không sắc, có tướng, không tướng, hoặc chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng, ta đều khiến cho chúng vào cõi vô dư Niết-bàn để diệt độ. [337] Tuy làm cho vô lượng chúng sinh như vậy, chúng được viên tịch, nhưng thực sự không có một chúng sinh nào vào cõi viên tịch cả. Tại sao vậy? Nay Diêu Sinh, nếu Bồ-tát nào có ý tưởng về chúng sinh, thì không gọi là Bồ-tát. Vì sao thế? Vì còn có ý tưởng về ngã, ý tưởng về chúng sinh, ý tưởng về thọ mạng và ý tưởng hướng về Bồ-tát thừa.”

(2) “Lại nữa, nay Diêu Sinh, Bồ-tát nên thực hành bố thí mà không vướng mắc vào sự tướng, nên thực hành bố thí mà không vướng mắc bất cứ thứ gì, nên thực hành bố thí mà không vướng mắc vào sắc, thanh, hương, vị,

xúc, pháp. Nay Diệu Sinh, Bồ-tát nên bố thí như vậy, nghĩa là không dính mắc vào bất cứ điều gì. Tại sao vậy? Vì bố thí mà không dính mắc thì khối phước ấy không thể kể xiết”.

(3) “Này Diệu Sinh, ý ông nghĩ sao? Khoảng hư không ở phương Đông có thể đo lường được không?” Diệu Sinh đáp: “Không thể được, bạch Thế Tôn.”

- Thế thì khoảng hư không Nam, Tây, Bắc bốn góc trên dưới khắp cả mười phương có thể đo lường được không?

- Không thể được bạch Thế Tôn

- Nay Diệu Sinh, Bồ-tát bố thí mà không dính mắc thì khối phước đức ấy không thể đo lường được cũng như vậy.

(4) “Này Diệu Sinh, ý ông nghĩ sao? Có thể quan sát đức Như lai qua hình tướng thù thắng cụ túc được chăng?”

- Không thể được, bạch Thế Tôn. Không thể quan sát đức Như Lai qua hình tướng thù thắng cụ túc. Tại vì sao? Vì đức Như Lai bảo tướng thù thắng tức chẳng phải tướng thù thắng.

- Nay Diệu Sinh, các tướng thù thắng đều là hư vọng, nếu không phải tướng thù thắng thì không hư vọng. Vì thế nên quan sát đức Như Lai qua tướng thù thắng mà không có hình tướng.

1.7. So sánh toàn văn của 7 bản dịch *Tâm Kinh Bát-nhã* (Đại Chính Tạng tập 8, tr. 847 – 852):

1/ Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-Đai Minh Chú kinh. Đieu Tần Thiên Trúc Tam Tạng Cưu-ma-la-thập dịch.	2/ Bát-nhã Ba-la-mật-Đa Tâm Kinh. Đường Tam Tạng Pháp Sư Huyền Tráng dịch.	3/ Phổ Hiền trí Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-Đa Tâm Kinh. Ma Kiệt Đề quốc Tam Tạng Sa-môn Pháp Nguyệt trùng dịch.	4/ Bát-nhã Ba-la-mật-Đa Tâm Kinh. Kế Tân quốc Tam Tạng Bát-nhã cộng Lợi Ngôn đẳng dịch.	5/ Bát-nhã Ba-la-mật-Đa Tâm kinh. Đường Thượng Đô Đại Hưng tự Tam Tạng Sa-môn Trí Tuệ Luân phụng chiếu dịch.	6/ Bát-nhã Ba-la-mật-Đa tâm kinh Đôn Hoàng Thạch thất bản. Quốc đại đức Tam Tạng Pháp Sư Sa-môn Pháp Thành dịch.	7/ Phật thuyết Thánh Phật mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-Đa kinh. Thi Hộ phụng chiếu dịch.
(1)	(1)	(1) Như thị ngã văn nhất thời Phật tại Vương xá đại thành Linh Thứu sơn trung, dữ đại Tỷ-kheo chúng mãn bách thiên nhân, Bồ-tát Ma-ha-tát tất vạn thất thiên nhân cu, kì danh viết Quán Thế Âm Bồ-tát, Văn Thủ Sư Lợi Bồ-tát, Di Lặc Bồ-tát đẳng, dĩ vi thượng thủ, giai đắc tam muội iống tử, trụ bất tư nghì giải thoát.	(1) Như thị ngã văn nhất thời Phật tại Vương xá thành Kỳ Xà Quật sơn trung, dữ đại Tỷ-kheo chúng cấp Bồ-tát chúng cu. Thời Phật Thế Tôn tức nhập Tam-muội danh quang đại thâm thâm.	(1) Như thị ngã văn nhất thời Bạc-nga-phạm trụ Vương xá Thửu Phong sơn trung, dữ đại Bỉ-sô chúng cấp đại Bồ-tát chúng cư. Nhĩ thời Thế Tôn nhập tam-ma-địa danh quang đại thâm thâm chiếu kiến.	(1) Như thị ngã văn nhất thời Bạc-già-phạm trụ Vương xá thành Thửu Phong sơn trung, dữ đại Bỉ-sô chúng cấp chư Bồ-tát Ma-ha-tát cu. Nhĩ thời Thế Tôn đẳng nhập thâm thâm minh liễu tam-ma-địa pháp chi di môn.	(1) Như thị ngã văn nhất thời Thế Tôn tại Vương xá thành Thửu Phong sơn trung, dữ đại Bỉ-sô chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân cu, tịnh chư Bồ-tát Ma-ha-tát chúng, nhĩ cộng vi nhiều.

(2) Quán Thế Âm Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến độ uẩn không, nhất thiết khổ ách,	(2) Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến độ uẩn không, nhất thiết khổ ách,	(2) Nhĩ thời Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát tại bỉ phu tọa, ư kì chúng trung tức tụng tòa khởi, nghệ Thế Tôn sở, diện hướng hợp chưởng, khúc cung cung kính, chiêm ngưỡng tôn nhan, nhi bạch Phật ngôn: “Thế Tôn ngã dục ư thử hội trung, thuyết chư Bồ-tát Phổ biến trí Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm, duy nguyện Thế Tôn thỉnh ngã sở thuyết, vị chư Bồ-tát tuyên bí pháp yếu”. Nhĩ thời Thế Tôn dĩ diệu Phạm âm, cáo Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn: “Thiện tại, thiện tại [340] cụ đại bi giả, thỉnh như sở thuyết, dữ chư chúng sinh tác đại quang minh”. Ư thị Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát	(2) Nhĩ thời chúng trung hữu nhất Bồ-tát Ma-ha-tát danh Quán Thế Âm tự tại, hành thâm tham Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh thời, chiếu kiến độ uẩn tứ uẩn giải không.	(2) Phục ư nhĩ thời, Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, quán sát chiếu kiến ngũ uẩn thể tính, tất giai thí không.	(2) Nhĩ thời Thế Tôn nhập thâm quang tuyên chánh pháp tam-ma-địa. Thời Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát, tại Phật hội trung, nhi thử Bồ-tát dĩ năng tu hành thâm tham Bát-nhã Ba-la-mật-đa, quán kiến ngũ uẩn tự tính giai không.
--	--	--	---	--	---

(3)	<p>mông phật thỉnh húa, Phật số hộ niệm, nhập ư tuệ quang tam muội chánh thọ, nhập thứ định dĩ, dĩ tam muội lực hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiểu kiến ngũ uẩn tự tánh giai không, bỉ liễu trí tự tánh giai không, tùng bị tam muội an tướng nhì khởi, tức cáo tuệ mạng Xá-lợi-phất ngôn: “Thiện nam tử Bồ-tát hữu Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm danh phổ biến trí tạng. Nhữ kim đế thỉnh thiện tứ niệm chi, ngộ đương vị nhữ phân biệt giải thuyết”.</p>	(3)	(3) Tác thị ngữ dĩ, tuệ mạng Xá-lợi-phất bạch Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-lát ngôn: “Duy Đại Tịnh giả, nguyện vì thuyết	(3) Tức thời, Xá-lợi-phất thừa Phật uy lực, hợp chưởng cung kính bạch Quán Tự Tại Bồ-tát	(3) Tức thời, cụ thọ Xá-lợi Tử thừa Phật uy thần chưởng, cung kính bạch Quán	(3) Thời cụ thọ Xá-lợi Tử thừa Phật uy lực, bạch Thánh giả Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-	(3) Nhữ thời tôn giả Xá-lợi Tử thừa phật uy thần, tiền bạch Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-
-----	---	-----	--	--	--	--	---

(4) Xá-lợi-phất sắc vô hoại tướng, không có vô tướng, không có vô tri tướng, hành không có vô tác tướng, thức không có vô giác tướng. Hà dĩ cố? Xá-lợi-phất, phi		chỉ, kim chánh thị thời”.	Ma-ha-tát ngôn: “Thiện nam tử, học thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh giả, tu hành?”	Thế Âm Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn: “Thánh giả, thuộc hữu dục học thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh, vân hà tu hành?”	lát viết: “Nhược thiện nam tử dục tu hành thậm thâm Ba-la-mật-đa giả, phục đương vân hà tu học?”	lát ngôn: “Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân ư thử thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa pháp môn lạc dục tu học giả, đương vân hà học?”
(4) Xá-lợi-phất sắc bất di không, bất di sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng, không thức tướng, hành như thức tướng, phục như thức tướng, không có thức tướng, Hà dĩ cố? Xá-lợi-phất, phi	(4) Xá-lợi-Tử sắc bất di không, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng, không thức tướng, hành như thức tướng, phục như thức tướng, không có thức tướng, Hà dĩ cố? Xá-lợi-phất, phi	(4) Ư tư cáo Xá-lợi-phất: “Chư Bồ-tát Ma-ha-tát ưng như thị học: Sắc lánh thị không, không lánh thị sắc, sắc bất di không, không tức thị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng, hành như thức tướng, phục như thức tướng, không có thức tướng, Hà dĩ cố? Xá-lợi-phất, phi	Ma-ha-tát ngôn: “Thiện nam tử, học thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh giả, tu hành?”	Thế Âm Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn: “Thánh giả, thuộc hữu dục học thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh, vân hà tu hành?”	lát viết: “Nhược thiện nam tử dục tu hành thậm thâm Ba-la-mật-đa giả, phục đương vân hà tu học?”	lát ngôn: “Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân ư thử thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa pháp môn lạc dục tu học giả, đương vân hà học?”
(4) Xá-lợi-phất sắc bất di không, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng, không thức tướng, hành như thức tướng, phục như thức tướng, không có thức tướng, Hà dĩ cố? Xá-lợi-phất, phi	(4) Như thị vấn dĩ, như thời Quán Thế Âm Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát cáo cụ thọ Xá-lợi-tử, ngôn: “Xá-lợi-Tử, nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân hành thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh thời, ưng quán ngũ uẩn tánh không. Xá-lợi-tử, sắc bất di	(4) Như thị vấn dĩ, như thời Quán Thế Âm Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát cáo cụ thọ Xá-lợi-tử, ngôn: “Xá-lợi-Tử, nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân hành thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh thời, ưng quán ngũ uẩn tánh không. Xá-lợi-tử, sắc bất di	Thế Âm Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn: “Thánh giả, thuộc hữu dục học thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh, vân hà tu hành?”	lát viết: “Nhược thiện nam tử dục tu hành thậm thâm Ba-la-mật-đa giả, phục đương vân hà tu học?”	lát ngôn: “Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân ư thử thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa pháp môn lạc dục tu học giả, đương vân hà học?”	lát ngôn: “Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân ư thử thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa pháp môn lạc dục tu học giả, đương vân hà học?”

sắc dị không, phi không dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng hành thức diệp phục như thị.	(5) Xá-lợi-phất, thị chư pháp không tướng, bất sinh bất diệt, sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị phi quá khứ, phi vị lai, phi hiện tại. Thị cố không hành thức;	(5) Xá-lợi tử, thị chư pháp không tướng, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không tướng, vô sinh, vô diệt, vô cấu ly cấu, vô diệt vô tăng, Xá-lợi-tử, thị cố nhĩ thời không tính chi trung, vô sắc vô thọ tướng, vô hành, diệp vô hữu như thị.	Xá-lợi tử, sắc không, không tính kiến sắc, sắc bất dị không, không bất dị sắc, thị sắc tức không, thị không tức sắc, thọ tướng hành thức diệp phục như thị.	(5) Xá-lợi tử, thị chư pháp tướng không sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không tướng trung vô sắc vô hành thức, vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp, vô	không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng hành thức diệp phục như thị.	(5) Xá-lợi tử, thị chư pháp không tướng, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không tướng trung vô sắc, vô thọ tướng hành thức, vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc	Xá-lợi tử, sắc không, không tính kiến sắc, sắc bất dị không, không bất dị sắc, thị sắc tức không, thị không tức sắc, thọ tướng hành thức diệp phục như thị.	(5) Xá-lợi tử, thị cố Xá-lợi tử nhất thiết pháp không tính, vô tướng, vô sinh, vô diệt, vô cấu ly cấu, vô diệt vô tăng, Xá-lợi-tử, thị cố nhĩ thời không tính chi trung, vô sắc vô thọ tướng, vô hành, diệp vô hữu như thị.	sắc dị không, phi không dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng hành thức diệp phục như thị.
--	---	--	---	---	---	--	---	---	--

trung, vô sắc vô thọ tướng hành thức, vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thanh hướng vị xúc pháp, vô xúc nhãn giới, nãi chỉ vô ý thức giới, vô ý thức minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, vô lão tử tử, vô khổ tận, vô khổ tập diệt đạo, đạo, vô trí diệt vô sở đắc.”	vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thiệt thân ý, vô xúc pháp, vô xúc nhãn giới, nãi chí vô ý thức minh, diệt vô minh tận, vô lão tử, vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệt vô đắc.”	tử, diệt vô lão tử tận, vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệt vô đắc.”	nhãn giới, nãi chỉ vô ý thức giới, vô ý thức minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận, vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệt vô đắc.”	pháp, vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới, vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử tận, vô khổ tập diệt đạo, vô trí chứng vô đắc.”	thức, vô nhãn, vô nhĩ, vô tỷ, vô thiệt, vô thân, vô ý, vô sắc, vô thanh, vô hương, vô vị, vô xúc, vô pháp, vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới, vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử, diệt vô khổ tập diệt đạo, vô trí vô đắc, diệt vô bất đắc.”	vô thọ tướng hành thức, vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thanh hướng vị xúc pháp, vô nhãn giới, vô nhãn thức giới, nãi chỉ vô ý thức giới, vô ý thức minh, diệt vô vô minh, vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử, diệt vô khổ tập diệt đạo, vô trí vô sở đắc, diệt vô vô đắc.”
(6) Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-tát y Bát-nhã Ba- la-mật-đa, tâm vô quái ngại, vô quái ngại	(6) Dĩ vô sở đắc cố, Bồ- đề-tát-đỏa y Bát-nhã Ba- la-mật-đa, tâm vô quái ngại, vô quái ngại	(6) Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát- đỏa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm vô quái ngại, vô quái	(6) Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát- đỏa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm vô quái ngại, vô quái	(6) Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát- đỏa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm vô quái ngại, vô quái	(6) Thị cố Xá- lợi tử, dĩ vô sở đắc cố, chư Bồ- tát chúng y chỉ Bát-nhã Ba-la- mật-đa tâm vô quái ngại,	(6) Xá-lợi tử, do thị vô đắc cố Bồ-tát Ma- ha-tát y Bát- nhã Ba-la- mật-đa tướng

[illegible]

chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư. Cố thuyết Bát-nhã Ba- la-mật chú.	thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư. Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật- đa chú.	nhã Ba-la-mật-đa chú.	chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư. Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật- đa chú.	vô đẳng đẳng chân ngôn, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư. Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chân ngôn.	thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ chi chú, khổ chân vô đảo. Cố tri Bát- nhã Ba-la-mật- đa, thị bí mật chú.	đẳng minh, nhi năng tức trừ nhất thiết khổ não, thị tức chân thật vô hư vọng pháp, chư tu học giả, đường như thị học.”
(8) Túc thuyết chú viết: “Kiệt-đế, ba-la-kiệt- đế, ba-la- tăng-kiệt- đế, ba-la- bồ-đề-tăng- ta-ha.”	(8) Túc thuyết chú viết: “Yết- đế, yết-đế, ba-la-yết- đế, ba-la- tăng-yết-đế, ba-la- bồ-đề-tăng- ta-ha.”	(8) Túc thuyết chú viết: “Yết-đế, yết-đế, ba-la- yết-đế, ba-la-tăng-yết- đế, bồ-đề-ta-bà-ha.”	(8) Túc thuyết chú viết: “Nghịch-đế, nghịch-đế, ba-la- nghịch-đế, ba-la- tăng-nghịch-đế, bồ-đề-ta-bà-ha.”	(8) Túc thuyết chơn ngôn: “Án nga-đế-nga-đế, bá-la-nga-đế, bá-la-tán-nga- đế, mạo-địa-ta- phước-hạ.”	(8) Túc thuyết Bát-nhã Ba-la- mật-đa chú viết: “Nga-đế- nga-đế, ba-la- nga-đế, ba-la- tăng-nga-đế, Bồ-đề-ta-ha.”	(8) Ngã kim tuyên thuyết Bát-nhã Ba- la-mật-đa đại minh viết: “Đất-diệt-tha án nga-đế- nga-đế-bá-la- nga-đế, bá- la-tăng-nga- đế, mạo-đề- ta-ha.”

Thích Phước Sơn biên dịch

(9)	(9)	(9)	(9) “Như thị Xá-lợi-phất, chư Bồ-tát ư Ma-ha-tát ư thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh, ứng như thị hành.”	(9) “Như thị Xá-lợi tử, chư Bồ-tát ư Ma-ha-tát ư thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa hạnh, ứng như thị học.”	(9) “Xá-lợi tử, Bồ-tát Ma-ha-tát ứng như thị tu học Bát-nhã Ba-la-mật-đa.”	(9) Xá-lợi tử, chư Bồ-tát Ma-ha-tát năng tụng thi Bát-nhã Ba-la-mật-đa minh cú, thi tức tu học thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa.”
(10)	(10)	(10)	(10) Như thị thuyết dĩ, tức thời Thế Tôn tụng quảng đại thậm thâm tam-ma-địa khởi, tán Ma-ha-tát Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn: “Thiện tai! Thiện nam tử, như thị như thi, như nữ sở thuyết, thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa	(10) Như thời Thế Tôn tụng ma-địa an tướng nhi khởi, tán Quán Thế Âm Tự tại Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn: “Thiện tai, thiện nam tử, như thi, như nữ như nữ sở thuyết, thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa	(10) Như thời Thế Tôn tụng tam-ma-địa an tướng nhi khởi, tán Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn: “Thiện tai, thiện nam tử, như thi, như nữ như nữ sở thuyết, thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa	(10) Như thời Thế Tôn tụng tam-ma-địa an tướng nhi khởi, tán Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn: “Thiện tai, thiện nam tử, như thi, như nữ như nữ sở thuyết, thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa

(11)	(11)	<p>hạnh, ứng như thị hành, như thị hành thời, nhất thiết Như Lai giai tất tùy hỉ.”</p> <p>(11) Như thời Thế Tôn thuyết thị ngữ dĩ, cụ thọ Xá-lợi-phất đại hỉ sung biến, Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát diệc đại hoan hỉ. Thời bỉ chúng hội thiên, nhân, A-tu-la, Càn-thát-bà đẳng, văn Phật thuyết giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành.</p>	<p>hành, như thị hành thời, nhất thiết Như Lai tất giai tùy hỉ.”</p> <p>(11) Như thời Thế Tôn như thị thuyết dĩ, cụ thọ Xá-lợi Tử, Quán Thế Âm Tự Tại Bồ-tát, cập bỉ chúng hội, nhất thiết thế gian thiên, nhân, A-tu-la, Kien-đà-phước đẳng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành.</p>	<p>nhất thiết Như Lai diệc đương tùy hỉ.”</p> <p>(11) Thời Bạc-già-phạm thuyết thị ngữ dĩ, cụ thọ Xá-lợi Tử, thánh giả Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát, nhất thiết thế gian, thiên, nhân, A-tu-la, Càn-thát-bà đẳng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành.</p>	<p>túc chân thật tối thượng cứu cánh, nhất thiết Như Lai diệc giai tùy hỉ.”</p> <p>(11) Phật thuyết kinh dĩ, Quán Tự Tại Bồ-tát Ma-ha-tát, tịnh chư Bi-sô, nãi chí thế gian thiên, nhân, A-tu-la, Càn-thát-bà đẳng, nhất thiết đại chúng văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành.</p>
------	------	--	---	---	--

Trong 7 bản dịch trên đây thì bản dịch của Pháp sư Huyền Tráng đã trở thành định bản (bản chuẩn) được mọi người sử dụng và đã được các bậc tôn túc chúng ta chuyển ngữ sang tiếng Việt rất tiện tụng đọc. Vậy sau đây chúng tôi xin chuyển ngữ bản dịch của ngài Trí Tuệ Luân (tương đối chiết trung) để tiện tham khảo:

(1) Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ đức Bạc-nga-phạm (Thế Tôn) an trú trong núi Thấu Phong tại thành Vương Xá, cùng với đại chúng Bí-sô và Bồ-tát. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn nhập vào thiền định tên là Chiếu Kiến sâu xa rộng lớn.

(2) Khi ấy trong hội chúng có vị Bồ-tát tên Quán Thế Âm Tự Tại, khi thực hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa, thấy rõ tự tính của 5 uẩn đều là không.

(3) Lúc bấy giờ Cụ thọ Xá-lợi tử, nương thần lực của Phật, chấp tay cung kính bạch Đại Bồ-tát Quán Thế Âm Tự Tại: “Kính thưa Thánh giả, nếu có người muốn học hạnh Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa, thì phải thực hành như thế nào?”

(4) [344] Khi được hỏi như vậy, Đại Bồ-tát Quán Thế Âm Tự Tại liền nói với Cụ thọ Xá-lợi tử: “Này Xá-lợi tử, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn thực hành hạnh Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa thì nên thấy rõ tự tính của 5 uẩn đều là không, sẽ xa lìa các khổ ách. Này Xá-lợi tử, sắc là không, phải thấy tính không trong sắc, sắc chẳng

khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

(5) Nay Xá-lợi tử, tính tướng không của các pháp này không sinh không diệt, không dơ không sạch, không giảm không tăng; thế nên trong không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhân giới, cho đến không có ý thức giới; không có vô minh, cũng không có hết vô minh, cho đến không có hết già chết; không có khổ tập diệt đạo; không có trí chứng và không có đắc.”

(6) “Vì không có đắc nên Bồ-đề-tát-đỏa nương vào Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà an trú, tâm không chướng ngại; vì không có chướng ngại nên không có sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, cứu cánh tịch nhiên; chư Phật ba đời vì nương vào Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ-đề, hiện thành Chánh Giác.”

(7) [345] “Cho nên biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa là Đại chân ngôn, là Đại minh chân ngôn, là Vô thượng chân ngôn, là Vô đẳng đẳng chân ngôn, có thể đoạn trừ tất cả khổ não, chân thật không hư dối, nên nói chân ngôn Bát-nhã Ba-la-mật-đa.”

(8) “Liên nói chân ngôn: “Án, nga-đế-nga-đế, bá-la-nga-đế, bá-ra-tán-nga-đế, mạo- địa-ta-phước-hạ.”

(9) “Như vậy Xá-lợi tử, các Đại Bồ-tát đối với hạnh Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa, nên học như vậy.”

(10) Lúc bấy giờ đức Thế Tôn từ thiền định an nhiên đứng dậy, tán thán Quán Thế Âm Tự Tại đại Bồ-tát: “Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy, đúng như lời ông nói: Hạnh Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa nên thực hành như vậy; khi thực hành như vậy, tất cả các đức Như Lai đều sẽ tùy hỉ.”

(11) Khi đức Thế Tôn nói như thế, Cụ thọ Xá-lợi tử, Quán Thế Âm Tự Tại Bồ-tát và tất cả trời, người, A-tô-la, Kiện-đà-phước v.v... trong thế gian đang có mặt nơi hội chúng ấy, đều rất hoan hỉ, tín nhận phụng hành.

2. [346] Những vấn đề được phản ánh trong các bản dịch của hệ thống Bát-nhã

2.1. Mức độ chênh lệch trong các bản dịch

(Sau đây sẽ khảo sát khái lược về số quyển, phẩm mục, số chữ của mỗi bộ kinh)

2.1.a. Bộ Tiểu Phẩm Bát-nhã:

Bộ này có 7 bản dịch như trước đã nêu.

- 1. Bát-nhã đạo hành phẩm kinh***, 10 quyển, 30 phẩm, hơn 90.000 chữ.
- 2. Đại minh độ vô cực kinh***, 6 quyển, 30 phẩm, hơn 40.000 chữ.

3. *Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa sao kinh*, 5 quyển, 13 phẩm, hơn 40.000 chữ.
4. *Tiểu Phẩm bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*, 10 quyển, 29 phẩm, hơn 74.000 chữ.
5. *Đại bát-nhã kinh đệ tứ phần*, 18 quyển, 29 phẩm, hơn 147.000 chữ.
6. *Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*, 25 quyển, 32 phẩm, hơn 120.000 chữ.
7. *Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh*, 3 quyển, 32 phẩm, hơn 10.000 chữ.

Bản dịch thứ 7 trên đây của Ngài Pháp Hiền là loại Nhiếp tụng, về văn dịch không thích hợp dùng để so sánh. Còn bản dịch thứ 3 của Đàm-ma-tỳ là loại sao kinh, phẩm mục không đầy đủ, cũng không thích hợp dùng để so sánh. Ngoài ra 5 bản còn lại về phẩm mục đại khái sai khác nhau không nhiều, nhưng về cách chia quyển thì bất đồng, số chữ khác nhau rất lớn; bản dịch số 5 của ngài Huyền Tráng và bản dịch số 6 của Ngài Thi Hộ thì số chữ cơ hồ nhiều hơn gấp 3 lần so với bản dịch thứ 2 của ngài Chi Khiêm. Nguyên nhân sai khác, chúng ta có thể tham khảo văn dịch của 3 bản dịch ấy ở đồ biểu thứ 4 thì có thể thấy rõ. [347] Bản dịch thứ 2 *Đại minh độ kinh* của ngài Chi Khiêm thiếu các đoạn (2) (3) (4) (5) (6) (8), và dịch văn của đoạn (1) và (7) hết sức giản lược.

2.1.b. Bộ *Đại phẩm bát-nhã* ở đồ biểu thứ 3:

1. *Quang tán bát-nhã*, 10 quyển, 21 phẩm, hơn 80.000 chữ.
2. *Phóng Quang Bát-nhã*, 20 quyển, 90 phẩm, hơn 220.000 chữ.
3. *Ma-ha bát-nhã*: 27 quyển, 90 phẩm, hơn 320.000 chữ.
4. *Đại Bát-nhã kinh đệ tứ phần*: 78 quyển, 85 phẩm, hơn 600.000 chữ.

Trên đây, bản dịch thứ nhất của ngài Pháp Hộ, phẩm mục không đầy đủ, không thích hợp dùng để so sánh. Ba bản còn lại, phẩm mục đại khái tương đương nhau (bản của ngài Huyền Tráng thiếu 3 phẩm cuối cùng), nhưng chia quyển không đồng, số chữ sai khác rất lớn, bản của ngài Huyền Tráng nhiều gần gấp đôi bản của ngài La-thập và Vô-la-xoa. Chúng ta khảo sát đồ biểu thứ 5 có thể thấy rõ nguyên nhân vì sao phẩm mục và số chữ của 3 bản này khác nhau. Vì bản của ngài La-xoa thiếu đoạn (7), bản của Ngài La-thập thiếu đoạn (7) (9), nhưng các đoạn còn lại về cách phân bố thì bản của ngài Huyền Tráng chủ yếu là nhiều hơn, dễ thấy nhất là các đoạn (2) (3) (4) (6) (8) (10) và (14).

2.1.c. So sánh 7 bản dịch Bát-nhã tâm kinh ở đồ biểu thứ 7

- (1) Bản của ngài Cưu-ma-la-thập: 299 chữ.
- (2) Bản của ngài Huyền Tráng: 260 chữ.

- (3) Bản của ngài Pháp Nguyệt: 648 chữ.
- (4) Bản của ngài Bát-nhã, Lợi Ngôn: 545 chữ.
- (5) Bản của ngài Trí Tuệ Luân: 562 chữ.
- (6) [348] Bản của ngài Pháp Thành: 562 chữ.
- (7) Bản của ngài Thi Hộ: 627 chữ.

Bảy bản trên đây rõ ràng thuộc về hai hệ thống khác nhau: a. Bản (1) và (2) thuộc hệ thống thứ nhất; b. Năm bản còn lại thuộc về hệ thống thứ hai.

Nội dung của *Bát-nhã tâm kinh* có thể chia đại khái làm ba phần: phần tựa, chánh tông và lưu thông. Trong đồ biểu thứ 7 ở trên, các đoạn (1) (2) (3) thuộc về phần tựa; các đoạn (4) (5) (6) (7) và (8) thuộc phần chánh tông; các đoạn (9) (10) và (11) thuộc phần lưu thông. Phần chánh tông là trọng tâm của *Tâm kinh bát-nhã*, về mức độ chênh lệch nhau trong các bản dịch tương đối không nhiều. Hệ thống thứ nhất, về phần tựa thiếu đoạn (1) và đoạn (3), về phần lưu thông hoàn toàn khiếm khuyết. Ở hệ thống thứ 2, cả 2 phần tựa và lưu thông đều đầy đủ, về mức độ chênh lệch nhau tương đối rất ít (ngoại trừ bản dịch thứ 3 của Ngài Pháp Nguyệt). Như vậy sự chênh lệch về số chữ trong 2 hệ thống chủ yếu là ở phần bài tựa và phần lưu thông có hay không. Huyền Tráng là vị chủ trương phiên dịch đầy đủ toàn Kinh, tuyệt đối không cắt xén nguyên điển (xem tiết 4 chương 4). *Tâm kinh* là một bộ kinh nhỏ, số chữ trong các bản dịch được tinh giản như thế, không

phải do rút gọn hay lược bớt; do đó chúng ta suy đoán nguyên nhân sai khác về văn dịch thuộc hai hệ thống có thể là do nguyên điển Phạn văn của bản gốc khác nhau. Hệ thống thứ nhất tựa hồ là loại kệ tụng, chân ngôn, cho nên câu văn tinh giản. Hệ thống thứ hai thêm vào phần nhập đề và kết luận, vốn là thể thức thông thường của loại kinh Phật. Đối với những người mới học, có lẽ đọc bản dịch thuộc hệ thống thứ hai dễ dàng thâm nhập nội dung của *Tâm kinh* hơn.

2.2. Cách đặt tên kinh

Căn cứ vào đồ biểu thứ nhất, bộ *Tiểu phẩm Bát-nhã* đại khái dựa vào 5 phương diện sau đây:

1/ Dùng tên phẩm thứ nhất của kinh ấy làm tên kinh: Chẳng hạn phẩm thứ nhất của *kinh Bát-nhã đạo hành phẩm kinh* do Chi-lâu-ca-sấm dịch có tên là *Phẩm đạo hành*. Có thể [349] *Đạo hành kinh* do Trúc Phật Sóc dịch cũng giống như vậy.

2/ Dùng ý nghĩa tổng quát của kinh ấy làm tên kinh: Chẳng hạn *Đại minh độ vô cực kinh*, *Kỳ đa mật đại trí độ kinh* thuộc về loại này. Vì *kinh Bát-nhã* lấy việc “dùng trí tuệ để vượt qua bờ giác” làm tôn chỉ, do vậy dùng “đại minh độ”, “đại trí độ” làm tên kinh.

3/ Lấy triều đại dịch kinh làm tên kinh: Chẳng hạn *Ngô phẩm kinh* của Khương Tăng Hội, vì kinh này được

dịch tại nước Ngô vào thời Tam Quốc, do đó dùng “ngô phẩm” làm tên kinh.

4/ Lấy chương mục nhiều ít của bản văn tiếng Phạn làm tên kinh: Chẳng hạn *Tiểu phẩm kinh* của Trúc Pháp Hộ, *Tiểu phẩm bát-nhã ba-la-mật kinh* của Ngài Cưu-ma-la-thập, thuộc về loại này. Bài tựa *Tiểu phẩm kinh* của Tăng Duệ trong *Xuất tam tạng ký tập* quyển 8 viết: “Chánh văn của Kinh này gồm có bốn loại, do Phật tùy thời giáo hoá mà giảng rộng hay hẹp; bản nhiều thì có 100.000 bài kệ, còn bản ít thì có 600 bài kệ. *Đại phẩm* ở cõi này chính là *Trung phẩm* của Thiên Trúc, tùy nghi mà gọi, hà tất kể về số lượng nhiều ít và bình luận về sự đơn giản hay phiền tạp?” Trong *Bát-nhã tâm kinh tư tưởng sử* của Pháp sư Đông Sơ có ghi nhận bản tiếng Phạn của kinh *Bát-nhã* hiện hành gồm có 5 bản, xin ghi lại ở đây như sau:

- a. *Thập vạn tụng bát-nhã*. Đối với phần đầu của bộ *Đại bát-nhã* do Huyền Tráng phiên dịch thì có chỗ dài ngắn, có hoặc không, chứ chẳng phải hoàn toàn giống nhau.
- b. *Bát thiên tụng bát-nhã*: bộ này gồm 32 phẩm, tương đương với bộ *Tiểu Phẩm Bát-nhã* Hán dịch. Tại Nepal nó được gom vào trong 9 pháp và có phần giải thích của Ha-lê-bạt-đà-la.

- c. *Kim cương bát-nhã*: tức bản *Năng đoạn kim cương bát-nhã* tiếng Phạn, Ngài Huyền Tráng, Nghĩa Tịnh đều có bản dịch riêng.
- d. *Nhị vạn ngũ thiên tụng bát-nhã*: tương đương với hội thứ hai của *kinh đại bát-nhã* và *Đại phẩm bát-nhã*.
- e. *Bát-nhã tâm kinh*

[350] Trong 5 bản tiếng Phạn thì *Tiểu phẩm bát-nhã bát thiên tụng* thuộc vào mục thứ 3, nhưng vào thời Ngài La-thập thì tại đất Hán đồng thời lưu hành bản dịch *Nhị vạn ngũ thiên tụng bát-nhã*. Vì để phân biệt hai bản khác nhau nên đầu Kinh dùng tên “*tiểu phẩm*”, “*đại phẩm*” làm tên kinh.

5/ Dùng âm dịch tên kinh tiếng Phạn làm tên kinh: Bản tiếng Phạn *kinh Bát-nhã* đều dùng *Prajñāpāramitā* làm tên kinh, trước và sau nó lại thêm tên khác để dễ phân biệt. Bản dịch chữ Hán khi dùng “*Bát-nhã Ba-la-mật-đa*” làm tên kinh, đều thuộc vào loại này.

Trong 5 cách đặt tên kinh nêu trên có thể tùy nghi áp dụng đều thích hợp, nhưng cách thứ 2 dùng nghĩa khái quát của bộ kinh để đặt tên kinh thì phải cẩn thận. Nếu không sẽ biến hay thành dở, làm trò cười cho thiên hạ. Chẳng hạn “*Kim cương bát-nhã*” với “*Kim cương năng đoạn bát-nhã*”, “*Năng đoạn kim cương bát-nhã*” là hoàn toàn tương phản. Đề trước rất dễ dẫn đến sự ngộ nhận

kinh bát-nhã cứng như kim cương (*bát-nhã kinh* kỳ ngạnh như kim cương), đề sau biểu đạt ý nghĩa chính xác *kinh bát-nhã* sắc bén có thể cắt đứt kim cương (*bát-nhã kinh* kỳ lợi năng đoạn kim cương). Thế nên tên dịch của loại sau là ổn nhất.

2.3. Cách đặt tên phẩm

Chủ yếu là sự khác nhau giữa dịch ý và dịch âm. Chẳng hạn như phẩm *nê-lê*, phẩm *địa ngục* ở đồ biểu thứ hai. Chữ *nê-lê* tiếng Phạn viết là *Niraya*, [351] có nghĩa là *địa ngục*. Nội dung của phẩm này nói về nỗi khổ của kẻ ác bị đọa *địa ngục*. Trong 7 bản thì 2 bản dùng cách dịch âm, 5 bản dùng cách dịch ý. Lại như phẩm *A-đuy-việt-trí*, nguyên tiếng Phạn là *Avinivartaniya*, là tên giai vị của *Bồ-tát*, có ý nghĩa là không thoái chuyển. Trong đồ biểu thứ 2 có 3 bản dùng cách dịch âm, 4 bản dùng cách dịch ý. Nhưng trong 4 bản dịch ý thì tên dịch “*Bất thoái chuyển bồ-tát tướng vị*” của Ngài Thi Hộ là hoàn chỉnh nhất. Trong các đồ biểu thứ 2, thứ 3 thì tên phẩm dịch ý chiếm tỷ lệ nhiều nhất.

Trong những tên phẩm dịch ý đồng dạng, có những tên dịch hoàn toàn tương đồng, có những tên dịch chỉ tương tự, và có những tên dịch hoàn toàn khác nhau. Những tên phẩm dịch âm đồng dạng thì tên dịch tương đối sai khác không nhiều, như trong các đồ biểu thứ 2, thứ 3 có thể thấy rõ.

Trong một bộ kinh do một người dịch, có những tên phẩm trước và sau giống nhau mà nội dung thì khác. Chẳng hạn trong biểu đồ thứ 2, bản dịch của ngài La-thập (24), (29) đều là “*chúc lỵ phẩm*”, trong đồ biểu thứ 3, bản dịch của ngài Vô-la-xoa (67), (90) cũng có tên là “*chúc lỵ phẩm*”. Ngoài ra trong những bộ kinh của những người dịch khác nhau, cũng có trường hợp tên phẩm tương đồng mà nội dung khác nhau; chẳng hạn trong bản dịch của Chi-lâu-ca-sấm (8), bản dịch của Chi Khiêm (3) ở đồ biểu thứ 2, cùng tên là *Trì phẩm*, nhưng nội dung thì khác nhau.

2.4. Phương pháp cách nghĩa của Phật giáo ảnh hưởng đối với bản dịch

Trong đồ biểu thứ 2 và thứ 4, chúng ta có thể thấy hai hiện tượng sau đây: a) ở đồ biểu thứ 2 dùng “Thanh tịnh”, “Bản vô” làm tên phẩm; b) ở đồ biểu thứ 4, dùng “Thanh tịnh” làm thuật ngữ. Mà “Thanh tịnh” vốn là một trong những tư tưởng trung tâm của Hoàng Lão. Do không tách bạch ý nghĩa chính xác nên ở đồ biểu thứ 2 và thứ 4 dùng làm tên phẩm, hoặc thuật ngữ, hàm ý nghĩa là “lìa bỏ lỗi lầm của hạnh ác, lìa bỏ cấu nhiễm của phiền não”, thế là rõ ràng bất đồng với ý nghĩa ban đầu của Lão Tử. Đây là loại mượn những danh từ có sẵn của Trung Quốc, thêm vào ý mới, để biểu đạt tư tưởng Phật giáo, đó là [352] nội dung cụ thể của sự cách nghĩa. Vả lại chữ “vô”

cũng là tư tưởng của Đạo gia, “bản vô” từ “vô” sinh ra, là một trong những chủ đề huyền đàm vào thời Ngụy Tấn. Các bản của Chi-lâu-ca-sấm, Chi Khiêm, Đàm-ma-tỳ đều dùng “bản vô” làm tên phẩm, hiển nhiên là mượn quan niệm “vô” của Đạo gia và “bản vô” của Huyền học để biểu đạt tư tưởng “không” của Bát-nhã. Trong *Hán ngụy lương tấn nam bắc triều Phật giáo sử*, chương 9, giải thích về môn học Bát-nhã vào thời đại Thích Đạo An, Thang Dụng Đồng viết: “Các nhà học Bát-nhã thường chịu ảnh hưởng của Lão Trang, chí ít thì cũng sử dụng danh từ của Lão Trang, khi đọc những kinh sách hiện còn ngày nay, chúng ta thấy rõ điều đó.” Trong những bản dịch chúng ta cũng thấy rõ hiện tượng tương tự ấy.

Trong đồ biểu thứ 2, ta thấy ba bản dùng “Bản vô phẩm” hai bản dùng “Chân như phẩm”, một bản dùng “Đại như phẩm”, một bản dùng “Như thật phẩm”. Thật ra, cả bảy bản này đều dịch từ tiếng Phạn *Bhūtatathātā*, mà chữ này dịch nghĩa là “Chân như” tức “Chân thật như thường”, là thuật ngữ Phật học mới sáng tạo của bản dịch chữ Hán, hiện tượng diễn biến này đại biểu cho Phật học tại Trung Quốc trải qua quá trình phát triển độc lập.

2.5. Vấn đề dịch âm, dịch ý

Trong quá trình dịch kinh, vấn đề dịch âm, dịch ý vốn rất phức tạp, chẳng hạn như tên “Tu-bồ-đề” trong đồ biểu thứ tư (1) có 3 cách dịch: Tu-bồ-đề, Thiện Nghiệp,

Thiện Hiện; trong đồ biểu thứ 6 (1) có 4 cách dịch: Tu-bồ-đề, Thiện Thật, Thiện Hiện, Diệu Sinh. Tu-bồ-đề là một trong 10 đại đệ tử của Phật, có biệt tài hiểu về *không* số một. Ngoài trừ những tên dịch đã nêu trên, còn được dịch là: Tu-phù-đế, Tu-phù-đề, Tô-bồ-đề, Tô-bộ-đề, Thiện Cát, Không Sinh. Trong *Diệu pháp liên hoa kinh văn cú*, quyển 2 thượng, nói: “Tu-bồ-đề nước này dịch là Không Sinh, vì lúc sinh ra ông, tất cả kho lẫm, vật dụng chén bát trong nhà đều trống trơn. Khi hỏi nhà chiêm tinh thì ông ta cho là tốt, vì lúc sinh ra, trong nhà không có chi cả [353] nên đặt tên là Không Sinh. Theo y báo chén bát ngọc ngà đều không nên dựa vào đó đặt tên cho chánh báo. Y báo và chánh báo đều tốt, nên gọi là Không Sinh; thường tu về pháp *không* nên gọi là Thiện Nghiệp. Nếu cúng dường ông sẽ được quả báo hiện tại, nên gọi là Thiện Cát (Đ.34, tr. 18a, d11).

Trong *Đại đường tây vực ký* quyển 4 của Huyền Tráng, dưới chữ Tô-bộ-đề được chú thích: “Người Đường gọi là Thiện Hiện, tên cũ gọi là Tu-phù-đề, hoặc Tu-bồ-đề, dịch là Thiện Cát, đều là sai lầm” (Đ. 51, tr. 893b, d19).

Tu-bồ-đề là từ phiên âm của chữ Phạn *Subhūti*. Nếu theo lập trường dịch âm mà nói thì các âm Tu-bồ-đề, Tu-phù-đế, Tu-phù-đề, Tô-bồ-đề, Tô-bộ-đề đều rất gần nhau. Thế nhưng Huyền Tráng cho rằng chỉ có “Tô-bộ-đề” là

chính xác nhất còn các cách dịch khác đều là sai lầm”, e khó tránh khỏi thái độ võ đoán. Nếu theo lập trường dịch ý mà nói thì Tu-bồ-đề bao hàm nhiều ý nghĩa đặc biệt. Vậy, nên dùng tên nào là hoàn hảo nhất thì quả thật khó mà quyết đoán. Bút giả cho rằng hễ là tên người thì dùng cách dịch âm là tốt nhất; chỉ cần tên dịch gần chính xác và được đa số độc giả hoan nghênh, thông hành tại Trung Quốc là được, chứ không cần phải so đo hơn kém.

Trong đồ biểu thứ 7 (2) (3) có 3 tên dịch Quán Thế Âm Bồ-tát, Quán Tự Tại Bồ-tát, Quán Thế Âm Tự Tại Bồ-tát. Tên tiếng Phạn của vị Bồ-tát này là *Avalokiteśvara*, Cưu-ma-la-thập dịch *Diệu pháp liên hoa kinh* quyển 7 nói: “Bấy giờ Bồ-tát Vô Tận Ý, từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, chấp tay hướng về Phật bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, Bồ-tát Quán Thế Âm vì nhân duyên gì mà được gọi là Quán Thế Âm?” Phật nói với Bồ-tát Vô Tận Ý: “Này Thiện nam tử, nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe Bồ-tát Quán Thế Âm này, nhất tâm gọi tên, Bồ-tát Quán Thế Âm tức thì quan sát âm thanh ấy, thì người kia liền được giải thoát... Nếu ai thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ được vô lượng, vô biên phước đức như vậy” (Đ. 9, tr. 56c, d3].

Trong *Đại đường tây vực ký* quyển 3, dưới tượng A-phước-lô-chỉ-đê-thấp-phạt-la Bồ-tát, Huyền Tráng chú thích rằng: “Người Đường gọi là Quán Tự Tại, chữ ấy

tiếng Phạn viết liền lại như trên, nếu chia ra để giải thích thì A-phước-lô-chỉ-đê dịch là Quán, (y) thấp-phạt-la dịch là [354] Tự Tại. Người trước dịch là Quang Thế Âm, hoặc Quán Thế Âm, Quán Thế Tự Tại, đều là sai lầm” (Đ. 51 tr. 883b, d22).

Nhằm mục đích trì tụng với ý nghĩa “tức thì xem xét âm thanh ấy, liền được giải thoát,” nên tên Quán Thế Âm Bồ-tát được La-thập dịch là “Quán Thế Âm”, như thế là đạt được ý. Còn phương pháp của Huyền Tráng “chia văn cắt âm” để phân tích, nên dịch là “Quán Tự Tại”, là hoàn toàn nắm vững nguyên ý của Phạn văn. Phương pháp phiên dịch của 2 ngài đều có mặt độc đáo riêng, đáng để lại nghìn đời.

Trong *Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh lược sớ* của ngài Pháp Tạng đời Đường, viết: “Vì đối với sự lý đều vô ngại, quán đạt tự tại, nên đặt tên ấy. Lại nữa, xem xét căn cơ đến cứu độ, tự tại vô ngại, cho nên đặt tên như vậy. Cách giải thích trước dựa vào trí, cách giải thích sau dựa vào bi” [Đ. 33, tr. 552c, d13].

Tâm kinh lược sớ của Pháp Tạng kể trên là giải thích *Tâm kinh* của ngài Huyền Tráng, chúng tôi mượn hàm ý “dựa vào trí”, “dựa vào bi” để thuyết minh chỗ dị đồng của “Quán Thế Âm” và “Quán Tự Tại”. La-thập theo lập trường “bi”, dịch là “Quán Thế Âm”, nghĩa là cứu độ tất cả chúng sanh, tương tự với quan điểm “Ngoại vương” của Trung Quốc. Huyền Tráng theo lập trường “trí”, dịch

là “Quán Tự Tại”, nghĩa là chứng được trí tuệ vô thượng, tương tự với quan điểm “nội thánh” của Trung Quốc. Vì lập trường của 2 Ngài bất đồng, nên tên dịch hiển nhiên sai khác. Vì muốn bao hàm cả hai nghĩa “trí” và “bi” nên trong đồ biểu thứ 7, Trí Tuệ Luân dịch là “Quán Thế Âm Tự Tại”, thật là viên mãn. Tuy nhiên, tên dịch này lại khiến cho người ta có cảm tưởng vẽ rắn thêm chân, chẳng đơn giản trơn tru cho lắm. Do đó, chúng ta thấy việc dịch kinh quả thật chẳng dễ dàng chút nào!

Ở đồ biểu thứ 7 (4) có hai tên dịch là Xá-lợi-phất và Xá-lợi Tử. Vị này là một trong 10 đệ tử lớn của Phật, có trí tuệ bậc nhất. Nguyên tiếng Phạn là *Sarīputra*, còn được dịch là Xá-lợi-phất-đa, Xá-lợi-phất-đa-la, Xá-lợi-phú-đa-la, Xá-lợi-bổ-đát-la, Thu Lộ Tử. “Xá-lợi” (*sarī*) là tên người mẹ, “phất” (phất-đa, phất-đa-la, phú-đa-la, bổ-đát-la) (*putra*) nghĩa là “con”. Vì Ngài là con của bà Xá-lợi, nên được dịch tên là “Xá-lợi-phất”, “Xá-lợi Tử”. “Xá-lợi-phất” là hoàn toàn dịch âm, còn “Xá-lợi Tử” thì gồm cả dịch âm và dịch ý.

Bút giả [355] cho rằng dịch “Xá-lợi Tử” là không hoàn toàn thỏa đáng. Nếu dịch âm thuần túy thì nên dịch là “Xá-lợi-phất”, còn như dịch ý thuần túy thì nên dịch là “Thu Lộ Tử” (Vì mắt của mẹ ông giống như chim Thu Lộ, hoặc có tài biện luận như Thu Lộ – loài chim 100 lưỡi). Khi dịch là “Xá-lợi Tử” thì đã chẳng phải dịch âm, cũng chẳng phải dịch ý, trái với nguyên tắc phiên dịch.

Vả lại, “Xá-lợi Tử” thì trùng với tên xá-lợi-tử (tức xương cốt) của sa-môn sau khi thiêu thân còn lại, dễ dẫn đến ngộ nhận.

Tại đồ biểu thứ 7 (6) có hai tên dịch là A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề, Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ-đề. Nguyên tác Phạn văn là *Anuttara-samyaksambodhi*, đây là danh từ chuyên môn chỉ cho trí tuệ đức Phật đã đạt được. Trong *Diệu pháp liên hoa kinh huyền tán* quyển 2 của Khuy Cơ đời Đường, nói: “A (A) là vô, nậu-đa-la (*nuttra*) là thượng, tam (*sam*) là chánh, miệu (*yak*) là đẳng, và tam (*sam*) là chánh, bồ-đề (*bodhi*) là giác; nghĩa là vô thượng chánh đẳng chánh giác” (Đ.34, tr. 672a, d21). Do vậy “A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề” là dịch âm thuần túy, còn “Vô thượng chánh đẳng bồ-đề” thì gồm cả dịch ý và dịch âm.

Vấn đề dịch âm về thần chú ở đồ biểu thứ 7 (8), các bản đều sai khác. Bút giả cho rằng phàm là dịch âm, chỉ có thể đạt đến mức độ tương đối gần với nguyên âm, chứ tuyệt đối không thể nào hoàn toàn giống như nguyên âm. Tại vì phương pháp biểu âm của 2 loại ngữ hệ khác nhau, do đó các âm tiết, âm điệu, âm chất và phương pháp phát âm hiển nhiên cũng phải sai khác. Chẳng hạn chữ *book* trong tiếng Anh, nếu dùng chữ Hán “bố-khắc” chú âm, âm tuy gần giống nhưng chung cục không có cách nào giống hệt nguyên âm. Về tình hình dịch âm thần chú rất giống như thế, nghĩa là chỉ tương đối giống với nguyên

âm. Trong sách *Thông chí lược lục thư lược*, chương 5 Trịnh Tiều viết: “Ngày nay phạm Tăng cầu mưa thì mưa rơi, cầu rồng thì rồng hiện, chỉ trong khoảnh khắc liền ứng nghiệm; còn chư Tăng Trung Hoa cũng học âm thanh ấy mà không hiệu nghiệm là vì chưa đạt đến mức độ chính xác của âm thanh.” Hiển nhiên ở đây Trịnh Tiều đã sớm phát hiện ra vấn đề này. Nhưng khi đã phiên dịch thì không thể bảo lưu nguyên văn tiếng Phạn mà không dịch, thế nên về phương pháp phiên dịch thần chú dù “biết việc không thể làm được mà vẫn phải làm!”

Trong lịch sử dịch kinh tại Trung Quốc, có 2 lần tranh luận về kinh cựu dịch và tân dịch (La-thập, Huyền Tráng). Nếu căn cứ vào một số tiết mục đã thảo luận ở trên, thì chúng ta thấy, về phương pháp phiên dịch danh từ, các Ngài đều có suy nghĩ “ta đúng, người sai”, điều này thiết nghĩ chẳng có gì lạ cả; vì về mặt phiên dịch danh từ, đại để không ngoài 3 phương diện: (1) Thuần túy [356] dịch âm; (2) Thuần túy dịch ý; (3) Dùng cả dịch âm và dịch ý. Bất cứ một pháp sư dịch kinh nào cũng đều sử dụng cả 3 phương pháp. Do đó, vấn đề hơn kém của tên dịch không nên so đo từng chút, miễn sao tên dịch ấy được lưu hành phổ biến, được đa số người Trung Quốc ưa thích, thì đó đích thị là tên dịch tốt. Hơn nữa, nếu như nguyên điển được truyền đến từ những bộ phái hay khu vực bất đồng, thì âm chữ vốn đã sai khác, sau đó lại được dịch ra ngôn ngữ của Hán, của Tấn, Tần, Lương, Tùy,

Đường... thì âm dịch đương nhiên bất đồng, vì “thời có xưa nay, đất chia Nam Bắc”. Do đó, về phương diện dịch âm, nếu như cố chấp cho rằng “Nay đúng xưa sai” thì sẽ làm trở ngại sự lưu thông của ngôn ngữ không ít.

2.6. Thể văn của bản dịch

Là một cơ sở trọng yếu mà các học giả Phật giáo đời xưa dùng để phân biệt dịch giả của bộ kinh. Đạo An và Trí Thắng là 2 nhân vật rất kiệt xuất trong lĩnh vực này. Trong bài tựa của *Nhân bản dục sinh kinh* do Đạo An viết mà *Xuất tam tạng ký tập* quyển 6 ghi lại như sau: “Kinh này hình như An Thế Cao dịch bằng ngôn ngữ đời Tấn, ngôn ngữ cổ kính, lời văn khúc chiết, nghĩa vi diệu, lý uyển chuyển.”

Và quyển 13 của sách ấy, chuyện Chi Sấm viết: “Lại có 10 bộ kinh như A-xà-thế-vương, Bảo Tích... đã nhiều năm không được ghi chép, Đạo An nghiên cứu cổ kim, sưu tầm thể văn, cho rằng các bộ này hình như do Chi Sấm phiên dịch.”

Đạo An không những dựa vào sự sai khác của thể văn để phán đoán dịch giả của bộ kinh, mà ông còn dựa vào thể văn để phê bình bản dịch của tiền nhân. *Xuất tam tạng ký tập* quyển 13, chuyện An Huyền viết: “Đạo An cho rằng Nghiêm Phật Điều dịch kinh gọn gàng, không rườm rà, toàn bản rất hoàn hảo... Đạo An cho rằng Mạnh Tường dịch kinh trơn tru lưu loát, như lướt qua hư không.”

Trong *Khai nguyên lục*, Trí Thăng đời Đường dùng thể văn dị đồng để phân biệt tình hình chân nguyên rất phổ biến, như trong chuyện Chi-lâu-ca-sấm quyển một viết: [357] “Trong các bộ lục của Phí Trường Phòng, ở phần phiên dịch của Chi Khiêm, đều có ghi *Đại bảo tích kinh* 1 quyển, nay thấy bộ này với *Phật di nhật ma-ni bảo kinh* vốn cùng một bản, nên không dịch ra nữa, vả lại khi tìm hiểu về câu văn, thì chẳng phải do Sấm phiên dịch, trong các bộ Biệt lục đều ghi là thất dịch (mất tên người dịch). Nay dựa vào Biệt lục để đính chính, nên loại bỏ bộ này trong phần ghi chép về Sấm.”

Trong quyển 4, trang 518 hạ viết: “*Kim cương tam muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt kinh* 1 quyển, cũng gọi là *Kim cương thanh tịnh kinh*, các bộ lục của Trường Phòng bảo: Chi Khiêm đời Ngô dịch. Trong những bản thất dịch đời Hậu Hán cũng chép như thế, nhưng không phải vậy. Nay xét câu văn, hình như được dịch vào đời Tần, nên ghi lại nơi đây.”

Trong quyển 5, trang 530 thượng viết: “*Bát nê-hoàn kinh*, 1 quyển... Nay xét văn cú của bản kinh này từ đầu đến cuối thì chẳng phải do Bạt-đà phiên dịch, mà hình như do Chi Khiêm, Pháp Hộ dịch.”

Trong quyển 6, trang 538, trung, viết: “*Quyết định tạng luận*, 3 quyển, trong đó có chữ lương ngôn, là bản dịch của đời Lương, tìm xem câu văn, thì do Chân Đế phiên dịch.”

Trong quyển 12, trang 605, trung, viết: “*Trường giả pháp chí thể kinh 1 quyển... Tát-la quốc kinh 1 quyển...* nay thấy rõ câu văn của 2 bộ kinh này, hoàn toàn không phải La-thập phiên dịch, mà hình như được dịch vào đời Ngụy Tấn.”

Quyển 12, trang 606, thượng, viết: “*Tịnh nghiệp chướng kinh 1 quyển...* Trong quyển lục của Pháp Thượng bảo do Pháp Hộ dịch, nhưng xét về câu văn thì hoàn toàn khác với bút pháp dịch kinh của Pháp Hộ, cho nên ghi là thất dịch.”

Đạo An đem toàn bộ văn dịch của một dịch giả làm đối tượng phê bình, ông dùng đôi ba lời để khái quát phong cách văn dịch của một đại sư dịch kinh nào đó, [358] phê bình theo lối ẩn tượng, người sau rất khó lãnh hội thâm ý của Đạo An. Trái lại, Trí Thắng thì dựa vào “câu văn” để phân biệt, đối tượng dùng làm cơ sở rất cụ thể.

Cách cấu trúc của Phật điển Hán dịch vốn cố định, nó dùng bản tiếng Phạn làm để bản (bản gốc), cho nên sự thay đổi không nhiều, chẳng hạn ở đồ biểu thứ (2), thứ (3) cách cấu trúc tên của các bản Tiểu, Đại phẩm kinh hoàn toàn tương tự, thứ tự phẩm mục trước sau đều thống nhất. Lại như ở đồ biểu thứ (4), (5), (6) và (7) cách cấu trúc nhỏ trong những đoạn văn kinh cũng hoàn toàn tương tự, ý văn trước sau thống nhất. Ngoài ra, thể “trường hàng” và “kệ tụng” cũng được dùng xen kẽ

nhau, đó là nét đặc sắc chủ yếu về thể văn của kinh Phật. Trong thể “trường hàng” lại dùng cách vấn đáp làm chủ yếu, ở giữa lại thêm một đoạn văn mang tính tự thuật để quán xuyên trước sau. Hình thức cố hữu này bất cứ một vị đại sư dịch kinh nào cũng không dám tùy tiện thay đổi. Do đó, khi phân biệt sự dị đồng của thể văn dịch kinh, không nên bắt chước theo Đạo An – chỉ xem lướt qua đại khái, mà nên dùng “câu văn” làm đối tượng (như Trí Thắng).

Khi nói “câu văn” thì bao hàm cả nhân danh, thuật ngữ, từ phổ thông và cú pháp v.v... Mỗi bản văn dịch đều có những đặc sắc riêng, chẳng hạn đem “Tu-bồ-đề” dịch thành “Thiện Hiện”, đó là nét đặc sắc trong bộ kinh Đại Bát-nhã 600 quyển của Ngài Huyền Tráng; những bản dịch khác của Ngài Huyền Tráng cũng đều như thế. Lại như những lời mở đầu của những đoạn ngắn văn dịch, các bản cũng đều có tập quán dụng ngữ riêng biệt.

Cách dụng ngữ của bốn dịch giả ở đồ biểu thứ 5:

Trúc Pháp Hộ	Vô-la-xoa	La-thập	Huyền Tráng
(1) Ư thị	(1)Nhĩ thời	(1) Nhĩ thời	(1) Nhĩ thời
(2)Ứng thời	(2)Thị thời	(2)Thị thời	(2)Nhĩ thời
(3) Ư thời	(3)	(3)	(3) Thời
(4) Ư thời [359]	(4) Ư thị	(4) Thị thời	(4) Thời
(5)	(5)	(5)	(5) Thời
(6) Thời	(6) Ư thị	(6) Thị thời	(6) Thời
(7)	(7)	(7)	(7)
(8) Ư thời	(8)	(8) Nhĩ thời	(8) Nhĩ thời
(9) Ư thời	(9)	(9)	(9)
(10) Ư thời	(10)	(10) Thị	(10) Nhĩ thời
(11) Ư	(11) Ư thị	(11) Thị thời	(11) Nhĩ thời
(12) Nhĩ thời	(12) Ư thị	(12) Thị thời	(12) Nhĩ thời
(13)	(13)	(13)	(13) Thời
“Ư thời” 5 lần	“Ư thị” 4 lần	“Thị thời” 5 lần	“Nhĩ thời” 6 lần “Thời” 5 lần

[360] Sự dị đồng về câu chữ, ngữ pháp thay đổi khá lớn cho nên không phải dễ dàng nhận thấy nét đặc sắc phổ biến của một bản dịch riêng biệt, điều này liên quan mật thiết với trình tự và phương pháp dịch kinh. Chuyện của Huyền Tráng trong *Tục cao tăng truyện* quyển 4 viết: “Từ đời xưa đến nay, khi dịch kinh điển, bắt đầu dùng bản tiếng Phạn viết ra chữ Hán, sau đó kiểm tra lại, rồi viết lại theo cú pháp của Trung Quốc.”

Thủ tục thông thường là trải qua 2 công đoạn: Viết ra chữ Hán theo thứ tự tiếng Phạn, rồi sắp xếp lại theo

cú pháp của Trung Quốc, nhưng chỉ có bản dịch của Ngài Cấp-đa là ngoại lệ, nghĩa là chỉ trải qua giai đoạn đầu, hoàn toàn bảo tồn ngữ pháp tiếng Phạn, người Trung Quốc khi đọc đến chẳng hiểu gì cả. Nếu dùng văn dịch của Ngài Cấp-đa ở biểu đồ thứ 6 so sánh với văn dịch của các bản khác thì chúng ta thấy rằng bất luận là áp dụng thủ tục nào, tựa hồ cũng chỉ cục hạn vào phương pháp đối dịch “từng chữ, từng câu”. Thế nên chúng ta có thể nói rằng ngữ pháp Phật điển Hán dịch là đưa con sinh ra do sự kết hợp giữa Phạn văn và Hán văn. Nó đã không hoàn toàn giống với Trung văn, cũng không hoàn toàn giống với Phạn văn. Trong lịch sử dịch kinh tại Trung Quốc, khi thảo luận về vấn đề “văn, chất”, thì đại khái có thể nói “văn” chỉ cho văn dịch tiếp cận với ngữ pháp Trung Quốc, còn “chất” chỉ cho văn dịch tiếp cận với ngữ pháp tiếng Phạn.

Bút giả cho rằng văn dịch lý tưởng nhất phải nắm vững 2 nguyên tắc: (1) Đạt ý: nghĩa là phải bảo tồn đầy đủ nguyên ý của tiếng Phạn; (2) Ngữ pháp văn thể phải phù hợp với sở thích của người Trung Quốc. Ở đây xin dùng các đoạn (5) (7) (8) trong đồ biểu thứ 5 để thuyết minh vấn đề này.

Đoạn (5) ở đồ biểu thứ 5:

- Bản dịch của Trúc Pháp Hộ – đạt ý: Làm sáng tỏ tinh thần đối thoại sinh động

- [361] Bản dịch của Vô-la-xoa – đạt ý: Thiếu tinh thần đối thoại.

- Bản dịch của Cửu-ma-la-thập – đạt ý: Đầy đủ tinh thần đối thoại, nhưng thiếu sinh động; như câu; “nhữ tự tri thời” (người tự biết thời) là loại ngữ pháp lạ lùng.

- Bản dịch của Huyền Tráng – đạt ý: Thiếu tinh thần đối thoại. Câu “tùy nhữ ý vãng” (tùy ý người đến), là ngữ pháp lạ lùng.

Do đó, có thể thấy ở phiên đoạn này thì văn dịch của Trúc Pháp Hộ là ưu việt nhất.

Đoạn (7) ở đồ biểu thứ 5:

- Bản dịch của Trúc Pháp Hộ – đạt ý. Nhưng câu văn phần lớn trùng lặp với những đoạn trước, tỏ ra quá rườm rà.

- Bản dịch của Vô-la-xoa – thiếu.

- Bản dịch của Cửu-ma-la-thập – thiếu.

- Bản dịch của Huyền Tráng – đạt ý. Lời văn tinh luyện, không rườm rà.

Qua đó có thể thấy ở phiên đoạn này văn dịch của Ngài Huyền Tráng là ưu việt nhất.

Đoạn (8) ở đồ biểu thứ 5

- Bản của Trúc Pháp Hộ – đạt ý. Nội dung hơi rườm rà.

- Bản của Vô-la-xoa – đạt ý. Văn tự tinh luyện, không rườm rà.

- Bản của Cưu-ma-la-thập – đạt ý. Nội dung hơi rườm rà.

- Bản dịch của Huyền Tráng – đạt ý. Nội dung quá rườm rà.

Qua đó có thể thấy ở phiên đoạn này văn dịch của Vô-la-xoa là ưu việt nhất.

Khi phê bình sự hơn kém của các bản dịch, nếu có thể áp dụng phương pháp trên, đối chiếu từng đoạn văn, thì kết luận đạt được nhất định sẽ khách quan; đồng thời đây cũng là một phương pháp tốt nhất để nghiên cứu kinh Phật.

*

* *

Chương VI

KẾT LUẬN

Khi nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung Quốc, trước hết là vấn đề dịch kinh. Ngoại trừ một vài bản luận văn ngắn, thì những trứ tác chuyên môn thảo luận vấn đề dịch kinh, có tính tổng hợp, toàn diện hầu như chưa thấy xuất hiện. Bản luận văn này có thể xem là tác phẩm đầu tiên bổ sung cho sự khiếm khuyết ấy. Các chủ đề thảo luận trong bản văn, đã có các học giả cận đại từng bàn bạc đến, bút giả vô cùng cảm tạ bước đột phá của các học giả, cho nên, khi dẫn chứng những thành quả nghiên cứu của các vị ấy để tham khảo, thì mỗi mỗi đều ghi chú xuất xứ, không dám sơ sót. Nhưng bút giả nghĩ rằng nếu chỉ tham khảo những trứ tác của các học giả cận đại thì chưa đầy đủ. Thế nên trong quá trình biên soạn, bút giả từng nhiều lần sưu tầm kỹ lưỡng những tư liệu nguyên thủy, sau khi tổng hợp, quy nạp, phân loại, mới phát hiện có một số

vấn đề trọng yếu về việc dịch kinh mà các học giả cận đại bỏ qua. Ngoài ra, bút giả có vài ý kiến mà có lẽ các học giả cận đại không nhất trí cho lắm. Trong bản luận văn, bút giả hoàn toàn căn cứ vào tư liệu do mình sưu tập, sắp xếp, hệ thống, suy luận đối với những luận cứ tương quan của các học giả cận đại, cực chẳng đã mới có đôi lời bình luận, một là biểu thị sự tôn kính các bậc tiền bối, không dám tùy tiện bàn luận vu vơ, hai là nhằm giữ gìn sự mạch lạc của văn ý, tránh làm phát sinh những chi tiết rườm rà.

Sau khi nghiên cứu 4 chủ đề chính về Phật điển Hán dịch, cuối cùng bút giả nhận thấy 4 điểm đột xuất tương đối ấn tượng sau đây:

1. Quân vương hộ pháp trải qua các đời

Trong lịch sử dịch kinh gồm những nhân vật trọng yếu là các Tăng lữ phương Tây (chỉ Tây Á) đến Trung Quốc truyền giáo và các Tăng lữ Trung Quốc đến Tây Trúc cầu pháp. Họ đều ôm ấp hoài bão muốn cho chánh pháp được lưu hành tại Trung Hoa. Phần lớn Phật điển được du nhập từ hai ngã đường bộ và đường thủy, rồi các Pháp sư đem phiên dịch ra chữ Hán, tạo nên công trình dịch kinh lừng lẫy. Nhưng sự nghiệp dịch kinh được phát triển tốt đẹp là nhờ sự hỗ trợ đắc lực của “ngoại duyên”, nghĩa là sự hộ pháp đúng [386] thời cơ và đắc lực của dân việt. Đó là hai nhân tố không thể thiếu được. Trong các chế độ chính trị chuyên chế của các quân vương thời xưa,

khi nhận được sự ủng hộ đắc lực của quân vương, tức là nhận được “ngoại duyên” đầy đủ. Từ khi pháp sư Đạo An đề xuất “không dựa vào quốc vương thì pháp sư khó thành tựu” đến Pháp sư Huyền Tráng nhiều lần dâng biểu thỉnh cầu quân vương đề tựa, chúng ta thấy rất rõ sự nghiệp dịch kinh là dựa vào quân vương mà khai triển đó là sự thật. Nhiều đại sư dịch kinh kiệt xuất nhờ sự đãi ngộ của quân vương mà thiết lập những dịch trường hoành tráng. Tuy nhiên, Ngài Chân Đế đời Lương lại thuộc ngoại lệ, vì lúc ấy Hưu Cảnh nổi loạn, vua Lương không rảnh thì giờ để ủng hộ ông nhiệt thành, vậy mà sự nghiệp dịch kinh của ông vẫn thành tựu rực rỡ, khả quan. Chuyện của ông trong *Tục cao tăng truyện* quyển 1 viết rằng nhân vì tâm nguyện của mình không biết chia sẻ cùng ai, nên có ý định trở về lại Tây Trúc, nhưng sau cùng, vì gió nghiệp đẩy đưa, phiêu bạt đến Quảng Châu, rồi kẻ đạo người tục liên tiếp đưa nhau đến yểm trợ, bấy giờ mới miễn cưỡng lưu cư tại đất Hán.

2. Những chức danh tượng trưng tại dịch trường

Tại những dịch trường thực hiện cả hai trọng trách là vừa dịch kinh, vừa giảng kinh. Các đại sư dịch kinh kiêm nhiệm cả hai việc, cho nên bất luận là Tăng lữ trực tiếp tham dự công việc trợ dịch hay tín đồ đến nghe giảng Phật pháp cũng đều là những thành viên tích cực tại dịch trường. Sau khi dịch trường được tổ chức quy mô, chặt

chẽ thì nơi đây không chấp nhận những tín đồ chỉ đơn thuần đến đó nghe pháp. Thế nên, những thành viên không đảm nhận một chức vụ cụ thể nào, chúng tôi đều xem họ là những thành viên không hiệu dụng. Những thành viên không có tác dụng tích cực xuất hiện tại những dịch trường chuyên nghiệp, đại khái có mối quan hệ mật thiết với những quân vương trợ dịch. Trong *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na*, quyển 1 có ghi lại những thành viên giữ các chức vụ tại dịch trường khi Nghĩa Tịnh dịch bộ luật này vào thời gian – ngày 15 Bính Thân, tháng tư Nhâm Ngọ, năm thứ tư Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Long (710), Đời Đường:

- Tam Tạng pháp sư đại đức sa-môn Nghĩa Tịnh tuyên dịch Phạn bản và xuyết văn chánh tự.
- Sa-môn dịch kinh *Thổ-hỏa-la* đại đức Đạt-ma-mật-đường chứng Phạn nghĩa.
- [387] Sa-môn dịch kinh người nước Trung Thiên Trúc, đại đức Hiệụ Nỗ chứng Phạn nghĩa.
- Sa-môn dịch kinh người nước Kế-tân, đại đức Đạt-ma-nan-đà chứng Phạn nghĩa.
- Sa-môn dịch kinh người Truy Châu chùa Đại Vân, đại đức Tuệ Chiếu chứng nghĩa.
- Sa-môn dịch kinh người Lạc Châu chùa Sùng Quang, đại đức Luật sư Đạo Lâm chứng nghĩa.

- Sa-môn dịch kinh viện chủ chùa Phước Thọ, đại đức Lợi Minh chứng nghĩa.
- Sa-môn dịch kinh người Lạc Châu, chùa Thái Bình, đại đức luật sư Đạo Khác chứng nghĩa.
- Sa-môn dịch kinh chùa Đại Tấn Phúc, đại đức Thăng Trang chứng nghĩa.
- Sa-môn dịch kinh người Tương Châu, chùa Phước Hà, đại đức Huyền Tản chứng nghĩa, bút thọ.
- Sa-môn dịch kinh chùa Đại Tiến Phúc, đại đức luật sư Trí Tích chứng nghĩa, chánh tự.
- Sa-môn dịch kinh người Đức Châu, viện chủ chùa Đại Vân Tuệ Tản chứng nghĩa.
- Sa-môn dịch kinh người Tây Lương Châu, chùa Bạch Tháp, đại đức Tuệ Tích đọc bản tiếng Phạn.
- Bà-la-môn dịch kinh người Hữu Kiều Vệ Dực phủ trung lang viên ngoại Trí Túc vệ thần Lý Thích-ca đọc bản tiếng Phạn.
- Bà-la-môn dịch kinh người nước Đông Thiên Trúc Tả Đôn Dực phủ trung lang tướng viên ngoại Trí Đồng chánh viên Thần Cù Kim Cương chứng dịch.
- Bà-la-môn dịch kinh người nước Đông Thiên Trúc Đại Thủ lĩnh y Xá-la chứng Phạn bản.

- Bà-la-môn dịch kinh, người nước Đông Thiên Trúc, chấp kích Trục Trung thư tỉnh thần Độ Phả Cự đọc bản tiếng Phạn.
- Bà-la-môn dịch kinh, người nước Long Bá, Đại Đạt quan chuẩn tam phân thần Lý Thâu La chứng dịch.
- [388] Kim Tử Quang Lộc Đại phu thủ Thượng Thư Tả bộc xạ đồng trung thư môn hạ tam phẩm thượng trụ quốc công thần Vi Thần Nguyên giám dịch.
- Thượng Thư Hữu Bộc Xạ đồng trung thư môn hạ tam phẩm thượng trụ quốc Hứa Quốc Công thần Tô Hoàn giám dịch.
- Đặc Tiến Hành Thái Tử Thiếu sư đồng trung thư môn hạ tam phẩm thượng trụ quốc tống quốc công tiến Đường Hưu Hoàn giám dịch.
- Đặc Tiến Thái Tử Thiếu bảo kiêm Dương Châu Đại Đô Đốc đồng trung thư môn hạ tam phẩm giám tu quốc sử thượng trụ quốc công thần Vi Ôn giám dịch.
- Đặc tiến Đồng Trung Thư môn hạ tam phẩm tu văn quán đại học sĩ giám tu quốc sử thượng trụ quốc Triệu quốc công thần Lý Kiệu bút thọ kiêm nhuận sắc.
- Đặc tiến thị trung giám tu quốc sử Thượng Trụ quốc công Vi An Thạc giám dịch.

- Thị Trung Giám tu quốc sử Thượng Trụ quốc Việt quốc công thần Kỷ Xử Nột giám dịch.
- Quang lộc đại phu hành trung thư lệnh tu văn quán đại học sĩ giám quốc sử thượng trụ quốc Dĩnh quốc công thần Tôn Sở Khách giám dịch.
- Trung Thư Lệnh Giám tu quốc sử thượng trụ quốc Đặng quốc công thần Tiêu Chí Trung giám dịch.
- Phiên kinh học sĩ quang lộc đại phu Thủ Binh bộ Thượng Thư môn hạ tam phẩm tu văn quán Đại học sĩ Thượng trụ quốc Tiêu Diêu công thần Vi Tự Lập.
- Phiên kinh học sĩ Trung tán đại phu thủ Trung thư thị lang đồng trung thư môn hạ tam phẩm trước tử bội kim ngư tu văn quán học sĩ Thượng trụ quốc thần Triệu Ngạn Chiếu.
- Phiên kinh học sĩ Thái trung đại phu Thủ bí thư giám viên ngoại trí đồng chánh viên tu quốc sử tu văn quán học sĩ Thượng trụ quốc thần Lưu Hiến.
- Phiên kinh học sĩ Ngân Thanh Quang lộc đại phu hành Trung thư thị lang tu văn quán học sĩ kiêm tu quốc sử Thượng trụ quốc Triệu Dương huyện Khai quốc tử thần Sầm Hy
- Phiên kinh học sĩ Thông Nghị đại phu thủ sử bộ thị lang tu văn quán học sĩ kiêm tu quốc sử Thượng trụ quốc thần Thôi Thực.

- Phiên kinh học sĩ Triều Nghi đại phu thủ binh bộ thị lang kiêm tu văn quán học sĩ tu quốc sử Thượng trụ quốc thần Trương Thuyết.
- Phiên kinh học sĩ Thái Trung đại phu kiểm hiệu binh bộ thị lang kỵ uý tu văn quán học sĩ An Bình huyện Khai quốc tử thần Thôi Nhật Dụng.
- **[389]** Phiên kinh học sĩ Triều Thỉnh đại phu Thủ trung thư xá nhân kiêm kiểm hiệu lại bộ thị lang tu văn quán học sĩ khinh xa uý thần Lữ Tạng Dụng.
- Phiên kinh học sĩ Ngân Thanh Quang Lộc đại phu hành lễ bộ thị lang tu văn quán học sĩ tu quốc sử thượng trụ quốc Từ Nguyên huyện khai quốc tử thần Từ Kiên Trinh.
- Phiên kinh học sĩ Chánh Nghi đại phu hành quốc tử ty kiêm tu văn quán học sĩ thượng trụ quốc thần Quách Sơn Uẩn.
- Phiên kinh học sĩ Lễ bộ lang trung tu văn quán trực học sĩ khinh xa đô uý Hà Đông huyện khai quốc nam thần Tiết Tắc.
- Phiên kinh học sĩ Chánh Nghi đại phu Tiền Bô Châu thứ sử tu văn quán học sĩ thượng trụ quốc Cao Bình huyện khai quốc tử thần Từ Ngạn Bá.
- Phiên kinh học sĩ Trung đại phu hành trung thư xá nhân tu văn quán học sĩ thượng trụ quốc thần Lý Nghệ.

- Phiên kinh học sĩ Trung thư xá nhân tu văn quán học sĩ thượng trụ quốc Kim Khanh huyện khai quốc Nam Vi Nguyên Đán.
- Phiên kinh học sĩ Trung đại phu hành trung thư xá nhân tu văn quán học sĩ thượng trụ quốc thần Mã Hoài Tố.
- Phiên kinh học sĩ triều thỉnh đại phu thủ cấp sự trung tu văn quán học sĩ Thượng trụ quốc thần Lý Thích.
- Phiên kinh học sĩ Trung thư xá nhân tu văn quán học sĩ Thượng trụ quốc thần Tô Húc.
- Phiên kinh học sĩ triều tán đại phu thủ trước tác lang tu văn quán học sĩ kiêm tu quốc sử thần Trịnh Âm.
- Phiên kinh học sĩ triều tán đại phu hành khởi cư lang tu văn quán trực học sĩ Thượng hộ quân thần Thẩm Thuyên Kỳ.
- Phiên kinh học sĩ triều thỉnh đại phu Hành Khảo công viên ngoại lang tu văn quán trực học sĩ thượng khinh xa đô úy thần Võ Bình.
- Phiên kinh học sĩ trước tác tá lang tu văn quán trực học sĩ thần Diêm Triều Ân.
- Phiên kinh học sĩ tu văn quán trực học sĩ thần Phù Phượng.

- Thư thủ bí thư tỉnh giai thư lệnh sử thần Triệu Hy Linh tả.
- [390] Khổng Mục Quán văn lâm lang thiếu phủ giám chưởng trị thư thừa thần Ân Đình Quy phán quan triều tán đại phu hành trước tác tá lang thần Lưu Linh Thực.
- Sử kim tử quang lộc đại phu hành bí thư giám kiểm hiệu điện trung giám kiêm tri nội ngoại nhân cứu lũng hữu tam sử thượng trụ quốc tự hiệu thần Vương Ung.

[Đ.24, tr. 418b]

Dịch trường mang đậm màu sắc chính trị này rất dễ khiến cho người ta có ấn tượng Tăng lữ và quan chức cấu kết tầng bậc lẫn nhau, chùng ẩy vị Đại thần quyền cao chức trọng đều chỉ có tính cách “hư trương danh tánh” mà thôi. Tuy có thanh thế tham dự dịch kinh rầm rộ, nhưng đối với chất lượng làm thăng hoa bản dịch thì chẳng được lợi ích bao nhiêu. Bút giả nghĩ rằng hoặc Tăng lữ nhờ cậy Quân vương, hoặc Quân vương chủ động hỗ trợ công việc dịch kinh. Nếu như phát xuất từ động cơ sùng kính tôn giáo, thì điều đó thật đáng tán thán, nhưng nếu chỉ nhằm lưu danh trên hình thức, thậm chí còn che dấu những động cơ bất lương nào khác thì cả Tăng lữ và quan chức đều đã đánh mất lập trường, hoàn toàn chẳng phải là phúc đức cho nước nhà.

3. Khảo cứu lý luận dịch kinh

Việc này có thể làm tăng lên phẩm chất của bản dịch. Từ xưa đến nay, những kinh Phật được lưu truyền rộng rãi nhất, được hoan nghênh nhiều nhất, đa số đều phát xuất từ bàn tay của 2 Ngài La Thập và Huyền Tráng. Một bộ kinh Phật được lưu truyền rộng rãi, được nhiều người hoan nghênh, ắt phải đầy đủ những ưu điểm: nghĩa lý chính xác, văn dịch lưu loát. Đại khái bản dịch của La-thập và Huyền Tráng đều phù hợp với những tiêu chuẩn này. Những điểm này quan hệ mật thiết với lý luận dịch kinh của các Ngài. Xưa nay những bộ kinh dịch lại, chủ yếu là do bản dịch trước chưa hoàn thiện, muốn dịch lại cho tốt hơn. Nếu như cứ nhắm mắt xem thường bản dịch cũ chưa hoàn thiện mà không đề xuất được những nguyên tắc chỉ đạo dịch kinh hoàn chỉnh – tức lý luận dịch kinh – thì không chắc gì đạt được thành tựu “ bản dịch sau tốt hơn” như mong muốn. Về lý luận dịch kinh, Huyền Tráng đề xuất “ngũ chủng bất phiên”. Tuy nhiên “ngũ chủng bất phiên” chỉ thảo luận vấn đề dịch âm, còn đối với lý dịch chính xác và văn dịch lưu loát thì không giúp ích được gì mấy. Nhưng từ những tư liệu ấy, chúng ta có thể thấy ông là một đại sư tinh thông những nguyên tắc chỉ đạo dịch kinh, nhờ vậy mà những bản dịch của ông rất thành công. La-thập ngoài sự chú trọng đến cấu trúc câu văn, [391] thì chưa đề xuất lý luận dịch kinh cụ thể, nhưng qua sự tường thuật của các môn đệ, cho thấy ông là

một vị đại sư rất chú trọng lý luận dịch kinh, thậm chí có thể nói những dư âm lý luận dịch kinh của Đạo An trước sau vẫn hiện hữu trong dịch trường của ông, vì thế mà bản dịch của ông còn lưu truyền lại đến thiên thu.

4. Đọc và đối chiếu những bộ kinh dịch lại

Đây là phương pháp tốt nhất để lý giải nghĩa của kinh. Chúng ta thấy những bộ kinh dịch lại không phải là ít, đó là một nét đặc sắc trong *Đại tạng kinh*, số lượng *Đại tạng kinh* hiện còn phong phú như vậy, thì nó là một nhân tố chủ yếu, đồng thời nó cũng làm cho các nhà biên soạn kinh lục thời xưa tăng thêm khốn đốn. Nhưng cũng nhờ đó mà bảo tồn được văn hiến trân quý vô song cho cuộc đời. Nó giúp ích rất nhiều cho việc tìm hiểu ý nghĩa của kinh. Trong thời đại mà phần lớn kinh Phật chưa được phiên dịch, kinh điển còn thiếu, việc sơ giải các bộ kinh lại càng ít hơn, lúc ấy các học giả Phật giáo không tìm được bản tiếng Phạn hay không am tường Phạn văn, phổ biến vận dụng phương pháp hợp bản hội dịch để nghiên cứu kinh Phật. *Xuất tam tạng ký tập* có ghi lại một số các hợp bản hội dịch như sau: Pháp Sư Đạo An, *Hợp phóng quang quang tán lược giải*; Chi Mẫn Độ, *Hợp thủ lãng nghiêm kinh ký*; Chi Cung Minh, *Hợp vì mật trì đà dĩ ni tổng trì tam bản*; Chi Đạo Lâm, *Đại tiểu phẩm đối tỷ yếu sao tự*; Mẫn Độ Pháp sư, *Hợp duy-ma-cật kinh tự*. Đó toàn là những sử liệu rất hiếm có,

nhưng về sau các học giả mới phát hiện khi dùng phương pháp này để tìm hiểu kinh Phật, thì về mặt lý giải lại phát sinh những sai lầm, do thế mà họ từ bỏ không sử dụng nữa. Từ đời Đường, Tống trở đi, hiện tượng kinh Phật được dịch lại tăng thêm vô số kể, những bản kinh mới phiên dịch cũng tăng thêm rất nhiều. Bút giả nghĩ rằng nếu tập hợp các bản kinh dịch lại, rồi so sánh đối chiếu, thì giống như được nghe các đại sư dịch kinh khác thời đại, khác quốc gia cùng lúc thảo luận ý nghĩa của kinh, hiệu quả lãnh hội sẽ hơn rất nhiều so với chỉ chọn đọc một bộ kinh tốt, hay tham khảo những chú sớ của các nhà chú giải. Vấn đề này được chứng minh khá rõ ở đồ biểu đối chiếu văn dịch đã nêu ra ở chương 5 của tập sách. Vả lại, phương pháp này là tiêu chuẩn dùng để đánh giá bản dịch hơn kém rất khách quan. Trong chương 5, bản *Kinh Kim cương bát-nhã* do Đạt-ma-cấp-đa dịch, bút giả phát hiện đây là bản chưa được nhuận văn, kiểm tra, điều này thấy khá rõ.

*

* *

PHẦN PHỤ LỤC

1. Những dịch phẩm ngoài Phật điển

Các Tăng lữ của Tây Vực đến Trung Hoa hoằng dương Phật giáo, đối với giáo nghĩa tôn giáo của mình hiểu biết rất sâu sắc, đồng thời, đối với điển tịch của ngoại đạo và những phương thuật khác như y bốc, tinh tượng cũng nghiên cứu rất tinh tường, từ trong các Tăng truyện chúng tôi cũng tìm thấy rất nhiều tư liệu về phương diện này, giờ đây xin nêu ra mấy vị tương đối nổi tiếng để tham khảo:

* *An Thế Cao*: Những điển tịch của ngoại quốc, thất diệu ngũ hành, y phương dị thuật, cho đến tiếng kêu của cầm thú, không thứ gì là không thông thạo (*Cao tăng truyện* quyển 1).

* *Đàm-kha-ca-la*: Rất rành 4 bộ luận Vi-đà, phong vân tinh tú, đồ sát vận biến, không thứ gì là không am tường (*Cao Tăng Truyện* quyển 1).

* *Khuông Tăng Hội*: Thông hiểu tam tạng, đọc khắp 6 kinh, thiên văn đồ vĩ, phần lớn đều đã xem qua (*Cao tăng truyện* quyển 1).

* *Câu-na-bạt-đà-la*: Lúc trẻ học các bộ luận Ngũ Minh, thiên văn, thư toán, y phương, chú thuật, không gì là chẳng bác lãm (*Cao tăng truyện* quyển 3).

* *Câu-na-tỳ-địa*: Học cả ngoại điển, hiểu rõ âm dương, tiên đoán thời gian và sự việc xảy ra đều linh nghiệm, không phải chỉ một đôi lần (*Cao tăng truyện* quyển 1).

* *Thật-xoa-nan-đà*: Trí tuệ tuyệt vời, phong cách siêu quần, giỏi cả Tiểu thừa và Đại thừa, lại tinh thông các môn học khác (*Tổng cao tăng truyện*, quyển 2).

* *A-di-chân-na*: Tuệ giải siêu quần, học cả chân tục, thiên văn chú thuật, đều rất tinh tường (*Tổng cao tăng truyện* quyển 3).

Chừng ấy vị cao Tăng dịch kinh, sở dĩ họ kiêm thông cả ngoại học vì họ xem đó là pháp môn phương tiện để truyền giáo, nhờ thế mà có thể dễ dàng gần gũi với các đệ tử thế tục vốn theo rất nhiều tín ngưỡng khác nhau. Nhưng rất đáng tiếc là ngoài việc chuyên tâm dịch kinh hoằng pháp, rất ít người đem những ngoại điển ấy dịch thành Trung văn, [393] hoặc đem nội dung các phương thuật ấy viết thành sách, nếu được như vậy thì Trung Quốc ngày nay còn bảo tồn được khá nhiều tư liệu cổ đại của Tây Vực

và Ấn Độ, cung cấp cho các học giả đời sau nghiên cứu. Tuy nhiên, *Tùy thư kinh tịch chí* vẫn còn ghi lại mấy bộ sách dưới đây, vốn là phó sản do các đại sư dịch kinh đương thời, ngoài thì giờ dịch kinh đem ra phiên dịch.

Loại thiên văn:

- *Bà-la-môn thiên văn kinh*, 21 quyển (do Bà-la-môn Xả Tiên Nhân nói).

- *Bà-la-môn kiệt già tiên nhân thiên văn thuyết*, 30 quyển.

- *Bà-la-môn thiên văn*, 1 quyển.

Loại lịch số:

- *Bà-la-môn toán pháp*, 3 quyển.

- *Bà-la-môn âm dương toán lịch*, 1 quyển.

- *Bà-la-môn toán kinh* 3 quyển.

Loại y phương:

- *Long Thọ bồ-tát dược phương*, 4 quyển.

- *Tây Vực chư tiên sở thuyết dược phương*, 23 quyển.

- *Tây Vực ba-la tiên nhân phương*, 3 quyển.

- *Tây Vực danh y sở tập yếu phương*, 4 quyển (nguyên bản 12 quyển).

- *Bà-la-môn chư tiên dược phương*, 20 quyển.

[394] - *Bà-la-môn dược phương*, 5 quyển.

- *Kỳ-bà sở thuật tiên nhân mạng số phương*, 2 quyển (ghi chú: đề mục 1 quyển, nhưng vốn 3 quyển).

- *Càn-đà-lợi Trĩ Quỷ Phương*, 10 quyển.
- *Tân lục càn-đà-lợi trĩ quỷ phương*, 4 quyển.
- *Long Thọ bồ-tát hoà hương pháp*, 2 quyển.
- *Long Thọ bồ-tát dưỡng tín phương*, 1 quyển.

Những sách đã dẫn ở trên tổng cộng chỉ có 17 bộ, 137 quyển mà thôi, so với số lượng Phật điển Hán dịch đồ sộ, thật là quá ít ỏi. Bất hạnh hơn nữa là hiện tại những sách ấy cũng đã mất hết.

Trong mục lục của Phật điển đối với sách thế học do các đại sư dịch kinh phiên dịch, hầu hết đều có thái độ không muốn ghi lại. *Khai nguyên lục* quyển 7, Chuyện của Nhượng-na-bạt-đà-la phần cuối, có một đoạn ghi chú: “Trong các bộ lục của Trường Phòng nói: ‘Vào năm Kỷ Sửu, niên hiệu Thiên Hoà thứ tư, đời Chu Vũ Đế, sa-môn nước Ma-lặc là Đạt-ma-lưu-chi (Chu gọi là Pháp Hy) làm chức Đại Trùng Tể Tấn Đăng Công Vũ, giúp phiên dịch sách *Bà-la-môn thiên văn* 20 quyển.’ Nay xét thấy sách này không thuộc tam tạng giáo, nên không ghi lại.”

****Phiên dịch từ Hán sang Phạn***

[396] Phật giáo khởi nguyên từ Ấn Độ, rồi từ đó truyền vào các nước Tây Vực, sau đó mới truyền vào Trung Quốc. Do vậy, nguyên điển của Phật giáo gồm có Phạn bản và Hồ bản. Kinh điển Phật giáo Trung Quốc

đều do 2 nguồn nguyên điển này mà dịch thành Hán văn. Thế nhưng, vào thời Ngài Huyền Tráng đời Đường lại có hiện tượng trái ngược là *dịch Đường sang Phạn*.

Trong *Tục cao tăng truyện* quyển 4, chuyện của Ngài Huyền Tráng có đoạn: Vả lại, bộ luận *Khởi tín* do Mã Minh trước tác, chư Tăng nước ấy (Ấn Độ) trông mong được thưởng ngoạn luận này, Huyền Tráng tôi bèn đem dịch từ Đường sang Phạn để lưu thông tại các nước Thiên Trúc, đây là cơ hội pháp hoá, Đông Tây hỗ tương nhau.

Luận *Khởi tín* tức nói gọn luận *Đại thừa khởi tín*, trong *Chúng kinh mục lục* quyển 5 của Pháp Kinh đời Tùy có chú thích về sách này: “Người ta cho rằng luận này do Chân Đế dịch, nhưng xem chuyện của Chân Đế thì không thấy luận này, cho nên ghi vào mục hoài nghi.” Còn *Khai nguyên lục* quyển 9 lại ghi rằng Thập-xoa-nan-đa dịch *Đại thừa khởi tín* 2 quyển, rồi chú thích: “lần dịch thứ hai này với bản dịch của Chân Đế cùng một gốc.” Hiện nay *Đại Chính Tạng* tập 32 đều có sưu tập cả 2 bộ này, có thể nói là văn tự hoàn toàn không sai khác. Trong *Đại thừa khởi tín luận khảo chứng*, Lương Khải Siêu viết: [397] “Nay cả 2 bản đều còn, chúng tôi đọc gần thuộc lòng, mà rất khổ tâm là chẳng thấy điểm sai khác ở chỗ nào.” Do đó, vấn đề chân giả của *Đại thừa khởi tín luận* từng khiến cho các học giả Trung Quốc và Nhật Bản hiện đại thảo luận nhiệt liệt, chẳng hạn *Vọng nguyệt tín hanh* có một quyển *Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu*, hơn 500.000 từ; còn 2 vị

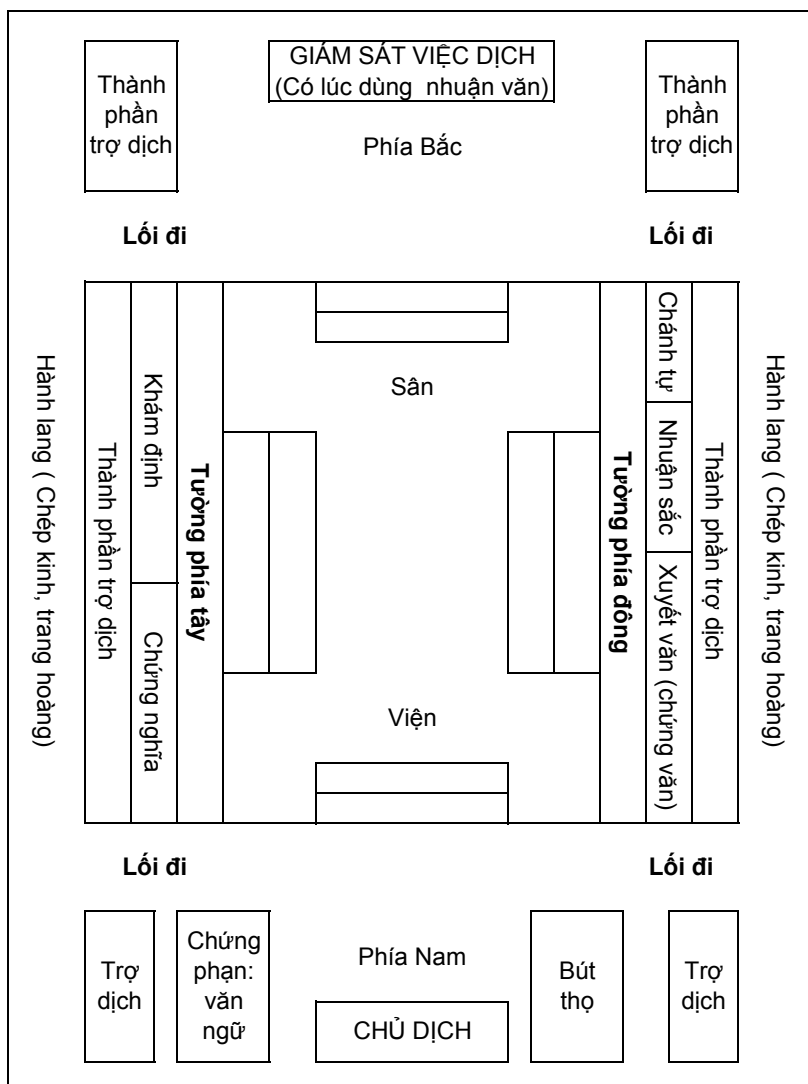
Tùng Bản Văn Tam Lang và Thôn Thượng Chuyên Tinh cũng trước tác không dưới 100.000 từ, đương nhiên còn có nhiều luận văn của học giả Nhật Bản không thuộc vào trong số này. Bộ *Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san* tập 35 cũng sưu tập 15 luận văn của các học giả Trung Quốc. Những trước tác nghiên cứu về bộ luận này thật là bao la, gấp trăm lần nguyên điển. Tập sách này không có ý bàn luận về sự chân ngụy của luận *Khởi tín*, chẳng qua có một điểm chúng tôi có thể khẳng định là từ năm Khai Thủy nhà Tùy, *Đại thừa khởi tín luận* đã lưu hành tại Trung Quốc, Huyền Tráng đem nó dịch ra Phạn văn, có thể căn cứ vào 2 nguyên nhân: một là, lúc ấy tại Ấn Độ không có bộ luận này; hai là, nội dung của bộ luận rất có giá trị, có thể dùng để ấn chứng giáo nghĩa của đức Phật. Còn vấn đề bộ sách chân hay ngụy, và đại sư Huyền Tráng có đem nó dịch ra Phạn văn hay không thì hoàn toàn không liên quan gì với nhau.

*

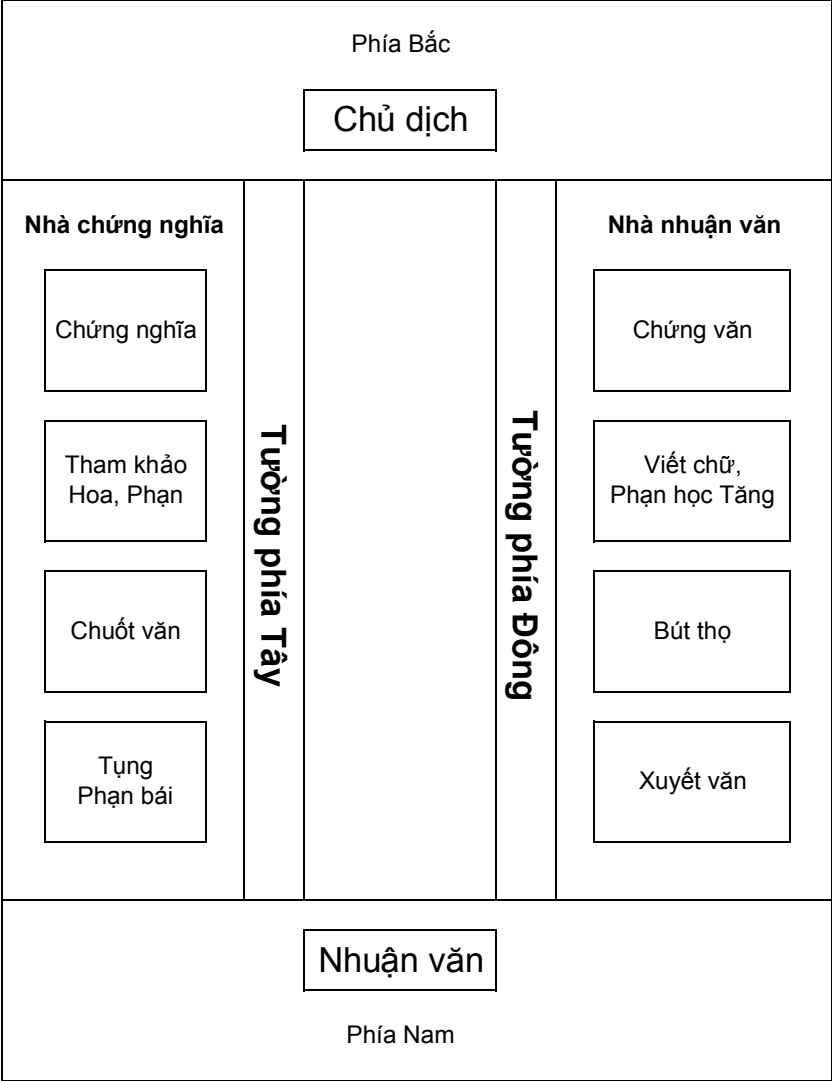
* *

2. Sơ đồ dịch trường

MÔ HÌNH DỊCH TRƯỜNG CỦA NGÀI HUYỀN TRẮNG ĐỜI ĐƯỜNG



MÔ HÌNH VIỆN DỊCH KINH NĂM THÁI BÌNH HƯNG QUỐC ĐỜI TÓNG



3. Nguyên văn 7 bản Tâm kinh bát-nhã

1. No. 254 [Nos. 250-253, 255, 257]

般若波羅蜜多心經

唐上都大興善寺三藏沙門智慧輪奉 詔譯

[0850a10] 如是我聞：

[0850a10] 一時薄伽梵住王舍城鷲峯山中，與大苾芻眾及大菩薩眾俱。爾時，世尊入三摩地，名廣大甚深照見。時眾中有一菩薩摩訶薩，名觀世音自在。行甚深般若波羅蜜多行時，照見五蘊自性皆空。

[0850a14] 即時具壽舍利子，承佛威神，合掌恭敬，白觀世音自在菩薩摩訶薩言：「聖者！若有欲學甚深般若波羅蜜多行，云何修行？」如是問已。

[0850a17] 爾時，觀世音自在菩薩摩訶薩告具壽舍利子言：「舍利子！若有善男子、善女人，行甚深般若波羅蜜多行時，應照見五蘊自性皆空，離諸苦厄。舍利子！色空，空性見色。色不異空，空不異色。是色即空，是空即色。受、想、行、識亦復如是。舍利子！是諸法性相空，不生不滅、不垢不淨、不減不增。是故空中無色，無受、想、行、識，無眼、耳、鼻、舌、身、意，無色、聲、香、味、觸、法，無眼界乃至無意識界。無無明亦無無明盡，乃至無老死盡。無苦、集、滅、道，無智證無得。以無所得故，菩提薩埵依般若波羅蜜多住，心無障礙。心無障礙故，無有恐怖，遠離顛倒夢想，究竟寂然。三世諸佛依般若波羅蜜多故，得阿耨多羅三藐三菩提，現成正覺。故知般若波羅蜜多，是大真言，是大明真言，是無上真言，是無等等真言。能除一切苦，真實不虛。故說般若波羅蜜多真言。」

[0850b05] 即說真言：

[0850b06] 「唵(引) 誡帝 誡帝 播(引)囉誡帝 播(引)囉散誡帝
冒(引)地 娑縛(二合)賀(引)」

[0850b08] 「如是，舍利子！諸菩薩摩訶薩，於甚深般若波羅蜜多行，應如是學。」

[0850b09] 爾時，世尊從三摩地安祥而起，讚觀世音自在菩薩摩訶薩言：「善哉，善哉！善男子！如是，如是！如汝所說。甚深般若波羅蜜多行，應如是行。如是行時，一切如來悉皆隨喜。」

[0850b13] 爾時世尊如是說已，具壽舍利子，觀世音自在菩薩，及彼眾會一切世間天、人、阿蘇囉、嚩馱嚩等，聞佛所說，皆大歡喜，信受奉行。般若波羅蜜多心經

2. No. 255 [Nos. 250-254, 257]

般若波羅蜜多心經

(燉煌石室本)

國大德三藏法師沙門法成譯

[0850b23] 如是我聞：

[0850b23]一時薄伽梵住王舍城鷲峯山中，與大苾芻眾及諸菩薩摩訶薩俱。爾時，世尊等入甚深明了三摩地法之異門。復於爾時，觀自在菩薩摩訶薩行深般若波羅蜜多時，觀察照見五蘊體性悉皆是空。

[0850b27]時，具壽舍利子，承佛威力，白聖者觀自在菩薩摩訶薩曰：「若善男子欲修行甚深般若波羅蜜多者，復當云何修學？」作是語已。

[0850c01]觀自在菩薩摩訶薩答具壽舍利子言：「若善男子及善女人，欲修行甚深般若波羅蜜多者，彼應如是觀察，五蘊體性皆空。色即是空，空即是色。色不異空，空不異色。如是受、想、行、識亦復皆空。是故舍利子！一切法空性無相，無生無滅，無垢離垢，無減無增。舍利子！是故爾時空性之中，無色、無受、無想、無行亦無有識。無眼、無耳、無鼻、無舌、無身、無意。無色、無聲、無香、無味、無觸、無法。無眼界乃至無意識界。無無明亦無無明盡，乃至無老死亦無老死盡。無苦、集、滅、道，無智無得亦無不得。是故舍利子！以無所得故，諸菩薩眾依止般若波羅蜜多，心無障礙，無有恐怖，超過顛倒，究竟涅槃。三世一切諸佛亦皆依般若波羅蜜多故，證得無上正等菩提。舍利子！是故當知般若波羅蜜多大[蜜>密]咒者，是大明咒，是無上咒，是無等等咒。能除一切諸苦之咒，真實無倒。故知般若波羅蜜多是祕密咒。」

[0850c19] 即說般若波羅蜜多咒曰：

[0850c21]「**毘帝 毘帝 波囉毘帝 囉僧毘帝 菩提 莎訶**

[0850c22]「舍利子！菩薩摩訶薩應如是修學甚深般若波羅蜜多。」

[0850c23] 爾時，世尊從彼定起，告聖者觀自在菩薩摩訶薩曰：「善哉，善哉！善男子！如是，如是！如汝所說。彼當如是修學般若波羅蜜多。一切如來亦常隨喜。」

[0850c26] 時薄伽梵說是語已。具壽舍利子，聖者觀自在菩薩摩訶薩，一切世間天、人、阿蘇羅、乾闥婆等，聞佛所說，皆大歡喜，信受奉行。

般若波羅蜜多心經

3. No. 251

[1] 般若波羅蜜多心經

[2] 唐三藏法師玄 [3] 奘譯

[0848c07] 觀自在菩薩行深般若波羅蜜多時，照見五蘊皆空，度一切苦厄。

[0848c08] 「舍利子！色不異空，空不異色；色即是空，空即是色。受、想、行、識，亦復如是。

[0848c10] 「舍利子！是諸法空相，不生不滅，不垢不淨，不增不減。是故，空中無色，無受、想、行、識；無眼、耳、鼻、舌、身、意；無色、聲、香、味、觸、法；無眼界，乃至無意識界；無無明亦無無明盡，乃至無老死亦無老死盡；無苦、集、滅、道；無智，亦無得。

[0848c14] 「以無所得故，菩提薩埵依般若波羅蜜多故，心無罣礙；無罣礙故，無有恐怖，遠離顛倒夢想，究竟涅槃。三世諸佛依般若波羅蜜多故，得阿耨多羅三藐三菩提。

[0848c18] 「故知般若波羅蜜多，是大神咒，是大明咒，是無上咒，是無等等咒，能除一切苦真實不虛，故說般若波羅蜜多咒。」

[0848c21] 即說咒曰：

[0848c22] 「揭 [4] 帝 揭 [5] 帝 [6] 般羅揭 [*] 帝 [*] 般羅僧揭 [*] 帝 菩提 [7] 僧莎訶」

般若波羅蜜多心經

[0848001] Prajñapramit hdaya (A.小) .

[0848002] 〔唐〕－【宋】

[0848003] 奘+（奉詔）【宋】【元】【明】

[0848004] 呪文 Gate gate pragate prasagate bodhi Svā.

[0848005] 帝＝諦【宋】＊【元】＊【明】＊[*] 1 2]

[0848006] 般＝波【宋】＊【元】＊【明】＊[*] 1]

[0848007] 僧莎＝薩婆【宋】【元】【明】

4. No. 252 [Nos. 250, 251, 253-255, 257]

普遍智藏般若波羅蜜多心經

摩竭提國三藏沙門法月[1]重譯

[0849a07] 如是我聞：

[0849a07] 一時佛在王舍大城靈鷲山中，與大比丘眾滿百千人，菩薩摩訶薩七萬七千人俱，其名曰觀世音菩薩、文殊師利菩薩、彌勒菩薩等，以爲上首。皆得三昧總持，住不思議解脫。

[0849a12] 爾時觀自在菩薩摩訶薩在彼敷坐，於其眾中即從座起，詣世尊所。面向合掌，曲躬恭敬，瞻仰尊顏而白佛言：「世尊！我欲於此會中，說諸菩薩普遍智藏般若波羅蜜多心。唯願世尊聽我所說，爲諸菩薩宣祕法要。」爾時，世尊以妙梵音告觀自在菩薩摩訶薩言：「善哉，善哉！具大悲者。聽汝所說，與諸眾生作大光明。」

[0849a19] 於是觀自在菩薩摩訶薩蒙佛聽許，佛所護念，入於慧光三昧正受。入此定已，以三昧力行深般若波羅蜜多時，照見五蘊自性皆空。彼了知五蘊自性皆空，從彼三昧安詳而起。即告慧命舍利弗言：「善男子！菩薩有般若波羅蜜多心，名普遍智藏。汝今諦聽，善思念之。吾當爲汝分別解說。」作是語已。慧命舍利弗白觀自在菩薩摩訶薩言：「唯，大淨者！願爲說之。今正是時。」

[0849a27] 於斯告舍利弗：「諸菩薩摩訶薩應如是學。色性是空，空性是色。色不異空，空不異色。色即是空，空即是色。受、想、行、識亦復如是。識性是空，空性是識。識不異空，空不異識。識即是空，空即是識。舍利子！是諸法空相，不生不滅、不垢不淨、不增不減。是故空中無色，無受、想、行、識，無眼、耳、鼻、舌、身、意，無色、聲、香、味、觸、法，無眼界乃至無意識界。無無明亦無無明盡，乃至無老死亦無老死盡。無苦、集、滅道，無智亦無得。以無所得故，菩提薩埵依般若波羅蜜多故，心無罣礙。無罣礙故，無有恐怖，遠離顛倒夢想，究竟涅槃。三世諸佛依般若波羅蜜多故，得阿耨多羅三藐三菩提。故知般若波羅蜜多是大神呪，是大明呪，是無上呪，是無等等呪。能除一切苦，真實不虛。故說般若波羅蜜多呪。」

[0849b13] 即說呪曰：

[0849b14] 「揭諦 揭諦 波羅揭諦 波羅僧揭諦 菩提 莎婆訶」

[0849b16] 佛說是經已，諸比丘及菩薩眾，一切世間天、人、阿脩羅、乾闥婆等，聞佛所說，皆大歡喜，信受奉行。

[0849001] 重＝奉詔【宮】

5. No. 250 [Nos. 251-255, 257]

摩訶般若波羅蜜大明呪經

[10] 姚秦 [11] 天竺 [12] 三藏 [13] 鳩摩羅什譯

[0847c10] 觀世音菩薩，行深般若波羅[14]蜜時，照見五陰空，度一切苦厄。

[0847c11] 「舍利弗！色空故無惱壞相，受空故無受相，想空故無知相，行空故無作相，識空故無覺相。何以故？舍利弗！非色異空，非空異色。色即是空，空即是色。受、想、行、識[15]亦如是。

[0847c15] 「舍利弗！是諸法空相，不生不滅，不垢不淨，不增不減。是空法，非過去、非未來、非現在。是故空中無色，無受、想、行、識，無眼、耳、鼻、舌、身、意，無色、聲、香、味、觸、法，無眼界乃至無意識界，無無明亦無無明盡，乃至無老死無老死盡，無苦、集、滅、道，無智亦無得。

[0847c20] 「以無所得故，菩薩依般若波羅蜜故，心無罣礙。無罣礙故，無有恐怖，離一切顛倒夢想苦惱，究竟涅槃。三世諸佛依般若波羅蜜故，得阿耨多羅三藐三菩提。

[0847c24] 「故知般若波羅蜜是大明呪，無上明呪，無等等明呪，能除一切苦，真實不虛。故說般若波羅蜜呪。」

[0847c26] 即說呪曰：

[0847c27] 「竭帝 竭帝 波羅竭帝 波羅僧竭帝 菩提 僧莎呵」

[16] 摩訶般若波羅蜜大明呪經

[0847010] 姚秦 = 後秦【宋】【元】【明】

[0847011] 〔天竺〕－【宋】【元】【明】

[0847012] 〔三藏〕－【宋】

[0847013] 〔鳩摩〕－【宋】

[0847014] 蜜+（多）【元】【明】

[0847015] 亦+（復）【宋】【元】【明】

[0847016] 〔摩訶…經〕－【宋】

6. No. 257 [Nos. 250-255]

佛說聖佛母般若波羅蜜多經

[1] 西天譯經三藏朝奉大夫試光祿卿傳法大師

[2] 賜紫臣施護奉 詔譯

[0852b07] 如是我聞：

[0852b07] 一時，世尊在王舍城鷲峯山中，與大苾芻眾千二百五十人俱，并諸菩薩摩訶薩眾而共圍繞。

[0852b10] 爾時，世尊即入甚深光明宣說正法三摩地。時，觀自在菩薩摩訶薩 [3] 在佛會中，而此菩薩摩訶薩已能修行甚深般若波羅蜜多，觀見五蘊自性皆空。

[0852b14] 爾時，尊者舍利子承佛威神，前白觀自在菩薩摩訶薩言：「若善男子、善女人，於此甚深般若波羅蜜多法門，樂欲修學者，當云何學？」

[0852b17] 時，觀自在菩薩摩訶薩告尊者舍利子言：

[0852b17] 「汝今諦聽，爲汝宣說。若善男子、善女人，樂欲修學此甚深般若波羅蜜多法門者，當觀五蘊自性皆空。何名五蘊自性空耶？所謂即色是空，[4]即空是色；色無異於空，空無異於色。受、想、行、識，亦復如是。

[0852b22] 「舍利子！此一切法如是空[5]相，無所生無所滅，無垢染無清淨，無增長無損減。舍利子！是故，空中無色，無受、想、行、識；無眼、耳、鼻、舌、身、意；無色、聲、香、味、觸、法；無眼界無眼識界，乃至無意界無意識界；無無明無無明盡，乃至無老死亦無老死盡；無苦、集、滅、道；無智，無所得，亦無無得。

[0852b28] 「舍利子！由是無得故，菩薩摩訶薩依般若波羅蜜多相應行故，心無所著亦無罣礙；以無著無罣礙故，無有恐怖，遠離一切顛倒妄想，究竟圓寂。所有三世諸佛依此般若波羅蜜多故，得阿耨多羅三藐三菩提。

[0852c04] 「是故，應知般若波羅蜜多是廣大明、是無上明、是無等等明，而能息除一切苦惱，是即真實無虛妄法，諸修學者當如是學。我今宣說般若波羅蜜多大明曰：

[0852c09] 「怛[寧*也]([6]切身)他(引)(一 [7] 句) 唵(引) 誡帝(引) 誡帝(引) [8] 引(二) 播(引)囉誡帝(引)(三) 播(引)囉僧誡帝(引)(四) [曰/月]提 莎(引)賀(引)(五)

[0852c11] 「舍利子！諸菩薩摩訶薩，若能誦是般若波羅蜜多明句，是即修學甚深般若波羅蜜多。」

[0852c13]爾時，世尊從三摩地安詳而起，讚觀自在菩薩摩訶薩言：「善哉，善哉！善男子！如汝所說，如是，如是！般若波羅蜜多當如是學，是即真實最上究竟，一切如來亦皆隨喜。」

[0852c17]佛說此經已，觀自在菩薩摩訶薩并諸苾芻，乃至世間天、人、阿修羅、乾闥婆等一切大眾，聞佛所說，皆大歡喜，信受奉行。

佛說聖佛母般若波羅蜜多經

[0852001] 西天譯經＝宋西天【明】

[0852002] 〔賜紫臣〕－【明】

[0852003] 在＝任【明】

[0852004] 即空＝空即【明】

[0852005] 相＝想【明】

[0852006] 切身＝就身切【元】，＝寧也切【明】

[0852007] 〔句〕－【明】

[0852008] 〔引〕－【宋】【元】【明】【宮】

7. No. 253 [Nos. 250-252, 254, 255, 257]

[2] 般若波羅蜜多心經

罽賓國三藏般若共利言等譯

[0849b26] 如是我聞：

[0849b26] 一時佛在王舍城耆闍崛山中，與大比丘眾及菩薩眾俱。時佛世尊即入三昧，名廣大甚深。

[0849b28] 爾時眾中有菩薩摩訶薩，名觀自在。行深般若波羅蜜多時，照見五蘊皆空，離諸苦厄。即時舍利弗承佛威力，合掌恭敬白觀自在菩薩摩訶薩言：「善男子！若有欲學甚深般若波羅蜜多行者，云何修行？」如是問已。

[0849c04] 爾時觀自在菩薩摩訶薩告具壽舍利弗言：「舍利子！若善男子、善女人行甚深般若波羅蜜多行時，應觀五蘊性空。舍利子！色不異空，空不異色。色即是空，空即是色。受、想、行、識亦復如是。舍利子！是諸法空相，不生不滅、不垢不淨、不增不減。是故空中無色，無受、想、行、識，無眼、耳、鼻、舌、身、意，無色、聲、香、味、觸、法，無眼界乃至無意識界。無無明亦無無明盡，乃至無老死亦無老死盡。無苦、集、滅、道，無智亦無得。以無所得故，菩提薩埵依般若波羅蜜多故心無罣礙。無罣礙故，無有恐怖，遠離顛倒夢想，究竟涅槃。三世諸佛依般若波羅蜜多故，得阿耨多羅三藐三菩提。故知般若波羅蜜多是大神呪，是大明呪，是無上呪，是無等等呪。能除一切苦，真實不虛。故說般若波羅蜜多呪。」

[0849c19] 即說呪曰：

[0849c20] 「槃諦 槃諦 波羅槃諦 波羅僧 槃諦 菩提 娑(蘇 紇 反) 娑訶

[0849c22] 「如是，舍利弗！諸菩薩摩訶薩於甚深般若波羅蜜多行，應如是行。」如是說已。

[0849c23] 即時，世尊從廣大甚深三摩地起，讚觀自在菩薩摩訶薩言：「善哉，善哉！善男子！如是，如是！如汝所說。甚深般若波羅蜜多行，應如是行。如是行時，一切如來皆悉隨喜。」

[0849c27] 爾時世尊說是語已，具壽舍利弗大喜充遍，觀自在菩薩摩訶薩亦大歡喜。時彼眾會天、人、阿修羅、乾闥婆等，聞佛所說，皆大歡喜，信受奉行。

般若波羅蜜多心經

[0849002] Prajñāpramitā hdaya (B.大)

THƯ MỤC THAM KHẢO

(Tác giả liệt kê hơn 200 đầu sách tham khảo, ở đây dịch giả chỉ ghi lại các bộ từng thư chủ yếu mà thôi)

- ❖ *Đại chính tân tu đại tạng kinh chánh biên 55 tập, Tân Văn Phong công ty xuất bản.*
- ❖ *Pháp bảo tổng mục lục 3 tập, Tân Văn Phong công ty xuất bản.*
- ❖ *Phật học ngũ thư, Đỉnh văn thư cục.*
- ❖ *Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 100 tập, Trương Mạn Đào chủ biên, Đại Thừa văn hóa xuất bản xã.*

*

* *

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	<i>5</i>
<i>Bài tựa của pháp sư Thánh Nghiêm</i>	<i>11</i>
<i>Bài tựa của tác giả</i>	<i>17</i>
<i>Chương I: Trình bày khái quát</i>	<i>21</i>
1. Động cơ nghiên cứu	21
2. Phạm vi nghiên cứu	25
3. Nguồn gốc tư liệu	28
4. Phương pháp nghiên cứu	32
<i>Chương II: Lược sử dịch kinh</i>	<i>37</i>
1. Tãng lữ Tây Trúc sang Đông Độ	37
2. Cao Tăng Trung Hoa sang Tây Trúc	39
3. Quân vương yểm trợ	44
3.1. Thiết lập dịch trường	45
3.2. Cung thỉnh chư Tăng	47
3.3. Thân hành bút thọ	48
3.4. Viết tựa, đưa vào Đại Tạng	50
4. Nhân tố gây trở ngại	50
5. Duyên cách sự nghiệp dịch kinh	54
5.1. Từ Đông Hán đến Tây Tấn	55
5.2. Từ Đông Tấn đến đời Tùy	55
5.3. Từ đời Đường trở về sau	62
<i>Chương III: Chế độ và tổ chức</i>	<i>89</i>
1. Tài trí của các cao Tăng	89
2. Sự phân công tại dịch trường	93
3. Các chức vụ tại dịch trường	103
3.1. Chủ dịch	104

3.2. Độ ngữ, chứng Phạn văn.....	110
3.3. Bút thọ, xuyết văn,	112
3.4. Khuyến trợ, đàn viết,	118
3.5. Thiện tả tấn nội,	119
Chương IV: Lý luận dịch kinh	121
1. Lý luận dịch kinh của Đạo An	122
2. Lý luận dịch kinh của Cưu-ma-la-thập.....	127
3. Lý luận dịch kinh của Ngạn Tôn.....	157
4. Lý luận dịch kinh của Huyền Tráng	170
5. Lý luận dịch kinh của Tấn Ninh.....	199
Chương V: Khảo cứu bản dịch	207
1. Bản Hán dịch bộ kinh Bát-nhã	208
1.1. Khái quát hệ thống kinh Bát-nhã.....	215
1.2. So sánh phẩm mục 7 bản dịch	
Tiểu phẩm Bát-nhã	221
1.3. So sánh phẩm mục 4 bản dịch Đại phẩm	
Bát-nhã	227
1.4. So sánh 1 số đoạn văn trong 7 bản	
Tiểu phẩm	233
1.5. So sánh 1 số đoạn văn trong 4 bản	
Đại phẩm	244
1.6. So sánh 1 số trích đoạn trong 7 bản	
Kinh Kim Cương Bát-nhã	256
1.7. So sánh toàn văn của 7 bản dịch Bát-nhã	
Tâm Kinh	264
2. Những vấn đề được phản ánh	276
2.1. Mức độ chênh lệch	276
2.2. Cách đặt tên kinh.....	280
2.3. Cách đặt tên phẩm.....	283
2.4. Phương pháp cách nghĩa	284

2.5. Vấn đề dịch âm, dịch ý	285
2.6. Thể văn của bản dịch.....	292
<i>Chương VI: Kết luận</i>	301
1. Quân vương hộ pháp	302
2. Những chức danh tượng trưng	303
3. Khảo cứu lý luận dịch kinh.....	311
4. Đọc và đối chiếu	312
<i>Phần phụ lục</i>	315
1.Những dịch phẩm ngoài Phật điển	315
2. Sơ đồ dịch trường	321
3. Nguyên văn 7 bản Tâm kinh bát-nhã.....	323
<i>Thư mục tham khảo</i>	331
<i>Mục lục</i>	

